

THOMAS CATHCART & DANIEL KLEIN

Tôi tư duy, vậy thì tôi vẽ

Nhà hí họa trả lời những câu hỏi triết học to đùng

NHƯ HUY dịch



CartoonStock.com

**Tôi tư duy,
vậy thì tôi vẽ**

I think, therefore I draw

Copyright © 2018 by Thomas Cathcart and Daniel Klein

All rights reserved including the right of reproduction in whole or in part in any form.

This edition published by arrangement with **Penguin Books**, an imprint of Penguin Publishing Group, a division of Penguin Random House LLC.

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet mà không có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của nhà xuất bản và tác giả. Không ủng hộ, khuyến khích những hành vi vi phạm bản quyền. Chỉ mua bán bản in hợp pháp.

THOMAS CATHCART & DANIEL KLEIN

Tôi tư duy, vậy thì tôi vẽ

Nhà hí họa trả lời những câu hỏi triết học to đùng

NHƯ' HUY dịch



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

MỤC LỤC

<i>Dẫn luận</i>	9
I: Tất cả điều này có ý nghĩa gì? Tèo?.....	11
II: Đã là Hiện tại chưa vậy cà?.....	29
III: Có thật sự là con trai thì khác với con gái?.....	47
IV: Đem ra dùng được, thì là đúng, phải không nào?	61
V: Đây là cách phân bố của cái công bằng nhất?.....	71
VI: Anh gọi đây là sống ư?.....	83
VII: Một câu hỏi công nghệ: Công nghệ hủy hoại nhân loại ư?	99
VIII: Phải chăng có một tổng đồ vũ trụ, và ai đòi hỏi nó?.....	121
IX: Nghĩa của “Nghĩa” là gì thế?	149
X: Điều gì khiến bạn nghĩ bạn biết điều bạn nghĩ bạn biết?.....	173
XI: Đây là cách tốt nhất để tổ chức xã hội, và theo cách đó, thì tôi được lợi lộc gì?.....	195
XII: Người là ai mà dám chất vấn người có uy tín?	209
XIII: Ai dám bảo tôi phải chịu trách nhiệm?.....	219
XIV: Có gì sai với sự đúng sai?	229
XV: Sẽ thế nào khi điều bạn thấy đúng lại là điều mà tôi thấy sai?	247
XVI: Phải chăng tất cả chỉ là tình yêu?.....	261
XVII: Vì sao Chúa trời không cho ta biết Ông hay Bà ấy có hiện hữu?.....	277
XVIII: Triết học, Schmolosophy, ai cần tới nó chứ?	299
<i>Đôi dòng tiểu sử</i>	307
<i>Lời cảm ơn</i>	359
<i>Bản quyền ảnh</i>	360

Tôi thích vật lý, nhưng lại mê tranh hí họa
Stephen Hawking, nhà vũ trụ học

Dẫn luận

Ai chả biết các nhà hí họa hóm nhất đều là những kẻ quan sát bén nhạy tình trạng xã hội, có nghĩa rằng: họ đều là những tay châm biếm và giễu nhại tình trạng đó. Ta thậm chí còn biết rằng một số bức hí họa trình ra được tuệ kiến xã hội học và tâm lý học sắc sảo. Song điều ta thường bỏ qua là những quan điểm triết học quan trọng mà các nhà hí họa tinh tế nhất luôn tạo ra được.

Cũng y như mọi câu đố cực hóm vậy, các bức hí họa cực hóm đều chỉ ra được nhiều vấn đề triết học lớn lao. Chúng tưởng giải và minh họa các nan đề dai dẳng và đưa ra những câu trả lời khác nhau cho các nan đề ấy. Đó là những câu trả lời mà, lúc thì khéo léo, lúc thì thâm thúy, và có lúc thì lại đem ra áp dụng được chút đỉnh vào đời. Vâng. Các bức hí họa này đã chính là các bức ảnh chụp nhanh những điều kỳ vĩ một cách tinh tế.

Câu hỏi là, mấy tay hí họa triết học đầy tài năng này từ đâu mà ra vậy?

Linh cảm lờ mờ của chúng tôi; họ là các tiến sĩ triết thất nghiệp, hoặc, nếu không thế, thì là những tiến sĩ triết, sau khi nhận bằng bổng hiểu rằng công việc họ đang làm - phục vụ tại các quán coffee Starbucks - hoàn toàn chẳng vui vẻ gì như họ từng hy vọng. Thành thử, họ lại quay về con đường kinh viện và bắt đầu dạy một lớp về “Tính không xác quyết và tính khả chứng” tại một trường đại học giáo dục phóng khoáng (liberal arts college), và rồi, lại thấy bản thân chìm trong tình trạng trầm cảm nặng, tức tình trạng mà họ chỉ có thể thoát khỏi mỗi khi có cơ hội nguệch ngoạc vào lề trang những cuốn sách mượn từ thư viện. *Các hình vẽ ngộ nghĩnh.*

Kết quả là, chúng ta tự đứng lại được hưởng sự thống khoái – là quà tặng từ các nhà hí họa từng nghiên cứu Nietzsche, Aristotle, Sartre, Russell, Quine, những người theo thuyết hậu-Kant và các nhà Marxist, thậm chí từ cả các nhà hí họa hiểu được Derrida đã gắng nói cái gì gì, rồi có thể giải thích cho chúng ta bằng các bức tranh vẽ nét hóm nghich kèm theo phần chú thích dí dỏm.

Wittgenstein từng bảo rằng người ta có thể viết nên cả một tác phẩm triết học hay ho và nghiêm túc bằng toàn những câu đùa (khi nói câu này, ông không đùa). Không nghi ngờ gì, nếu hỏi đó Wittgenstein đã không quyết định ngừng đặt mua dài hạn tạp chí *Cú thọt* (Punch) – (một tạp chí biếm họa của Anh – Chú thích của người dịch, kể từ đây viết tắt là ND), thì ông hẳn đã đưa luôn các hình hí họa vào các triết ngôn của mình rồi.

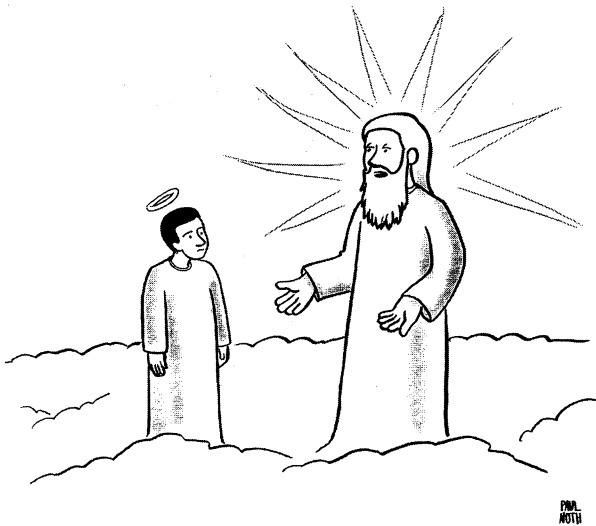
Như vậy, tập sách này chính là tuyển tập các bức hí họa triết học mà chúng tôi thích nhất, kèm với đó là phần chú giải giúp giải thích cách những bức hí họa ấy giằng giải cho ta về các câu hỏi lớn trong triết học. Các câu hỏi như là, “Có thực con gái và con trai khác nhau không?”, và “Phải chăng có một ‘bản tổng đồ vũ trụ?’”, hay “có gì không ổn với cái gọi là sự phân biệt đúng sai?” Có 18 câu hỏi kiểu này đã luôn được lặp đi lặp lại nhiều nhất trong lịch sử triết học.

Rất nhiều bức hí họa đề cập trực tiếp các chủ đề triết học, song khá nhiều bức lại chỉ bóng gió mà thôi. Ít nhất, chúng tôi *suy nghĩ rằng* ở các bức đó có sự bóng gió triết học – chúng tôi công nhận là ở chỗ này hay chỗ khác, mình đã có sự suy diễn quá mức mỗi khi thấy quá cao húng. Vào những lúc đó, xin phép quý vị cho phép chúng tôi được “xõa”.

Các tiết đoạn của *Những câu hỏi lớn được xâu chuỗi theo phong cách nào?*: Đơn giản chỉ là sự liên tưởng tự do. Hy vọng quý vị không phiền.

Tất cả điều này có ý nghĩa gì? Tèo?

Ý nghĩa cuộc đời



PHU
MITH

“Xem này, việc tìm cách giải thích ý nghĩa của sự hiện hữu
chẳng phải điều hài hước ư?”

Cuộc đời chỉ là thế thôi sao?

Không gì trên đời khoái chí hơn việc xem một bức hí họa có thể vạch ra một ý niệm triết học. Và đây chính là một thứ như thế. Trong bức hí họa này, nhà hí họa và cây viết châm biếm có bút lực sung mãn, Paul Noth, vẽ một vị Chúa trời không chỉ sở hữu quan điểm phi lý của chủ nghĩa hiện sinh ở thế kỷ 20, mà qua đó, ông hy vọng làm chúng ta cười phá lên.

Câu hỏi về ý nghĩa cuộc đời nhìn chung được xem là câu hỏi khủng nhất trong những câu hỏi lớn nhất của triết học. Trước khi trả lời được câu này, thì việc đặt ra mọi câu hỏi khác là vô nghĩa.

Đương nhiên, ta biết, vào thời hiện đại, nhiều triết gia thuộc dòng triết học phân tích đã thấy toàn bộ câu hỏi về ý nghĩa-cuộc đời là ngớ ngẩn. “Này, thế còn ý nghĩa của ‘chữ ý nghĩa’ là gì hả anh cả Ngẩn?” - họ hỏi vậy. Một câu hỏi hay, dù việc các nhà triết học phân tích gọi người khác là “cả Ngẩn” thì thật khó nghe.

Các triết gia hiện sinh của thế kỷ 20 - đặc biệt là Jean-Paul Sartre, Albert Camus và Samuel Beckett - lại kết luận rằng cuộc đời không chỉ vô nghĩa mà còn phi

lý. Tất cả chỉ là một Trò đùa vĩ đại của Vũ trụ. Một kiểu đùa sẽ làm ta cười sặc.

Sartre bảo rằng con người chúng ta, khác với vật, không hề có một “bản chất được xác định sẵn từ trước”. Khác với cái gạt tàn được sản xuất ra với một mục đích sẵn từ trước là để đựng tàn và sập mẩu thuốc lá, không có một ý nghĩa định sẵn nào như thế cho cuộc đời chúng ta. Dĩ nhiên là ta có thể lấy lòng bàn tay hứng tàn và sập mẩu thuốc lá, song, ta làm vậy là do mình chủ động lựa chọn làm vậy - tức chủ động lựa chọn làm một cái gạt tàn thuốc-người (Bạn có thể tự hỏi lý do vì sao ai đó lại chọn lựa làm gạt tàn thuốc. Chúng tôi cũng không biết vì sao, song chúng tôi biết có những người chọn làm thế. Ta sẽ gọi hần là Freddy - kẻ chọn lựa cách sống yếu hèn nhu nhược). Song người ta cũng có thể chọn lựa trở thành thứ gì khác: ví dụ, một dân chơi hay một chuyên viên thuế vụ. Sartre bảo rằng, đó là bởi sự hiện hữu “có trước bản chất”. Chẳng ai ban được cho ta ý nghĩa cuộc đời cả. Cái ý nghĩa ấy là thứ mà ta nhất quyết phải tự mình lựa chọn cho mình.

Việc con người ta *buộc phải* lựa chọn, kể cả khi không muốn, chính là mặt trái của châm ngôn của Sartre. Như vậy, một mặt, con người có tự do tuyệt đối - Tuyệt! Song mặt khác, chẳng ai ban cho ta các hướng dẫn về việc phải dùng cái tự do đó ra sao - Giời ạ! Ai dám đảm bảo giữa hai việc chọn trở thành dân chơi và việc chọn trở thành chuyên viên thu thuế, việc nào đúng hơn? Song con người buộc phải lựa chọn - và phải có trách nhiệm

với mỗi lựa chọn đó của họ. Đột nhiên, mọi thứ đâm ra rối mù.

Không có được các hướng dẫn về mục đích sống, mọi chọn lựa đều là tùy tiện. Điều này mới ngớ ngẩn làm sao. Thật ra, nó phi lý. Chẳng phải nó cho thấy chính sự hiện hữu của chúng ta cũng phi lý hay sao? E là vậy. Song, việc nghĩ rằng chúng ta, giống như mọi vật thể trong cõi sống này, có một bản chất được lập trình trước, thì cũng phi lý chẳng kém.

Thế thì, hãy mặc kệ hết, một số nhà hiện sinh bảo, cứ chấp nhận tính phi lý của mọi sự và tiếp tục sống cho oách. Trong tiểu luận tinh túy về thuyết phi lý có nhan đề *Huyền thoại Sisyphus*, Camus đã so sánh tình cảnh của con người hiện đại với một nhân vật trong thần thoại Hy Lạp, tức kẻ dùng cả đời mình để đẩy một tảng đá lên ngọn núi, mà cứ khi nào lên đến đỉnh núi, tảng đá ấy lại lăn xuống, và kẻ đó lại tiếp tục đẩy nó lên, cứ thế, cứ thế, mãi mãi. Nghe đúng là không có vẻ gì vui thú cả. Tuy nhiên, Camus lại kết luận, “Chúng ta phải mừng tượng rằng Sisyphus hạnh phúc”.

Bây giờ, *điều này* mới thực là phi lý.

Triết gia nắm bắt chuẩn nhất ý nghĩa của sự phi lý kiểu hiện sinh này là Samuel Beckett, cụ thể là trong vở kịch kinh điển “Chờ Godot” của ông. Trong vở kịch đó, Didi và Gogo, hai kẻ lang thang chỉ làm mỗi chuyện là ngồi chờ, và trong toàn bộ thời gian chờ đó, họ chẳng biết họ đang chờ ai lẫn vì sao mà mình phải chờ. Gogo kêu lên, “Chẳng có gì xảy ra, chả ai đến. Thật tẻ quá”.

Song Didi lại bảo, “Chúng mình làm gì ở đây, đó là điều chúng mình phải tự hỏi. Chúng mình may mắn nhận biết điều ấy. Phải, ở trong cơn hỗn độn vô cùng này, chỉ có một việc rõ ràng: chúng mình chờ Godot tới”.

Anh bảo đó là may mắn ư? Thế Godot là thằng quái nào thế? Và tại sao mãi không thấy hắn? Sao phải tiêu tốn cả đời mình trong hy vọng hão huyền là một ngày nào đó tay này sẽ xuất hiện?

Thôi nào, Gogo đáp, “Người ta luôn luôn tìm được một cái gì để tự tạo cho mình cảm giác họ đang hiện hữu thực”⁽¹⁾.

Song có lẽ phần tuyệt vọng và phi lý nhất trong vở kịch thuộc về một nhân vật thứ ba - Pozzo thô lỗ, kẻ bảo rằng, “Một ngày nào đó chúng ta sinh ra, một ngày nào đó chúng ta sẽ chết, cùng một ngày, cùng một khoảnh khắc, như thế không đủ với ông sao? Họ đã ra đời trên một nắm mồ, ánh sáng sáng lên trong một khoảnh khắc, rồi lại tối lại”.

Đúng thế, vì một số lý do nào đó, vở kịch khiến ta cười. Hãy gắng mà cười và suy ngẫm về điều đó.

1. Đoạn kịch thoại trên, từ “Song Didi lại bảo...” tới “ánh sáng sáng lên trong một khoảnh khắc, rồi lại tối lại” là dẫn theo bản dịch của Mai Vi Phúc, *Trong khi chờ Godot*, nguyên tác *En Attendant Godot* của Samuel Beckett. Ấn phẩm thứ 10 của nhà xuất bản Kỳ Nguyên - 1969 (ND).



“Uống một viên trước khi ngủ, và khi thức dậy vào buổi sáng,
uống tiếp một viên nữa.”

Nhất là hét

Bức hí họa của Dick Ericson là một câu đố. Hay, như một phê bình gia văn chương hẳn sẽ nói, “Nó tràn ngập những sự mơ hồ khoan khoái”.

Có phải vị bác sĩ trong bức tranh đang thông báo với bệnh nhân rằng ông này sắp chết và viên thuốc là cơ hội nhỏ nhoi cuối chót cho ông?

Hay vị bác sĩ đang nói với bệnh nhân rằng, viên thuốc này có thể gây chết người - song có lẽ đáng để “nhất là hét” một phen.

Cả hai trường hợp trên có vẻ là đều chẳng hứa hẹn gì nhiều đối với tay bệnh nhân bất hạnh. Và nếu hiểu bức tranh theo cách thứ hai, bệnh nhân đang phải đối mặt với một quyết định sinh-tử, tức một cú liều mạng cuối chót.

Khi phải liều mạng, đặc biệt đối với các thử thách sinh-tử, tự nhiên là chúng ta sẽ tìm tới vị Đại Tư tế của Sự-Liều mạng, Friederich Nietzsche, tức triết gia luân lý và siêu hình học Đức vào thế kỷ 19. Theo thế giới quan (*Weltanschauung*) của Nietzsche, với những con người muốn sống một cuộc sống tràn đầy nhất, muốn đáp lại

lời kêu gọi trở thành *Übermenschen* (Thượng nhân), việc ném mình vào một cú liều mạng sinh-tử là điều gì đó tuyệt vời nhất⁽¹⁾. Thiếu nó, đời sống không còn gì là đích thực và sống động.

Đây chính là triết gia đã viết rằng: “Đây là sự vâng phục của kẻ cao đại nhất; sự vâng phục chứa đầy liều lĩnh, nguy hiểm, bạt mạng, đánh đu với cái chết”.⁽²⁾

Nietzsche cũng viết rằng “Điều chi làm đời sống đáng sống? Đó là: sự nhận thức rằng có thứ gì khiến con người sẵn sàng đánh liều sinh mạng họ”.⁽³⁾

Nói cách khác, nếu Nietzsche vẽ tiếp bức hí họa của Dick Erikson, ta sẽ thấy cảnh bệnh nhân kia lập tức nhét thuốc vào miệng, nhảy khỏi giường, bước đi khệnh khạng quanh phòng khám với lồng ngực vươn cao kiêu hãnh cùng vẻ mặt đầy trịch thượng... để rồi ngay sau đó đổ ập xuống sàn, *mausetot sein* (chết tươi).

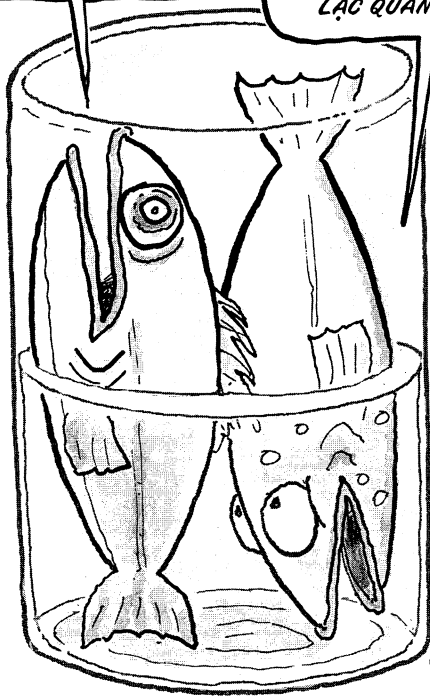
1. Nguyên văn: “the Katze’s Pyjama” (ND).

2. Dẫn theo bản dịch của Trần Xuân Kiêm, *Zarathustra đã nói như thế*, Nhã Nam xuất bản, 2014 (ND).

3. Như trên.

"GIỜ Ạ, CẠN ĐẾN MỘT
NỬA RỒI! CHÍNH XÁC
LÀ CẠN MỘT NỬA!",
"THỞ GẤP", "HO SẶC".

"ĂN VỚI CHẢ NÓI.
PHẢI LUÔN
LẠC QUAN CHỨ?"



© 2000

Ôi chào!

Qua bức hí họa tuyệt vời của Velej, ta bắt đầu hiểu ra các điều kiện về mặt cấu tạo có thể khiến cho một động vật có xương sống máu lạnh, thở bằng mang và có vây biến thành, hoặc một triết gia lạc quan, hoặc một triết gia bi quan.

Hóa ra là có “sự bi quan”, một thái độ cá nhân, và “THUYẾT BI QUAN”, một thế giới quan triết học. Song ta có cần phân biệt chúng không? Chẳng phải cả hai đều yếm thế hay sao?

Tuy vậy, thuyết bi quan triết học thực tế lại có thể rất thú vị, bởi nó thách thức các thế giới quan cũ. Và việc thách thức các thế giới quan cũ đã luôn là một mô tả quan trọng về công việc của các triết gia.

Một thế giới quan (hay *Weltanschauung*) mà thuyết bi quan triết học muốn thách thức là ý niệm về sự tiến bộ, hay về sự tiến bộ liên tục, thậm chí là về cái gọi là: sự tiến bộ của tiến hóa (progress of evolution). Và cái *Weltanschauung* chủ yếu mà thuyết bi quan triết học muốn hạ bệ chính là ý niệm khẳng quyết rằng: đời sống con người có chút giá trị ý nghĩa nào đó.

Gần như là trong mọi thời kỳ lớn của tư tưởng phương Tây luôn xuất hiện các triết gia theo thuyết bi quan, từ Heraclitus thời Hy Lạp cổ đại tới Schopenhauer và Nietzsche ở thế kỷ 19, và rồi rất nhiều triết gia hiện sinh thế kỷ 20, đặc biệt là Camus.

Tên của Schopenhauer luôn xuất hiện trước nhất khi ta nghĩ về thuyết bi quan, song việc có thật thế giới quan của Schopenhauer là tuyệt đối bi quan hay không thì lại là một vấn đề nan giải. Ông thực sự tin rằng đời sống là sự tranh chấp không ngừng, và tranh chấp thì tất yếu tạo ra khổ đau. Cho tới đó, thì đúng là ông đã thỏa mãn danh hiệu “triết gia bi quan”. Song giống với các nhà hiền triết Phật giáo, với những trước tác của họ, mà ông đã đọc và ngưỡng mộ, Schopenhauer cũng cho rằng có lối thoát cho khổ đau, và đó là sự từ bỏ dục vọng và thực hành nhẫn nhục. Vâng, dẫu đây không phải đường tới công viên Disney, song ông đã gọi nó là “lối thoát” cho khổ đau. Do đó, ở mặt kia của vấn đề, ta sẽ nhìn nhận rằng vẫn có chút gì đó lạc quan nơi ông.

Ngoài ra, và một lần nữa, cũng giống Đức Phật, Schopenhauer tìm thấy ý nghĩa tối thượng trong lòng bi mẫn: tức trong việc nhận thức về sự đau khổ của kẻ khác và khao khát xoa dịu nó. Kết luận: Lạc quan! Vậy sao? Có lẽ chỉ là không bi quan thôi - tuy nhiên, không thể nào kém hơn mức này được.

Có nhiều ứng cử viên khác cho danh hiệu triết gia bi quan, và hầu hết đều là những tay khó chịu.

Song không phải tất cả đều như thế. Hai trong số

những triết gia bi quan mà chúng tôi thích nhất là các ngoại lệ, bởi họ là những triết gia bi quan *rất hóm*; Người đầu tiên là một biện sĩ thời tiền-Socrates, Gorgias, và người sau là tiểu luận gia và nhà cách ngôn Ý thuộc thế kỷ 19, Giacomo Leopardi. Cả hai có vẻ là đều tán thành ý niệm rằng kể cả khi có là một triết gia bi quan chẳng nữa, bạn vẫn có thể trở nên vui hóm. Chả có lý do gì mà không chọc cười cả. Điều này có lẽ giúp giải thích vì sao hai người này ít nổi tiếng cho bằng các tay cầm câu thượng thừa như Rousseau và Schopenhauer.

Gorgias là một nhà hùng biện nổi tiếng chuyên sử dụng thủ pháp biếm giễu (parody). Ông lang thang diễn thuyết khắp các thành bang để thu hút sự chú ý của công chúng trong một kỷ nguyên mà các chuyên gia chọc cười của kênh HBO chưa sinh ra (khoảng thế kỷ thứ 4 TCN). Chủ đề lặp đi lặp lại của ông chỉ là về sự hư vô; ông bảo, việc cái không (nothing) là chủ đề quan trọng tuyệt đối là bởi chung cuộc sẽ không còn gì hiện hữu. Song ông truyền bá thuyết bi quan triết học của mình bằng một phong cách hóm hỉnh, qua những câu nói ngắn và thâm thúy, như: “Nếu không có cái hiện tượng bên ngoài (hiểu như là cái giả, cái luôn biến động - ND), thì làm thế nào biết được Tồn tại (hiểu như cái thật, cái hằng cửu - ND); Nếu không có Tồn tại, thì làm sao có được cái hiện tượng bên ngoài?”⁽¹⁾

1. Hiểu nôm na, ý ông là, Tồn tại chính là không-Tồn tại, không-Tồn tại chính là Tồn tại. Không thể phân biệt hai cái này (ND).

Cho loạt trống hưởng ứng nào!

Triết gia và thi sĩ Ý, Giacomo Taldegardo Francesco di Sales Saverio Pietro Leopardi (biệt danh vui của ông là: “Gã gù thành Recanati”) cũng là một tay rất hóm của dòng triết học bi quan. Trong các áng thơ văn đầy màu sắc của mình, ông luôn than vãn về việc Đàn ông - (không đề cập chút gì tới Đàn bà)⁽¹⁾ - đã khiến cho nền văn minh trở nên rác rưởi, và ông thì không thấy bất kỳ sự cải thiện nào trong tương lai. Ông có các nhận xét dí dỏm như là “Trẻ nhỏ phát hiện được ra bao điều từ hư không, còn người lớn thì thấy hư không trong mọi sự”, hay lời vàng ý ngọc này: “Dù có được đưa lên thiên đường đi nữa, con người vẫn nghĩ hạnh phúc của họ nằm nơi khác”.

Ta có thể liên hệ câu trên với con cá đang nhô đầu khỏi mặt nước trong bức hí họa của Veley.

1. Tác giả chơi chữ ở đây. Trong tiếng Anh, “con người” (man) cũng có nghĩa “đàn ông” - ND.



“Chỉ cho tới khi bắt đầu tweet về đời mình,
tôi mới nhận ra là nó trống rỗng đến thế.”

Sau khi xem xét mọi khía cạnh,
tôi thà sống ở Philadelphia⁽¹⁾

Thật kinh ngạc trước việc có vô số bức hí họa chỉ ra sự tẻ nhạt của đời sống. Điều này hồi đáp thế nào đó với khá nhiều kẻ trong chúng ta. Có Chúa biết, bức hí họa này của Dave Pepperidge đã hồi đáp trực tiếp với nỗi u sầu của chúng ta.

Với Martin Heidegger, nhà hiện tượng học và triết gia hiện sinh của thế kỷ 20, vấn đề của “tính thường nhật” chính là nền tảng cho môn triết học về “tồn-tại-trong-cõi” (being-in-the-world) của ông. Ông thấy chúng ta “bị ném vào” cõi sống mà không biết mình phải làm gì ở đó? Để rồi ta phải cố gắng tìm kiếm một sự hiện hữu thỏa mãn cho mình - và đây là điều mà Heidegger gọi là “dự phóng” (project). Tôn giáo hay một số ý hệ (ideologies) nào đó, bao gồm cả việc nhìn mọi thứ qua

1. Câu nói này nằm trong tiểu luận châm chọc của W. C. Fields đăng ở *Vanity Fair* vào tháng Bảy năm 1925. Cụ thể, trong tiểu luận đó tác giả bảo ông muốn khắc trên bia mộ mình hàng chữ “Nơi đây chôn W. C. Fields/Tôi thà sống ở Philadelphia” [Here Lies/W. C. Fields/I Would Rather Be Living in Philadelphia.] (ND).

lăng kính khoa học khách quan, thường ra đời là để xử lý vấn đề này.

Song Heidegger bảo, chúng ta không thể tránh khỏi sự “sa ngã” vào tính thường nhật của đời sống quy ước, vào hệ luân lý của nó, vào các thói quen của nó, vào các cuộc trò chuyện vô bổ của nó về những thứ phù phiếm - như chương trình bóng đá tối thứ Hai, series truyền hình “Blue Bloods” phát lại, vân vân và vân vân. Nói cách khác, chúng ta không tạo ra “dự phóng” cho mình. Chúng ta chỉ đơn giản sa ngã. Và chính vào khi ý thức được về sự “sa ngã” của mình, - như khi tweet kể về các sự việc đang tiếp diễn thực tế trong đời - sự tẻ nhạt đã hiện ra.

Viktor Frankl, một nhà hiện sinh và chuyên gia điều trị tâm lý người Vienna, đã mô tả hiện tượng tương tự bằng các thuật ngữ đơn giản hơn trong kiệt tác của mình *Con người đi tìm ý nghĩa* (Man's Search for Meaning). Frankl viết, “Chúng loạn thần Chủ nhật là một kiểu trầm cảm gây khổ sở cho những ai ý thức rằng đời mình hoàn toàn không có nội dung gì cả ngay vào lúc họ vừa kết thúc một tuần bận rộn và bỗng thấy sự trống rỗng tràn ngập tâm hồn”.

Tin vui là, Frankl tin rằng ta có thể thoát khỏi nỗi chán nản Chủ nhật bằng cách tự tạo ra ý nghĩa cho đời mình. Ông bảo quà tặng tuyệt vời của Con người là năng lực “khát khao ý nghĩa” (will meaning), để rồi ông lập ra cả một trường phái điều trị tâm lý mới mẻ gọi là logotherapy (logo ở đây được hiểu như ý nghĩa - ND),

nhằm giúp chúng ta xác định ý nghĩa cho cuộc đời mình.
Xin cảm ơn Viktor, chúng tôi đã thấy khá hơn rồi. Thật
ra, chỉ một chút xíu thôi.

II

Đã là Hiện tại chưa vậy cà?

Triết học về thời gian



"Làm sao đảm bảo được việc anh sẽ còn ở đó cả năm?"

Thời gian là một dòng sông - hãy bước đi cẩn trọng!

Nếu sau khi đọc xong phần trước mà bạn vẫn còn nghĩ về chuyện tự sát, thì ở đây sẽ có chút gì vui vẻ hơn cho bạn - và đó là về thời gian.

Hãy để tay chọc cười Harley Schwadron giúp bạn bằng việc trộn cả ba triết gia, Parmenides, Heraclitus và J.M.E McTaggart, vào trong một bức hí họa muốn suy ngẫm về bản tính (nature) của thời gian.

Dùng một kiểu logic hấp dẫn và màu mè, triết gia tiền-Socrates Parmenides kết luận rằng Sự kiện Có thật Tối cao về Vũ trụ này - và về mọi thứ trong đó là: nó thường tại. Mọi thứ đã có như thế và sẽ vẫn cứ có mãi như thế.

Với Parmenides, về mặt logic, thời gian không thể hiện hữu. Thời gian là thước đo sự thay đổi và chuyển động. Ông bảo, cả sự thay đổi và sự chuyển động đều cốt ở việc, khi điều này hết hiện hữu thì điều khác xuất hiện để thay thế. Song làm thế nào mà một điều gì lại có thể xuất hiện ra được? Nếu thế, trước đó phải *không có gì* đã chứ? Song “cái không có gì” thì không thể hiện hữu.

Nếu đã hiện hữu, nó phải là *cái gì đó*, đúng không nào? Như thế, sự thay đổi và chuyển động chắc chắn là các ảo giác, và nếu như không có sự thay đổi và chuyển động - thì sẽ không có thứ gọi là Thời gian. QED! (Viết tắt câu tiếng Latin: “quod erat demonstrandum” | đã được chứng minh xong - ND).

Thế còn Cha đẻ của sự biến dịch (The Father of Flux), Heraclitus, người cùng thời với Parmenides thì sao? (Thật ra, với Parmenides, thì ai mà chả sống cùng thời). Heraclitus bảo rằng Sự kiện Có thật Tối cao về Vũ trụ này là việc nó không ngừng biến đổi. Chẳng có gì thường tại, giống y như việc, chẳng hạn, một thằng người tuyết đang tan chảy thành vũng nước vậy. Nguyên tắc tối thượng ở đây là *biến dịch*.

Vào lúc viết câu nổi tiếng rằng “không ai tắm hai lần trên một dòng sông”, Heraclitus muốn nói rằng dòng sông luôn trôi đi, theo đó các lớp sóng mới luôn thay thế lớp sóng cũ. Dòng sông biến dịch không ngừng. Một vài học giả tin rằng ông cũng còn có ý nói rằng, bản thân kẻ tắm trên dòng sông đó cũng không ngừng thay đổi. Gã trai tên là Cleandros tắm trên con sông của ngày hôm qua đã không còn là chính gã trai đó - đang khóa chân xuống chính con sông đó của ngày hôm nay, bởi con người cũng vậy, cũng không ngừng biến dịch. Nói cách khác, không chỉ có mỗi thằng người tuyết là đang tan chảy.

Tác phẩm của cả Parmenides và Heraclitus mà chúng ta có được đều chỉ là các mảnh lẻ còn sót lại, thành thử, không ai biết cả hai triết gia này thật sự muốn nói gì.

Có phải Heraclitus sẽ đồng tình rằng chẳng người tuyệt sẽ tồn tại mãi mãi dưới hình thức nào đó: nước, rồi hơi nước? Còn cái mũi làm bằng cà rốt thì sẽ biến thành rau củ thối? Nếu vậy, nào đâu có gì không nhất quán với ý niệm của Parmenides rằng mọi thứ thường tại? Các khoa học gia hiện đại có lẽ sẽ bảo rằng cả hai triết gia này đều chấp nhận định luật Bảo tồn vật chất (“Với mọi sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong bất kỳ một hệ kín nào, tổng của hệ kín đó luôn phải là một hằng”). Cũng khó mà nói thế, đặc biệt bởi định luật này mới chỉ được lập thức sau khi cả Heraclitus và Parmenides đều đã hóa thành vảy bụi vài ba thiên niên kỷ.

Vào đầu thế kỷ 20, triết gia Anh J.M.E McTaggart đã tái diễn giải ý niệm của Parmenides bằng một cú đảo chiều dí dỏm. Trong tác phẩm *Sự không có thật của thời gian* (The Unreality of Time), McTaggart đã suy luận rằng thời gian không phải một dòng tuyến tính đi từ quá khứ qua hiện tại tới tương lai, mà mỗi khoảnh khắc được ta gọi là quá khứ, hiện tại, tương lai đó, như Parmenides từng bảo, đều vĩnh cửu. Còn *thời gian thì chỉ là một cấu trúc chúng ta đặt lên trên nền vĩnh cửu đó mà thôi*. Hay như Woody Allen từng bảo, “Thời gian là phương tiện giúp Chúa trời ngăn mọi thứ khỏi xảy ra cùng lúc”.

Dù thế nào đi nữa, có vẻ là, việc kiểm tra tình trạng tín dụng của gã người tuyệt sẽ không dẫn tay chuyên viên tín dụng tới một quan điểm siêu hình học về thời gian. Dường như các tay chuyên viên tín dụng chả hiểu gì về tính thực tiễn của triết học.



“Mũi của tôi đang dài ra.”

Có một gã nghịch lý đi vào quán rượu và...⁽¹⁾

Bức hí họa này được lấy ra từ minh họa của họa sĩ Carlo Chiostri cho bản in năm 1901 tác phẩm (*Le Avventure di Pinocchio*) *Những cuộc phiêu lưu của chú bé người gỗ Pinocchio*. Nó minh họa cho “nghịch lý Pinocchio” - là điều mà tôi sẽ nói kỹ sau. Nhưng trước tiên, theo trình tự thời gian, nếu đúng thật là có thời gian, ta sẽ xem xét qua ông cố nội của các nghịch lý, Zeno xứ Elea - người cho rằng không hề có cái gọi là thời gian. Đúng thế đấy. Không hề có thời gian.

Các bạn vẫn theo sát chứ? Zeno và Parmenides rất thân nhau. Thật ra Zeno theo học Parmenides và chịu ảnh hưởng từ ý niệm của Parmenides rằng không có gì chuyển động, tức ý niệm giúp chứng minh rằng thời gian chỉ là ảo giác. Là một học trò ngoan, Zeno đã nghĩ ra một loạt cách chứng minh cho ý niệm của thầy mình rằng về mặt logic thì sự chuyển động là không thể có được. Những sự chứng minh này tạo sức hút lớn với đại

1. “A man (or a guy) walks into a bar...” là một mẫu câu luôn được dùng để mở đầu cho một kiểu truyện cười kiểu Mỹ (ND).

chúng. Và chúng được biết tới với tên gọi các nghịch lý của Zeno.

Chẳng hạn, Zeno đề nghị ta vẽ lại một mũi tên đang bay, sau đó, cô lập lại một khoảnh khắc đang bay của mũi tên đó [Hãy nghĩ rằng bạn đang Chụp một bức ảnh]. Tiếp đến, ta lại cô lập một khoảnh khắc khác [Chụp một bức khác]. Về mặt lý thuyết, ta có thể chụp vô hạn các bức ảnh, song khi làm thế, ta không thể nào thể hiện được sự chuyển động - bởi đó chỉ là một đồng ảnh rời. Ta có thể ghép các bức ảnh đó với nhau để tạo thành một đoạn phim, và qua đó, tạo ra ảo giác về sự chuyển động, song tại mỗi khoảnh khắc mà mũi tên đang bay [được ta chụp lại đó] thì không có sự chuyển động.

Một sự chứng minh kiểu nghịch lý nổi tiếng khác của Zeno cho việc không thể có được chuyển động có tên là: Vòng đua. Một vận động viên chạy bộ tìm cách chạy hết một vòng sân. Anh ta chạy nửa vòng. Thế rồi lại chạy tiếp một nửa của nửa còn lại. Rồi lại chạy tiếp một nửa của nửa còn lại. Sau đó lại tiếp tục chạy tiếp một nửa của cái nửa (SẼ LUÔN LUÔN) còn lại. Cứ chạy thế, cứ chạy thế, và rõ ràng là, anh chàng đáng thương này sẽ chẳng bao giờ kết thúc được nguyên một vòng sân. Anh ta có thể cứ hoàn tất các nửa vòng một đến hết đời mình, song sẽ không bao giờ kết thúc được trọn vòng đua. Mãi mãi không. Ô, vậy đúng là làm gì có cái gọi là chuyển động nhỉ?

Dù thế nào đi nữa, Zeno đã trở nên nổi tiếng với vai trò Bố già của Các nghịch lý chứ không phải cái vai trò

Người Chứng minh Không có Chuyển động.

Các nghịch lý của Zeno về chuyển động thuộc về thế giới vật chất, song bức hí họa về Pinocchio lại minh họa cho một loại nghịch lý khác: nghịch lý *Logic* (các nghịch lý logic bao gồm những tuyên bố về chính bản thân, do đó còn được gọi là “các nghịch lý tự quy chiếu”). Cái mũi nổi tiếng của Pinocchio mọc dài mỗi khi cậu nói bất kỳ điều gì không đúng sự thật, hay, như các nhà logic sẽ bảo, “khi và chỉ khi cậu nói điều gì không đúng sự thật”. Nếu vậy, chúng ta sẽ phải làm gì với tuyên bố của cậu, “Hiện mũi tôi đang dài ra”. Tuyên bố này là đúng hay sai? Nếu nó đúng, mũi cậu sẽ *ngừng* dài, và ngay khi đó, tuyên bố “Hiện mũi tôi đang dài ra” của cậu sẽ trở thành sai. Hoặc giả, nếu câu trên (“Hiện mũi tôi đang dài ra”) là sai, cái mũi thật của cậu sẽ dài ra luôn, thế thì ngay lúc đó, câu nói của cậu lại thành ra đúng. Chính thế đó. Đây là một nghịch lý. Thôi thôi, xin đủ!

Nghịch lý Pinocchio là một phiên bản mới của nghịch lý kẻ nói dối, do Eubulides xứ Miletus chép lại lần đầu vào thế kỷ thứ 4 TCN. Eubulides hỏi, “Nếu một kẻ nói rằng hắn đang nói dối; thế thì điều hắn nói là đúng hay sai sự thật?” Nếu nó đúng, thì nó phải sai; và nếu nó sai, thì nó phải đúng. Ta bắt đầu lại thấy đầu mình quay quay (Dĩ nhiên, chỉ khi sự chuyển động là có thật).

Suốt hàng thiên niên kỷ, Các nghịch lý (Nghĩa của chữ này vào thời Hy Lạp cổ là “nói ngược lại ý kiến” [contrary to opinion]) đã sắm vai trò tạo ra mâu thuẫn

(paradoxical role) trong triết học - bởi chúng giúp chỉ ra các phương cách mà các luật logic và vật lý không thể áp dụng được, hoặc về đại thể thì có vẻ là thế.

Dù thế nào đi nữa, sau vài ly, một nghịch lý hóm vui sẽ giúp câu chuyện nổ vang như pháo. Đúng thế đấy, anh bạn Nghịch lý. Ly sau để tôi mời nhé!



“Nhìn hay đấy. Sự kết thúc là khá dễ đoán.”

Chúng ta đã ở đó chưa vậy?

Thôi được. Cứ tạm cho là có thời gian, theo cách ta nghĩ về nó - là sự nối tiếp *ad infinitum* (tiếng Latin: đến vô tận). Thế nhưng tất cả sẽ dẫn đến đâu?

Trong bức hí họa thông sáng, song cũng thật lạnh gáy của John McNamee, vị thiên thần thông minh báo cáo với Chúa trời rằng, ta có thể dễ dàng đoán được từ đầu cái chương kết hoành tráng cho cái tạo vật tí hon của ngài - Trái Đất và cư dân trên đó.

Rõ ràng là, ở đây, thiên thần đã đi theo khái niệm “telos” của Aristotle, - ít nhất là, ở một vài phương diện.

“Telos” được đề cập một cách nổi bật trong cả vật lý học và siêu hình học của Aristotle. Nghĩa của “telos” là: mục đích ngằm của mọi thứ, bao gồm cả con người. Ông bảo cái mục đích này được cài đặt vào mọi thứ từ ban đầu. Thử nghĩ đến hạt hướng dương mà xem: Mục đích ngằm của nó là *trở thành* một đoá hướng dương, viên mãn - và dĩ nhiên, mang chứa các hạt hướng dương mới.

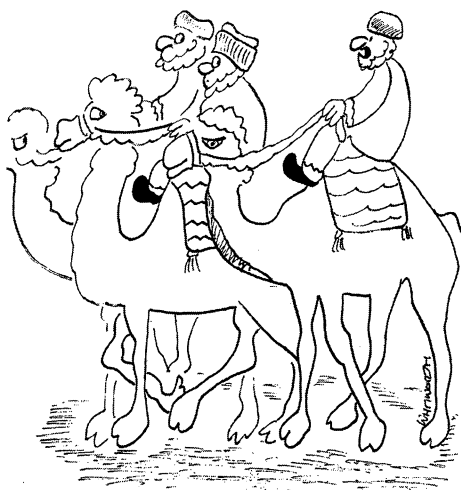
Theo đó, vị thiên thần bảo rằng, khi đã biết trước “telos” của loài người trên Trái Đất, việc một ngày tất cả

sẽ nổ tung là việc chẳng có gì bất ngờ. Đây là điều không thể tránh khỏi.

Song đây là chỗ mà vị thiên thần và Aristotle chia tay nhau. Aristotle có một quan điểm có thể được nhận thấy là tươi sáng hơn về *telos* của con người. Ông viết rằng mục đích bẩm sinh của chúng ta là hạnh phúc, và rằng chúng ta đạt tới mục đích ấy bằng việc sống một cuộc đời đức hạnh.

Wow. Đã có lối thoát!

Đẹp hết bom đạn được rồi.



“Anh phải nhận thức rằng thứ này
có nghĩa là kỷ lục của suốt 2000 năm có lễ Giáng sinh đó”.

Tất định theo cách được định sẵn

Liệu Aristotle có thể đúng? Phải chăng toàn vũ trụ, toàn thời gian chỉ đi theo duy nhất một hướng? Laplace nghĩ thế. Và, rõ ràng là, nhà hí họa theo thuyết tất định (Determinism) James Whitworth cũng nghĩ thế.

Pierre-Simon, Marquis de Laplace, nhà toán học, vật lý, thiên văn học và siêu hình học vào cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, đã tạo ra được một thí nghiệm tư duy mà ngày nay vẫn cộng hưởng được với các triết gia và những người thiết kế trò chơi (game makers). Thí nghiệm tên là “Con quỷ Laplace” như sau:

“Ta có lẽ coi tình trạng hiện thời của vũ trụ như hiệu ứng của quá khứ và nguyên nhân cho tương lai của nó. Vào một thời điểm nào đó, một trí thông minh (intellect) biết được mọi tác lực làm giới tự nhiên vận động và biết được mọi vị trí của mọi hạng mục tạo ra giới tự nhiên, nếu trí thông minh này rộng khắp đến mức cung cấp được đủ dữ liệu cho sự phân tích, thì chỉ bằng một công thức duy nhất, nó sẽ chứa được cả các chuyển động của các vật thể lớn lao nhất vũ trụ lẫn các nguyên tử tinh vi nhất: đối với một trí thông minh như vậy sẽ không còn gì là bất định nữa, và

tuong lai cũng như quá khứ, đều sẽ bị lộ trần rành rành trước mắt nó."

Laplace bắt đầu bằng quy luật vật lý của cơ học cổ điển (cơ học Newton), tức điều mô tả các tác lực là nguyên nhân làm cho vật thể chuyển động. Đây là một vũ trụ mà ở đó phía sau mọi thứ luôn có một nguyên nhân - một hình thức của tất định luận. Thế rồi sau đó Laplace yêu cầu chúng ta tưởng tượng về một Siêu Tâm thức, tức điều sẽ biết chính xác mọi thứ trong vũ trụ ấy đang ở đâu lúc này cũng như biết được mọi động lượng (momentum) của mọi nguyên tử trong vũ trụ ấy là gì. Quá tuyệt vời. Cái Siêu Tâm thức ấy thậm chí có thể tính ra được mọi điều đã từng và sẽ xảy ra!

Đây không phải chỉ là một huyền tưởng, Marquis bảo, về mặt lý thuyết. Nó hoàn toàn có thể xảy ra.

Tua nhanh (chuyện quá dễ với một Siêu Tâm thức) từ 1814, khi Laplace công bố thí nghiệm tư duy của mình, tới 1963, khi nhà khí tượng học và lý thuyết gia về hỗn độn (chaos theorist), Edward Lorenz xuất bản luận văn "Hiệu ứng cánh bướm".

Hiệu ứng cánh bướm nâng ý niệm về các chuỗi nhân quả vô tận lên một cấp độ mới mẻ đến kinh ngạc. Lorenz bảo rằng cái đập cánh nhẹ như không của một con bướm ở phía này của địa cầu có thể tạo ra một chuỗi chuyển động nhân quả gây nên một trận cuồng phong ở phía kia địa cầu. Nói ngắn gọn, Hiệu ứng cánh bướm đưa ra định đề rằng theo thời gian, một sự kiện nhỏ ở nơi này có thể sinh ra các thay đổi lớn lao ở nơi khác, và điều

này đã luôn xảy ra từ trước tới nay. Hãy nghĩ về hiệu ứng ấy khi sắp hắt hơi nha!

Nhà hí họa James Whitworth đã đặt mình vào cùng nhóm với Laplace và Lorenz. Trong tranh của ông, ba nhà thông thái, trong lúc đang đi tới cái máng cỏ (nơi Chúa Jesus ra đời - ND) đã cùng nhau tính toán nhanh về một loạt các nguyên nhân và hậu quả mà rồi sẽ tạo nên Album nhạc “Merry Christmas” bán chạy nhất mọi thời đại của ca sĩ Bing Crosby. Ta thậm chí có thể nghe thấy ác quỷ của Laplace đang ngân nga “Anh vẫn mơ về một đêm Giáng sinh trắng/như những giáng sinh năm xưa kỷ niệm” (I’m dreaming of a white Christmas/Just like the ones I used to know).

Tuy nhiên, điều Laplace viết là từ 200 năm trước. Vào lúc đó, vũ trụ được coi là đang vận hành theo kiểu tất định. Ngày nay, các lý thuyết cơ học lượng tử cho ta biết rằng sự thật không phải vậy. Trái lại, chúng bảo, sự vận hành của vũ trụ là có *tính xác suất*. Chúng ta có thể tính được xác suất của bất kỳ sự việc cụ thể nào từ tình trạng hiện tại, song chúng ta không thể chắc chắn được mỗi thành phần bất kỳ trong bức tổng đồ của vạn vật sẽ hoạt động ra sao. Bản thu “Christmas trắng” của Bing có thể là kết quả khả nhiên (*probable*) nhất từ việc Jesus sinh trong máng cỏ, song, ở một diễn biến khác, vẫn có xác suất cho việc Bing Crosby ngâm nga bài dân ca Do Thái quen thuộc trong các lễ tế Do Thái giáo “Hava Nagila”, hay cho việc có một bản thu ca khúc “Chúng tôi là ba Vua phương Đông” (We Three Kings of Orient Are) do nữ hoàng Elizabeth hát.

III

Có thật sự là con trai thì khác với con gái?

Thế giới Mới của Triết học về Giới



Huyền thoại về giống đực

Nhà hí họa Tom Cheney là một triết gia ở nhiều cấp độ! Trước hết, ông đề nghị chúng ta xem xét thuyết nữ quyền hiện sinh của Simone de Beauvoir.

Bên cạnh việc là người tình của Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir cũng tán thành nguyên tắc đạo đức hiện sinh của ông này. Cũng giống nhân tình của mình, bà tin rằng với loài người thì “hiện hữu có trước bản chất”. Như đã đề cập ở phần trước, điều này có nghĩa rằng: chúng ta không bị đúc từ một khuôn chung, mà mỗi người đều tự do sáng tạo nên mình. Khi áp dụng nguyên tắc đạo đức này vào các sự thể hiện giới (gender roles) trong cuốn sách của mình, *Giới tính thứ hai*, bà đã tạo ra một cú sốc văn hóa ở cả hai bờ Đại Tây Dương.

Đó là vào năm 1949. Khi ấy, phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu Pháp sẽ chịu thua thiệt khi lấy chồng nếu họ không có của hồi môn. Và dù có hay không có hồi môn, thì chắc chắn là vào lúc đó, chả cô nào thích làm triết gia.

De Beauvoir lý luận trong cuốn sách của mình rằng người ta không sinh ra sẵn là “một người đàn bà”, mà họ *trở nên một cá thể* đàn bà qua việc tự sáng tạo ra bản chất

riêng có cho mình. Bà bảo đàn ông giữ đàn bà “ở nguyên một chỗ” qua việc chế ra một hào quang huyền thoại tỏa quanh đàn bà, tức một chiến thuật mà sau này Betty Friedan đã phê phán trong tác phẩm *Huyền thoại giống cái* (The feminine mystique). De Beauvoir cũng tranh luận rằng các nhóm được đặt ở đỉnh chóp hệ phân cấp xã hội - bởi giai cấp, chủng tộc hay giới - luôn ứng xử với các nhóm ở vị trí thấp hơn như thể chúng là “loài Khác” (Other). Trong trật tự xã hội thuộc không gian chính trị về giống, điều này có nghĩa là chế độ phụ hệ.

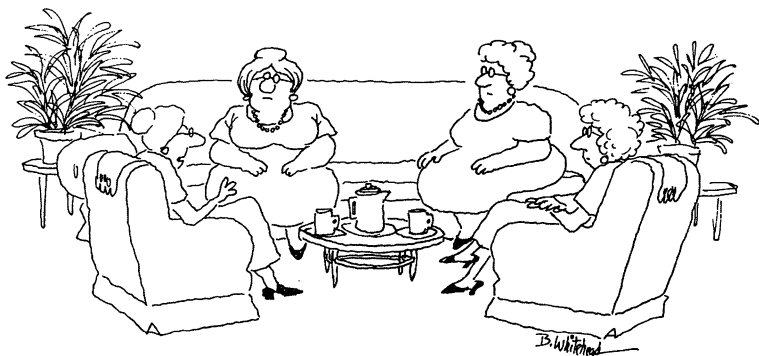
Ứng dụng nguyên tắc đạo đức hiện sinh của mình, de Beauvoir khẳng định rằng sự thể hiện giống không phải là điều gì thuộc *bản chất bẩm sinh*, mà được “kiến tạo từ xã hội” - theo cách dụng ngữ của các triết gia nữ quyền sau này. Và thậm chí cả khi đàn bà phá bỏ các giới hạn trong việc thể hiện giới, thì các tiền giả định của xã hội vẫn cứ lấy các sự thể hiện giới truyền thống của đàn ông làm chuẩn mực (chẳng hạn chính cha của Simone de Beauvoir đã từng thốt lên đầy ngưỡng mộ - “Simone suy nghĩ y như cánh đàn ông vậy”. *Cha ơi là cha!*).

Những người đàn bà trong bức hí họa của Tom Cheney đã phá vỡ các sự thể hiện giới nữ theo cách truyền thống bằng việc tiếp nhận các sự thể hiện giới (và hành vi) nam theo cách truyền thống. Qua đó, họ đạt tới một cấp độ giải phóng nhất định. Song với de Beauvoir thì có lẽ bà sẽ bảo rằng mấy người này vẫn chưa thoát hẳn. Có thể nói, họ vẫn bắt chước đàn ông. Họ chưa tự do sáng tạo ra các thể hiện giới hoàn toàn mới mẻ.

Chính bởi lý do này mà ta sẽ kết luận rằng, ở đây, nhà hí họa Cheney đang không chỉ hướng tới các triết gia nữ quyền, mà còn tới cả môn triết học đạo đức và xã hội của một triết gia có ảnh hưởng khác của thế kỷ 20: John Rawls.

Rawls có lẽ được biết tới nhiều nhất qua thí nghiệm tư duy, “tấm mạng vô tri” (the veil of ignorance). Ông yêu cầu chúng ta hình dung về một trạng thái “uyên nguyên” mà ở đó không ai biết về vai trò của chính mình trong trật tự xã hội. Chúng ta chưa hề biết tài năng, giai cấp xã hội, địa vị cụ thể - hay thậm chí khẩu vị của mình sẽ ra sao. Từ điểm khởi thủy này, chúng ta phải đưa ra suy nghĩ của mình về việc trật tự xã hội nên ra sao. Ai sẽ có quyền gì? Ai sẽ được phân bổ nguồn lực gì? Ai sẽ có vị trí gì trong xã hội? Liệu ta sẽ chọn một xã hội có trật tự theo kiểu chiếm hữu nô lệ nếu ta biết rằng mình có khả năng sẽ phải làm nô lệ? Liệu ta sẽ chọn một xã hội có trật tự kiểu 5% người giàu sẽ sở hữu tài sản nhiều hơn toàn bộ 95% còn lại nếu ta biết rằng có đến 95% khả năng cho việc ta sẽ rơi vào số 95% còn lại kia?

Trong bức hí họa của mình, Cheney đã gợi ý rằng, nếu tham gia vào thí nghiệm “tấm mạng vô tri”, có lẽ thậm chí cả đàn ông cũng sẽ không chọn một xã hội kỳ thị giới tính, nếu họ biết rằng có đến 50% khả năng mình sẽ rơi vào vị trí bị kỳ thị.



“Tôi nghĩ bà nhầm rồi Mavis - tôi đảm bảo một tay cầu thủ ở công tuyến (offensive lineman) có thể là một tay bắt bóng rất chuẩn (receiver) nếu đứng ở vị trí nút chặn!”

Hành tôi muối đường,
cộng thêm bao thứ dễ thương⁽¹⁾

Lời khuyên cho người đọc đàn ông: Đừng cười khi xem bức hí họa của Bill Whitehead về các sự thể hiện giới. Chúng tôi nói vậy là tốt cho các anh đó!

1. Nguyên văn đồng dao tiếng Anh nói về việc các cô gái làm bằng gì

Sugar and spice
and everything nice
that's what little girls are made of

Sunshine and rainbows
and ribbons for hair bows
that's what little girls are made of

Tea parties, laces
and baby doll faces
that's what little girls are made of.

Tạm dịch:

Hành tôi muối đường,
Thêm bao thứ dễ thương
Gái được làm từ đó
Nắng trời và cầu vồng
Thêm Nơ với Ruy Băng
Gái được làm từ đó
Tiệc trà và đăng ten
Thêm lũ búp bê chị em
Gái được làm từ đó.
(ND)

Những phụ nữ đáng tuổi bà nội bà ngoại này, đang ngồi nói chuyện chuyên sâu về trận bóng bầu dục, đã đơn giản vượt lên khỏi sự kiến tạo xã hội về các sự khác biệt giới và các sự thể hiện giới. Vì sao chỉ đàn ông mới phải có hiểu biết về môn bóng bầu dục? Đường như là thế đó. Thật chứ? Những người đàn bà trong bức hí họa của Bill Whitehead đã không để cho nền văn hóa chung quyết định thay họ về việc hành vi nào là phù hợp hoặc không phù hợp cho đàn bà. Và khi làm vậy, có thể nói, họ bắt đầu tiến tới việc nâng cấp sân chơi giữa đàn ông và đàn bà (một lưu ý thú vị ở đây là, bức hí họa này xuất hiện trên tạp chí gia đình *Tin tức chiều thứ Bảy* (Sartuday Evening Post), vào năm 1988).

Trong cuốn sách mang tính cách mạng của mình, *Rắc rối giới: Thuyết nữ quyền và sự phá vỡ bản dạng* (Gender Trouble: Feminism and The Subversion of Identity), triết gia nữ quyền Mỹ đương đại Judith Butler đã tranh luận rằng giới là hoàn toàn có tính “biểu diễn” (performative), có nghĩa rằng, đó là sự thể hiện ra một vai diễn, và rằng chẳng ai khi sinh ra đã có sẵn một giống cụ thể nào đó.

Điều này đưa Butler vào vị trí đối đầu trực tiếp với triết gia và nhà tâm lý học Sigmund Freud, người từng viết câu nổi tiếng, “Cơ thể là định mệnh” (Anatomy is Destiny), có ý nói rằng cái giới nào đó mà ta được phú sẵn khi sinh ra chính là yếu tố quyết định quan trọng nhất cho các đặc điểm về nhân cách sau này của ta. Khi viết thế, Freud đã không chỉ, nói một cách nào đó, đơn giản có ý rằng, khi đang cuộc bộ dọc đường thiên lý, thì

giới này có lợi thế hơn giới kia trong việc tìm chỗ tiểu tiện. Không phải thế. Thật ra ý của ông là, các sự khác nhau về mặt cơ thể, cho tới các kiểu loại thái độ, mối quan tâm, cách phản ứng và thậm chí đặc điểm cá tính khác nhau của con gái và con trai đã được lập trình sẵn từ trong gen. Tất cả đều được đóng chung vào gói sẵn rồi.

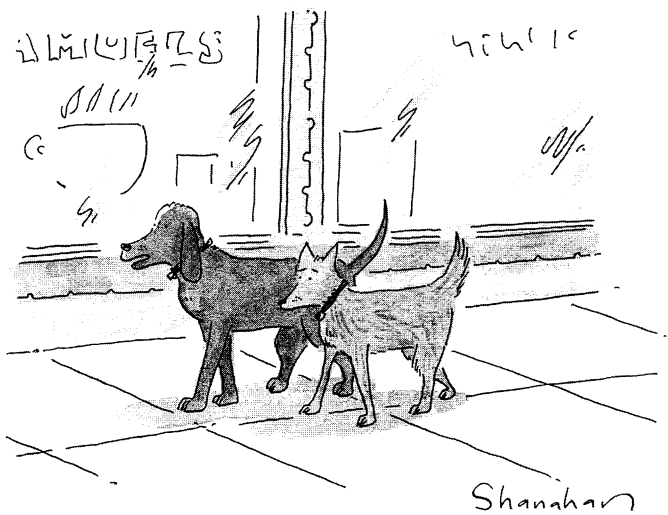
Rất lâu trước khi các nhà nữ quyền luận đặt vấn đề về tuyên bố của Freud, các nhà nhân học và xã hội học đã chỉ ra rằng cái gọi là các thể hiện và đặc điểm nam giới hay nữ giới là hoàn toàn khác nhau trong các kỷ nguyên lịch sử khác nhau, chưa nói đến trong các nền văn hóa khác nhau. Thế thì, chính xác là, điều gì có tính bẩm sinh ở đây, thưa bác sĩ? Chẳng phải chính một nền văn hóa nào đó và các tiêu chuẩn của nó, ở một khoảnh khắc lịch sử nào đó, mới kiến tạo nên các sự thể hiện và đặc điểm giới?

Thế rồi, dĩ nhiên câu hỏi về những người bảo rằng họ bị sinh ra trong một cơ thể không phải của họ phải được đặt ra. Họ sẽ muốn điều trị bằng hormon hay sẽ nhờ đến giải phẫu để sửa lại sự nhầm lẫn về mặt cơ thể này. Vị cha đẻ của môn phân tâm học sẽ nói gì đây?

Bây giờ xin quay về cuộc thảo luận chuyên sâu về “vị trí nút chặn” của mấy bà nội bà ngoại kia. Có lẽ một trong số họ sẽ tranh luận rằng đàn bà nên được phép chơi trong đội tuyển bóng bầu dục quốc gia?

Đừng cười, các bố!

Thật ra, thậm chí, đừng có đại mà góp ý!



“Việc ổng xoa bụng anh và khiến anh thấy dễ chịu không biến anh thành gay đâu.”

Có Dấu Hỏi Nào Không?

Chữ Q nằm cuối cụm LGBTQ thường biểu thị cho chữ “Đánh Dấu Hỏi” (questioning). Đánh dấu hỏi về bản dạng hay sự thiên ái (khuyh hướng) về tính dục của ai đó. Và bản dạng tính dục chính xác là những gì khiến chú chó con được xoa bụng trong bức hí họa tuyệt vời của Danny Shanahan phải bối rối.

Điều này có thể trở nên phức tạp. Những ngày tháng này, rất nhiều người là L (Lesbien: đồng tính nữ), G (Gay: đồng tính nam), B (Bisexual: song tính), và T (Transgender: chuyển giới), chưa kể đến S (Straight: dị tính), xem các bản dạng của họ là có thể thay đổi (flexible) chứ không phải điều gì cứ mãi thế này hay thế khác, do vậy sẽ có rất nhiều Dấu Hỏi được đặt ra cho mọi người, và cho cả chú chó con được xoa bụng kia. Mọi người đánh Dấu Hỏi không chỉ về việc phải chăng họ là L hay là G; họ còn đánh dấu hỏi về việc phải chăng họ là T? Các lý thuyết gia về giới phân biệt giữa giới tính được quy gán (assigned gender) - tức điều được ghi trong giấy chứng sinh của ta, và giới tính mà chính ta định dạng mình với nó. Chúng ta

thậm chí còn có một chữ mới tinh, “cis-gender” (tạm dịch: thuận giới), để nói về những ai thấy bản dạng giới của mình thuận với cái giới tính được quy gán cho. Đây là chính những kẻ mà ta đã từng luôn gọi là “con người”.

Ngoài ra, các sự lựa chọn bản dạng giới đang mở rộng theo cấp số nhân vượt khỏi mẫu nhị phân nam nữ nhàm chán xưa cũ, và một số người còn định dạng mình là “phi-nhị phân”, tức một thuật ngữ khiến cho rất nhiều lối nghĩ kiểu nhị phân phải vật vã mà vẫn chưa hiểu nổi. Một số học giả về giới đã chỉ ra rằng bản dạng tính dục (sexual identity) có thể biến đổi trong những hoàn cảnh nhất định. Ví dụ, nhiều người mà hành vi thông thường là tính dục dị tính, thì trong tù, lại hành xử kiểu đồng tính. Chuyện gì diễn ra ở đây vậy?

Một sự Đánh Dấu Hối hay đó.

Tất cả những điều này dẫn chúng ta tới câu hỏi về bản dạng tính dục, tức điều từng được các học giả tranh luận một cách nóng bỏng suốt hàng thiên niên kỷ. Thi sĩ Sappho của xứ Lesbos thời Hy Lạp cổ đại thực sự là người đồng tính nữ, hay việc bà được những người đồng tính nữ và các học giả về giới tôn lên thành biểu tượng chỉ là do nhầm lẫn?

Bên cạnh khuynh hướng tình dục, còn rất nhiều điểm mù mờ về Sappho, bao gồm nội dung thực sự của những bài thơ bà viết (đến nay chỉ còn lại rất ít ỏi và rời rạc). Song những gì ta biết được là việc nữ thi

sĩ đã tạo ảnh hưởng lớn lao lên rất nhiều người cùng thời, đặc biệt là những người đàn bà được bà đọc thơ cho nghe vào những buổi tụ tập chỉ riêng đàn bà với nhau. Các bài thơ tuyệt vời của bà về sự cao cả của Tình yêu, có thể nói, hấp dẫn, cuồng hứng, và sống động hơn mọi thi phẩm của các nam thi sĩ cùng thời với bà.

Xin dẫn ra vài dòng trong một bài thơ của bà:

Trên ngai vàng lộng lẫy, Aphrodite bắt tử.

*Người con gái của thần Zeus tối cao, vô cùng quyến rũ,
tôi cầu khẩn xin người.*

*Đừng chế ngự linh hồn tôi bằng đau buồn nặng trĩu,
bằng sợ hãi âu lo.*

Cả bao điều thống khổ.

*Xin người hãy đến đây nếu thời gian của ngày xưa còn
mãi.*

*Người hãy nghiêng mình, lắng nghe tiếng nức nở lòng
tôi.*

Người hãy rời cung điện của cha mình bước xuống.

Hãy đến với cỗ xe vàng⁽¹⁾.

Đây là thơ đồng tính ư?

Có thể đấy, họ trả lời, sống vào thời đó thì bạn sẽ biết. Ở Hy Lạp cổ đại, sự thể hiện tình yêu giữa thầy/cô giáo và học trò được cho là cùng giới không chỉ được tha thứ mà còn được xem là sẽ giúp thúc đẩy học tập. Tác

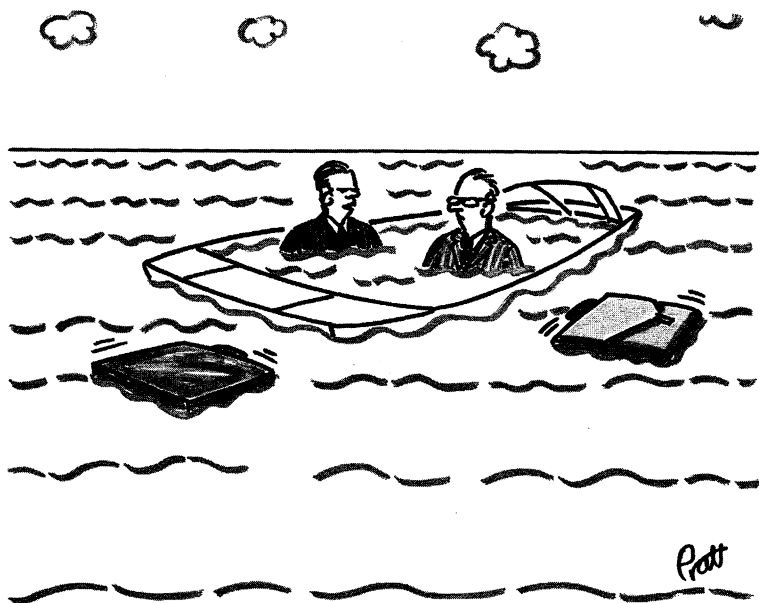
1. Dẫn theo bản dịch bài thơ "Trên ngai vàng lộng lẫy, Aphrodite bắt tử" của dịch giả Hoàng Nguyên Chương. Nguồn: Thivien.net (ND).

phẩm *Yến hội* (Symposium) của Plato xác nhận điều này.
Nhu thế, có lẽ vấn đề ở đây chỉ nằm ở ngữ cảnh mà thôi.
Dấu Hỏi tiếp là gì?

IV

**Đem ra dùng được, thì là đúng,
phải không nào?**

Môn nhận thức học của thuyết thực dụng



“Về mặt lý thuyết, nó vẫn khả dụng”.

Thực hành, Thực hành, Thực hành

Khó mà nghi ngờ việc nhà hí họa Paula Pratt là học trò của triết gia Mỹ theo thuyết thực dụng sống ở thế kỷ 19, Charles Sanders Peirce (Không phải sai chính tả đâu - tên ông đúng là không tuân theo cái nguyên tắc tiếng Anh rằng, trừ trường hợp phía trước nó là chữ “c”, chữ “i” luôn phải đứng trước chữ “e”. Và ông đánh vần cái tên này là “Purse”). Đây không phải nguyên tắc duy nhất bị ông phá bỏ. Ông mở ra một địa hạt mới mẻ bằng tuyên bố “Chân lý phải đem ra dùng được” (“Truth is what works”), và bởi vậy trong lịch sử triết học ông được biết tới như một nhà “thực dụng”. Thuật ngữ mà ông tự đặt cho mình là “người có thể sai lầm” (fallibilist), với ý nghĩa, như ông giải thích, là “con người không thể có được các câu trả lời chắc chắn tuyệt đối cho các câu hỏi về sự kiện thực tế (fact)”. Thế nhưng, cùng khi ấy, họ vẫn phải gắng hết sức mình làm việc, dựa trên các bằng cứ mới nhất, và xem thử mọi sự sẽ được giải quyết ra sao trong thực hành.

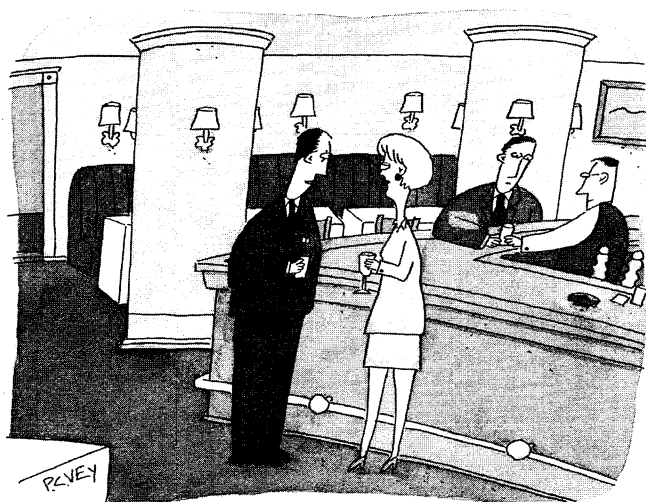
Ở trường hợp những người đi thuyền trong bức tranh của Paula Pratt, tức những người mà có trời mới

hiểu vì sao lại đang đóng bộ âu phục công sở và hình như là mang theo đồ đi câu trong cặp táp, nếu không dùng được lý thuyết cũ, ta sẽ phải có một lý thuyết mới. Cái lý thuyết mới đó cũng sẽ phải trải qua bài kiểm tra về tính thực dụng. Nếu bạn thấy điều này chả có gì mới, thì đó chỉ là bởi bạn chưa chạm tới điểm nút của vấn đề: Theo cách hiểu thông thường về sự “tương ứng được với thực tế”, thì sẽ *không* có lý thuyết nào là chắc chắn tuyệt đối cả. Ta quen nghĩ rằng lý thuyết Trái Đất quay quanh Mặt Trời của Copernicus là đúng, và lý thuyết Mặt Trời quay quanh Trái Đất của Ptolemy là sai, phải không nào? Phải công nhận rằng lý thuyết kiểu Copernicus đã tồn tại một thời gian rất dài, xét như một giả thuyết làm việc, song nó đã phải dừng bước khi Einstein xuất hiện với một lý thuyết đem ra dùng được tốt hơn. Và thế là, luôn sẽ có một ai đó, vào một ngày nào đó, xuất hiện với điều gì đó dùng được tốt hơn.

Người đàn ông đang chuẩn bị chìm cùng chiếc thuyền rõ ràng là vẫn chưa hết tin vào lý thuyết cũ về khả năng chịu sóng gió của chiếc thuyền đó, bất chấp thực tế rành rành rằng cái lý thuyết ấy dường như đã sai. Người đồng nghiệp đeo kính của gã thì đang lộ vẻ khiếp đảm. Có lẽ gã này đang điên cuồng tính toán một lý thuyết khác giúp đạt kết quả khô ráo hơn. Song trước khi đặt quá nhiều niềm tin vào gã đó, hãy cân nhắc thực tế rằng liệu gã có ý thức được lý thuyết mới của gã kiểu gì rồi cũng sẽ sai? Lý thuyết ấy sẽ chỉ ổn được cho tới khi có ai đó chứng minh rằng có một lý thuyết mới dùng

được tốt hơn trong vai trò là một hướng dẫn cho hành động.

Mặt khác, gã này cũng có thể là một người theo thuyết thực dụng *hơn ta tưởng*. Hắn có lẽ sẽ bỏ hết lý thuyết và thay vào đó suy tư về thực tế là: xét như một vấn đề có tính thực dụng, việc mặc quần áo ướt tới buổi họp có lẽ không phải là điều hay ho gì mấy.



“Họ bảo tôi rất thực tế (practical) trong việc giường chiếu.”

Tình dục thực hành

Ồi Chúa ơi, như Bà Bô hay thốt lên (nguyên văn “as Mother used to say”)¹). Cô gái trong bức hí họa khá thô của Peter Vey đã có thể hàm ý những gì khi nói câu: “thực tế trong việc giường chiếu”?

Phải chăng đó là về việc cô sẽ biết đem thêm chăn nệm khi trời trở lạnh?

Phải chăng đó là về việc cô sẽ biết đeo dụng cụ chống ngáy để không làm phiền bạn chung giường?

Hay phải chăng đó là về việc cô rất giỏi các phương pháp ngừa thai.

Bức hí họa của Vey gây cười ở sự kỳ quặc khi chữ “thực tế” bị đưa vào ngữ cảnh của một tình huống liên quan đến tình dục - và đặc biệt là ở tính mơ hồ ngớ ngẩn của chữ ấy trong tình huống đó.

Song chúng ta không phải lữ ngốc. Chúng ta biết

1. “Mama used to say” là tên một đĩa đơn của nghệ sĩ R&B Anh quốc Junior phát hành tháng 4 năm 1982 và đứng đầu top 10 đĩa đơn vào tháng 6 năm 1982. Nó cũng được vào top 40 Pop hit và top 5 R&B ở Mỹ, và giúp nghệ sĩ đoạt giải “nghệ sĩ mới hay nhất” của tạp chí *Billboard*. Ca khúc cũng đứng thứ 6 trong top 10 “ca khúc của năm” năm 1981 của **New Musical Express (NME)** (ND).

chắc cô ấy muốn nói gì. Rành rành là cô gái trẻ có bằng tiến sĩ triết học, với chuyên ngành về các triết gia Mỹ cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 (ta có thể thấy rõ điều đó qua đôi giày xỏ lười đế cao su rất thực tế [practical] của cô). Theo đó, khi nói “thực tế trong việc giường chiếu”, không nghi ngờ gì, cô có ý rằng mình đang đưa ra các nhận định về chuyện giường chiếu dựa trên lý thuyết về chân lý thực tế của William James.

Cùng với Charles Peirce và John Dewey, William James là cha đẻ của trường phái triết học Mỹ độc đáo, được biết tới dưới cái tên thuyết thực dụng. Trong khi Peirce tập trung vào tính thực dụng xét như chìa khóa cho sự sáng tạo và sự hiểu các lý thuyết khoa học, James mở rộng thuyết thực dụng sang lĩnh vực các niềm tin cá nhân. James cho rằng chân lý của *bất kỳ* lý thuyết hay niềm tin nào, khoa học, đạo đức học, siêu hình học hay tôn giáo, đều phụ thuộc vào tính thực tế của nó, và rằng bởi vậy, chúng ta nên sẵn sàng xét lại “các chân lý” ấy của chúng ta khi quan sát độ thực tế của chúng trong mỗi kinh nghiệm làm người mới mẻ. Ở đây không tồn tại thuyết tuyệt đối. Trong vũ trụ này không có gì đơn giản chỉ là thế và mãi mãi sẽ luôn thế. Thậm chí các câu hỏi như? “Có ý chí tự do không?” hay “Chúa trời có tồn tại không?” chỉ có được ý nghĩa nhờ vào tính thực tế của các câu trả lời.

Ý niệm này về chân lý xét như điều gì có thực tế đặc biệt cuốn hút James. Bởi bên cạnh việc là một triết gia, ông cũng còn là một chuyên gia tâm lý, một lĩnh vực mà

ở đó các ý tưởng của ông không ngừng bị kinh nghiệm chứng minh là có tính thực tế hay hão huyền.

Thế thì, như James bảo, chúng ta sáng tạo ra chân lý trong tiến trình sống một cách thỏa mãn. “Bài kiểm tra tối thượng về ý nghĩa của chân lý nằm ở sự chỉ dẫn mà nó ban ra hay truyền hứng cho chúng ta”.

Rõ ràng là, cô tiến sĩ trong bức tranh hí họa nói với bạn chung giường tương lai rằng mình không có một ý niệm nhất quán về việc thế nào là một “bạn tình giỏi”, hay thế nào là một “kinh nghiệm tình dục thỏa mãn”; cô chỉ có thể đưa ra các nhận định ấy sau khi đã đánh giá qua trải nghiệm thực tế.

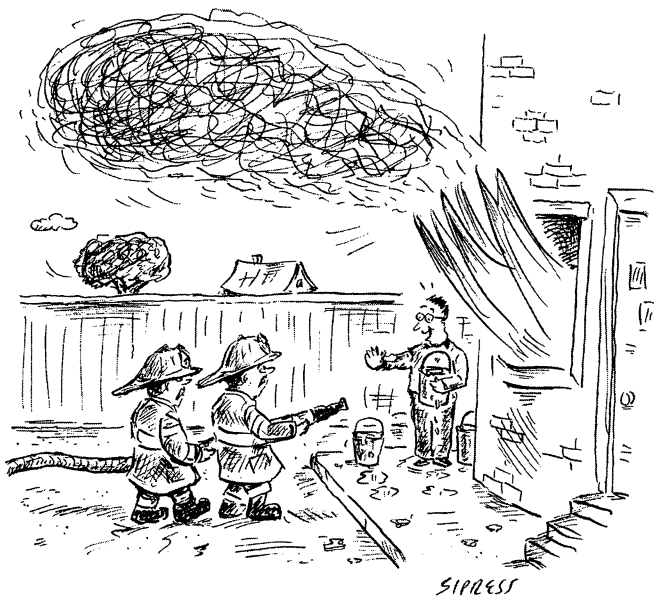
Hay nói cách khác, “Cứ phải xem thực tế thế nào đã, thưa tôn ông”.

V

Đâu là cách phân bố của cải công bằng nhất?

Chủ nghĩa tư bản, Chủ nghĩa Marx⁽¹⁾
và thuyết phóng khoáng (Libetarianism)

1. Trong cuốn sách này, tất cả các từ kết thúc bằng đuôi *ism* đều được dịch là thuyết. Tuy nhiên có một số khái niệm đã quen thuộc với người đọc Việt Nam, như Capitalism, hay Marxism, thì người dịch vẫn giữ nguyên cách dịch lâu nay là Chủ nghĩa tư bản và Chủ nghĩa Marx (ND).



“Không, cảm ơn, tôi là người theo thuyết tự do cá nhân (libertarian).”

Tự do (freedom) chỉ là một cách nói khác của câu “Hãy để mặc tôi!”

Rất hiếm khi có một bức hí họa chính trị kết nối thẳng tưng một chủ đề chính trị hiện đại với một chủ đề nền tảng trong triết học chính trị, song bức hí họa giờ đây đã trở nên nổi tiếng của nhà hí họa David Sipress vẽ anh lính cứu hỏa lại đã thực hiện chính nhiệm vụ này. Nó còn mở rộng ra để bao quát cả phong trào Tự do cá nhân thuộc thế kỷ 21 lẫn triết gia Anh của thế kỷ 19 - John Stuart Mill, với tiểu luận tinh túy của ông *Bàn về tự do*.

Trong tác phẩm này, Mill đã trình bày rõ sự băn khoăn sâu sắc của ông đối với các giới hạn của tự do mà nhà nước, dù là vương quyền hay dân chủ, đặt ra. Có nhiều chỗ, ông thậm chí còn bày tỏ sự lo lắng trước sự chuyên chế của luật quyết định theo đa số hơn là sự chuyên chế của chế độ quân chủ.

Sự tự do tuyệt đối cho cá nhân, với Mill, là có tầm quan trọng tối cao, trong chừng mực mà nó không làm tổn hại nghiêm trọng tới cuộc sống của người khác. Như những kẻ hay đùa thường nói, “Quyền vung tay của anh

phải ngừng lại ngay tại điểm mà quyền không bị ai đập vào mũi của tôi bắt đầu”. Nói cách khác, hãy vung tay ra chỗ khác! Và nếu có tự làm đau mình - ví dụ bị trật khớp vai - thì đó là việc của anh, và nhà nước không có nghĩa vụ bảo vệ anh khỏi chính anh.

Dễ thấy vì sao Mill lại trở thành “người tình tuyệt vời” của Chủ nghĩa tư bản. Ý niệm của ông về cách phân phối của cải chính là đi theo quan điểm kinh tế học tự vận hành (*laissez-faire economics*): Hãy để cho nền kinh tế tự vận hành theo cách nó muốn còn chính phủ thì hãy đứng ra ngoài.

Mill viết “Chỉ có một sự tự do xứng đáng với cái tên ấy, đó là sự tự do mưu cầu hạnh phúc riêng của ta theo cách ta muốn, trong chừng mực ta không mưu toan xâm phạm đến hạnh phúc của người khác hoặc ngăn trở nỗ lực của người khác đạt được hạnh phúc.

Mỗi người phải là kẻ bảo vệ chính đáng nhất cho sự khỏe mạnh của chính mình, dù đó là sự khỏe mạnh thân thể, tinh thần hay tâm linh. Bằng cách cho phép mỗi người sống hạnh phúc theo như ý họ, loài người sẽ được lợi nhiều hơn là bắt họ sống hạnh phúc theo ý những người xung quanh”⁽¹⁾.

Niềm tin của ông: “Mỗi người phải là kẻ bảo vệ chính đáng nhất cho sự khỏe mạnh của chính mình” cho thấy rằng, nếu Mill còn sống tới ngày nay, ông có lẽ sẽ

1. Dẫn theo bản dịch của Nguyễn Văn Trọng, Nxb Tri Thức, 2005. Người dịch có chỉnh sửa một vài chữ (không thay đổi nghĩa gốc) để phù hợp văn cảnh bản dịch này (ND).

bảo, việc ai đó hút hay bỏ thuốc không phải việc của nhà nước, thật ra là, cho đến khi vật “hít khói thuốc thụ động” vẫn ngớ ngẩn chủ động chấp nhận việc đó. Theo Mill, sẽ không có thuế tội phạm (sin tax), và chắc chắn không có “nhà nước bảo mẫu” (nanny state).

Dĩ nhiên, có ai đó sẽ gân cổ bắt bẻ rằng “sự khỏe mạnh cho mỗi cá nhân” là việc của *mọi người*, bởi tất cả đều phải đóng tiền phúc lợi y tế hoặc qua phí bảo hiểm hoặc qua thuế, hoặc qua cả hai hình thức đó, chưa kể các thành viên cùng gia đình sẽ phải chăm sóc người ấy khi hắn bị viêm phổi do hút thuốc.

Điều này đưa chúng ta trở lại với tay lính cứu hỏa bị kẻ theo thuyết tự do cá nhân một mình một kiểu đuổi khỏi căn nhà đang cần chữa cháy.

Phong trào tự do cá nhân kiểu Mỹ hình thành vào thế kỷ 20 và ngay lập tức trở thành một đảng chính trị giới thiệu các ứng cử viên cho hệ thống quản trị công. Đây là tuyên bố về sứ mệnh của họ: “Những đảng viên tự do cá nhân ủng hộ sự tự do tuyệt đối trong các vấn đề cá nhân lẫn kinh tế. Họ chủ trương một chính phủ rất nhỏ: tức chính phủ chỉ hạn chế mình vào việc bảo vệ các cá nhân khỏi sự áp bức và bạo lực. Các đảng viên tự do cá nhân hướng đến sự chịu trách nhiệm của cá nhân, đối lập với bộ máy quan liêu (bureaucracy) và hệ thống thuế của chính phủ, cổ vũ các hoạt động từ thiện tư, chấp nhận các phong cách sống đa dạng, ủng hộ thị trường tự do và bảo vệ các quyền tự do dân sự”.

Khi đã biết về hệ tư tưởng trên rồi, sẽ không hoàn

toàn phóng đại nếu bảo rằng các đảng viên tự do cá nhân có lẽ - ít ra, về nguyên tắc - thích tự đập lửa nhà mình hơn là phải xì tiền cho các kết công (Thuế) để nuôi một sở cứu hỏa luôn sẵn sàng đi cứu hỏa.

Tuy nhiên, ở tình huống như trong bức hí họa, quyết định theo cách trên có lẽ khá là ngu xuẩn, và không một đảng viên tự do cá nhân thật nào sẽ làm thế cả. Để đưa ra quan điểm, nhà hí họa Sipress đã sử dụng một phương pháp lập luận có nguồn gốc từ triết gia Hy Lạp cổ đại Xenophanes của xứ Xolophon: *Reductio ad absurdum* (tiếng Latin: Phép phản chứng).

Hóa ra là phép phản chứng kiểu Xenophanes chính là chìa khóa cho các bức hí họa thành công.



“Chúng ta cần tới nó.”

Lý thuyết ô che lịch sử

Và đây: Chủ nghĩa Marx trong mưa.

Phải mất vài giây để ta nhận thấy rằng, ẩn giữa các giọt mưa, nhà hí họa thông sáng Bill King đã mang lại cho chúng ta bài học trực quan của phép biện chứng Marxist: cuộc đấu tranh giữa chủ nhà máy sản xuất ô (dù) che và các công nhân bị bóc lột, tức những kẻ làm ra ô nhưng không có tiền mua chúng.

Khi triết gia và nhà kinh tế học thế kỷ 19 Karl Marx nghiên cứu lịch sử các xã hội loài người, ông đã phát hiện ra một cuộc đấu tranh duy nhất - xét như nguyên có cho toàn bộ tình trạng bất ổn của thế giới: cuộc đấu tranh giữa kẻ bóc lột và kẻ bị bóc lột. Marx định dạng các nhà tư bản là kẻ bóc lột trong kỷ nguyên hiện đại - họ không chỉ có tiền mua ô, mà còn là chủ nhà máy sản xuất ô. Ở dưới nấc thấp nhất của chiếc thang chính là những kẻ không có ô, những kẻ bị bóc lột hay "vô sản". Họ chìm rũ trong cơn mưa như thác đổ, và có thể phải làm việc tới 14 tiếng một ngày để sản xuất ô. Tình trạng này đủ để khởi lên một cuộc cách mạng. Và đúng thế thật. Đã có vài cuộc cách mạng.

Chi tiết hay nhất chính là lời chú thích, “Chúng ta cần tới nó” - hàm ý, “con mưa là điều hay cho việc bán ô, Đồ ngốc ạ”.

Song, hượm đã. Ở đây có thể có một thông điệp vi tế hơn. Gã được vẽ đang cầm ô kia rất có khả năng cũng chỉ là một tay *khố rách* khác, tức kẻ không hiểu sao tự dưng có chút tiền còm đủ mua đúng một chiếc ô, nhưng bản thân vẫn là một công nhân (dẫu vẫn có thể cãi rằng, qua cái cà-vạt và cái mũ phớt tí tẹo kia - rất có thể gã là thành viên của một giai cấp khác từng được Marx định dạng là *Petit bourgeoisie* [tiểu tư sản]). Dù sao đi nữa, các nhà Marxist đã quan sát thấy rằng người vô sản có một xu hướng là thích gây hấn với những ai đứng ngay trên nấc thang họ đứng; có nghĩa là, gây hấn với những người làm việc ở bộ phận chuyển hàng của công ty sản xuất ô, nơi mà công việc ít nặng nhọc hơn một chút. Điều này khiến những người bị bóc lột sao nhãng khỏi việc đấu tranh chống kẻ thù thật sự của họ - tức những kẻ bóc lột đang là chủ nhà máy. Những kẻ bóc lột, dĩ nhiên, thích xem “lũ thấp cổ bé họng” đánh nhau - có thể là với lý do tranh giành ô che mưa, thay vì làm cách mạng lật đổ mình.



“Thật sự tôi ổn mà. Đó chỉ là một cảm giác loáng thoáng về một mục đích. Tôi chắc nó sẽ qua.”

Tình huống phi nhân tính

Bức hí họa của gã Tom Cheney sắc sảo đã khiến chúng ta đau xót, và triết gia Mỹ-Đức gần đây, Herbert Marcuse, hẳn biết rõ vì sao: Bởi ông bảo, trong chủ nghĩa tư bản, công nhân không chỉ bị bóc lột về tài chính, mà họ còn bị *mất đi nhân tính*.

Tiếp tục phát triển từ nơi mà Karl Marx dừng lại, Marcuse khảo sát kỹ lưỡng sự Làm-Công-Cho-Chủ (Working-For-The-Man) tác động thế nào đến chúng ta về mặt tâm lý học. Ông bảo rằng đây không chỉ là sự tước đoạt vật chất - bị trả đồng lương rẻ mạt, mà còn là sự tước đoạt tâm hồn. Những kẻ vô sản làm nô lệ cho chủ nghĩa tư bản sẽ đánh mất chính bản chất nhân tính của họ.

Trong tác phẩm tinh túy *Con người một-chiều* (One-dimensional Man) của mình, Marcuse viết rằng các công nhân tự coi họ là một phần của các sản phẩm do họ làm ra cho Chủ. Ngoài ra, họ cũng đồng hóa họ với các của cải vật chất mà họ tiêu thụ. “Con người nhận ra mình trong những gì họ mua về; họ thấy tâm hồn mình nơi chiếc xe hơi họ đi, nơi dàn máy họ nghe, nơi căn hộ lịch tàng họ ở, nơi các dụng cụ bếp họ nấu...”

Marcuse, giống với các nhà hiện sinh Pháp, đã tạo ấn tượng sâu sắc cho giới trẻ vào giữa thế kỷ 20. Ông thay đổi cách nhiều người trong số họ nhìn vào bản thân, vào đời sống và vào tương lai. Đây không phải điều mà, nói một cách nào đó, các triết gia thực chứng logic của thế kỷ 20, như A. J. Ayer chẳng hạn, có lẽ cho rằng họ đã làm được. Theo kinh nghiệm cá nhân thì chúng tôi chưa thấy bất kỳ ai bỏ việc để đi giang hồ trong chiếc áo thun tự nhuộm kiểu cột-thắt (tie-dyed T-shirt)⁽¹⁾ bởi lý do Ayer đã bác bỏ các mệnh đề tổng hợp *tiên nghiệm* (synthetic *a priori* propositions).

Song những người hùng phản văn hóa như Angela Davis và Abbie Hoffman đều trở nên cấp tiến vì đã đọc *Con người một-chiều*. Cuốn sách đã tường giải cơn giận dữ và nỗi thất vọng của họ nhắm vào xã hội hiện đại.

Nhà hí họa người New York và là cựu chiến binh Tom Cheney, vào những năm 1960-1970 còn ở tuổi vị thành niên, song ta đoán rằng ông có quen biết những con người trải nghiệm cảm giác hoàn toàn vô mục đích của công việc kiếm cơm hằng ngày.

1. Nhuộm áo bằng kiểu cột thắt là một cách giải trí tiêu khiển từ lâu đời của người Hippie, thành viên của nhóm phản văn hóa và những người thích trang phục nhiều màu (ND).

VI

Anh gọi đây là sống ư?

*Thuyết hưởng lạc (Hedonism), thuyết khắc kỷ (Stoicism)
và Sống tỉnh thức (Mindful Living)*



“Ông bỏ lại ra công viên này.

Và chúng mày biết ông làm gì ở đó không?

Ông ngồi. Ông làm vậy đó. Ngồi. Ông ra công viên và chỉ có ngồi!”

Hưởng lạc ở mức phải chăng

Trong bức hí họa của chuyên gia phong cách xuất sắc George Booth, “Ông bô” rõ ràng là một người theo thuyết hưởng lạc. Song đó là kiểu thuyết hưởng lạc gì? Hóa ra là thuyết hưởng lạc cũng có nhiều hương vị khác nhau.

Tuy nhiên trước khi bàn kỹ về các hương vị đó, hãy bắt đầu với câu hỏi *căn nguyên* (*ur-question*): Thế nào là cách sống tốt nhất? Với những người theo thuyết hưởng lạc, thì đó là: hãy làm sao hưởng được nhiều lạc thú nhất. Liệu có thể có cách nào khác hơn sao?

Hóa ra là có một số câu trả lời triết học phổ biến cho câu hỏi về cách sống tốt nhất. Ít ra là một vài câu sau đây: Hãy sống một đời sống tốt và công bằng; hoặc, hãy sống một đời sống khiến các thần linh, hay, nếu bỗng có quá nhiều thần linh ở đó, thì chỉ khiến riêng một vị Chúa trời, hài lòng; hoặc hãy sống một đời sống hùng tráng vượt lên khỏi mọi kiếp sống tầm thường của những kẻ thiếu ý thức; hoặc, dĩ nhiên, câu trả lời vô cùng quen thuộc, “Không có cách sống nào là tốt nhất, do đó, hãy cứ sống thôi”.

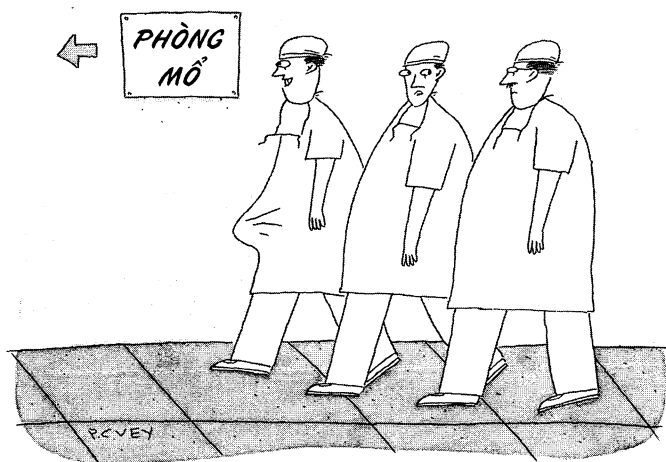
Tuy nhiên, những người theo thuyết hưởng lạc luôn thu hút rất nhiều đệ tử. Aristippus (435-356 TCN), một người Hy Lạp/Libya, là một trong những triết gia đầu tiên được ghi chép lại là người đã nâng nguyên tắc hưởng lạc lên thành ý nghĩa quan trọng nhất cho cuộc đời. Nếu *cảm thấy* tốt -thì là tốt - chấm hết. Không có các ngoại lệ hay các sự đo lường chất lượng nào khác.

Thế rồi, không lâu sau đó, một triết gia Hy Lạp khác, Epicurus (341-270 TCN) đã lập ra một hình thức thuyết hưởng lạc kỳ lạ của chính ông, tức hình thức chứa đầy các lời dặn trước về việc những sự thỏa mãn nào thì cần phải từ bỏ - và do đó, nó khiến việc đọc ông thành ra giống kiểu một sự học lễ vào Chủ nhật dành cho con nít. Một trong các châm ngôn của ông (ông là ông hoàng của các câu nói ngắn và dễ nhớ) là: “Nếu muốn làm cho ai đó hạnh phúc, thì đừng khiến hắn giàu thêm, mà hãy khiến hắn bớt ham muốn”. Một câu khác, “Chúng ta phải tập trung làm những gì có thể đem lại hạnh phúc bởi nếu có nó, chúng ta sẽ có tất cả, còn nếu chưa, thì mọi hoạt động của chúng ta đều vẫn đang hướng tới việc có được nó”.

Nói tóm lại: Mọi lạc thú ta cần đều đang ở ngay trước mắt, do đó, hãy tận hưởng chúng hết mức. Việc bỏ đi tìm các lạc thú nào khác, mà ta nghĩ là hay hơn, sẽ đẩy chúng ta vào cơn khát thèm vô tận, và đó là điều hoàn toàn chẳng vui thú gì.

Như thế, “Ông bô” trong bức hí họa của Booth rõ ràng là một người theo thuyết hưởng lạc kiểu Epicurus. Bất chấp sự nghi ngờ của gia đình, Ông bô biết rằng ông

sẽ trải nghiệm nỗi khoái lạc cực độ khi đi dạo công viên và ngồi trên chiếc ghế nghỉ chân trong đó. Ông có thể ngước nhìn bầu trời xanh qua kẽ lá, có thể vỗ nụng một con chó cảnh chạy ngang qua, có thể chào hỏi bạn bè, có thể ngâm nga vài giai điệu. Khoái lạc của ông, nếu thực sự ông đang hưởng nó - thì có tính cao cả và vô tận. Chưa kể, ông còn thoát được khỏi cái hộ gia đình kỳ quái của chính ông một lúc.



“Nếu anh có hỏi, thì tôi sẽ bảo là Foge có thái độ hoàn toàn không
đúng đắn về giải phẫu túi mật.”

Người theo thuyết khắc kỷ đem tới điều gì?

Trước khi tìm hiểu việc bức hí họa của P. C. Vey đã minh họa một phương diện thú vị của thuyết khắc kỷ ra sao, chúng tôi phải thú nhận nỗi lo của mình rằng: bức hí họa này đã ngả sang khu vực của sự thô thiển (bad taste). Vào thời nay, đây là điều rất khó phân định.

Tại một hội thảo triết học về sự hài hước, rất nhiều học giả đã khẳng định rằng chìa khóa cho một câu chuyện hài có ý nghĩa sâu sắc nằm ở sự vượt ngưỡng (transgressiveness). Họ bảo rằng Lenny Bruce đã đúng khi đặt tên cho cuốn tự truyện của mình là *Nói tục để đắc nhân tâm* (How to Talk Dirty and Influence People). Sự tục tĩu sẽ thu hút chú ý; sự tục tĩu khiến người ta động não.

Thế còn sự nói tục chỉ để mà tục thì sao? Và khi nào thì sự vượt ngưỡng sẽ không là gì khác hơn một trò nhả nhót?

Nhân lúc bồi thẩm đoàn còn đang mải hội ý về các câu hỏi trên, chúng ta sẽ nói dăm câu ba điều về thuyết khắc kỷ.

Với những người theo thuyết khắc kỷ (những ngày

thăng huy hoàng của họ: thế kỷ 4 TCN-thế kỷ 2 SCN) - cũng như với đối thủ của họ - những người theo thuyết hưởng lạc kiểu Epicurus - triết học không chỉ là một nỗ lực trí tuệ mà còn là một lối sống. Họ thấy triết học như phương pháp thực hành một tập hợp các nguyên tắc thuộc lý trí giúp thay đổi bản thân và cung cấp sức mạnh để sống một đời sống tốt đẹp nhất. Nhiều người so sánh triết học khắc kỷ và sự ứng dụng của nó với điều mà ngày nay gọi là Liệu pháp nhận thức hành vi (Cognitive Behavioral Therapy). Bởi người theo thuyết khắc kỷ nghĩ rằng thế giới có một cấu trúc giống lý trí, họ giảng rằng cách sống thích hợp nhất là tuân theo cấu trúc đó và chỉ chọn lựa các hoạt động mà trong vai trò là các tạo vật có lý trí, chúng ta thấy thực sự tự nhiên khi thực hiện chúng, và các hoạt động mà, một cách khách quan, sẽ góp phần giúp ta có một đời sống an lạc (well-being).

Điều này đòi hỏi rằng ta phải tiếp nhận một thái độ *apatheia*, tức điều có vẻ có nghĩa là “sự dửng dưng”, song có lẽ cách dịch tốt hơn thì phải là, “thanh thản” (equanimity). Hiền giả đã chinh phục được các đam mê và đạt tới thái độ *apatheia* sẽ có được sự tự do trong việc dẫn dắt cuộc đời mình tuân theo lý tính. Điều này không có nghĩa rằng ông đã hết mọi ham muốn, mà chỉ có nghĩa rằng, chúng không làm chủ được ông; đúng ra là, ông làm chủ chúng. Và làm chủ chúng ở một mức độ kinh hoàng. Triết gia khắc kỷ và hoàng đế La Mã Marcus Aurelius đã viết, “Nếu bạn đau khổ vì bất kỳ thứ gì từ

bên ngoài, thì nỗi đau không phụ thuộc vào bản thân sự vật bên ngoài đó, mà vào sự đánh giá của bạn về nó; Và vì vậy, bất kỳ lúc nào, bạn cũng luôn có quyền hủy bỏ nỗi đau ấy”.

Những người theo thuyết khắc kỷ cũng nghĩ rằng việc lạc thú nằm dưới sự điều khiển của lý trí sẽ tạo ra một sự thanh thản hòa điệu được với vũ trụ. Hóa ra là “sự dửng dưng” của những người theo thuyết khắc kỷ và thuyết “huống lạc” của Epicurus không trái ngược nhau như ta tưởng lúc đầu. Những người theo thuyết khắc kỷ chỉ có chút gì đó cứng nhắc hơn trong quan niệm về lạc thú mà thôi.

Ở đây, nhà hí họa theo thuyết khắc kỷ P. C. Vey đã cung cấp cho chúng ta một phê phán mang màu sắc khắc kỷ của một bác sĩ giải phẫu nhắm vào một bác sĩ giải phẫu khác. Cả ba bác sĩ giải phẫu, không nghi ngờ gì, đều có động lực mổ. Điều khiến người thứ ba khác với hai người còn lại, đó là việc ông này có cả “*sự ham muốn*” (passion) mổ. Từ quan điểm của một người theo thuyết khắc kỷ thì đây là điều không hay ho gì. Có lẽ tay bệnh nhân đang nằm chờ mổ cũng nghĩ thế

Thật tình cờ là chúng tôi vừa được một nguồn uy tín xác nhận rằng, cụm “P. C” trong cái tên của Vey không phải là hai chữ viết tắt của Politically Correct (đúng mực, phải đạo).



“Thật ra em không tin vào tình dục sau hôn nhân.”

Sống trong tội lỗi: Một diễn giải cấp tiến

Ta thực sự không nên cười khi xem bức hí họa của Andrew Exton. Cô dâu trong tranh rõ ràng là người rất ngoan đạo, một đệ tử thuần thành của Thánh Augustine, và do đó, cô đang nâng cao quan điểm đối với thuyết hưởng lạc.

Với nhiều người, câu hỏi đầu tiên về vai trò của khoái lạc xuất hiện khi họ chọn lựa một lối sống nào đó sẽ là câu hỏi: “Thế còn chuyện tình dục thì sao?” Tại đây, cũng như nàng dâu đang thẹn thùng kia, ta sẽ tìm đến Thánh Augustine để xin hướng dẫn.

Vào cuối thế kỷ 14, Augustine xứ Hippo từng là một tay chơi bởi phóng đảng và thậm chí từng có con ngoài giá thú. Song mẹ của ngài, Monica, một tín đồ *Kitô* giáo thuần thành, đã khuyên giải ngài và quan trọng là, đã giúp ngài kết thúc mối quan hệ với tình nhân.

Một năm sau, Augustine đi tu và cung hiến đời mình cho một cuộc sống thanh bạch. Ngài tin rằng mọi thứ liên quan đến nhục dục đều sai trái bởi chúng phải viện tới sự gọi dục, và sự gọi dục là xấu vì nó làm ta mất tự chủ. Nếu có thể làm tình (với mục đích sinh sản)

mà không phải viện đến gọi dục, thì Augustine sẽ chấp nhận. Song ngài bảo, một gã đàn ông không bao giờ có thể tạo ra sự cương cứng chỉ bằng ý chí (không thể giả vờ cương được, Augustine thật ra đã nói vậy đó).

Song hươm đã, như thế, chẳng phải ngài đã nghĩ, sự dâm dăng (lust) là điều cần thiết cho việc duy trì giống loài sao? Vậy câu hỏi sẽ là: nếu nhục dục không phải là một hành động của người ngoan đạo, tại sao Chúa trời lại dùng sự dâm dăng (thiếu thiêng liêng) cho mục đích duy trì nòi giống này? Câu trả lời là: Nếu Adam và Eva chưa bị ném ra khỏi Thiên đàng, thì sự sinh sản có lẽ đã xảy ra theo một cách có kiểm soát hơn. Đàn ông đã có thể dùng ý chí để cương cứng mà không cần dâm dăng, giống với cách mà một số gã, ngài bảo, có thể vấy hai tai, hay thậm chí một số nhỏ hơn, có thể vấy chỉ một tai (Một lần nữa, Thánh Augustine đúng là đã thực sự nói thế. Một người rất hóm).

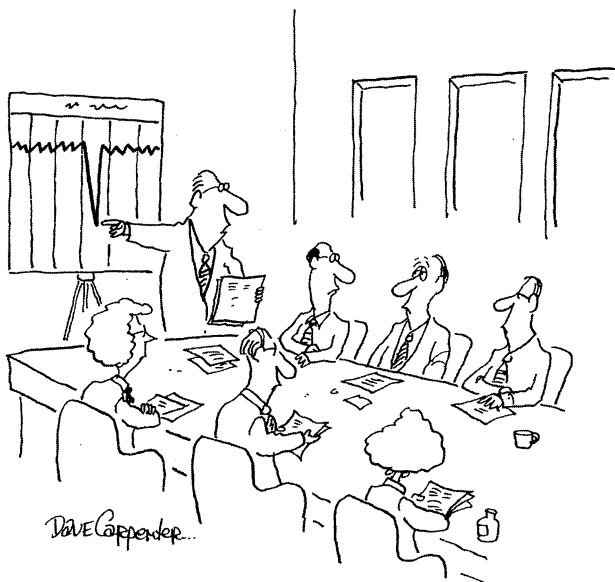
Vấn đề là ở đây, trong thế giới hậu-thiên đàng, chúng ta đã đánh mất khả năng này. Không phải khả năng vấy tai, mà là khả năng dùng ý chí tạo cương cứng. Chúng ta bị kết án phải sống chung với *sự dâm dục* (concupiscentia), với ham muốn vô độ của chúng ta. Và không chỉ mỗi Adam và Eva bị mất đi khả năng đó đâu, tất cả chúng ta đều vẫn đang kế thừa việc họ bị ném khỏi Thiên đàng. Kế thừa cái *Originale peccatum* - tức cái Tội tổ tông ấy.

Thánh Augustine cuối cùng được phong chức giám mục xứ Hippo, và đã viết rất nhiều tác phẩm thần học

quan trọng. Cả ngài và thân mẫu ngài, Monica, đều được phong thánh (canonize) mặc dù tình nhân xưa của ngài thì có lẽ chỉ mong hai người này bị phong cùi (cannonize)⁽¹⁾.

Nhà hí họa Andrew Exton hoàn toàn hiểu điều này. Nàng dâu đã bị Thánh Augustine thuyết phục; Cô nghĩ rằng nhục dục là điều không linh thiêng cả trước và sau hôn nhân. Dĩ nhiên, đáng tiếc là cô đã không dám thú thật với chàng rể trước khi họ cưới, song dù sao ta có thể thấy rõ là chàng rể đang bắt đầu suy nghĩ rất lung, “Được thôi, một khi tự học được cách vậy tai, ai mà biết? Cũng đáng thử lắm chứ. Mặt khác, tại sao phải cần tình dục?”

1. Tạm dịch để theo được cách chơi chữ của tác giả giữa “canonize” nghĩa là phong thánh và “cannonize” nghĩa là bị pháo bắn (ND).



“Theo tôi hiểu thì đây chính là cái hiện tại mà anh cầm giữ ở
Ferguson?”

Carpe Diem!⁽¹⁾

Sự phê phán hùng hồn của nhà hí họa Dave Carpenter nhằm vào thi sĩ La Mã Horace đã hạ nốc ao chúng ta. Thật ra, nó đã cầm giữ chúng ta.

Hãy để mặc cho Horace xử lý vụ trí tuệ hóa sự khoái lạc còn ta thì cứ việc hồn nhiên như cô tiên mà sống!

Carpe diem! - Hãy cầm giữ lấy hiện tại! - ông hét lên như thế.

Tất cả đã bắt đầu vào năm 23 TCN, khi Horace viết những câu đáng nhớ sau đây:

“Hãy thông minh lên, và nhấp ly rượu của mình; đời quá ngắn để sống bằng hy vọng; Ngay khi ta đang nói với nhau đây, thời gian đầy ganh tị đang trôi mất; **hãy cầm giữ lấy hiện tại**; Đừng tin vào tương lai”.

Horace sống vào thời kỳ La Mã chuyển từ một Nền cộng hòa thành một Đế quốc, và triết học lúc đó thì chuyển sang xu hướng nội chiếu, thể hiện những thái độ mà các cá nhân có lẽ sẽ chấp nhận để hài hòa được với vai trò chính trị nhạc nhòa của họ. Trong ngôi trường do

1. Tiếng Latin trong nguyên văn nghĩa là “Hãy cầm giữ lấy hiện tại!” (ND).

Plato sáng lập tại Athens hàng thế kỷ trước, Horace đã chịu ảnh hưởng từ tác phẩm của cả những người theo thuyết khắc kỷ lẫn những người theo thuyết hưởng lạc kiểu Epicurus, tức những người chủ trương phải biết kìm nén và tự kiềm chế. Rốt cuộc, Horace lại thúc giục những đồng bào mình rút quách sự tự kiềm chế để cầm giữ lấy hiện tại, mặc dù ông không nói gì nhiều về việc điều này gây ra tác động ra sao cho xã hội.

Các học giả nghĩ rằng với Horace, *carpe diem* có lẽ hàm nghĩa là “Hãy hành động” (juts do it), chứ không phải như cách ngày nay chúng ta hiểu nó là “Hãy an trú nơi hiện tại”. Song, bởi từng ủng hộ cho nỗ lực thất bại của Brutus nhằm khôi phục La Mã trở lại nền cộng hòa, ông chắc không tin vào việc “hành động” có thể đem lại thay đổi cho xã hội.

Hãy tiếp cận nhà hí họa Dave Carpenter qua phân tích thông sáng của chính ông về những sự đa nghĩa cố hữu nơi tuyên ngôn của Horace. Cầm giữ cái ngày nào? Hãy hành động gì? Cầm giữ *thế nào*? Ta cũng không rõ việc Ferguson đáng thương đang 1/cầm giữ sai ngày cần cầm giữ, hay 2/bởi cầm giữ ngày đó không đúng cách, nên phải chịu trách nhiệm cho việc ngày đó *bị biến thành* một ngày tệ hại.

VII

Một câu hỏi công nghệ: Công nghệ hủy hoại nhân loại ư?

*Trí thông minh nhân tạo, thuyết tự nhiên (naturalism),
thuyết chức năng (Functionalism) và khái niệm về cái ngã*



“Tôi nhớ hồi mà ông chỉ để thua siêu máy điện toán
đúng một ván cờ.”

Mì nghĩ nó biết nghĩ?

Trước hết, phải bác bỏ việc máy nướng bánh mì luôn có thể đánh cờ thắng ta. Thật ra, một trong số chúng ta, trong một căn phòng khách sạn ở Indianapolis vào năm 1962, đã bị một hộp rỗng đánh thắng một ván cờ⁽¹⁾. Điều này có nghĩa rằng, việc nhà hí họa Avi Steinberg mô tả một thể hệ máy nướng bánh mì mới sẽ khiến ta tự hỏi liệu chúng có giỏi bằng Bobby Fisher hay Garry Kasparov vào lúc các nhà vô địch thế giới này đang ở thời đỉnh cao hay không? Thật ra, viễn kiến của Steinberg không quá điên rồ đâu, khi ta biết rằng chiếc điện thoại di động mà ta đang dùng có năng lực tính toán mạnh hơn năng lực mà NASA dùng để điều khiển đưa người lên Mặt Trăng vào năm 1969.

Sự phát triển ở tầm mức này của công nghệ nano một lần nữa khơi lên câu hỏi xưa cũ: liệu máy điện toán có thể nghĩ? Câu hỏi này luôn được đặt ra từ nỗi âu lo:

1. Vào năm 1962, một chương trình máy điện toán do các sinh viên MIT thiết kế đã có thể đánh thắng một ván cờ trước một người chơi cờ nghiệp dư (ND).

nếu các máy điện toán có thể nghĩ, chúng sẽ “thế chỗ” con người ở một số phương diện quan trọng, dù ngay lúc này thì chưa thể hình dung ra đó là các phương diện gì. Câu hỏi này càng tăng độ thú vị đối với các khoa học gia về thần kinh bởi những người này nghiên cứu cách bộ não hoạt động, và cả đối với các triết gia bởi những người này muốn tìm hiểu ý thức là gì.

Một trong những người đầu tiên đặt câu hỏi về việc liệu các máy điện toán có thể nghĩ hay không, là Alan Turing. Đây cũng là người được hầu hết coi là nhà phát minh chính của điện toán tự động. Nhiều người trong chúng ta biết về Turing qua bộ phim “Trò chơi mô phỏng” (The Imitation Game), mà ở đó, ông gần như đã chế ra cả một chiếc máy điện toán từ đồng hồ lớn để phá mật mã của Máy mã Enigma của phe Quốc xã.

Vào năm 1950, Turing nghĩ ra điều sẽ được gọi là “phép thử Turing” (Turing test) nhằm xác định câu hỏi về việc liệu máy điện toán có thể nghĩ hay không. Trước tiên, là một nhà logic với cái nhìn rành mạch, ông thu hẹp lại câu hỏi. Ông bảo, bởi rất khó định nghĩa chữ “suy nghĩ”, thành thử ta cần đổi câu hỏi thành ra: “Liệu có các máy điện toán số tưởng tượng nào đó có thể hoạt động tốt trong “trò chơi mô phỏng”?

Trò chơi mô phỏng là cái được gọi là thí nghiệm tư duy. Turing mô tả nó như sau: Trong một căn phòng, có một máy điện toán (tay chơi số 1); trong một căn phòng khác, có một người (tay chơi số 2); trong căn phòng thứ 3, có một người khác (người đánh giá). Máy điện toán sẽ

được lập trình để sinh ra các phản ứng giống con người, và một cuộc trao đổi sẽ diễn ra giữa hai tay chơi theo kiểu sau:

Tay chơi 1 (máy điện toán): “Vợ anh thế nào? Vẫn đang bị cúm?”

Tay chơi 2 (người thật): “Cảm ơn, cô ấy đã khỏe nhiều. Rất nhiều người cũng đang bị cúm.”

Tay chơi 1: “Kể tôi nghe đi. Cả tuần qua tôi nằm bẹp trên giường cũng vì cúm.”

Người đánh giá biết từ đầu rằng trong hai tay chơi này có một là máy điện toán và một là người thật, song anh ta không biết chính xác ai là ai. Nếu khi quan sát cuộc trao đổi, anh này không phân biệt được đâu là người thật và đâu là máy điện toán, thì máy điện toán được coi là vượt qua phép thử. Hãy nghĩ về Siri của Apple hay Alexa của Amazon, chưa nói tới những gì phức tạp hơn, và hãy xem xét rằng Turing đã mơ về phép thử này từ năm 1950.

Vào lúc đó, phép thử Turing chỉ thuần túy là giả thiết: vào năm 1950 không có máy điện toán nào thậm chí tiệm cận tới khả năng vượt qua được phép thử. Tuy nhiên vào năm 2014, một chương trình điện toán của Nga gọi là “Eugene Goostman” đã giả lập một cậu bé 13 tuổi người Ukraina, và cuộc trao đổi đã diễn ra như sau (Chúng tôi dịch thoáng từ tiếng Nga sang tiếng Anh):

EUGENE: Vợ anh thế nào? Vẫn đang bị cúm?

VLAD: Cảm ơn, cô ấy đã khỏe nhiều. Rất nhiều người cũng đang bị cúm.

EUGENE: Kể tôi nghe đi. Cả tuần qua tôi nằm bẹp trên giường cũng vì cúm.

Eugene đã biến các thành viên hội đồng đánh giá tại Đại học Reading ở Anh thành những kẻ ngốc đủ mức để cậu được tuyên bố qua được phép thử Turing.

Trong lúc đó, vào năm 1980, John Searle đã công bố thí nghiệm tư duy “Căn phòng tiếng Trung” (Chinese room). Searle tìm cách tiếp cận gần hơn với câu hỏi: máy điện toán có suy nghĩ không? Song thay vào sự mơ hồ của chữ “suy nghĩ”, Searle đặt câu hỏi liệu có thể xem các máy điện toán là có “trí tuệ” (mind) hay có “giác tính” (understanding) hay “ý thức” (consciousness) không? Searle bảo, hãy tưởng tượng một máy điện toán được lập trình để nhận dữ liệu tiếng Trung, xử lý các dữ liệu đó, rồi sản tạo ra các dữ liệu cũng bằng tiếng Trung. Giả định rằng máy điện toán này thực hiện quá trình đó một cách hoàn hảo đến mức không một người đánh giá nào có thể nhận ra nó không phải là người thật. Người ta có xu hướng nghĩ rằng chiếc máy điện toán “hiểu tiếng Trung”.

Bây giờ hãy đưa một người thật vào một phòng khác. Người này nói tiếng Anh chứ không nói hay đọc được tiếng Trung. Hãy đem cho người này một tập dữ liệu vài nghìn trang các chỉ dẫn (bằng tiếng Anh) trong đó có cả chương trình của máy điện toán. Các chỉ dẫn này sẽ bao gồm toàn bộ các bộ chữ trong tiếng Trung và các hướng dẫn tiếng Anh giúp ghép chúng lại để đối ứng với vô số các dữ liệu tiếng Trung được viết lên các

mẫu giấy nhỏ và được đưa từ bên ngoài vào trong căn phòng qua khe cửa. Người ở trong phòng sẽ thực hiện sự ghép này - xin bạn chú ý, một cách rất chậm chạp - hoàn toàn theo kiểu thủ công qua việc đọc và áp dụng các chỉ dẫn trên tập dữ liệu, để rồi sau đó cũng viết vào mẫu giấy nhỏ để đưa ra ngoài qua khe cửa.

Theo cách này, liệu có thể cho rằng người thử nghiệm “hiểu tiếng Trung” hay không? Dĩ nhiên là không. Như thế, *máy điện toán cũng không hiểu tiếng Trung*, Searle bảo vậy. Và nếu nó không thể hiểu, thì ta cũng không thể bảo rằng nó “suy nghĩ” hay rằng nó “có trí tuệ” theo bất kỳ một cách hiểu thông thường nào của các chữ này.

Ergo (tiếng Latin: Chính vì thế), không nên lo lắng về việc máy nướng bánh mì có thể nhanh trí hơn ta. Chỉ cần nhớ rằng, nếu bị nó thách đấu cờ, bạn sẽ luôn an toàn khi dùng thế khai cuộc Tây Ban Nha (Ruy Lopez Opening)⁽¹⁾.

1. Ý đùa của tác giả ở đây là, cũng như việc máy điện toán của Searle không hiểu tiếng Trung, máy nướng bánh mì sản xuất tại Mỹ cũng sẽ không hiểu thế khai cuộc Tây Ban Nha và do đó sẽ phải tính toán suy nghĩ ghép nối rất chậm chạp (ND).



Đạo công nghệ của Lão Tử

Gã xuất hiện trong bức hí họa của Dave Carpenter cảm thấy xấu hổ vì không hòa hợp được với công nghệ hiện đại. Song liệu gã có cần phải thấy xấu hổ không? Hay gã nên về tìm đọc *Đạo Đức Kinh* để tỉnh ngộ?

Triết gia cổ đại Trung hoa, Lão Tử, nổi tiếng vì sự phản đối công nghệ. Thậm chí từ thời của mình (khoảng thế kỷ 6 TCN), Lão Tử đã chán ngán với sự tự động hóa hiện đại. Ngài thấy nó khiến chúng ta xa rời tự nhiên và bản tính thuần nhiên của chúng ta. Tác phẩm *Đạo Đức Kinh* (khi đọc thành tiếng, chữ Dao De Jing, nghe y như âm thanh của một chiếc máy tính tiền kiểu cũ vào lúc đang vận hành vậy)⁽¹⁾, mà Lão Tử được cho là tác giả, viết rằng:

Có khi cụ gấp chục gấp trăm sức người cũng không dùng đến.

1. Máy tính tiền kiểu cũ, khi vận hành sẽ phát ra âm thanh đặc trưng nghe như là: cha-chi-chingggg! (một âm thanh đặc trưng y như tiếng "ping!!!" khi ta mở nắp bật lửa hiệu S.T. Dupon) (ND).

*Có thuyền, xe mà không ngồi
Có binh khí mà không bày⁽¹⁾.*

Đạo, hay Con đường ở đây, chính là cách để hài hòa với tự nhiên. Người sống hợp đạo là người đạt tới trạng thái Vô vi - có nghĩa là, không-làm, hay có thể hiểu là, “làm một cách không chủ ý” hay “không áp lực”. Hay, như chúng ta thường nói vào thập kỷ 60, “Thuận theo dòng đi bạn” (hoặc ít nhất một số trong chúng ta từng bảo: nhiều đứa trong chúng mình còn chưa kịp sinh ra mà, thì có lẽ, đó cũng là trạng thái vô vi tuyệt đối).

Đạo là con đường của sự không-ham muốn, đối lập với con đường của sự hành động. Như *Đạo Đức Kinh* viết:

Cho nên, thánh nhân xử sự theo thái độ “vô vi”, dùng thuật “không nói” mà dạy dỗ, để cho vạn vật tự nhiên sinh trưởng mà không can thiệp vào.

Khéo nuôi dưỡng vạn vật mà không chiếm làm của mình, làm mà không cậy khéo, việc thành mà không quan tâm tới. Vì không quan tâm tới nên sự nghiệp mới còn hoài.

Việc xong rồi mà trăm họ đều bảo: “Tự nhiên mình được vậy”.

Hiểu được không? Thật ra sẽ dễ giải thích hơn nếu không phải lụy vào chữ nghĩa.

Chính Đạo ẩn kín là điều khiến vạn vật xuất hiện. Chính Lực (Đức) là điều tạo ra mọi sự vận động của tự

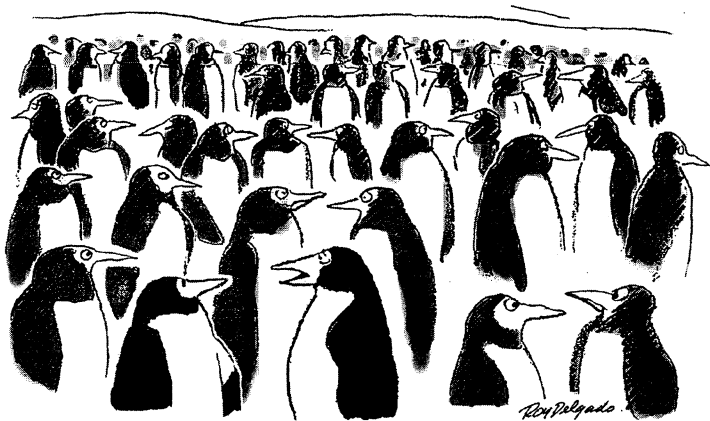
1. Các đoạn dịch *Đạo Đức Kinh* ở sách này lấy từ bản dịch của Nguyễn Hiến Lê, Nxb Văn học - 1993 (ND).

nhiên. Các phương tiện công nghệ - thậm chí khí cụ và thuyền - ở mức tốt nhất, sẽ khiến ta sao nhãng, còn ở mức tệ nhất, là nguồn gốc của sự tha hóa sâu sắc, bởi chúng hướng tới hành động chứ không hướng tới đức bình tĩnh, khiêm nhu, đơn giản và tự nhiên nhi nhiên của vạn vật.

Lão Tử đã bị mô tả sai như là một Luddite (tạm dịch: một kẻ thù công nghệ), là tên đặt cho một tổ chức tuyên thệ bí mật của các công nhân dệt may Anh trong thế kỷ 19, tức một nhóm cực đoan phá hủy máy móc dệt may như một hình thức phản kháng. Song các Luddite không chống lại bản thân sự tự động hóa, mà chỉ chống lại những sự tự động hóa đe dọa cuộc sống của họ theo cách các công nhân lắp ráp xe hơi Chevrolet kiểu thủ công chống lại các robot lắp ráp tự động vậy. Tuy nhiên, gần đây, chữ “Luddite” có xu hướng nói về bất kỳ ai chống đối sự điện toán hóa hay tự động hóa nói chung. Do đó nó có thể có liên quan tới Lão Tử.

Người đàn ông đang tỏ ra xấu hổ trong bức hí họa của Dave Carpenter cảm thấy mình đã cầm cự quá lâu trước sự xâm nhập của công nghệ số. Mới thoát nhìn, thật khó hiểu vì sao ông này từng cảm thấy rằng điện thoại công cộng nhét xu lại “thuần nhiên” hơn điện thoại thông minh, song đúng là con người ở mọi thế hệ đều luôn cảm thấy như thế về những gì mới mẻ. Thậm chí Lão Tử có lẽ đã thấy ớn với việc dùng xe bò cơ mà. Ngày nay, một số người không dùng thẻ tín dụng với lý do chúng được làm bằng nhựa và không phải là tiền,

song họ cũng không sẵn sàng trở lại phương thức hàng đổi hàng; Sau hết, với họ, chỉ tiền giấy là *thật*. Có lẽ lý do ở đây đến từ cái “áp lực của thói quen” không muốn cảm thấy “bị áp lực” - theo cách hiểu của Lão Tử.



“Tôi không ngừng lo lắng
về việc bị mất trộm bản dạng (identity theft).”⁽¹⁾

1. Ở đây, tác giả có ý chơi chữ. Personal Identity vừa có nghĩa bản dạng cá nhân - trong văn cảnh triết học, vừa có nghĩa thông tin căn cước cá nhân trong văn cảnh đời thường (ND).

Đâu là nơi tôi kết thúc và là nơi anh bắt đầu?

Một trong những lời buộc tội nhằm vào công nghệ số là việc nó đang làm thay đổi triệt để cách ta hiểu về bản dạng cá nhân (personal identity). Như vậy, điều mà ở đây ta đang gọi là bản dạng là gì? Và những con chim cánh cụt trông y hệt nhau trong bức hí họa kinh điển của Roy Delgado có thể nói gì với chúng ta về bản dạng?

Trong cuộc sống hằng ngày, bản dạng cá nhân là điều gì khá rõ ràng - ít ra là với chính ta (me). Kiểu nói, “Tôi là tôi, còn bạn là bạn” làm khá tốt nhiệm vụ phân biệt này. Với các sự vụ đời thường khác, sự phân chia bản dạng theo kiểu sau là đủ: “Tôi sẽ rửa bát, nếu *bạn* cọ toilet”. Sự phân chia này cũng khả dụng với những việc liên quan tới quyền sở hữu, như trong tình huống trao đổi: “Đây là tài khoản ngân hàng của tôi, không phải của bạn. Để phòng xa, *tôi* sẽ không cho *bạn* biết mã pin ATM. Và tôi mong *bạn* không tự ái vì việc đó”.

Tuy nhiên, con chim cánh cụt trong bức hí họa thú vị trên thì lại đặt ra một câu hỏi khác rất hấp dẫn về bản dạng. Và đây là điều đã trở thành chủ đề ưa thích của

triết gia Anh hiện tại là Derek Parfit. Sử dụng hình thức lập luận ưa thích của mình là “thí nghiệm tư duy”, Parfit bác bỏ hoàn toàn ý tưởng rằng bản dạng cá nhân có liên quan gì đến vẻ dạng bên ngoài.

Parfit bảo, hãy hình dung ra hai người đàn ông. Gọi họ là ngài Brown và ngài Robinson. Trong quá trình giải phẫu cắt khối u não cho họ, não của cả hai người đều bị đưa ra ngoài hộp sọ. Sau khi giải phẫu xong, một bác sĩ thực tập đã vô ý đặt lại não của Robinson vào hộp sọ của Brown và não của Brown vào hộp sọ của Robinson. Chỉ một bệnh nhân sống sót, và đó là bệnh nhân với cơ thể Robinson và não của Brown. Để nhận dạng, nhân vật lai ghép này được gán cho cái tên là “Brownson”.

Parfit tiếp tục, “Vào lúc phục hồi được ý thức, Brownson sốc và ngạc nhiên kinh khủng trước cơ thể mới. Thế rồi, anh ta nhìn chằm chằm vào cơ thể ấy và la lên một cách ngờ vực, “chính mình đang nằm trong đó sao?” Chỉ vào cơ thể mới, anh bảo, “Đây không phải là thân xác tôi; mà đó là cái xác bên kia cơ”. Khi được hỏi tên, anh tự động trả lời luôn, “Brown”. Anh nhận ra vợ của Brown và gia đình mình (những người mà Robinson không hề biết), và có thể mô tả chi tiết các biến cố trong đời Brown. Khi mô tả, anh luôn làm theo cách như thể đó là sự mô tả về chính đời mình. Về cuộc đời trước kia của Robinson thì anh tỏ ra chẳng biết gì cả. Suốt một thời gian dài, người ta quan sát thấy anh phô bày các đặc điểm nhân cách, phong cách, mối quan tâm, các sự thích và ghét, vân vân, hoàn toàn giống y như của Brown. Họ

cũng thấy anh hành động và nói năng theo cách không có chút gì liên quan tới tay Robinson quá cố.”

Như vậy thì, bản dạng cá nhân là điều gì đó nằm trong ý thức, chứ không ở nơi hình thức bên ngoài. Parfit bảo bản dạng cá nhân đơn giản chỉ là sự “liên tục về mặt tâm lý” của mọi ký ức, đặc điểm nhân cách, các chương trình TV ưa thích, vân vân - tức những gì làm cho Brown luôn là *Brown*, dù *anh ta* có đang tình cờ trú ngụ trong thân thể của bất kỳ ai (hãy hình dung về việc mọi cặp song sinh đều có thể nói cùng một chuyện với ta mà cả hai không cần phải đối não cho nhau). Thành thử, những con chim cánh cụt trông giống hệt nhau kia của Delgado chẳng nên lo gì về việc đánh mất đi sự liên tục của tâm lý cá nhân, nếu đây thực sự là điều chúng đang lo lắng.

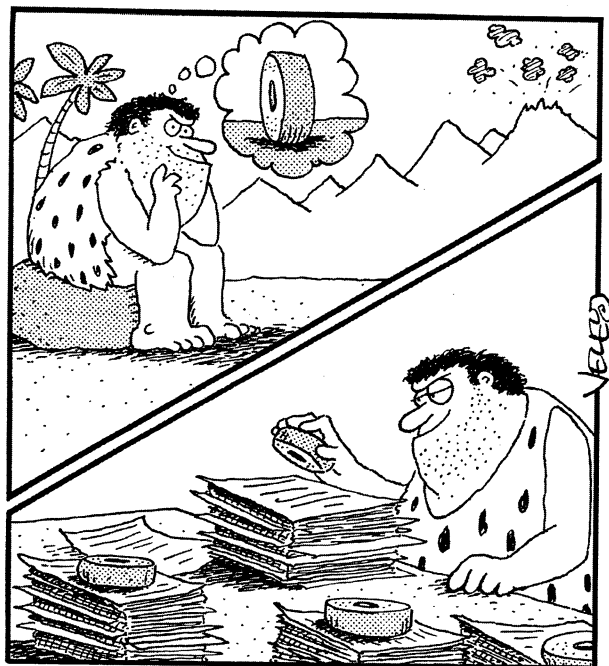
Thế nhưng Parfit còn cực đoan hơn khi cho rằng thậm chí kiểu bản dạng cá nhân này cũng không bền vững bất biến. Ông tưởng tượng ra rằng có một phụ nữ tên là Jane chấp nhận việc cấy một số tế bào não của bạn cô, là Paul, vào não cô. Sau đó, Jane vẫn định tính mình là Jane nhưng bỗng có thêm các ký ức sống động về một chuyến du lịch tuyệt vời tới Venice - tức điều mà cô chưa bao giờ thực hiện cả. Dĩ nhiên đây là chuyến du lịch của Paul.

Dù thế nào đi nữa, con chim cánh cụt trong bức hí họa (ta biết tên của nó là Ralph P. Wadsworth III) có lẽ quan tâm nhiều hơn tới hình thức mất cấp bản dạng có tính thực tế và không liên quan gì tới giải phẫu, tức hình

thức được định dạng là “sự lấy cắp và sử dụng phi pháp các thông tin căn cước cá nhân của người khác, hầu hết là với mục đích thu lợi bất chính”. Đương nhiên ta đã và đang chứng kiến ngày càng tăng số lượng các ví dụ của kiểu mất trộm thông tin căn cước cá nhân này, chủ yếu là do việc công nghệ số đã tạo điều kiện thực hiện nó dễ dàng hơn. Với các câu hỏi về kiểu chủ đề bản dạng này, chúng ta sẽ bảo Ralph đừng tìm tới Derek Parfit, mà tới Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, Văn phòng Giúp đỡ nạn nhân của tội phạm.

Cuối cùng, một câu hỏi khác về bản dạng cá nhân tiếp tục làm rối trí chúng ta: Liệu tôi có thực sự muốn sở hữu bản dạng của mình?

Để trả lời câu hỏi này, ta phải tìm tới triết gia Mỹ đương đại Heywood (“Woody”) Allen, người từng bảo rằng: sự *hối tiếc* duy nhất của tôi trong đời là việc “tôi đã không phải là một ai đó khác”. Có lẽ đây chính là điều ông nghĩ vào lúc từ bỏ cái tên khai sinh của mình là Allan Stewart Konigsberg.



“Phụ thuộc vào cách ta dùng.”

Ai đó có lẽ sẽ phán rằng gã người tiền sử trong bức hí họa của Veley không có trí tưởng tượng, và đây là một sự thiếu hụt hẳn đã khiến cho văn minh nhân loại phải trả cái giá là bị phát triển chậm lại hàng thiên niên kỷ, kể từ khi gã này thực sự xuất hiện.

Tuy nhiên, và đây là điều thường xảy ra trong triết học (cả trong các bức hí họa nữa), vẫn có các góc nhìn khác. Có một quan điểm khác thì lại cho rằng tay này có trí tưởng tượng cực kỳ cao. Chính hắn sẽ phát minh ra công nghệ, thừa các bạn tôi.

Song trước tiên, xin hầu các bạn một câu chuyện nhỏ: Một hôm, có gã trẻ tuổi xách chai bia tới hỏi mượn ta cái bật lửa chuyên dùng châm thuốc lá của hãng Bic. Ta cho gã mượn. Gã đó trở đầu cái bật lửa và dùng đáy của nó tì vào tay để bật núi chai bia một cách thành thạo. Sau đó gã trả lại cái bật lửa cho ta.

“Ha”, ta thốt lên, “Thế mà tôi cứ ngỡ nó chỉ là cái bật lửa chuyên dùng châm thuốc lá”.

“Phụ thuộc vào cách ta dùng thôi”, gã trẻ tuổi bảo, trước khi dốc ngược chai bia Sam Adams vào miệng.

Gã đó vừa thốt ra một điều vô cùng minh triết.

Vào năm 1920, nhà tâm lý học theo lối Gestalt, Karl Duncker đã chế ra thuật ngữ “định kiến chức năng” (functional fixedness) để nói về các định kiến mà ông khám phá ra khi nghiên cứu cơ chế sáng tạo của con người. Ông bảo định kiến chức năng là một “bức tường tâm trí ngăn ta dùng vật thể theo cách mới - để qua đó giúp giải quyết vấn đề”. Điều thú vị là dường như trước khi con người tới tuổi lên 5, bức tường tâm trí này ít tác động đến họ nhất.

Vào khoảng cùng thời điểm Duncker giới thiệu ý niệm về định kiến chức năng, triết gia hiện tượng học và hiện sinh Martin Heidegger đã viết về khái niệm “cái-để-sử-dụng” (ready-to-hand) trong tác phẩm quan trọng *Tồn tại và Thời gian* của ông. Trong tác phẩm này, ông chống lại ý niệm cũ rằng, xét như các chủ thể, chúng ta chỉ thấy thế giới đối tượng theo cách tách rời khỏi chúng ta. Nói cách khác, ta chỉ thấy chúng như các tính chất tròn, xám, và cứng. Trái lại, Heidegger bảo, chúng ta đã luôn *tham dự* cùng các sự vật mà chúng ta đang trải nghiệm, tức đã luôn kết nối sẵn với chúng theo những cách nào đó. Chúng ta chính là vế bên kia của các sự vật, chứ không phải những kẻ chỉ đứng ngoài quan sát chúng. Trong mẫu “Tồn-tại-trong-cõi” (being-in-the-world) này, với chúng ta, các đối tượng xuất hiện ra (theo đặc ngữ của Heidegger) - như “cái-để-sử-dụng” [ready-to-hand, tức những cái ta xem là dụng cụ trong đời sống - ND] chứ không phải là những “cái-có-đó”

(present-at-hand) [tức những cái ta xem là đối tượng nghiên cứu, tách rời khỏi đời sống của ta - ND].

Tuy nhiên, mối quan hệ giữa ta và các vật theo cách coi chúng là các dụng cụ sẽ chấm dứt lập tức khi có một tình huống bất ngờ xảy ra khiến cho tính chất dụng cụ của chúng không còn nữa (ví dụ, khi cái búa bị gãy cán, hay khi cái xe hơi bị hỏng, không thể nổ máy - ND). Bởi ta đã luôn là một cùng với các vật (ta luôn xem chúng là dụng cụ cho ta sử dụng - ND), thành thử ta chẳng biết gì về chúng (xét như các vật độc lập - ND). Với ta chúng là một phần hữu cơ sẵn có của cõi sống, như thể hơi thở hay cái chớp mắt vậy. Khi xem các vật là các dụng cụ nhất định (cái búa là để đóng đinh, cái bật lửa là để châm thuốc lá - ND), chúng ta cũng đã không hề ý thức về việc mình có thể dùng các vật ấy theo nhiều cách khác nữa. Một cái bật lửa Bic, bởi một cách giản dị, đã luôn là một phần hữu cơ trong trải nghiệm hút thuốc của chúng ta, thành thử, ta chưa từng bao giờ ý thức rằng mình có thể dùng nó để mở bia.

Nếu quan niệm trên nghe quá giống “định kiến chức năng” của Duncker, thì bởi nó chính là vậy đó.

Thôi được. Quay về với gã người tiền sử của chúng ta. Có lẽ gã chẳng bao giờ xem xét việc dùng vật bằng đá hình vòng tròn làm bánh cho chiếc xe để đẩy gỗ về hang (Nếu có thể nghĩ ra được điều đó - thì gã hẳn cũng có thể đã phát minh ra lửa). Tuy nhiên, giả thử là gã có nghĩ về việc đó, song nhu cầu cấp thiết hơn của gã lại là việc giữ yên các hóa đơn điện nước để chúng không bay khỏi bàn

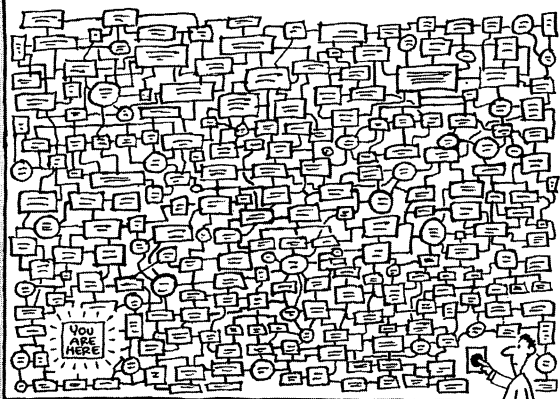
làm việc, do đó gã đã dùng cái vật bằng đá hình vòng tròn đó làm cái chặn giấy. Với gã, không hề có định kiến chức năng. Hẳn là gã đã có được trí tưởng tượng phong phú ngang cỡ một thằng cu lên 5.

VIII

Phải chăng có một tổng đồ vũ trụ, và ai đòi hỏi nó?

Vũ trụ học và các môn siêu hình học khác

BỨC ĐẠI TỔNG ĐỒ CỦA VẠN VẬT



©VEVEY

Chẳng có ai ở đây hết ngoài bọn gà chúng tôi⁽¹⁾

Ở đây Bradford Velej dùng sự bén nhạy triết học của mình để tìm cách chứng minh một trong những quan điểm có tính bước ngoặt trong lịch sử triết học: Sự chuyển tiếp từ triết học Hegel tới triết học của các nhà hiện sinh.

Georg Wilhelm Friederich Hegel là một trong những triết gia nổi danh nhất vào thời đại của mình - đầu thế kỷ 19. Sinh viên từ khắp châu Âu tìm tới ông để nghe giảng về cái hệ thống được đặt tên bằng chính tên ông - Hệ thống Hegel. Qua các bài giảng và trước tác của mình, ông đã trình bày chi tiết quan điểm về toàn thể thực tại - tức về bức tổng đồ chung quyết của vũ trụ.

Triết học trừu tượng cao độ của Hegel tập trung vào ý niệm rằng mọi sự vật và sự kiện riêng lẻ đều chưa hiện thực hoàn toàn. Mỗi sự tình - thuộc logic, nghệ

1. Tiêu đề mục này lấy ra từ một truyện ngụ ngôn Mỹ nói về con cáo ăn trộm gà nấp trong chuồng gà. Khi ông nông dân nghe tiếng động hỏi ai đó thì con cáo trả lời vọng ra, "chẳng có ai ở đây hết ngoài bọn gà chúng tôi" (ND).

thuật, chính trị, lịch sử thế giới, cõi tự nhiên - đều mang chứa trong bản thân sự phủ định chính nó, tức điều thúc đẩy nó phát triển lên một tầm mức cao hơn.

Một ví dụ cụ thể: Hegel bảo rằng lịch sử thế giới đã tiến triển từ chế độ quân chủ chuyên chế, qua chế độ quân chủ quý tộc, rồi tới chế độ quân chủ lập hiến. Lý do cho điều này là bởi tinh thần tự do của con người đã tự tiến triển chậm rãi qua các giai đoạn lịch sử cụ thể theo một kiểu dạng đối thoại hay “biện chứng”. Ông thấy sự quy tiến này như thể một cuộc tự đối thoại của thực tại, nhờ đó, nó nhận thức được các sự bất toàn của bản thân để rồi chuyển mình xa hơn, cao hơn.

Đây là một phiên bản gọn gàng của phép biện chứng Hegel. Nếu những gì ông chế ra cho hợp đề (synthesis) có vẻ vô đoán kỳ lạ, thì đó là bởi ông đã quan sát *lại* cách các lực chính trị xã hội đã từng thực sự hợp đề ra sao trong lịch sử. Người ta không thể sai được khi làm việc dựa trên những dữ liệu từ quá khứ, đúng không?

Như vậy, trước tiên ta có một chính đề (thesis) (chế độ quân chủ chuyên chế, nơi chỉ nhà vua là có tự do).

Chính đề này sẽ bị một phản đề (antithesis) tấn công: “Chúng ta muốn gì? Thêm tự do! Khi nào? Ngay lập tức!”

Từ cuộc đấu giữa chính đề và phản đề này sẽ sinh ra hợp đề - chế độ quân chủ quý tộc, mà trong đó, *một số người* có tự do.

Giờ đây, chế độ quân chủ quý tộc lại trở thành một chính đề mới (hay một *status quo* [tiếng Latin: nguyên trạng]).

Và vì thế, một phản đề mới lại xuất hiện để tấn công nó: “Gọi chế độ quân chủ quý tộc là tự do ư? Bạn ơi, không phải ở đây đâu, tự do dứt khoát không có trong chế độ quân chủ quý tộc. Chúng ta muốn có tự do *nhiều hơn*. Khi nào? Một lần nữa: Ngay lập tức!”

Từ sự xung đột này sẽ xuất hiện một hợp đề mới, chế độ quân chủ lập hiến, mà ở đó, theo Hegel, có tự do cho *tất cả mọi người*. Georg thân mến hẳn đã coi chúng tôi là lũ ngẩn với quan điểm này.

Hegel gọi điểm tận cùng của chuỗi biện chứng này - trong cả đạo đức học, nghệ thuật, đời sống chính trị và tất cả mọi thứ khác - là Tinh Thần Tuyệt Đối. Một số người thấy “Tinh Thần Tuyệt Đối” như một mã hiệu của “Chúa trời”. Hegel tự coi mình là một *Kitô hữu* - và đây là một quan điểm rất ít được các *Kitô hữu* khác chia sẻ.

Hegel nghĩ ông đã tìm ra chìa khóa cho vũ trụ. Song một vài triết gia khác đã lập tức nổi loạn chống lại hệ thống của Hegel. Karl Marx thích ý tưởng về sự vận động “biện chứng” của lịch sử, song ông bảo rằng sự “đối thoại” phải là điều gì gần gũi hơn với đời thường và có tính vật chất hơn là tinh thần. Thực tế, nó chính là cuộc đấu tranh giai cấp dữ dội giữa kẻ bóc lột và kẻ bị bóc lột.

Một nhóm các triết gia là các nhà hiện sinh thì lại chống đối Hegel bởi lý do khác. Các tư tưởng gia như Kierkegaard, Nietzsche, Heidegger, Sartre và Camus bảo, thật ra là, “Họm lại đã! Ta đang bỏ qua điều gì đó: Con người cá nhân! Việc hiện hữu và là một hữu thể

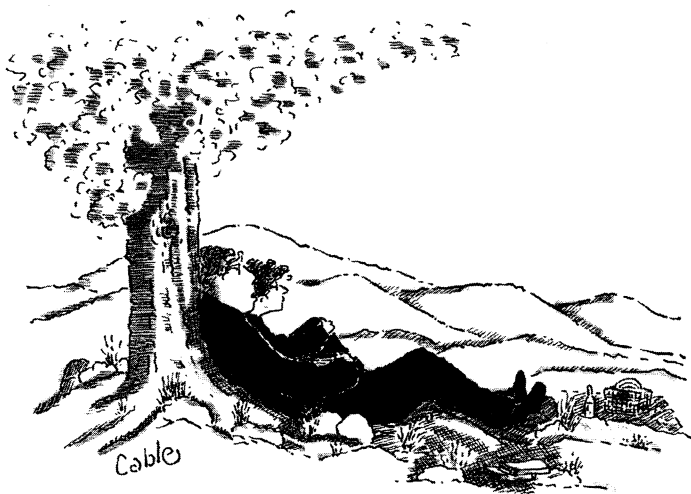
người đích thực không chỉ là vấn đề của sự nhận thức của ý thức về việc Toàn Bộ Hệ Thống Thực Tại trông ra sao ở trên kia. Chúng tôi đang ở dưới này cơ mà? Đời sống cá nhân của chúng tôi là tại ngay đây và vào lúc này. Bức đại tổng đồ của ngài gần như chẳng liên quan gì tới chúng tôi bởi chúng tôi còn đang phải đấu tranh để sống sót trong chính cuộc đời mình, cái cuộc đời mà có lẽ nhìn từ trên ấy xuống thì quá là nhỏ nhoi”.

Góc nhìn từ tít-tận-trời-cao của Hegel chẳng giúp gì cho việc giải quyết vấn đề liệu ta nên làm gì với đời ta và làm thế nào để ta khiến cho nó có ý nghĩa. Chúng ta quá bận rộn khi đang phải đưa ra các quyết định trong vai trò các cá nhân hữu hạn (khả tử - ND), tức các quyết định mà khi đưa ra, ta sẽ phải liều mạng “cùi” cả trong hiện tại lẫn tương lai. Trong khi Hegel ngồi quan sát Cái Tinh Thần chậm chậm mở ra lịch sử, thì chúng ta phải vất vả quyết định xem đời mình liệu có thể hay ho hoặc nhiều ý nghĩa hơn không, nếu ta quyết định bỏ việc tại nhà máy sản xuất bao bì để làm nhà truyền giáo ở Venezuela? Việc hiểu phép biện chứng của lịch sử chẳng giúp ta giải quyết nỗi khó khăn trong việc đưa ra quyết định. Như Kierkegaard nói, “Để hiểu cuộc đời, ta phải quay lại xem xét nó, song để sống cuộc đời ấy, thì ta lại phải dấn thân vào nó”.

Sự liều lĩnh kiểu hiện sinh chính là nguyên cơ cho các nỗi bất an, thất vọng và cả sự tha hóa của chúng ta. Song, vui thay, cũng chính việc dám liều lĩnh một cách hiện sinh đã tạo cơ hội cho chúng ta đạt tới điều

mà Sartre bảo là “một đời sống đích thực” - tức một đời sống do chính chúng ta lựa chọn, một đời sống mà ta có thể làm chủ.

Bức hí họa của Veley mô tả một cách thông sáng sự căng thẳng giữa Hegel và các nhà hiện sinh. Một mặt, ông trình bày ra bức đại tổng đồ vạn vật kiểu Hegel. Nó trông phức tạp - nói nhẹ nhất là như thế. Mặt khác, ông nhận thức rằng nhân vật chính của mình phải nhấn cái nút thấp sáng khẩu hiệu hiện sinh “Bạn đang ở ngay đây”. Đã tới lúc anh phải nhận lãnh lấy đời mình.



“Tôi đã từng quên bằng giới tự nhiên trông ra sao khi nó chưa bị
giải thích bằng chữ nghĩa.”

Giới tự nhiên mở ra thiên nhiên

Câu hỏi khiến các học giả nghiên cứu hí họa triết học - tức cả hai chúng ta, là tôi đây, và bạn đọc - phải đau đầu những ngày này là: “Phải chăng nhà hí họa Carole Cable tin rằng Chúa trời hiện hữu trong vạn vật? Phải chăng, bà thật ra chính là một người theo thuyết phiếm thần (pantheist)”?

Không nghi ngờ gì, ta cũng sẽ tự hỏi mình câu hỏi tương tự.

Được thôi, đây là bằng cớ, cả thuận lẫn chống.

Người theo thuyết phiếm thần cổ điển chính là triết gia Hà Lan gốc Do Thái thế kỷ 17, Benedict de Spinoza. Spinoza có câu nói nổi tiếng về Chúa trời, *Deus sive Natura*, “Chúa trời *hoặc* Giới tự nhiên”. Câu nói này của ông có hàm ý rằng Chúa trời và toàn thể Giới tự nhiên tuy hai mà một tuy một mà hai. Song khi nói về Giới tự nhiên, Spinoza không chỉ có ý nói về chim và ong hay cái gì tương tự. Ông muốn nói tới *toàn thể* thực tại. Thực tại ở đây cũng không chỉ là các tạo vật sống và các thứ có tính vật chất, mà nó bao gồm cả Tư tưởng.

Chúa trời có trong tất cả những gì đang tồn tại, và tất

cả những gì đang tồn tại đó, là Chúa trời (nghe y như một khúc hát vậy).

Spinoza thấy quan điểm này thỏa mãn về mặt trí tuệ hơn ý niệm về một vị Chúa trời biệt lập sáng tạo ra vạn vật từ hư không. Thật rõ rệt là Spinoza đã nghĩ rằng, về cơ bản, nếu ta thấy điều gì *đang* và *đã luôn* ở sẵn đó, tức điều gì về mặt tự thân không có nguyên nhân - sao ta không biến nó thành toàn bộ thực tại luôn? Việc gì phải cần thêm một bước chia tách giữa Chúa trời và vũ trụ nữa?

Spinoza, giống với những người cùng thời, Descartes và Leibniz, là các *nhà duy lý*, tức những người tin rằng mọi tri thức khả tín chỉ đến từ bên trong tâm trí con người chứ không từ “ngoài kia”, nơi cõi sống - theo như quan niệm của các nhà duy nghiệm. Thành thử, mô hình cho nhận thức của con người với Spinoza là toán học, chứ không phải sự quan sát. Với ông, chim bướm lá hoa chỉ là các “vật mẫu của thực tại” mà thôi. Bởi chỉ có một bản thể (substance), gọi là Chúa trời, mọi thứ khác - cơ thể, tâm trí, kính viễn vọng, trà gói, chim, ong - đều chỉ là *các mẫu* của Chúa trời, hay các “*hình mẫu của thực tại*” mà thôi (Các ông bố bà mẹ nói chung luôn thất bại trong việc nhấn mạnh ý tưởng này mỗi khi giải thích về chim và ong⁽¹⁾ cho trẻ).

1. Chim và ong thường được các ông bố bà mẹ ở các nước nói tiếng Anh lấy ra để giải thích cho lũ trẻ về việc làm tình. Con ong đem phấn thả vào hoa là ẩn dụ cho hành vi thụ tinh của đàn ông. Chim đẻ trứng là ẩn dụ cho sự rụng trứng của phụ nữ (ND).

Gã trai trẻ đang ngồi ngả lưng trong bức hí họa của cô Cable có vẻ rất hào hứng với cái suy nghĩ quá đậm màu sắc tự nhiên, tức suy nghĩ cho rằng những con chim và ong thật, với gã, quan trọng hơn vai trò của chúng như là các mẫu thực tại. Như thế, theo những gì ta biết từ đầu tới giờ, gã này không phải là một người ủng hộ Spinoza.

Ở một góc độ khác, Spinoza nói về hành vi sáng tạo vô tận của Chúa trời hoặc Giới tự nhiên như là *natura naturans*, hay “Giới tự nhiên mở ra thiên nhiên”. Và bất kỳ điều gì *được* sáng tạo thì ông đều gọi là *natura naturata*, hay “thiên nhiên được mở ra”. Có vẻ là gã trai trẻ của Cable đang thực sự hân hưởng việc mùa xuân đang bùng nổ khắp nơi - *natura naturans*, tức hân hưởng việc giới tự nhiên đang thực hiện các công việc mở thiên nhiên của mình. Như thế, qua việc đối lập sự bùng nổ của thiên nhiên với các văn bản vật chất khô chết - Cable rõ ràng đang tạo ra sự phân chia giữa “giới tự nhiên mở ra thiên nhiên” và “cái thiên nhiên được mở ra”. Kết luận: cô rất cuộc có thể là một người ủng hộ Spinoza.

Trên hết, Cable đang gợi ý rằng gã trai trẻ học gạo trong bức hí họa đã tiến sát bờ vực nguy hiểm của việc trở nên “phản tự nhiên” vì đọc quá lắm sách triết.



“Ngài Hạnh phúc muốn nhắc chúng ta rằng, bi kịch chỉ là một vở hài kịch bị hết giờ sớm.”

Halleluja, nhanh nào, hãy hạnh phúc!

Ở đây, chúng ta đang thấy Leo Cullum, nhà hí họa tuyệt vời nguyên là họa sĩ của *New Yorker* dựng nên bức hí họa của mình từ một tham chiếu kín đáo tới thuyết đơn tử (monadology) của Leibniz! Nếu bạn đang tìm kiếm bằng cứ chứng minh Cullum là triết gia Mỹ tuyệt vời nhất sau William James, thì bạn đã có nó rồi đó.

“Thuyết đơn tử” là câu trả lời vào thế kỷ 17 của Leibniz cho câu hỏi về bức đại tổng đồ vũ trụ. “Các đơn tử” của Leibniz là các chất thể không thể chia tách thêm, và theo ông, chúng chính là các viên gạch để xây nên vũ trụ. Chúng là một kiểu dạng lạ lùng của nguyên tử, song chúng phi-vật chất, do đó, chúng đồng thời vừa là gạch để xây tâm hồn (soul) và các sự vật phi-vật chất, vừa là gạch để xây các vật thể vật chất. Mỗi đơn tử mang trong mình toàn vẹn quá khứ và toàn vẹn tương lai. Cùng nhau, và tuân theo một sự hài hòa do Chúa trời tạo sẵn, chúng tạo dựng nên toàn vẹn vũ trụ và mọi thứ xảy ra trong đó. Dù vậy, không như các nguyên tử, chúng thực hiện điều này mà không cần phải có phản ứng giữa các đơn tử với nhau. Như Leibniz bảo, “chúng không có cửa

số". Tất cả chúng đều tự hoạt động riêng rẽ! Điều này như thể mỗi người đều tự khiêu vũ với âm nhạc trong tâm trí của riêng mình, song tất cả họ, theo cách nào đó, lại cùng nhau tạo nên một vũ điệu tập thể. Cứ về rít vài hơi cần rồi thử hình dung về vụ này mà xem!

Bức hí họa của Cullum có chủ đề về sự "hài hòa tiên thiên" này. Làm thế nào mà mọi sự lại hài hòa với nhau đến thế? Leibniz bảo, đó là bởi, một vị Chúa trời thiện hảo vô hạn sẽ không đòi nào làm khác đi được. Thật ra, bởi lý do này, đây chính là thế giới tốt đẹp nhất trong mọi thế giới *có thể có*.

Bây giờ là lúc Cullum tiến sát lại để nã phát súng phản biện chết người của mình (*coup de grace* - tiếng Pháp trong nguyên văn). Trước tiên, có vẻ là ông giấu nhại ý niệm về một thế giới hài hòa tuyệt đối. Ngài Hạnh phúc, một thành viên của ekip quản trị chiến lược của tập đoàn, trong tay là con rối điều khiển bằng ngón tay, đang đưa ra dự đoán về một kết cục màu hồng cho năm tài chính thảm họa. Tuy nhiên, vào thời điểm chung cuộc, ở một cấp độ sâu xa hơn, Cullum cho thấy dấu hiệu ông hoàn toàn biết rõ rằng kiểu lạc quan tếu này không liên quan gì đến tư duy của Leibniz. Leibniz biết chắc rằng sẽ có một vài năm tài chính thảm họa không thể cứu vãn. Điều này đôi khi vẫn sẽ xảy ra ở thế giới tốt đẹp nhất trong mọi thế giới *có thể có* này. Tuy nhiên, khi nó xảy ra ở một thế giới khác, thì hậu quả thậm chí sẽ tồi tệ hơn, bởi một vị Chúa trời hoàn hảo không có chọn lựa nào khác ngoài việc, khi tạo ra cái thế giới này, thì nó đã là cái thế giới tốt nhất rồi.



“Chẳng có ai thiết kế thời trang cho cơ thể mèo.”

Tôi, Tôi, Tôi

Mới thoát nhìn bức hí họa này, ai đó có thể cho rằng nhà hí họa trẻ tài năng Amy Hwang đang chỉ giỡn đùa về vấn đề lý tưởng hóa các tạng người nữ, song chúng tôi chắc chắn rằng Hwang quan tâm tới một chủ đề rộng hơn: các vấn đề của Chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm (Anthropocentrism).

Trong triết học và thần học phương Tây cổ đại, câu hỏi về vị trí của con người trong vũ trụ được xem là vô vấn. Dĩ nhiên con người là phải ở *trung tâm* vũ trụ rồi. Vạn vật phải xoay quanh chúng ta. Thật ra, chúng tồn tại là *để cho* chúng ta. Hãy nghĩ về việc này: Vạn vật còn có thể hiện hữu cho ai khác nữa? Chính quan điểm này được biết tới với cái tên Chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm.

Chương đầu tiên của *Sáng thế ký* đã nói rõ quan điểm này về bức đại tổng đồ của vạn vật: *Thiên Chúa phán: “Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống vật bò dưới đất.”*⁽¹⁾

1. Đoạn dịch này trích từ bản dịch Kinh Thánh ấn bản năm 2011 của nhóm phiên dịch Những giờ kinh phụng vụ (ND).

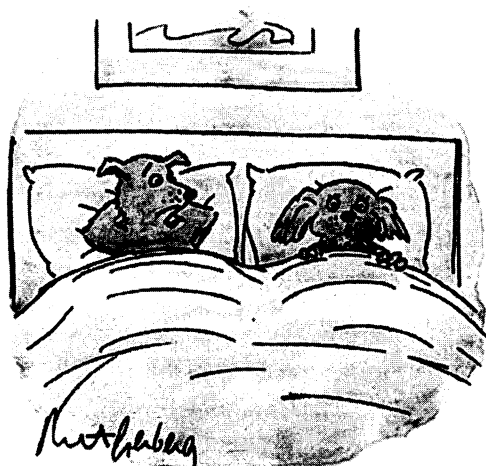
Chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm đã ở cùng với con người hàng thiên niên kỷ, mặc dù đây đó cũng đã có vài triết gia thật ra xem nó là có tính vị kỷ (egocentric). Vào thế kỷ 12, triết gia Do Thái Moses Maimonides đã trình ra một quan điểm rộng hơn về tình huống của vũ trụ. Ông viết: "Các cá nhân thuộc loài người... là những sự vật vô giá trị khi đem so với toàn thể tạo vật đang hiện hữu và sẽ thường tại". Hãy nghe kỹ điều đó, bởi những ai theo Chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm!

Nhìn ở góc độ hẹp hơn, có nghĩa là, chỉ khoan lại ở khu vực Trái Đất, thì Maimonides cũng vẫn nghĩ rằng việc đặt con người ở vị trí trung tâm mọi loài là một hành vi kẻ cả: "Ta không nên tin rằng sự hiện hữu của mọi hữu thể chỉ là để phục vụ cho sự hiện hữu của con người. Trái lại, sự hiện hữu của toàn bộ các hữu thể khác là để nhắm tới các lợi ích của chính chúng mà thôi".

Vào những ngày này, các nhà đấu tranh cho quyền động vật có chung quan điểm chống lại Chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm của Maimonides. Peter Singer, triết gia dẫn đầu của phong trào đòi quyền cho động vật đã đưa ra lập luận đạo đức rằng mọi sinh vật có cảm giác đều xứng đáng có các quyền giống như các quyền của loài người. Nếu không như vậy, ta sẽ mắc phải tội kỳ thị loài (speciesism) - một thuật ngữ hằn sẽ khiến một số cười rộ - thậm chí cả khi họ không phải là người theo Chủ nghĩa lấy con người làm trung tâm. Vào lúc bỏ qua các sinh vật không-có-cảm giác, Singer đã đặt mình tách khỏi một số thành viên bảo vệ sinh thái nhiệt thành và

có tính bao đồng, tức những người tin rằng kể cả các sinh vật đơn bào cũng phải có các quyền giống như các quyền của loài người. Hãy nghĩ về điều này khi đi tiêm Penicillin nhé!⁽¹⁾

1. Penicillin là thuốc kháng sinh chống nhiễm trùng cho con người (sinh vật đa bào) được chiết xuất từ nấm *Penicillium* (sinh vật đơn bào) (ND).



“Không, không, tuyệt lắm anh ạ.
Chỉ là đôi khi em muốn thử tư thế bụng áp bụng xem sao.”

Mọi thứ chỉ là tương đối, cưng ạ

Nhà hí họa Mort Gerberg ở đây đùa chơi với ý niệm về tính tương đối trong tình dục. Điều mà "Daisy" (Chúng tôi sử dụng tên giả để bảo vệ sự riêng tư cho cô) muốn bày tỏ là: với cô, tư thế bụng áp bụng là rất kỳ dị, đầy vẻ hương xa (exotic) và thậm chí có lẽ còn có chút quái quái. Vì là người nên ta thấy bức tranh "khá hóm". Ta không có khả năng nhận ra rằng tiếng cười của ta gây tổn thương và rằng ta đang thiếu nhạy cảm trước cảm xúc của Daisy và của nhóm đồng đẳng với cô. Nguyên nhân là bởi chúng ta bị mắc trong các ý niệm cố định rằng chỉ có một tư thế làm tình là bình thường và so với nó thì mọi tư thế khác đều kỳ dị, hay đượm vẻ hương xa. Nói ngắn gọn, như Maimonides bảo, chúng ta là những kẻ theo thuyết lấy con người làm trung tâm đến mức tội nghiệp.

Vậy ý niệm về tính tương đối trong tình dục liên quan gì tới bức đại tổng đồ vũ trụ? Phải công nhận là, chỉ rất ít thôi, trừ phi bạn tình còn có được khiếu trí tuệ thấy được vũ trụ trong hạt cát, hay, ở trường hợp này, thì là khiếu trí tuệ thấy được trường hợp cá biệt về tính tương đối này chính là tiểu ví dụ cho tính tương đối vĩ đại, tức

điều là động lực cho sự vận hành của toàn vũ trụ. Đáng tiếc là chúng tôi lại có kiểu trí tuệ đó.

Einstein chứng minh rằng tính tương đối nằm nơi lõi cốt cách vũ trụ vận hành. Mọi chuyển động đều có tính tương đối theo một hệ quy chiếu cụ thể nào đó. Việc bảo rằng Trái Đất “thực sự” quay quanh Mặt Trời thì cũng chẳng có gì đúng hơn việc bảo rằng Mặt Trời “thực sự” quay quanh Trái Đất hay bảo rằng là cả hai đang “thực sự” cùng quay quanh thứ nào đó khác hoặc đang quay quanh nhau. Tất cả phụ thuộc vào góc nhìn của ta. Nói cách khác, mọi sự chỉ là tương đối.

Lý thuyết của Einstein chinh phục được các khoa học gia. Song, hóa ra là, triết gia Anh của thế kỷ 20, Alfred North Whitehead, cũng có một lý thuyết cạnh tranh với lý thuyết tương đối.

Một cách hiển nhiên, sự khác nhau của hai lý thuyết này xoay quanh khái niệm về bản tính của không gian (the nature of space). Whitehead cho rằng Einstein đã ứng xử với không gian như thể điều gì thực tồn (substantive); chẳng hạn, Einstein từng bảo không gian cong. Tuy nhiên trong siêu hình học của Whitehead, không gian không phải là kiểu sự vật hoặc cong hoặc phẳng bởi nó không phải kiểu sự vật là một vật thể. Whitehead bảo rằng ta sẽ mô tả vũ trụ đúng hơn nếu xem nó như các *quá trình* chứ không phải các vật. Rõ ràng là cả hai lý thuyết này đều phỏng đoán về cùng một hiện tượng và đều không thể giải thích rõ một số sự bí ẩn của hiện tượng đó.

Việc tranh cãi xem lý thuyết nào là đúng hơn không thuộc trách nhiệm của chúng tôi. Và chúng tôi đảm bảo là Daisy cũng chẳng quan tâm đâu. Cô hiểu rõ mình biết gì, và từ khung tham chiếu của cô, giờ đây tư thế bụng áp bụng lại có vẻ hay ho.



"Xin ai đó giúp nhắc nhớ ý định ban đầu của chúng tôi là gì nhỉ?"

Tất cả chúng ta, có vẻ là, đều tiến hóa

Đây là một bức đại tổng đồ hiện đại có tính tương đối khác về vạn vật: khi được cung cấp sức mạnh từ nỗ lực sống sót của những kẻ phù hợp nhất, đời sống nhất định phải ngày càng tiến hóa hoàn hảo hơn.

Song trước tiên, phải bàn chút đỉnh về bức hí họa của Bradford Veley. Nó khiến ta cười, mặc dù khi định thần lại, ta không rõ vì sao mình cười. Hoặc, có thể nói, ta cười mà không hiểu bức hí họa đó chính xác là về cái gì? Tại sao mấy người đang đu trên cành nho lại mang cặp táp, hay có thể nói, các mảnh cặp táp? Tại sao lũ cá sấu lại mặc đồ văn phòng? Có phải mấy người đu trên cành nho kia đã thuê lũ cá sấu - có lẽ để theo đuổi một chiến thuật tiếp thị mạnh bạo hơn - và giờ thì đang nghĩ lại? Hay chuyện chỉ đơn giản như cái phản: mấy người này đầu tiên định tới đó để làm trong sạch đội ngũ (nguyên văn: to drain the swamp)?

Còn bây giờ là lý giải của chúng tôi: Có lẽ “ý định ban đầu” của mấy gã đu trên cành nho kia là cứu loài cá sấu khỏi tình trạng tuyệt chủng qua một số hoạt động bảo vệ môi trường đầy nhân đức. Những con người của lẽ

phải này muốn đảm bảo rằng cá sấu được sống trong môi trường ấm áp với nguồn cung cấp thức ăn dồi dào, và có lẽ thậm chí họ còn dạy chút đỉnh cho lũ cá sấu cách dùng máy điện toán để dò luồng cá. Tuy nhiên, điều mà những người đang đu trên cành nho kia không tính tới chính là việc lũ cá sấu đã vượt lên khỏi loài người và chiếm luôn lấy thế giới của họ. Nói ngắn gọn, có lẽ điều giờ đây mà đám đu trên cành nho kia mới vỡ ra là: lũ cá sấu đã tiến hóa thành những nhà kinh doanh đầy tiềm năng và những kẻ nghiện máy điện toán. Từ trước tới nay, chúng chỉ chưa có được cơ hội mà thôi. Đây nhất định không phải là điều mà những gã nhân-cư-vi-bất-thiện kia (nguyên văn: do-gooders) dự đoán được. Đây *không phải* là ý định ban đầu của họ.

Nếu lý thuyết của chúng tôi mà đúng, bức hí họa của Bradford Veley đã đề cập tới một câu đố thú vị trong lịch sử triết học khoa học về lý thuyết tiến hóa của Darwin. Đó là: Liệu lý thuyết của Darwin có qua được bài kiểm tra tối quan trọng của việc có thể bị chứng minh là sai? Và làm thế nào lý thuyết của Darwin có thể xoay sở được với một bài kiểm tra cốt yếu khác nữa cho một lý thuyết khoa học vững chắc, đó là bài kiểm tra về “tính có thể dự báo” (the predictability)⁽¹⁾.

1. -The falsifiability: Đặc tính có thể bị chứng minh là sai (tính phản nghiệm). Hiểu nôm na, theo Karl Popper, một lý thuyết nào đó chỉ có thể được coi là lý thuyết khoa học nếu nó có thể bị chứng minh là sai, hay nói một cách khác, nếu sở hữu đặc tính có thể bị chứng minh là sai. Nếu không thế, lý thuyết đó hoàn toàn là ngụy khoa học (pseudo-science).

- The predictability: Đặc tính có thể dự báo. Cũng như vậy, một lý thuyết chỉ có thể được coi là lý thuyết khoa học nếu nó có đặc tính dự báo được tương lai từ các dữ kiện quá khứ và hiện tại. Nếu không thế, lý thuyết đó hoàn toàn là ngụy khoa học (pseudo-science) (ND).

Hãy bắt đầu trước với đặc tính có thể bị chứng minh là sai. Vào năm 1930, Karl Popper, một triết gia Anh sinh tại Vienna, đã xuất bản tác phẩm *Logic của sự khám phá khoa học*, mà trong đó, ông tìm cách phân biệt khoa học đích thực và ngụy khoa học. Ông bảo, một lý thuyết khoa học đích thực thì phải *có thể quan niệm* được rằng: nó có thể sai. Giả dụ, lý thuyết của ta là: quạ đen thì không ấp trứng. Như thế, nếu có một con quạ đen ấp trứng, thì lý thuyết này sẽ bị chứng minh là sai. Đây chính là điều làm cho một lý thuyết nào đó là lý thuyết khoa học đích thực. Popper nhấn mạnh rằng ông không yêu cầu *cần phải* có các bằng cứ phản nghiệm thật - tức phải có một con quạ đen đang sống ấp trứng ở đâu đó, mà ý của ông chỉ là: *giả dụ nếu có hiện hữu* một con quạ đen ấp trứng như thế, thì đó chính là phản chứng cho giả thuyết quạ-đen- thì-không-ấp-trứng. Khi suy nghĩ về điều này, lý thuyết về đặc tính có thể chứng minh là sai của Popper có thể vô cùng khả dụng cho việc suy tư về rất nhiều câu hỏi triết học. Giống như, nếu ta nói, “Chúa trời là có thật bằng xương bằng thịt, song không ai thấy được ngài”, thì ở đây chẳng có cách nào để quan niệm được về sự sai của lý thuyết đó, và như thế, rất khó có thể coi nó là một lý thuyết khoa học.

Một số người theo tạo hóa luận (creationist), bảo rằng lý thuyết tiến hóa của Darwin không thể qua được bài kiểm tra về đặc tính có thể bị chứng minh là sai. Họ bảo rằng bất kỳ sự thay đổi nào được quan sát thấy trong các di thể hóa thạch đều chỉ được chấp nhận như là “sự

tiến hóa trong thực tế”, do đó, đã không có bằng cứ nào chứng minh ngược lại được sự giải thích của các nhà tiến hóa luận về quá trình phát triển của các loài.

Sai. Các nhà tiến hóa luận phản bác. Tất cả mọi dạng kiểu bằng cứ mà ta quan niệm được đều có thể chứng minh ngược lại lý thuyết của Darwin. Ví dụ sẽ phải có các bằng cứ rằng các sự biến đổi không xảy ra, hay rằng chúng không di truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, hay rằng các thay đổi về môi trường sống không hề là nguyên nhân khiến cho chỉ các cá thể hay các loài dễ thích nghi nhất sống sót được.

Thậm chí bản thân Darwin cũng từng thấy trước bài kiểm tra về đặc tính có thể bị chứng minh là sai khi ông viết: “Lý thuyết của tôi sẽ hoàn toàn đổ vỡ khi có ai đó chứng minh được rằng: mọi bộ phận phức tạp đang hiện hữu không thể nào được tạo thành từ vô số các sự cải tiến chút một nối tiếp nhau. Song tôi không tìm ra được trường hợp nào như thế cả”.

Thôi được, thế còn sự bác bỏ rằng lý thuyết Darwin không thể dự báo được tương lai? Như là: sau 5000 năm nữa thì loài người sẽ làm gì và trông ra sao? Các lý thuyết thiên văn có thể dự báo điều này: chẳng hạn, chúng có thể tuyên bố rằng sao chổi X sẽ đâm vào Trái Đất vào năm 8025.

Thật ra, chúng tôi cần chút thời gian để suy tư về sự bác bỏ nói trên. Dự báo rằng, câu trả lời của chúng tôi sẽ tới vào năm 7019.

IX

Nghĩa của “Nghĩa” là gì thế?

Ngôn ngữ, Chân lý và Logic



“Pierre, tôi chưa bao giờ hiểu được ông: Nhưng tôi cũng chẳng có khả năng học tiếng Pháp.”

Làm sao để có thể biết rằng ta không thể biết?

Điều ta thấy ở đây trong bức hí họa của Hugh Brown là một sự thất bại trong truyền đạt. Liệu triết học có thể giúp không?

Vào khoảng giữa thế kỷ 20, gần như mọi dạng triết học thuộc thế giới nói tiếng Anh đều là triết học phân tích ngôn ngữ và logic. Thời đại cho triết học phân tích bắt đầu. Rất nhiều người bảo rằng triết học sẽ không bao giờ còn có thể giống như trước nữa, sau sự phát triển kỳ vĩ này.

Một trong những lý do cho sự siêu-biến đổi này chính là nỗi thất vọng của các triết gia với thực tế là: dường như không thể có các câu trả lời, ít ra là chắc chắn hay thỏa đáng, cho các câu hỏi lớn lao thuộc triết học cổ điển như Chúa trời có hiện hữu không? Chúng ta có ý chí tự do không? Sự Thiện tối cao là gì? Họ bảo, có lẽ chúng ta đã đặt sai câu hỏi. Thành thử, họ quyết định phân tích cái ngôn ngữ và logic tạo ra các câu hỏi

này, bởi ngôn ngữ và logic chính là cơ sở cho toàn thể tư tưởng.

Các triết gia như Ludwig Wittgenstein và Bertrand Russell tại Đại học Cambridge, Willard Van Orman Quine tại Harvard, và một số triết gia ở Oxford bắt đầu định vị các câu hỏi quyền rũ như: “Sự phân biệt giữa một từ khi được dùng để nói về sự vật, và chính từ ấy khi được dùng để nói về bản thân nó”⁽¹⁾. Chính bởi lẫn lộn giữa hai điều này mà trong quá khứ nhiều người trong chúng ta khỏi sự nổi khao khát cho các câu hỏi mờ và các câu trả lời bất định.

Tuy nhiên, một trong những đóng góp của Quine cho triết học phân tích, - vấn đề về “tính bất định của việc dịch gốc” (the indeterminacy of radical translation)⁽²⁾, hóa ra lại trở nên quyền rũ trong cả quan điểm triết học lẫn nhân học.

Chuyện là thế này: hãy tưởng tượng về một thổ dân thuộc bộ lạc Arunta trong rừng sâu châu Úc, - vào lúc trông thấy một con thỏ, hấn hét lên, “Gavagai”! Bây giờ hãy tưởng tượng tiếp về một nhà nhân học tìm cách học ngôn ngữ Arunta. “Egad”, ông này kêu lên (Xét tới việc ông sinh ra ở New Jersey vào cuối những năm 1950, chúng tôi không biết vì sao nhà nhân học này lại dùng

1. Với mệnh đề “Tuấn là một chàng trai”, thì từ “Tuấn” được dùng để nói về chàng trai cụ thể. Với mệnh đề “Tuấn” là một danh từ có 4 chữ cái”, thì “Tuấn” được dùng để nói về chính nó (ND).

2. Dịch gốc (radical translation): có thể hiểu là việc dịch các ngôn ngữ mà ta hoàn toàn không có cơ sở hay hồ sơ dữ liệu gì về nó (ND).

thán từ “Egad”), “Mình sẽ viết gì vào sổ tay đây? Có phải ý của gã thổ dân là “Này, đó chính là một con thỏ”, hay gã đó có một thế giới quan kiểu Plato rằng mọi thứ ta thấy chỉ là ví dụ của một mô thức lý tưởng - và với trường hợp này, thì ý của gã thổ dân là: “Cái tính chất thỏ đang tự thể hiện ra qua con thỏ”? Hay gã này lại có một thế giới quan lộn tung phèo tức điều khiến gã có ý rằng: “Ôi Chúa ơi, đây là vài mảnh lẻ của con thỏ”. “Cứu với!”, nhà nhân học của chúng ta tiếp tục, “tôi chịu không biết ghi gì vào sổ”.

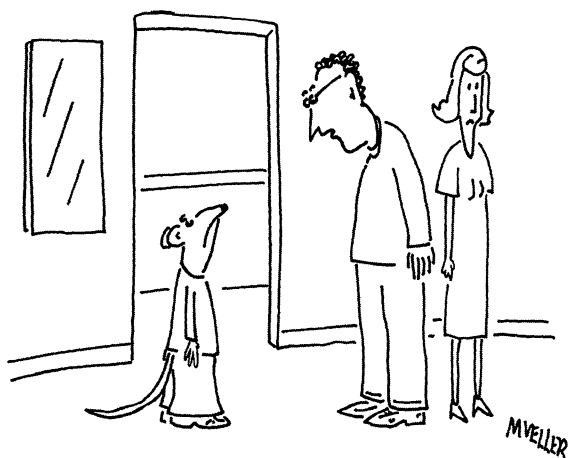
Trong bức hí họa diễn giải Quine của Hugh Brown, việc vợ của Pierre (người mà ta sẽ gọi là “Pasty-Sue”⁽¹⁾ để biểu thị việc cô tuyệt đối mù mờ tiếng Pháp) không thể nào đi vào thế giới của Pierre là bởi tính bất định của việc dịch gốc. Nói một cách chân thành, vấn đề của Patsy không nằm ở việc dịch gốc, bởi không như tiếng Anh và tiếng Arunta, tiếng Anh và tiếng Pháp có vô số điểm chung. Dù thế nào đi nữa, Patsy-Sue vẫn không làm thế nào đọc được cái nhìn bí hiểm của Pierre, hay lời nói tưởng như không lấy gì làm khó hiểu của ông này, “*Je t’adore, ma chérie*”⁽²⁾. Phải chăng ý ông là, “Cô đang đan gì đấy?”, hay là “Chiếc đầm trông đơn giản, nhưng thanh lịch nhỉ?”, hay có thể là “Sao cô cứ luôn gọi tôi là Pierre trong khi tên tôi là Jacques?”

1. Patsy-Sue là một cái tên tiếng Anh tiêu biểu (ND).

2. Tiếng Pháp trong nguyên văn, tạm dịch “Anh yêu em đến chết đi được, cực cung của anh ạ” (BTV).

Những vấn đề hóc búa như thế, xảy ra trong quan hệ vợ chồng nơi thế giới thực, đều có nguyên nhân từ tính bất định của việc dịch gốc.

Ấy vậy mà có người lại bảo triết học hoàn toàn không có tính thực tế.



"Xin lỗi cậu, nhưng cái thực tế rằng cha mẹ để cậu không kết hôn, không biến cậu thành ra một nhóc chuột con hoang⁽¹⁾."

1. Bastard, trong tiếng Anh, vừa có nghĩa là "con hoang" (cha mẹ không kết hôn với nhau), vừa có nghĩa là mất dạy (ND).

Hãy thận trọng với ngôn ngữ của ta!

Không mất nhiều thời gian để các triết gia phân tích ngôn ngữ tập trung vào vấn đề mà nhiều người - nếu không phải các loài gặm nhấm có hình dạng người - đã luôn ý thức lâu nay: Ngôn ngữ của chúng ta tràn ngập sự mơ hồ.

Hãy xem xét các cấp độ nghĩa sâu xa hơn trong bức hí họa của Peter Mueller. Trước hết, người đàn ông có vẻ là cha nuôi của chú nhóc chuột, đang coi câu “cậu là một nhóc chuột con hoang” là một câu trần thuật (thực tế đúng là cha mẹ đẻ chú nhóc chuột kia không kết hôn và đã bỏ chú đi và chú đang là con nuôi của gia đình này - ND), theo kiểu câu “con mèo trèo cây cau” (nguyên văn: “the cat is on the mat”). Nói cách khác, ông bố nghĩ rằng ông chỉ đang khẳng định các sự kiện đúng như ông thấy trước mắt. Thế nhưng cậu nhóc chuột Junior có lẽ lại vận hết câu nói của ông bố vào mình theo một nghĩa hoàn toàn khác, và phải công nhận rằng, theo nghĩa ấy thì câu nói đó gây tổn thương nghiêm trọng. Để làm rõ việc này, ta hãy trở lại thế kỷ 20, đến với triết gia phân tích sinh tại Áo nhưng sống và làm việc chủ yếu ở Anh,

Ludwig Wittgenstein.

Triết học của Wittgenstein chia làm hai giai đoạn, “Wittgenstein sơ kỳ” và “Wittgenstein hậu kỳ”. Với giai đoạn sơ kỳ, câu “Con mèo treo cây cau” là một câu trần thuật, tức câu có được nghĩa từ việc nó trùng khớp với các sự kiện đang xảy ra ở thế giới. Nói cách khác, câu “con mèo treo cây cau” là câu đúng khi và chỉ khi ngoài đời có diễn ra sự kiện một con mèo đang treo cây cau (Đây đúng thực vừa là cách các triết gia phân tích nói năng, vừa là điều họ nói).

Cũng như vậy, người cha nuôi trong bức hí họa coi câu “cậu là một nhóc chuột con hoang” là câu đúng khi và chỉ khi câu ấy nói về một con chuột nhóc và con chuột nhóc đó có cha và mẹ không kết hôn với nhau. Bởi cả hai việc này đều có thật, thành thử, ta có được “các điều kiện chân trị” (truth conditions) cho câu “cậu là một nhóc chuột con hoang”.

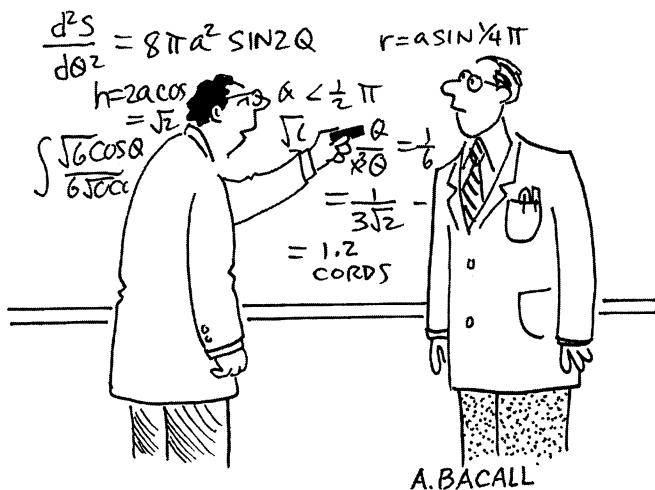
Ở giai đoạn hậu kỳ, Wittgenstein ít nhiều không còn quan tâm đến các câu trần thuật (bởi những nguyên có mà có lẽ với một số người là hoàn toàn hiển nhiên) và chuyển sự chú ý của mình tới sự sử dụng ngôn ngữ không nhằm xác nhận các sự kiện. Câu nói nổi tiếng của ông là “Trong hầu hết trường hợp, nghĩa của một từ nằm trong sự sử dụng nó”. Để hiểu nghĩa của hầu hết mọi phát ngôn, ông bảo, ta phải tiếp nhận các quy ước (conventions) của mỗi cộng đồng ngôn ngữ cụ thể. Ông gọi các quy ước đó là “các trò chơi ngôn ngữ”.

Trong cái cộng đồng ngôn ngữ mà hầu hết chúng

ta thuộc về, ý nghĩa có tính quy ước của câu “cậu là một nhóc chuột con hoang” không phải là “cậu là một con chuột có cha mẹ không kết hôn với nhau” mà là thứ gì đó thiên về kiểu: “cậu đúng là một thằng đáng ghét” (nói kiểu người Mỹ), hay “cậu trông y như một đồng cứt nát có chóp và gần như vô dụng” (nguyên văn: “You are as thick as manure and only half as useful” [nói kiểu người Ireland]), hay, theo cách nói mà chúng tôi luôn ưa thích nhất, “Cậu đúng là thể loại mắm tôm dưa khú” (nguyên văn: “You’re as ugly as a salad” [cách nói của người Bulgaria]).

Thành thử, triết học đúng là đã giúp soi sáng thế giới chúng ta.

MỘT CON CHUỘT DÙI GỖ CÓ THỂ DÙI BAO NHIÊU GỖ?



“Đương nhiên, giả định rằng một con chuột dũi gỗ có thể dũi gỗ.”⁽¹⁾

1. Nguyên văn: “Assuming, of course, that a woodchuck could chuck wood”. Thật ra câu này tiếng Anh tương tự với câu “Nồi đồng nấu ốc nồi đất nấu ếch” ở tiếng Việt. Cả hai đều là trò chơi chữ khiến người đọc không thể đọc nhanh mà không bị lú lười. Cũng xin nói thêm, về mặt dịch thuật, có thể nói là, hoàn toàn không có cách nào chuyên chở các trò chơi chữ từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Ở đây người dịch chỉ cố gắng hết mức có thể trong giới hạn khả năng (ND).

Sự lú lờ khai minh

Trong dự án của mình về thứ ngôn ngữ thẳng thớm minh bạch, một vấn đề khác với các triết gia phân tích chính là việc: thông qua sự suy lý, phá bỏ các lầm lẫn như là sự chấp nhận một cách mặc nhiên các tiên giả định ngầm. Và sự nguy hại của việc chấp nhận các giả định ngầm này chính xác là điều mà bậc thầy hí họa Alan Bacall cảnh báo chúng ta trong bức hí họa của ông. Ngài giáo sư trong bức hí họa của Bacall đang tự hào chứng minh cho đồng nghiệp của mình (dễ nhận ra qua cách ông này vận chiếc áo vest có túi ngực lớn đựng bút viết với một chiếc quần dài trái kiểu) giải pháp cho câu hỏi một con chuột dũi cây có thể dũi bao nhiêu cây. Câu trả lời là 1.2 cords (1 cord = 3.62 m³). Tuy nhiên, muộn màng thay, ông chợt nhận thấy tiên giả định ngầm của mình hóa ra là: “một con chuột dũi gỗ dũi được gỗ”.

Chắc chắn là Bacall có đọc triết gia Áo đương đại, Alan Hajek, người tập hợp lại một danh sách rất có ích của những gì mà giới kinh viện sẽ gọi là (tạm dịch) các

mẹo gỡ heuristic⁽¹⁾ (còn chúng tôi sẽ gọi là các “nguyên tắc ngón tay cái”⁽²⁾). Khi muốn hiểu luận cứ của ai khác, Hajek bảo, “Hãy xem xét mạo từ ‘the’ dưới ánh sáng của những ngọn đèn ne-on”. Ông cảnh báo chúng ta rằng mạo từ “the” có thể che giấu trong nó một hầm chứa khổng lồ các tiền giả định ngầm. Chẳng hạn, ông bảo câu hỏi đạo đức “What is the right thing to do?” (Điều gì là việc làm đúng?) thật ra đã tiền giả định sẵn rằng phải có duy nhất *một* việc làm đúng⁽³⁾, và qua đó, đã loại trừ khả năng rằng 1/ không có việc làm đúng, và 2/ có nhiều hơn một việc làm đúng.

Sự châm biếm của bức hí họa nằm ở chỗ cái tiền giả định mà ông giáo sư đặt ra về khả năng dũi gổ của con chuột dũi gổ chưa khi nào là điều gì ngầm ẩn. Từ bé, tất cả chúng ta đều biết câu hỏi về việc một con chuột dũi gổ có thể dũi bao nhiêu gổ đã luôn có tiền giả định rằng một con chuột dũi gổ có thể dũi được *một lượng gổ nào*

1. Heuristic, gốc từ Hy Lạp là “Εύρισκω”, có nghĩa là: “tìm kiếm” hoặc “khám phá”. Đây là các kỹ thuật dựa trên kinh nghiệm để giải quyết vấn đề, học hỏi hay khám phá nhằm đưa ra một giải pháp thường là có tính trước mắt và cụ thể chứ không phải là tối ưu. So với các sự nghiên cứu khảo sát có tính lý thuyết và không thực tế, các mẹo gỡ heuristic được dùng để thu ngắn và cô lập từng phần sự tìm kiếm bằng các giải pháp hợp lý, nhờ vào các sự suy lý theo đường tắt, tránh khỏi các lối tiếp cận quá rộng và bao quát (ND).

2. Nguyên tắc ngón tay cái (The rules of thumb): được hiểu như cách tiếp cận thực tế nhờ vào kinh nghiệm cụ thể duy nghiệm của cá nhân, thay vì lý thuyết rắc rối. Nguyên tắc ngón tay cái, theo nghĩa đen, là nguyên tắc cứ lấy ngón tay cái của chính mình ra làm đơn vị đo đạc (ND).

3. Trong tiếng Anh, mạo từ “the” được dùng khi danh từ chỉ đối tượng đứng sau mạo từ đó được cả người nói lẫn người nghe biết rõ đối tượng nào đó: đối tượng đó là ai, cái gì. Nó cũng được dùng để xác định vật thể hay nhóm vật thể (danh từ sau nó) nào đó là duy nhất hoặc được xem là duy nhất (ND).

đó, và thực tế là, khi trình ra câu hỏi, ta luôn đồng thời và hiển nhiên trình ra tiền giả định đó. Thêm vào đó, hẳn chúng ta thấy tiền giả định về khả năng dũi gỗ của những con chuột dũi gỗ là quá ư khó tin. Nếu không thế thì tại sao chưa từng có ai màng đến việc trả lời câu hỏi một con chuột dũi gỗ có thể dũi bao nhiêu, thật ra là, gỗ. Đó cũng là lý do vì sao mà, bất chấp việc kết quả nghiên cứu của ngài giáo sư được bảo đảm là đúng, nhờ vào việc ngài công khai tiền giả định ngầm ẩn về khả năng dũi gỗ của một con chuột dũi gỗ, ta vẫn ngờ rằng, ngài có lẽ sẽ gặp khó khi xuất bản kết quả đó trong một tập san khoa học có thẩm định (Peer-reviewed journal). Tuy nhiên, cũng chẳng biết đăng nào mà lần.



klossnet

Chưa hết lẫn lộn đâu

Hướng dẫn viên cho chúng ta về bức hí họa của John Klossner là triết gia Pháp thế kỷ 20, Jacques Derrida. Song thật không may, Derrida còn khiến chúng ta lẫn lộn tới mức không dám chắc liệu có phải thực sự mình đã hiểu điều mà, vào lúc ban đầu, nó đập vào mắt ta chỉ như chút nguệch ngoạc đùa cợt không lấy gì làm khó hiểu.

Đoạn văn sau đây của Jacques được chúng tôi chọn ra từ các trước tác của ông là để minh chứng cho ý trên: “Một văn bản không phải là một văn bản trừ phi nó giấu được kẻ đọc nó lần đầu, tức giấu được khỏi lần đọc đầu tiên, quy luật bố cục và quy luật trò chơi của nó. Ngoài ra, người ta sẽ mãi mãi không lĩnh hội được một văn bản. Tuy nhiên, các quy luật và nguyên tắc của nó lại không hề đặt trên tính bất khả tri của một bí ẩn; đơn giản là, vào chính lúc đọc, người đọc chẳng bao giờ có thể đảm bảo được trước rằng họ hiểu được chúng chính xác”.

Dứt khoát là ta hiểu câu “mãi mãi không lĩnh hội được một văn bản”. Song, với mấy câu trước đó, ta sẽ

cảm thấy như thế: hẳn là mình đã đọc chúng qua một tấm kính mờ⁽¹⁾.

May thay, Derrida đã có “giải thích”: “Mọi ký hiệu, ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ, nói hay viết (theo cách hiểu thông thường về sự đối lập nói/viết), xét như một thể đồng nhất (unity) nhỏ hay lớn, đều có thể được dẫn riêng ra, được đặt trong ngoặc kép: qua đó, phá vỡ mọi ngôn cảnh cũ, và tạo sinh vô tận các ngôn cảnh mới theo một kiểu cách tuyệt đối không bao giờ có thể bão hòa.”

Sao vẫn như đang mò mẫm thế này nhỉ? Có lẽ bởi chúng ta đã bão hòa rồi chăng?

Thôi được rồi, hãy thử dịch thứ tiếng Pháp phi thường của Derrida sang thứ tiếng Anh đời thường xem sao. Điều ta cho rằng Derrida muốn nói ở trên là: việc nói ra ý tưởng theo cách cụ thể rõ ràng chính là một nỗ lực giúp cho việc diễn giải nó trở nên đơn giản, song nỗ lực ấy sẽ không bao giờ có thể thành công trọn vẹn.

Bất kỳ ai đã từng viết đi và rồi viết lại cùng một điều đều có thể dễ dàng hình dung về chuyện này. Cả việc viết đi rồi viết lại ấy đều là để trình bày một sự truyền đạt thông tin theo đúng với những gì ta *muốn* người đọc tiếp nhận. Song, khi người đọc đọc văn bản kiểu rì rọ, soi từng chữ từng đoạn, thì lúc đó các nghĩa không định trước của văn bản sẽ nổi lên, và toàn bộ các nghĩa ấy đều không hề “khách quan”. Hãy thử tưởng

1. Nguyên văn: “through a glass darkly”, đây là câu trong chương Corinthians 13, kinh Tân Ước (ND).

tượng về những tin nhắn điện thoại bị hiểu sai mà bạn gửi cho người quan trọng của bạn (significant other).

Chẳng hạn, giả dụ bạn gửi cho người quan trọng ấy tin nhắn như sau: “Cung oi, em sẽ về nhà rất muộn. Cứ đi ăn một mình đi nhé”. Sau đó, có lẽ bạn đoán rằng họ sẽ đọc tin nhắn ấy thành ra: “Em thật sự không muốn đi ăn với anh hôm nay vì có người khác thú vị hơn đã mời em, và em đã đồng ý”. Thành thử bạn đã viết lại tin nhắn để nói rõ ý “Em thực sự muốn đi ăn với anh tối nay, nhưng có việc gấp em phải làm cho xong, nên không thể đi được”. Thế nhưng, anh ấy lại đọc tin nhắn này là: “Em sẽ nói với anh rằng, đúng là em đã muốn đi ăn với anh, và em không muốn làm anh cáu, nhưng em thật sự thấy có việc khác quan trọng hơn việc này”. Bây giờ, hãy thử tưởng tượng rằng có một người thứ ba - ví dụ là một luật sư chuyên về án ly hôn - muốn tìm ý nghĩa *khách quan duy nhất* mà các tin nhắn này mang chớ, và rằng tin nhắn này là cơ sở cho vụ ly hôn.

Tuy vậy, điều Derrida muốn nói là, các tin nhắn đó không có ý nghĩa khách quan duy nhất. Chúng mở ngõ cho toàn bộ các diễn giải nói trên và hàng tá diễn giải khác nữa.

Thế còn chính cái ý nghĩa mà tác giả văn bản *định* truyền đạt thì sao? Đó chẳng phải là sự diễn giải đúng ư? Không nhất thiết, Derrida bảo thế. Từ và các cụm từ tự có các ý nghĩa tiềm tàng mà có lẽ không nằm trong ý định ban đầu của tác giả, hoặc có lẽ chính tác giả không nhận thức hoàn toàn rằng mình định truyền đạt nó.

Hãy nghĩ về sự nhạy cảm mới có gần đây đối với các hàm ý của các đại từ chỉ giới⁽¹⁾. Theo kịch bản trên, việc hàm ý rằng người quan trọng là “anh ấy”, với ai đó hẳn sẽ mở ra những ý nghĩa mà chúng tôi tin rằng đó không phải là ý định từ ban đầu của mình.

Tất cả những điều này dẫn chúng ta đến đâu? Thậm chí chưa hết, khi nói “Tất cả những điều này dẫn chúng ta đến đâu” thì ta có ý gì? Ta nghĩ rằng mình đã diễn giải “đúng” về Derrida? song điều Derrida viết ra thì chỉ là của ông ấy, còn sự diễn giải của ta thì chỉ là của ta. Song, một lần nữa, còn sự diễn giải của ông ấy về chính ông ấy thì sao? Nó có đáng tin không? Ôi chao. Bạn thân mến ơi. Bạn có thể thấy vì sao Derrida lại khiến cho một số người phát điên.

Nhưng, này, chẳng phải là việc chúng ta kết nối thảo luận này với bức hí họa kia, ngay từ đầu, đã dựa trên trò chơi chữ ngớ ngẩn với chữ “text” (trong tiếng Anh “text” vừa có nghĩa là văn bản, vừa có nghĩa là “đoạn tin nhắn” - ND). Một đoạn “tin nhắn” trong điện thoại của ta cũng là một “văn bản” trong thế giới của Derrida, *n'est-ce pas?* (tiếng Pháp trong nguyên văn, nghĩa là “có phải thế không?”). Thật ra, Derrida hẳn sẽ bảo rằng, việc gọi một tin nhắn điện thoại (a phone text) là một văn bản (text) sẽ ngầm định hướng cho sự diễn giải hẳn sẽ phải có của công chúng theo cách khác với

1. Tác giả muốn nói tới các dạng giới tính không theo lối nhị nguyên Nam/Nữ. Nhìn từ góc độ này, đại từ chỉ giới của tiếng Anh, chỉ có Nam và Nữ, là không đầy đủ, và vì thế, trong nhiều trường hợp phát ngôn, nó sẽ trở nên thiếu nhạy cảm (ND).

khi gọi nó là “một thông báo”, hay một “sự thoái thác” hay một “sự viện cớ”. Việc gọi một tin nhắn điện thoại (a phone text) là một văn bản (text), theo đó, sẽ định hướng cho sự diễn giải trở nên trung tính hơn, và vì thế, rõ ràng là trái ngược hẳn với một kiểu tin tức rất khác - cũng được truyền phát qua mạng không dây: một hình ảnh.

Thôi được, không đùa dai nữa: Bức hí họa *thực sự* là về những người bấm tin nhắn chậm tới mức khiến cho tình trạng giao thông trên vỉa hè chậm theo. Hay thật ra, có phải thế không nhỉ? Đó có lẽ là ý định ban đầu của Klossner, nhưng kể cả thế thì có quan trọng gì đâu? Mặt khác, chẳng phải cách đúng đắn nhất của việc “nắm bắt” một câu đùa hay một bức hí họa chính là hiểu ý tác giả sao? Ôi bạn thân mến ơi, đầu tôi đang đau như búa bổ rồi. Tôi phải đi nằm đây.



S.GROSS

Ta có thực sự hiểu điều ta nói?

Nhà hí họa Sam Gross nhắm tới điều gì ở nụ cười ý nhị này? Phải chăng ông chỉ đang châm chọc nhẹ nhàng nỗ lực vô hiệu của ai đó muốn tạo ra một tấm biển cảnh báo giao thông “tránh đụng chạm” (politically correct)?

Hoàn toàn không. Ông nhắm tới nhiều hơn thế. Gross muốn minh họa toàn bộ sự diễn giải hậu hiện đại về ngôn ngữ.

Hóa ra, ngôn ngữ không chỉ ngấm giấu các tiền giả định, mà nó còn ngấm giấu toàn bộ các thế giới quan và thiên kiến nữa. Đây chính là vấn đề làm phiền triết gia và nhà ký hiệu học Pháp, Roland Barthes.

Barthes quan sát “các ký hiệu” (signs) và “những cái biểu đạt” (signifiers) [được biết đến nhiều hơn qua thuật ngữ “từ” (words) và “câu” (phrases)] dưới góc nhìn của lý thuyết Marxist. Bằng góc nhìn ấy, ông thấy ra các thiên kiến văn hóa ngấm giấu trong sự giao tiếp đời thường của chúng ta; đáng kể nhất là thiên kiến tư sản. Ví dụ, ở Pháp, việc nói và viết về rượu vang nhìn chung, gợi ý về sự thân tình, ấm cúng

và sự gắn kết về mặt xã hội, hơn hẳn là về - chẳng hạn, sự tổn thương gan hay tình trạng bạo lực gia đình do say xỉn quá đà. Barthes cảm thấy rằng, ngấm ẩn dưới mọi sự giao tiếp phổ biến nhất chính là điều mà ông gọi là “các huyền thoại” của nền văn hóa tiêu thụ hậu chiến. Mục đích ngấm ẩn của diễn ngôn công (public discourse) là nhằm duy trì nguyên trạng; nhằm duy trì đạo lý “Mọi thứ đều đang ổn cả”. Bằng cách đó, sẽ không còn ai, thậm chí chỉ nghĩ thôi, tới việc lật đổ giai cấp thống trị.

Bức hí họa của Sam Gross cho thấy một biến thể của một biển cảnh báo giao thông “có người đang làm việc” (nguyên văn: Men Working)⁽¹⁾, với ngụ ý tư sản rằng, “bất kỳ kẻ nào không phải đàn ông mà có mặt ở đây thì đều là một sự sai lầm, và điều này chỉ có thể được khoan thứ với điều kiện kẻ đó phải dễ bảo”, còn nếu dịch cái biển đó theo phong cách cấp tiến hơn (Barthes hẳn sẽ bảo, theo phong cách Marxist), thì nó sẽ gọi ý rằng: “Tất cả chúng ta đều là con người, và do đó, giả định rằng, tất cả đều bình đẳng, song hầu hết việc làm lại chỉ rơi vào tay đàn ông”. Nói một cách chuẩn hơn, thì Gross đã *đùa chơi* với sự phân biệt tư sản/Marxist này. Tuy nhiên chúng ta vẫn nghĩ rằng cái biển cảnh báo giao thông này trông buồn cười là vì, bất chấp việc đã tỉnh ngộ, một phần trong đầu óc ta vẫn thuộc về kẻ tư sản:

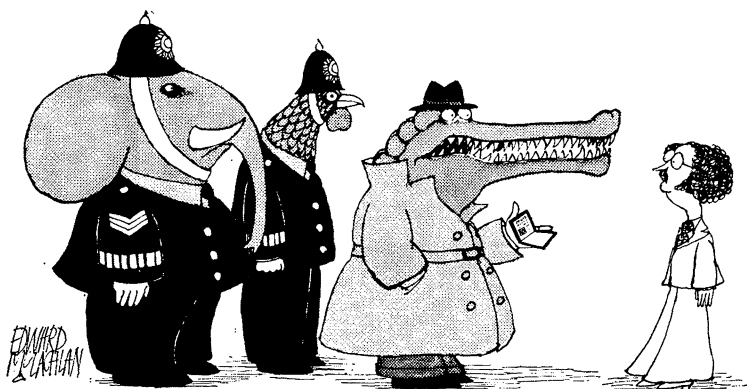
1. Trong tiếng Anh, “man” (số nhiều: men) vừa có nghĩa con người, vừa có nghĩa “đàn ông” (ND).

chúng ta biết cái biển cảnh báo giao thông đó “chính ra là có ý” nói rằng: “Đây là chỗ đàn ông làm việc” (Men Working).

X

Điều gì khiến bạn nghĩ bạn biết điều bạn nghĩ bạn biết?

Các lý thuyết nhận thức



“Chúng tôi có lý do để tin rằng ngài đang mang các chất thể (substances) nào đó của một bản tính (nature) gây ra ảo giác.”

Chúng ta chắc chắn đến đâu?

Bức hí họa của McLachlan đặt ra câu hỏi triết học dai dẳng về việc liệu ta có thể chắc chắn đến đâu về các sự tri giác của ta.

Khi René Descartes bắt đầu cuộc truy vấn nổi tiếng của ông nhằm tìm tới sự chắc chắn (certainty), thì phương pháp của ông chỉ là nghi ngờ triệt để toàn bộ mọi sự tin tưởng của mình. Ông bảo rằng nếu có thể tìm ra bất kỳ lý do nào để nghi ngờ các sự tin tưởng đó, thì ông sẽ lập tức xem các sự tin tưởng đó là không chắc chắn nữa, và bác bỏ chúng ngay. Và rồi ông sẽ không ngừng lại cho tới khi tìm ra ít nhất một sự tin tưởng không thể bị nghi ngờ. Ông tính toán rằng một sự tin tưởng cụ thể như thế sẽ là nền móng để từ đó ông xây nên toàn thể hệ thống nhận thức. Bằng cách này, Descartes đặt mình vào vị trí của một nhà nhận thức học hiện đại đầu tiên. Nhận thức học (Epistemology), theo nghĩa đen, có nghĩa là “các lý thuyết về nhận thức”, và nó bao gồm việc đặt ra các câu hỏi giống như Descartes đã làm: “Làm thế nào để xác định chắc chắn về bất kỳ điều gì?”, “Làm thế nào để phân biệt sự khác nhau giữa nhận thức và quan điểm

riêng? Giữa sự bất tất (probability) và sự chắc chắn, giữa ảo giác và hiện thực?

Descartes bắt đầu bằng việc quan sát chính sự tri giác của mình về ngoại giới, và nhanh chóng kết luận rằng mọi sự tri giác đó đều đáng ngờ. Vấn đề đầu tiên là, khi ta mơ các giấc mơ sinh động, thì vào lúc đó, chúng dường như là thật. Thế thì làm sao biết chắc được đâu là thực đâu là mơ?

Vấn đề tiếp theo là, ta không thể bỏ qua khả năng rằng có một con quỷ dối lừa (evil demon) đã lập kế hoạch chế ra cả một thế giới giả trong đầu óc ta. Sau này, trong triết học, kịch bản này được biết tới như là vấn đề Bộ não-trong-bình chứa (Brain-in-vat problem): làm thế nào ta biết được rằng ta không chỉ là một bộ não được đặt trong một chiếc bình chứa, được cung cấp các dữ liệu cảm giác thật mà giả từ một chiếc máy siêu-điện toán?

Để kết luận, Descartes bảo, thậm chí nếu sự tri giác của ta về ngoại giới cho tới lúc này nhìn chung là đúng, ai dám nói chắc vào một sáng đẹp trời một Vị thần đầy quyền năng song độc ác sẽ không thay đổi thế giới ấy, và qua đó, khiến cho các sự tin tưởng của ta thành ra sai lạc?

Lưu ý: Nếu Descartes đang sống ngày nay và trình ra cho một bác sĩ tâm thần danh sách các sự nghi ngờ về tâm trí nói trên, vị này có lẽ sẽ vác ngay ra cuốn “Chỉ dẫn chẩn đoán và thống kê về chứng rối loạn tâm thần” để dò bệnh, và rồi hẳn sẽ ngừng lại hồi lâu, đầu đó ở chương viết về “Chứng tâm thần phân liệt dạng hoang

tuông”. Thật ra, có lẽ điều đầu tiên mà vị bác sĩ đó sẽ hỏi René là: có phải triết gia mới vừa nhấm chút nấm thức thần hay không?

Bức vẽ vào thập kỷ 1960 của nhà hí họa Edward McLachlan cho tạp chí *Cú Thoi*, xuất bản tại nước Anh, đã đưa ra thêm luận cứ ủng hộ cho thuyết hoài nghi của Descartes. Gã Hippy bé nhỏ, dễ nhận ra điều ấy qua chiếc quần ống loe và cặp kính tròn, vừa bị chặn lại trước những gì mà gã thấy như là một con cá sấu, một con gà tây và một con voi, tất cả đều mặc đồng phục cảnh sát. Dẫu rằng hầu hết chúng ta - những kẻ sống sót được qua thập kỷ 1960⁽¹⁾, đều biết quá rõ rằng việc ăn nấm thức thần sẽ làm biến đổi các sự tri giác, vẫn còn nhiều kiểu người lập dị cho rằng quang cảnh thế giới mà ta thấy được sau khi ăn nấm thức thần mới đúng là cách thế giới *thực sự* vận hành nếu chúng ta không bị các sự căng thẳng chi phối suốt ngày. Quan điểm này bị các chính trị gia, các bậc phụ huynh, và những nhân viên cảnh sát ăn mặc đúng quy định phản bác qua việc nhắc nhở chúng ta về những kẻ ngáo đá nhảy khỏi cửa sổ tầng 14 cao ốc vì tin rằng họ có thể bay. Rõ ràng là, các vị này có ngụ ý rằng, sự tin tưởng có tính đời thường, và thông thường của chúng ta về các khả năng khinh công hạn chế của chúng ta là đáng tin cậy hơn.

Descartes rốt cuộc đã đưa ra một tuyên bố mà ông

1. Thập kỷ 1960 ở cả châu Âu và Mỹ là thập kỷ của Ma túy, Hippy và biểu tình phản chiến (ND).

coi là chắc chắn “*Cogito ergo sum*”, hay, “Tôi tư duy; bởi vậy, phải có tôi” (hoặc “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại”). Descartes nghĩ cái “*cogito*” (Cái tôi đang tư duy) là điều chắc chắn bởi lẽ, bất chấp việc các sự tin tưởng trước đó của ông có bị ông nghi ngờ, thì không thể chối cãi được việc, kẻ có các tư tưởng nghi ngờ ở đây, chính là Descartes. Vì lẽ ấy, dứt khoát phải có kẻ tư duy để mà có thể tư duy ra sự nghi ngờ, và đó là kẻ mà ông gọi là “Tôi”.

Chúng tôi không thể nhớ nổi có ai, vào lúc đang nhấm nháp nắm thức thần, bỗng buột miệng thốt lên câu, “Tôi tư duy, vậy phải có tôi”, chứ đừng nói tới câu “*Cogito ergo sum!*” Song, *à la* (tiếng Pháp trong nguyên bản: theo phong cách - ND) bức hí họa của McLachlan, chúng tôi có nhớ về một gã đeo kính tròn lấp lánh miệng liú lo “I am the walrus, Goo goo g’joob, goo goo goo g’joob”⁽¹⁾.

Vào thời đó, chúng tôi hiểu chính xác ý của gã ấy là gì.

1. Ca từ trong ca khúc năm 1967 của nhóm Beatles có tên “I’m the walrus”, do John Lennon hát (ND).



ĐÁM MÂY
ĐIỆN TOÁN ĐÃ TRỞ
NÊN CUỒNG BẠO HẾT
CẢ RỒI.

LYNCH

Truyền nó xuống trái đất, Scotty⁽¹⁾

Điều mà nhà hí họa Mark Lynch đang chứng minh ở đây là lý thuyết nhận thức dị thường của triết gia duy nghiệm Anh, Giám mục George Berkeley.

Ông này là triết gia có tuyên bố nổi tiếng, “Esse est percipi” (Tồn tại, có nghĩa là được tri giác). Với tuyên bố trên, Berkeley có ý nói rằng, khi ta biết rằng có cái ghế “đang ở ngoài đó”, thì thật ra tất cả những gì ta biết được chỉ là một số dữ liệu-giác quan giống cái ghế nằm trong bộ não ta. Chỉ chừng này thôi là đủ khiến chúng điên đầu rồi đó.

Tuy nhiên, khi nghiêm túc suy nghĩ về tuyên bố của Berkeley, ta nhận ra rằng khó mà phản bác ông. Ta không thể nhảy ra khỏi giác quan của ta để biết được rằng có một cái ghế thật nằm “bên ngoài” các sự tri giác của ta.

Thôi được. Thế nhưng dữ liệu giác quan về cái ghế thì từ đâu mà ra? Vị giám mục thiện lành có một câu trả

1. Nhại một câu thoại trong loạt phim khoa học viễn tưởng nổi tiếng “Du hành giữa các vì sao” (Star Trek) (ND).

lời cho câu hỏi này: Chúa đã truyền dữ liệu giác quan vào đầu óc ta. Chính vị chúa toàn năng đã nắm giữ toàn vẹn vũ trụ thông tin và dữ liệu trong tay, và có thể ban phát chúng một cách thích đáng và nhất quán theo mỗi trí tuệ khác nhau của con người. Bùm. Và thế là một thế giới toàn vẹn bỗng xuất hiện trước mắt chúng ta.

Ta có thể vẽ lại hình ảnh này: Chúa ngồi sau chiếc máy điện toán thiêng liêng của ngài và gửi dữ liệu giác quan vào trí tuệ chúng ta, tạo ra ảo giác rằng có một chiếc ghế đang “ở ngoài đó”.

Bức hí họa nổi tiếng của Peter Steiner vẽ một con chó đang nói với một con chó khác, “trên cõi mạng, đâu ai biết mình là chó”. Trên cõi mạng thiên đàng, không người nào ngoài Giám mục Berkeley, và dĩ nhiên, Chúa, biết được ai nhấn phím Enter.



“Trông thì có vẻ giống một cái gai. Nhưng vẫn cần phải làm một loạt xét nghiệm thì mới chắc được.”

Khoa học áp dụng trong thực tế

Chú chuột-thầy thuốc của Leo Cullum chính là một nhà thực hành thấu đáo tiêu biểu của thuyết duy nghiệm. Không chấp nhận việc đưa ra chẩn đoán “cái gai” chỉ dựa trên hình dáng cái gai của dị vật, chú ta còn muốn thực hiện các xét nghiệm duy nghiệm kỹ càng hơn để giúp xác nhận hay bác bỏ quan sát ban đầu của mình. Có lẽ chú chuột này chịu ảnh hưởng từ mô hình kinh tế y học mua-gì-trả-nấy (fee-for-service medicine), mà ở đó, càng nhiều xét nghiệm, càng thu được lắm tiền. Song dù với động lực gì đi nữa, chú ta đều biết rằng, thuyết duy nghiệm vô điều kiện chính là phương pháp hoàn hảo nhất.

Song không phải lúc nào cũng thế. Trước khi thuyết duy nghiệm thống trị thế giới, các triết gia tin rằng chỉ bằng suy tư là ta có thể biết mọi thứ cần biết. Chẳng hạn, với triết gia Anh Henry More (1614-1678), để giải thích về sự phức tạp của các cơ thể sống, ông đã nghĩ rằng, trong các cơ thể ấy *buộc phải* có các xung lực phi-vật chất. Ông tin rằng cơ chế nội tạng *hẳn phải* là thứ gì đó nhiều hơn việc chỉ là các bộ phận có tính cơ học vận hành cùng

nhau; tức phải có thứ gì đó khác hẳn đang xảy ra ở đó - thứ gì đó giúp hợp nhất và tạo sinh khí cho các cơ thể này, tức điều có thể được gọi là, một tâm hồn, hay một linh hồn. More đạt tới kết luận này chỉ bằng suy tư, tức chỉ bằng việc dùng trí não để suy luận logic. Điều này khiến ông được coi là một triết gia duy lý, tức kẻ cho rằng các chân lý cơ bản nào đó chỉ có thể được lĩnh hội theo cách *tiên nghiệm*, có nghĩa là, theo cách không cần tới sự quan sát thực tế. Ông tin rằng ta có thể luận ra được các chân lý này chỉ bằng sự suy lý, và lúc thích hợp nhất để suy lý là vào lúc ngồi một mình trong thư phòng, với ống tẩu trên miệng.

Kiểu tin tưởng nói trên rằng sự suy lý *tiên nghiệm* sẽ giúp xác nhận các sự kiện thực tế và lập thức ra các lý thuyết về ngoại giới đã bị các nhà duy nghiệm Anh thế kỷ 18, mà nổi bật nhất là triết gia Scotland - David Hume (1711-1776), ném vào thùng rác lịch sử. Thật ra, kiểu thuyết duy lý này chưa bao giờ bị loại bỏ hoàn toàn; Nó luôn vẫn quay trở lại, như là trong các luận cứ phản-Darwin ngày nay, tức những gì khẳng khẳng rằng sự chọn lọc tự nhiên và sự biến dị ngẫu nhiên *không thể* nào lý giải được về tính phức tạp của - chẳng hạn, các nhãn cầu ("Không thể nào" là chữ mà các nhà duy lý rất ưa thích).

Hume lý luận rằng ta nên "bác bỏ mọi hệ thống... dù tinh tế hay khéo xảo nếu chúng không đặt nền tảng trên sự kiện thực tế và sự quan sát". Trong khi vào ngày nay ý kiến này có vẻ là chuyện hiển nhiên, thì vào thời

ông, nó đã khiến ông khốn đốn vì bị coi là kẻ theo thuyết hoài nghi và vô thần, để rồi bị từ chối các vị trí thuộc biên chế giảng dạy đại học tại Edinburgh và Glasgow. Thật ra, ông chưa từng có khả năng có được một vị trí giảng viên đại học ở bất cứ đâu.

Một trong những ý tưởng cách mạng của Hume là ta có thể đặt cơ sở cho mọi bộ môn khoa học khác dựa trên sự nghiên cứu khoa học về bản tính người. Tại sao lại là bản tính người? Bởi mọi tri thức khác đều phải phụ thuộc vào sự hiểu được rằng kiểu câu hỏi nào thì trí tuệ con người có khả năng trả lời, và kiểu câu hỏi nào sẽ vượt xa năng lực trả lời của chúng ta. Các câu hỏi nằm trong năng lực giải quyết của con người là những gì mà họ có thể trả lời được nhờ vào sự quan sát duy nghiệm chứ không phải vào sự suy luận *tiên nghiệm*. Thành thử, Hume vừa được coi là một nhà nhận thức học, có nghĩa là: kẻ khảo sát một cách hoài nghi việc làm thế nào ta có thể biết điều chúng ta muốn biết, - vừa được coi là một nhà duy nghiệm, tức kẻ kết luận rằng cách duy nhất giúp chúng ta hiểu được ngoại giới là thông qua thí nghiệm và quan sát. Công việc của ông được tạo cảm hứng phần nào từ những khoa học gia tự nhiên vĩ đại cụ thể là Issac Newton, và đến lượt mình, Hume cũng trở thành nguồn cảm hứng cho sự phát triển xa hơn của cuộc cách mạng khoa học.

Điều này có nghĩa rằng, khi nhìn thấy một cái gai, thì ta vẫn biết được đó là cái gai. Rút nhanh nó ra đi, thưa bác sĩ!



Dave Cappento

"Hôm nay tuyết vẫn rơi"

Ring-a-Ding-Ding ⁽¹⁾

Điều ta có ở đây là ẩn dụ của nhà hí họa Dave Carpenter về sự phân biệt giữa *phenomena* (các hiện tượng) và *noumena* (các vật tự thân). Phenomena là các sự vật “được giác quan nhận biết” - giác quan ở đây là sự tổng hợp của thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Theo đó, phenomena là những gì xuất hiện trong tâm trí ta khi ta gặp gỡ với một đối tượng cụ thể. Hãy gọi chúng là hiện tượng (*appearance*). Song các hiện tượng này lại luôn biến hóa theo thời gian và theo từng người quan sát khác nhau, do đó, Kant đã chế ra thuật ngữ *noumenon* để biểu thị điều nằm phía sau mọi hiện tượng, tức cái thực tại ngầm ẩn là nguồn mạch cho mọi vẻ ngoài đa dạng của mỗi đối tượng.

“Qua giác quan”, chẳng hạn, chúng ta biết rằng có một chiếc ghế màu đỏ rất cụ thể. Song như Berkeley đã chỉ ra, tất cả những gì ta thực sự biết chỉ là chiếc ghế *xuất*

1. Một câu nói để tỏ bày niềm vui hay sự phấn khích. Hiểu nôm na như là “tim đập rộn ràng”. Tiêu đề chương này là để nhại thuật ngữ *ding-an-sich* (vật tự thân) của Immanuel Kant. Độc giả đọc tiếp đoạn dưới sẽ rõ (ND).

hiện ra trong màu đỏ trước chúng ta. Nguyên nhân là bởi nhận thức của chúng ta về thuộc tính này của chiếc ghế được chúng ta thu qua kênh thị giác. Có thể là, với một cơ cấu cảm quang khác - như mắt của con cá thu, hay như bộ ăng-ten của loài Klingon⁽¹⁾ chẳng hạn - thuộc tính ấy sẽ hiện ra hoàn toàn khác. Trong trường hợp cá thu, có lẽ chiếc ghế sẽ có màu vàng hay có các sọc. Trong trường hợp của loài sinh vật ngoài hành tinh, nó có lẽ sẽ trông *sqarzinated*, hay thậm chí *dzztollerine* (hai chữ thuộc ngôn ngữ Klingon, tuyệt đối không thể dịch, bởi kinh nghiệm được phản ánh qua ngôn ngữ của chúng ta và của người Klingon là hoàn toàn khác biệt).

Nhưng, hượm đã. Chuyện thậm chí còn rối tung lên hơn khi Kant đi xa thêm một bước. Ông đặt câu hỏi: làm thế nào ta có thể mô tả chiếc ghế xét như *vật tự thân*, có nghĩa là, như điều nằm “bên ngoài” kinh nghiệm của chúng ta. Nói cách khác, ta có thể nói được gì về *thứ nào đó*, về cái *noumenon* này, tức về điều mà khi hiện ra trước chúng ta thì màu đỏ, còn trước người khác thì *sqarzinated*? Nó “thực sự giống với” cái gì? Câu trả lời của Kant là, ta không thể biết được nó, bởi toàn bộ ngôn ngữ mà ta dùng để mô tả sự vật “giống với cái này hay cái nọ” thì đều được rút ra từ thế giới hiện tượng. Ta không có cách nào biết được về *bất kỳ thứ gì* liên quan tới chiếc-ghế-tự-thân cả.

1. Một loài sinh vật hư cấu ngoài hành tinh trong loạt phim khoa học viễn tưởng nổi tiếng “Du hành giữa các vì sao” (ND).

Như Berkeley đã lý luận, chúng ta không thể chui ra khỏi các giác quan của mình và khỏi các sự tri giác của chúng để “biết” về chiếc ghế. Thành thử, Kant bảo cái *noumenon*, hay vật-tự-thân (tiếng Đức: *ding an sich*) là “tương đương với x”.

Đó chẳng phải là một sự trợ giúp lớn lao gì, Immanuel ạ. Tuy nhiên, trái ngược với Berkeley, Kant bảo, bằng cách nào đó, ta biết là *vật tự thân* “có ở ngoài kia”, bởi cả ta và các sinh vật Klingons đều trải nghiệm được nó. Song đó là tất cả những gì mà ta có thể biết.

Dự báo viên thời tiết của nhà hí họa Carpenter sống trong một địa cầu bốn mùa tuyết phủ, và có vẻ rằng ông ta không thể thấy được gì bên ngoài địa cầu đó. Thế giới xuất hiện ra cho ông ta là một thế giới muôn đời tuyết phủ. Ông hoàn toàn không có ý niệm gì về việc, với quan điểm của chúng ta thì ông đang bị nhốt trong một địa cầu tuyết phủ bốn mùa. Không chỉ có thế, mà ông thậm chí còn không có ý niệm gì về việc bên ngoài địa cầu của ông, bầu trời có mây che, và đôi lúc có cả nắng nữa. Tuy thế, rốt cuộc, ta nào khác gì với tay dự báo viên thời tiết bị nhốt trong địa cầu tuyết ấy. Quan điểm của ta cũng có giới hạn. Nếu có thể quan sát từ thế giới của các vật tự thân, ta sẽ thấy rằng góc nhìn của mình cũng bị hạn chế y như góc nhìn của ông ta thôi. Chúng ta cũng sống trong một dạng địa cầu tuyết của các hiện tượng. Chúng ta chỉ *nghĩ* rằng mình đang thấy thế giới *đúng như thực tế*.

Nếu như bạn gật đầu lia lịa với quan điểm này, thì hoặc bạn có trí tuệ kiểu triết gia, hoặc bạn bị điên nặng,

mặc dầu với một số người, thì hai tình trạng này chẳng khác nhau mấy. Dù thế nào đi nữa, chúng tôi khuyến cáo bạn không nên nói chuyện với người quan trọng của mình theo kiểu dưới đây.

Người quan trọng (NQT): Ôi, xem kia, cung. Đêm nay bầu trời hồng rực cả lên.

Bạn: Thế à? Nó chỉ *xuất hiện ra* trong màu hồng mà thôi.

NQT: Thì em nói thế mà.

Bạn: Không hề. Em bảo nó “là” màu hồng.

NQT: Thì đúng mà. Hồng chính là màu sắc của bầu trời.

Bạn (có chút ít kẻ cả): Làm thế nào em có thể nói thế? Em đâu biết điều đó. Tất cả những gì em biết chỉ là “*trông nó*” màu hồng.

NQT: Anh đang bảo rằng đó thật sự là màu anh đào nhạt ư?

Bạn: Không! Anh bảo rằng em không thể biết nó thực sự có *bất kỳ* màu gì.

NQT: Vậy ra anh thì biết? Phải thế không?

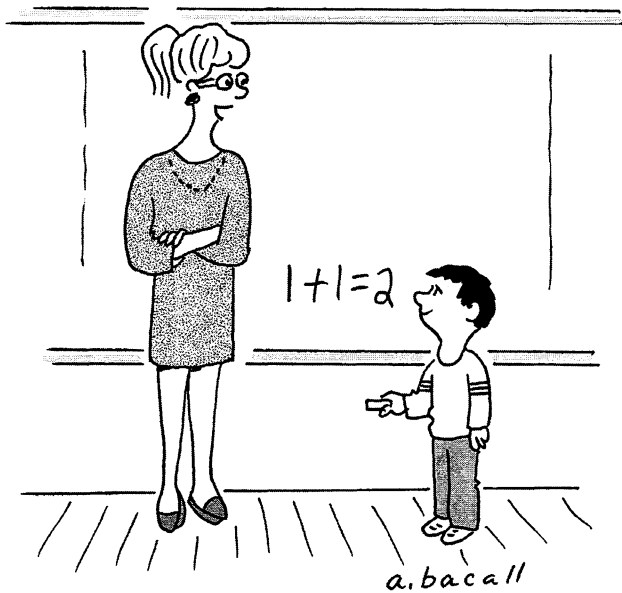
Bạn: Không! Anh chỉ nói *chẳng ai* trong chúng ta thực sự biết cả.

NQT:Ồ, thế thì ai sẽ biết? Em đoán đó hẳn phải là cô thư ký mới của anh?

Bạn: Cái gì? Em nghĩ Elaine sống trong thế giới của *dìng-an-sich*?

NQT: Em nghĩ anh sống trong thế giới *dìng-dong*⁽¹⁾. Em sẽ vào nhà và xem tấu hài của Rachel Maddow.

1. Dìng-dong (tiếng lóng): sự ngu ngốc [một lần nữa, lại chơi chữ với *dìng-an-sich*] (ND).



“Đề nghị em giải thích cho cả lớp
phương pháp em sử dụng để tìm ra đáp số?”

Anh nói Phân tích, tôi lại nói Tổng hợp,
vậy hãy chấm dứt hết cả đi!

Điều mà nữ giáo viên lớp Một của nhà hí họa Aaron Bacall đang yêu cầu cậu học sinh bé con của mình phải giải thích chính là giải pháp của cậu cho song đề kinh điển “Các chân lý toán học là *có tính phân tích hay tổng hợp*”?

Dĩ nhiên, có một khả năng nhỏ nhoi rằng cô giáo đã không hề ý thức được toàn bộ tầm mức của câu hỏi mà cô đặt ra lúc ấy, mà chỉ mang máng về nó mà thôi. Nhưng hóa ra một số lượng lớn các câu hỏi triết học nan giải đều bắt đầu từ cái mang máng kiểu ấy.

Để đi vào câu hỏi này, ta cần quay trở lại sự phân biệt mà Kant đặt ra trong tác phẩm quan trọng của ông, *Phê phán lý tính thuần túy*.

Kant bảo rằng có hai kiểu mệnh đề (statement) có thể mang lại nhận thức. Kiểu thứ nhất, ông gọi là “phân tích”. Đây là các mệnh đề *đúng một cách hiển nhiên*: ví dụ, “Mọi loài hoa lan đều là thực vật”. Mệnh đề này đúng vì nếu một đối tượng không phải thực vật, nó không thể nào là một bông hoa lan, bất chấp việc nó trông đẹp

đến thế nào khi được dính lên dây váy dạ hội của bạn. Kant bảo chúng ta biết mệnh đề “Mọi loài hoa lan đều là thực vật” là đúng *một cách tiên nghiệm*, hay, biết sự đúng của nó là *có trước* kinh nghiệm. Nó đúng một cách hiển nhiên. Ta không cần phải viện tới một nhà thực vật học, hay thậm chí, viện tới sự quan sát của bản thân, để biết rằng mệnh đề ấy đúng hay sai. Kể cả khi chưa từng thấy một bông hoa lan, ta vẫn có thể biết cái mệnh đề “Mọi loài hoa lan đều là thực vật” là đúng - có nghĩa là, chỉ cần biết tiếng Việt, và hiểu từ “bông hoa lan”. Thật lạ kỳ. Mệnh đề này còn đúng thậm chí cả khi trên đời không có thứ gì như là bông hoa lan, bởi lẽ tất cả những gì mà mệnh đề này thực sự nói chỉ là: nếu có bất kỳ thứ gì là một bông hoa lan, thì nó phải là một loài thực vật, bởi tính chất thực vật là phần sẵn có trong định nghĩa về “bông hoa lan”. Không có tính chất thực vật, thì không có hoa lan.

Kiểu mệnh đề có thể đem lại nhận thức được Kant gọi là “mệnh đề tổng hợp”. Với thuật ngữ này, ông có ý nói rằng các mệnh đề này sẽ giúp ta biết về thế giới chứ không chỉ về các định nghĩa của các từ vựng. Hầu hết các mệnh đề ta thốt ra hằng ngày là mệnh đề tổng hợp. Ví dụ: “Hoa lan khi nở sẽ có đường kính tới 6 inches”. Kant bảo các mệnh đề như thế nhìn chung được hiểu theo cách *hậu nghiệm*, hay là, theo cách nhờ vào kinh nghiệm/quan sát. Nếu không có sự quan sát bông hoa lan trong thực tế, ta không thể nào biết mệnh đề về kích thước đường kính bông hoa lan khi nở là đúng hay sai.

Đó là bởi kích thước, không giống tính chất thực vật, không là phần có sẵn trong định nghĩa về “hoa lan”.

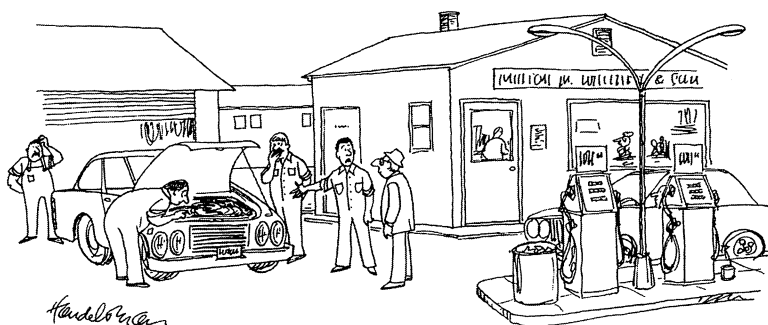
Các triết gia đã bối rối hàng thiên niên kỷ trước câu hỏi liệu chân lý toán học là phân tích hay tổng hợp. Cô giáo hẳn muốn cậu học sinh của mình giải thích cho cả lớp biết cậu đã làm cách nào biết được rằng $1+1=2$ (Không bàn tới giả thiết cậu có thể đã học thuộc lòng phép tính này). Điều này có vẻ hơi bất công cho một cậu học sinh lớp Một. Chúng tôi còn ngờ rằng chính cô giáo cũng đã vật lộn với vấn đề này mà không sao ra được kết quả, và nay thì đang sử dụng mẹo sư phạm cũ rích, “Khi không biết trả lời thế nào, hãy hỏi cả lớp, “Thế còn các em nghĩ sao?”

Điều mà cậu học sinh có lẽ đang nghĩ tới là thứ gì đó như sau: “Mới nhìn qua, phép tính $1+1=2$ hẳn không có tính tổng hợp. Mình đã không tìm ra kết quả bằng việc quan sát rằng cứ khi nào đưa một đồ vật lại cạnh một đồ vật khác, mình sẽ có hai đồ vật. Mình cũng không nghĩ rằng các toán học gia từ xưa đến nay, tức những người mà vào lúc này thì mình đang thực hiện tiếp công việc của họ, đã đạt tới kết luận trên theo cách này. Như vậy, mình đoán rằng các chân lý toán học là có tính phân tích, như các triết gia Gottlob Frege, Bertrand Russell, và Ludwig Wittgenstein đã bảo thế. Song nếu vậy, thì lại phải bao gồm việc tìm định nghĩa chính xác cho các thuật ngữ như “số”, “cộng”, và nhiều thuật ngữ toán học khác nữa. Phào!!! Trống hết tiết đã điểm. *Ra chơi thôi!!!*”

XI

**Đâu là cách tốt nhất để tổ chức xã hội,
và theo cách đó, thì tôi được lợi lộc gì?**

Triết học chính trị và xã hội



“Chúng tôi không có cách nào đồng ý được với nhau về phương pháp sửa xe hơi cho ngài, thưa ngài Simons. Đôi khi đây là cách mọi việc được vận hành trong một nền dân chủ.”

Hãy bỏ phiếu để thoát khỏi nền dân chủ

Bức hí họa của J. B. Handelsman thực sự đã thực hiện phép *reduction ad absurdum* (chứng minh phản chứng) rất thông thường về cách mà nền dân chủ vận hành, hay đúng ra, cách nó bị ách tắc. Trong trường hợp bạn không để ý, nền dân chủ có thể là một đồng rác. Ở giữa sức căng của các mối cảm hận và sự thỏa hiệp, hiếm ai có thể có được điều họ thực sự muốn, hay thậm chí tệ hơn, chẳng gì có thể được giải quyết. Nhưng liệu có bất kỳ giải pháp khả thi nào khác chăng?

Triết gia vĩ đại thời Hy Lạp cổ đại, Plato, đã nghĩ thế. Ông hẳn sẽ bảo với các thợ sửa xe hơi trong bức hí họa của J. B. Handelsman rằng điều họ chắc chắn sẽ cần tới là một vị Hoàng đế kiêm triết gia: mẫu ưa thích của Plato về một nhà cai trị của một hình thức cai trị mà ông cũng ưa thích. Vị này hẳn sẽ là một cá nhân, mà từ khi còn trẻ đã được dạy dỗ kỹ lưỡng về các Mô thức (Form) hay các Ý niệm (Ideas) về sự khôn ngoan hay đức hạnh. Và về cả xe hơi nữa.

Plato nổi tiếng ở việc không tin tưởng vào nền dân chủ của thành quốc kiểu Athens. Ai có thể chỉ trích ông?

Sau rốt, họ bắt giữ thầy ông, Socrates, bởi việc ông này dạy cho thanh niên thành Athens “Hãy chất vấn nhà cầm quyền!”, và rồi hành quyết Socrates bằng cách bắt ông uống chất độc lấy từ cây thiết sam (Socrates, có chút đùa cợt, đã hỏi các đao phủ rằng liệu trước khi uống ông có thể rẩy vài giọt độc cúng các thần linh không?)

Plato nghĩ rằng nền dân chủ là một hình thức cai trị sai lầm. Bởi nguyên tắc tổ chức của nó là tự do cho mỗi cá nhân, nền dân chủ *cào bằng* cả sự công bằng và sự bất công? *Thật ư? Đúng là một sự ngớ ngẩn kiểu dĩ hòa vi quý!* Cá nhân thượng đẳng bị cào bằng ngang tầm kẻ vô danh. Ai cũng làm việc của mình. Và kết quả là, tình trạng vô chính phủ rất cuộc sẽ xuất hiện, không chỉ trong quốc gia, mà còn ở mỗi gia đình, nơi cha con mày tao chỉ tở vớ nhau và nơi “không còn tôn ti trật tự gì giữa cha mẹ và con cái”. Tương tự, các học giả sẽ coi thường các thầy hướng dẫn và thực tế là sẽ ganh đua với họ. Người già thì trịch thượng với người trẻ và sẽ học theo phong cách nhố nhăng của đám trẻ để không bị coi là âu sầu ủ ê. Hãy thử tưởng tượng mà xem!

Cuối cùng, Plato bảo, sẽ có ai đó nổi lên mạnh hơn tất thấy, bởi họ rất khôn khéo trong việc lừa mị phần còn lại của cái thế giới người-ăn-thịt-người này. Thế rồi, nhân dân sẽ quy thuận kẻ mạnh này - tức kẻ hứa hẹn sẽ bảo vệ các giai cấp thấp kém hơn khỏi nhóm nắm quyền, và rồi dân chủ sẽ biến thành độc tài. Chẳng có gì hay ho cả!

Không may, có một chi tiết nhỏ mà Plato không nói

tôi trong giải pháp khác của triết gia cho nguyên tắc dân chủ. Ông chưa khi nào mô tả đúng đắn về việc làm thế nào chọn được ra vị Hoàng đế kiêm triết gia này. Chi tiết, hãy nói chi tiết xem nào. Theo cách nào đó, một bảng điểm thi đầu vào S.A.T.⁽¹⁾ không phải là phương cách chính xác. Song ở xưởng sửa xe hơi của Handelsman, một danh sách đầu ra thật dài ghi nhận những chiếc xe hơi có thể vận hành hoàn hảo sau khi chữa, có lẽ sẽ là một khởi đầu không tồi.

1. S.A.T. là viết tắt của Scholastic Assessment Test. Đây là một trong những bài thi chuẩn hóa cho việc đăng ký vào nhiều trường đại học tại Hoa Kỳ (ND).



Thuận nhiên nhi nhiên

Đây là bức hí họa của Lee Lorenz, và nó ném tới tất các câu hỏi triết học quan trọng vào ngay mặt kẻ xem nó: Thế nào là luật của giới tự nhiên? Làm cách nào chúng ta tìm ra nó? Và quan trọng nhất là, chúng có hiệu lực thế nào với các nguyên tắc luân lý và chính trị của con người?

Trong nền văn minh phương Tây, hàng thiên niên kỷ, các triết gia đã và vẫn đang nói về Luật tự nhiên, bắt đầu với Cicero ở La Mã cổ đại, bùng lên vào thời Trung cổ với Thomas Aquinas, rồi sau này phát triển thêm với Thomas Hobbes, John Locke, và Jean-Jaques Rousseau. Luật tự nhiên thậm chí còn xuất hiện trong bản Tuyên ngôn độc lập của Hoa Kỳ, tức điều tuyên bố rằng người Mỹ nên chấp nhận *“địa vị bình đẳng và riêng biệt mà các Quy luật của Tự nhiên và của Đấng cai quản muôn loài ban cho họ”*.

Ý niệm cơ bản của Triết học về Luật tự nhiên là người ta có thể suy ra luân lý của con người từ bản tính người cơ bản, bởi cái bản tính ấy được chính Đấng thiết kế ra Thế giới tự nhiên đặt vào con người. Thêm vào đó,

qua suy lý và phân tích, ta có thể biết chính xác các quy luật này là gì và cách mà chúng tác động tới chúng ta.

Thomas Hobbes phân biệt giữa Luật tự nhiên và “trạng thái tự nhiên”, và thấy rằng chúng không thể không xung đột với nhau. Hobbes nghĩ trạng thái tự nhiên của nhân loại - tức trạng thái trước khi có chính quyền và có văn minh - “là kinh tởm, ngu độn và thiếu sót”, và cho rằng việc áp dụng Luật tự nhiên cho con người sẽ không hề làm hại gì đến cuộc đời họ cả. Điều này có nghĩa rằng con người phải thoát khỏi “trạng thái tự nhiên” càng xa càng tốt và hãy đặt chủ quyền của cá nhân nằm dưới chủ quyền của một nhà nước độc tài.

John Locke, trái lại, lại cảm thấy rằng trạng thái tự nhiên nhìn chung đã rất an hòa, và rằng luật tự nhiên được suy ra sẽ là: không ai được làm tổn thương tới cuộc đời, tự do, hay tài sản của ai. Tuy nhiên, trạng thái này là không an toàn bởi lý do, đoán nổi không, không phải tất cả đều tuân theo luật của tự nhiên. Bởi có quan điểm tươi hồng hơn quan điểm của Hobbes về trạng thái tự nhiên của tính người, thành thử Locke nghĩ rằng một chính quyền lập hiến có quyền hạn chế sẽ có khả năng duy trì sự an hòa và an toàn này. Đó là lý do Locke được xem là một trong những cha đẻ của nền dân chủ Hoa Kỳ.

Mặc dù vậy, chúng tôi phải công nhận rằng, triết gia Luật tự nhiên mà mình yêu mến nhất là triết gia chính trị và xã hội người Geneva, vào thế kỷ 18, Jean-Jaques Rousseau, người thậm chí còn có quan điểm hiền từ hơn

về trạng thái tự nhiên. Ông yêu cầu chúng ta lái xe thẳng vào rừng và khảo sát kỹ lưỡng, đặc biệt về người hoang dã, bởi những người hoang dã sở hữu thứ luân lý không bị các vị vua, các vị chủ đất, các vị CEO, và các chương trình TV thực tế làm gián đoạn.

Rousseau viết: “Chẳng gì dịu dàng bằng con người trong trạng thái nguyên sơ của họ, khi họ được Tự Nhiên đặt xa khỏi cả sự ngu dốt của lũ thú vật lẫn sự khai minh tai họa của con người văn minh”.

Cụ thể là, ông ưu ái kiểu sống của người hoang dã hơn là kiểu sống của những đàn ông và đàn bà văn minh bởi những người hoang dã chưa bị điều mà ông gọi là “hành động nóng nảy của thói vị kỷ của chúng ta khiến cho họ thấy mình là cái rốn vũ trụ và trở nên hư hỏng”.

“Càng suy nghĩ thấu đáo”, Rousseau viết, “ta càng thấy rằng, trạng thái này càng ít là mục tiêu thay đổi bao nhiêu thì càng tốt cho con người bấy nhiêu... ví dụ về những người hoang dã... dường như xác nhận rằng loài người đã từng luôn ở trong trạng thái như thế từ xa xưa; rằng trạng thái này chính là tuổi thanh xuân đích thực của thế giới; và rằng tất cả các sự tiến bộ mới đây từng xuất hiện trong các bước đi nhằm tới việc làm cho mỗi cá nhân trở nên hoàn hảo, thì thật ra, chỉ mang giống loài tới suy tàn”.

Vậy đâu là điểm mà nhà hí họa của tờ *New Yorker*, Lee Lorenz, chỉ trích? Sự tham chiếu hóm hỉnh của ông tới cách nói quen thuộc “luật rừng” cho thấy ông có lẽ là một người theo thuyết Hobbes, tức kẻ hình dung về một

thế giới người ăn thịt người của loài thú dữ và những con người hung ác. Như nhân vật Ben, anh trai của Willy Loman trong vở kịch *Cái chết của người chào hàng*⁽¹⁾ bảo, “Khi tôi 17 tuổi, tôi đi vào rừng, cho đến khi tôi 21 tuổi, tôi ra khỏi đó, và, tạ ơn Chúa, tôi đã trở nên giàu có”.

Song ta cũng có thể suy đoán một kịch bản tốt đẹp hơn qua ngôn ngữ nhẹ nhàng của tấm biển - và nó khiến Lorenz thành một người theo thuyết Rousseau.

Chúng tôi tin vào kịch bản thứ hai. Chúng tôi sẽ đi vào đó đây, Lorenz. Nhưng nếu được, thỉnh thoảng nhờ anh không vận giùm chút thức ăn văn minh là vài cái bánh kẹp thịt băm và khoai tây rán thì thật tốt quá.

1. *Cái chết của người chào hàng* (Death of a Salesman), vở kịch nổi tiếng của nhà viết kịch Mỹ Arthur Miller, ra mắt vào năm 1949, đã được dịch sang tiếng Việt, Nxb Sân khấu, 2006 (ND).



“Tôi không cần phải là một cầu thủ, Crawford.
Tôi là ông chủ của đội bóng.”

Bật nguồn

Khi phải đứng ra tổ chức xã hội thu nhỏ của mình, ông chủ đội bóng trong bức tranh của nhà hí họa Leo Cullum cho thấy rõ ràng việc mình là kẻ theo thuyết Nietzsche/Machiavellian. Ông không phải là một cầu thủ. Với ông, uy quyền⁽¹⁾ cá nhân - của chính ông - mới là cách tốt nhất để giải quyết mọi việc.

Câu hỏi “Đâu là cách tổ chức xã hội tốt nhất?” luôn dẫn tới câu hỏi về uy quyền: “Ai có và ai không có nó? Làm thế nào có được nó? Làm thế nào chế ngự nó?”

Suốt hàng thế kỷ, các triết gia có rất nhiều thái độ khác nhau đối với uy quyền. Plato nghĩ nó nên được trao cho các triết gia, không nghi ngờ gì, đây là một niềm tin có tính tư lợi (Từ góc độ cá nhân, chúng tôi cũng nghĩ rằng các nhà diễn giải tranh hí họa [như chúng tôi đây] cũng phải được trao uy quyền. Theo chúng tôi, đây là điều quá hiển nhiên). Đức hạnh của giai cấp chiến binh là sự dũng cảm, song đức hạnh mà tầng lớp lãnh đạo

1. Thường từ “power” được dịch là “quyền lực” nhưng trong sách này tôi chọn dịch là “uy quyền” (ND).

hay “tầng lớp giám hộ” buộc phải có, đó là sự khôn ngoan (wisdom). Đó là lý do tại sao xã hội nên được các vị “Hoàng đế kiêm triết gia” lãnh đạo.

Epicurus thì lại thích việc hủy giải toàn bộ nền chính trị để truy cầu các sự khoái lạc thầm lặng của cuộc đời. Hãy quay về chăm lo mảnh vườn của mình, và để kệ cho thế giới tự chăm lo nó - ông bảo thế.

Machiavelli ngả theo hướng thực thi uy quyền độc tài. Ông bảo, “Vì vậy, một quân vương muốn duy trì uy quyền thì phải học cách là kẻ ác, để khi cần, sẽ vận dụng hay không vận dụng cái tri thức đó”.

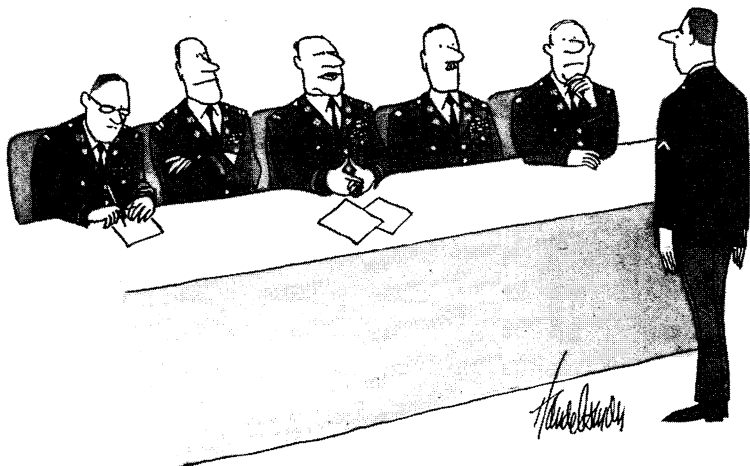
Gần đây hơn, Friederich Nietzsche xác nhận về “ý chí hướng tới uy quyền” của con người qua việc bảo rằng sự nhu cầu tự khẳng định là lành mạnh và cao quý, và rằng con người thượng đẳng thiểu số được quyền ra lệnh cho đám thấp kém đa số.

Vào thế kỷ 20, triết gia Pháp Michel Foucault thấy uy quyền xuất hiện khắp nơi chứ không chỉ trong các cấu trúc chính trị. Ông bảo các mối quan hệ uy quyền thậm chí còn chi phối điều gì được phép nghĩ và điều gì thì không. Ví dụ, khi thái độ của chúng ta hướng về các cá nhân chuyển giới thay đổi, thì các nhóm có uy quyền chính thức và không chính thức khác nhau, như trường học và các nhóm bạn hữu đồng đẳng, đã gắng sức, tìm nhiều cách khác nhau để uốn nắn lại các thái độ ấy.

XII

Người là ai mà dám chất vấn người có uy tín?

Triết học pháp quyền và uy tín đạo đức



“Chẳng phải con đang có chút kiêu ngạo sao, con trai? Ở đây có Trung tá Farington, Đại tá Stark, Đại úy Truelove, Trung úy Castle và ta. Tất cả đều lớn tuổi và nhiều kinh nghiệm hơn con, và tất cả bọn ta đều cho rằng, chiến tranh là việc rất có đạo đức.”

Mẹ luôn biết hết?

Giờ ạ, bức hí họa này của J. B. Handelsman chỉ trích ý kiến từ người có uy tín mà không cần kèm theo chút dấu vết châm biếm nào hết. Anh ta làm điều đó ra sao?

Ý kiến từ người có uy tín nhấn mạnh rằng, một điều gì đó là đúng và có đạo đức chỉ bởi lý do có một vị chuyên gia chân thành đứng ra xác nhận như thế. Chúng ta biết chắc Trái Đất tròn bởi Pythagoras đã bảo thế, và ai mà chẳng biết Pythagoras là một con người rất minh triết. Thật ra, bởi chính Pythagoras đã cho chúng ta biết thông tin này, thế nên ta chả việc gì phải mất công đo đạc tính toán phức tạp để xem Trái Đất có thật tròn hay không. Pythagoras đã làm hết rồi, thành thử chúng ta không phải làm gì nữa cả.

Tệ hơn nữa, chúng ta còn biết chắc rằng việc lấy sáp màu vẽ lên tường phòng khách là sai vì mẹ chúng ta đã bảo thế, và, các bà mẹ thì chẳng phải luôn biết thế nào mới là cư xử đúng hay sao? (Họ thậm chí còn là người có uy quyền cao nhất trong gia đình - song đây lại là chủ đề khác mất rồi.)

Nhiều triết gia nhấn mạnh rằng chúng ta phải cần

thận chớ vội tin vào ý kiến người có uy tín bởi, trong trường hợp xấu, các ý kiến đó sẽ được dùng để dẫn chúng ta đi sai đường, hay tệ hơn, để điều khiển chúng ta. Một trong số các triết gia kiểu này là triết gia Anh vào thế kỷ 17, John Locke. John Locke đã công khai cảnh báo mạnh mẽ những ai chấp nhận vô điều kiện ý kiến từ người có uy tín. Ông báo động cho chúng ta rằng, dưới sự nhất nhất tôn kính người có uy tín, thì kể cả ý kiến chuyên gia cũng có thể bị dùng sai mục đích khi được đem ra để làm tăng độ khả tín của những gì mà nếu không có ý kiến ấy thêm vào, sẽ không thuyết phục hay thậm chí còn sai nữa.

Sau này, một số triết gia logic bắt đầu quy cho dạng ý kiến này là "*lỗi nguy biện* lợi dụng ý kiến của người có uy tín", song đây không phải là một lỗi nguy biện theo cách hiểu nghiêm ngặt, tức cách hiểu về nguy biện logic như là sự suy lý lẩn quẩn. Dạng ý kiến này luôn luôn thích đáng hoàn hảo, nó chỉ không phải là điều gì có tính chung quyết mà thôi. Với những người trong số chúng ta không thể tự mình đo được dữ liệu về thay đổi khí hậu và tuyệt đối mù mờ về cách đo nó, thì xin dẫn ý kiến rất đáng tin từ 98% các khoa học gia về khí hậu có uy tín rằng, các dữ liệu đo đạc về thay đổi khí hậu thì, đồng thời, vừa đúng, vừa ít ra, phần nào đó, có bàn tay tác động của con người.

Song với một số trường hợp thì mọi chuyện lại có chút gì không đen trắng phân minh, và chẳng gì tuyệt hơn một bức hí họa chính trị nắm bắt được sự không đen

trắng phân minh này. Bức hí họa của J. B. Handelsman ra đời năm 1968, vào thời cao điểm của cuộc chiến tại Việt Nam. Có thể thấy là các sĩ quan ngồi dọc chiếc bàn đường như cũng có chút tri thức thực tế hạn chế về việc chỉ đạo chiến tranh, tức tri thức có thể giúp ai đó quyết định làm thế nào khiến chiến tranh trở nên một việc có đạo đức. Tuy nhiên việc dùng uy tín sĩ quan quân đội như là cơ sở cho năng lực phán đoán đạo đức thì lại là việc rõ ràng không ổn, tới mức mà Handelsman biết rằng mình phải tạo ra một tiếng cười chế giễu, thậm chí có gì đó, nhúc nhối về nó.

Song hãy khoan. Đường như Handelsman cũng đồng thời có một ẩn ý khác nhằm tới “Học thuyết chiến tranh chính nghĩa” của Thánh Thomas Aquinas, tức điều luôn được dẫn ra trong các cuộc tranh luận về đạo đức liên quan đến cuộc chiến tranh Việt Nam. Thánh Thomas bảo rằng, để được coi là chính nghĩa, một cuộc chiến tranh phải đạt được ba tiêu chí:

Đầu tiên, người tuyên chiến phải là nhà cầm quyền (sovereign)⁽¹⁾ chứ không phải là một cá nhân riêng tư. Thật ra, ngay từ đầu, đã có nhiều tranh cãi về việc cuộc

1. Nguyên văn lời Thánh Augustine: “Từ khi những người có thẩm quyền được ủy thác để quan tâm đến phúc lợi chung, họ là những người chăm sóc những công việc của một thành phố, một vương quốc hoặc một tỉnh thuộc phạm vi của họ (...). Và như vậy, họ có quyền hợp pháp chống lại sự nhiễu loạn trong phạm vi của họ, và trừng phạt những tội phạm... Vì vậy, một cách hợp pháp, họ dùng uy quyền chiến tranh để bảo vệ cho phúc lợi chung khi có những cuộc tấn công từ bên ngoài”(Dẫn lại theo bản dịch của Vincent Phạm Xuân Hưng, O. P. “Học thuyết chiến tranh chính nghĩa, con đường dẫn tới hòa bình”, dịch bài viết của tác giả Fr. Fausto B. Gomez, O. P) (ND).

chiến Việt Nam chưa từng được Quốc hội đứng ra tuyên bố như chính Hiến pháp Hoa Kỳ đòi hỏi.

Song cuộc tranh cãi kiểu ấy thực sự đã dẫn Thomas tới tiêu chí thứ hai và thứ ba. Tiêu chí thứ hai của ông là, nếu có gây chiến, thì phải có một “nguyên nhân chính nghĩa”, có nghĩa là, *“khi những người bị tấn công đáng phải nhận sự tấn công đó vì những việc sai trái họ đã gây ra”*⁽¹⁾ như là xâm chiếm đất đai hay cướp bóc của cải một cách phi nghĩa và rồi từ chối trả lại.

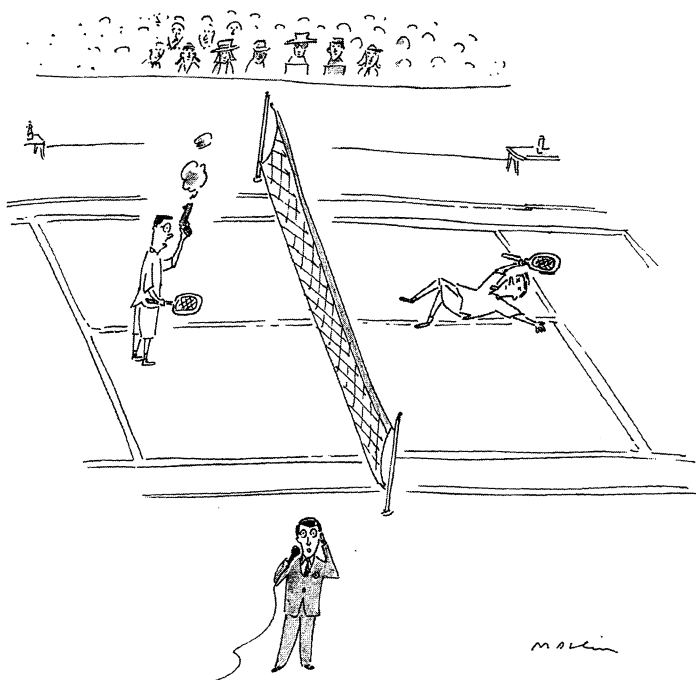
Tiêu chí thứ ba, Thomas bảo, là kẻ tấn công chính nghĩa phải có “mục đích chính đáng” nhằm “gia tăng điều thiện hảo và ngăn chặn việc xấu chứ không phải để trả thù tàn ác hay bành trướng lãnh thổ”⁽²⁾.

Như vậy, sự phản chiến của người lính trong bức hí họa của Handelsman là do anh tuân theo các tiêu chí của Thánh Thomas. Còn Trung tá Farington, Đại tá Stark, Đại úy Truelove, Trung úy Castle và vị đại tướng đang vận dụng học thuyết gì, thì ta lại không thấy rõ mấy.

Wow! Handelsman quả đúng là một thiên tài triết học!

1. Xem chú thích tr.213 (ND).

2. Như trên.



"Lợi thế, Malloway."

Vì sao ư? Vì chính tôi đã bảo thế!

Thôi được, chúng tôi công nhận điều đó: Bức hí họa của Michael Maslin đã làm chúng tôi sợ hãi. Nó gây kinh hoàng gần tới mức giống các phóng sự mà chúng ta đã và đang đọc về những hành động lạ lùng cả ở Mỹ và cả ở ngoài nước Mỹ. Có vẻ là thuyết Machiavelli đang nở rộ.

Một trong những khía cạnh hấp dẫn nhất của các nguyên tắc cai trị do triết gia Ý vào thế kỷ 16, Niccolò Machiavelli đưa ra, đó là tính đơn giản tuyệt đối của chúng. Với một quân vương, một hành động được xem là đúng khi nó giúp ngài có được hay duy trì uy quyền của mình. Chấm hết.

Nói một cách nào đó, đây chính là dạng ý kiến người có uy tín trong hình thức uy quyền tối cao của nó. Người ta không tuân lệnh một vị quân vương theo kiểu nghe theo ý kiến chuyên gia. Họ tuân lệnh vì việc trái lời ngài sẽ dẫn họ tới họa tày đình.

Điều này cho phép Machiavelli đưa ra các tuyên bố lạ thường như là, “cứu cánh biện minh cho phương tiện”. Machiavelli đã viết trong tác phẩm *Các đàm luận* (Discourses) rằng “Bởi dẫu bản thân hành động khiến

kẻ hành động có tội, thì cứu cánh của hành động ấy có lẽ sẽ biện minh được cho hắn”.

Và nếu cần thêm bất cứ sự làm rõ nào, thì đây. Trong một bức thư gửi Piero Soderini, ông bảo: “khi nhận định về các chính sách, ta phải xem xét kết quả chúng mang lại chứ đừng quan tâm tới phương tiện giúp đạt tới kết quả đó”.

Đặt câu trên bên cạnh việc Machiavelli tán thành việc “cứu cánh” của vị quân vương phải là khát vọng duy trì uy quyền, và ta sẽ có điều mà hầu hết mọi người sẽ bảo là triết học đạo đức theo cách vô đạo đức. Với một vị quân vương, sự làm cho mình trở nên quang vinh là đức hạnh nhất quyết phải có, thành thử, chiến tranh, xét như công cụ để đạt tới đức hạnh ấy, là chuyện có thể biện minh được.

Với vị quân vương, sức mạnh chính là lẽ phải, còn tất cả những gì còn lại, chẳng hạn, Nguyên tắc Vàng (Golden Rule)⁽¹⁾, chỉ là trò ngu xuẩn tự làm hại chính mình mà thôi. Hiểu không nào? *Khôn nhất thì hãy nên như vậy!*

1. Nguyên tắc Vàng (Golden Rule hay Golden Law) đã có từ nhiều nghìn năm trong các nền văn minh cổ đại của Babylon, Ai Cập, Ấn Độ, Do Thái, Trung Quốc... Ngày nay, chúng ta được biết đến Nguyên tắc Vàng qua hai phiên bản Khổng Tử và Giêsu.

Phiên bản Khổng Tử thì nhằm vào cấm đoán điều tiêu cực:

“Đừng làm cho người khác điều bạn không muốn làm cho bạn” (Don’t do to others what you don’t want done to you).

Phiên bản Giêsu thì là khuyến khích hành động tích cực:

“Hãy làm cho người khác điều bạn muốn được làm cho bạn” (Do unto others what you want done to you).

(nguồn: dotchuoinon.com) (ND).

Thật dễ hiểu khi nhiều trí tuệ cao thượng, như các Đức giám mục và các vị Thánh sẽ cho rằng đây hoàn toàn không phải là triết học đạo đức mà chỉ là những lời ma lữ quỷ.

Trong bức hí họa của nhà hí họa là cựu chiến binh Michael Maslin, không chỉ tay thiện xạ Mullovey hiển nhiên là một kẻ theo thuyết Machiavelli, mà chính trọng tài cũng thế.

Thật tình cờ là Maslin lại kết hôn với một nhà hí họa khác của tờ *New Yorker*, Liza Donnelly. Có tin đồn rằng họ lấy trộm ý tưởng của nhau. Nhưng nếu có thể thật, thì cũng bởi đây là chuyện mà họ có thể làm được với nhau thôi mà.

XIII

Ai dám bảo tôi phải chịu trách nhiệm?

*Thuyết định mệnh (Determinism),
Ý chí tự do và thuyết hiện sinh (Existentialism)*



“Xưa kia tôi từng nhận thấy rõ ràng, bằng việc hỏi đáp chính xác với một sự kích thích nào đó, tôi có thể có được hết mấy quả chuối mà mình đang thèm, để rồi qua đó, hoàn thành công việc ấy ‘dễ như ăn chuối.’”

Sự kích thích khiến tôi hành động

Với bức hí họa này, nhà hí họa có nhiều tác phẩm là Jack Ziegler đã chơi một trò chơi đầy phần khích với câu đố hóc búa về ý chí tự do - đối lập lại với thuyết định mệnh. Chú khỉ giám đốc điều hành đang hân hoan công nhận rằng mình từng bị cái vũ trụ kiểu luật nhân-quả/kích thích-phản ứng cai trị. Và một vũ trụ như thế hẳn là tuyệt đối có tính định mệnh. Tuy nhiên chú khỉ của Ziegler đã tìm ra cách đánh lừa lại hệ thống đó để kiếm lợi cho mình. Chú ta làm việc đó như thế nào? Và điều này kể gì với chúng ta về trách nhiệm cá nhân?

Nếu không có gì như là ý chí tự do, chúng ta thậm chí còn không thể có thẩm quyền với chính mình. Nếu như tất cả những gì ta làm đều đã được, chẳng hạn, vòng tuần hoàn vĩnh cửu của sự kích thích và phản ứng quyết định từ trước rồi, việc tìm cách đặt ra một nguyên tắc cho các quyết định đạo đức là vô nghĩa. Mọi thứ sẽ xảy ra theo cách được lập trình sẵn, bao gồm cả cái gọi là “các quyết định” của chúng ta.

Toàn bộ cuộc tranh cãi Ý chí tự do đối lập lại với thuyết định mệnh đã trở nên vô cùng mãnh liệt kể từ khi

các triết gia quyết định - hay *tuồng* họ quyết định - rằng đó phải là một câu hỏi nền tảng. Bắt đầu thế kỷ 20, cuộc tranh cãi đi hẳn theo hướng khoa học và tâm lý học. Với ý niệm về “thuyết hành vi cấp tiến”, triết gia khoa học và nhà tâm lý học của Đại học Harvard lừng danh, B. F. Skinner tuyên bố rằng *toàn bộ* hành vi của con người đều bị điều kiện chi phối. Tất cả mọi điều ta làm đều có nguồn gốc từ sự phản ứng của ta với sự thưởng phạt áp đặt lên ta. Trong phân tích chung quyết, chúng ta chẳng khác gì lũ bò câu được Skinner huấn luyện cho mổ lên một nút bấm bằng cách thưởng chút đồ ăn khi chúng làm được thế. À thật ra thì có chút khác biệt ở chỗ, chúng ta thì không có lông vũ.

Skinner viết, “Qua việc đặt ra nghi vấn về việc con người có thể tự mình làm chủ chính mình, và chứng minh về việc họ bị môi trường chi phối hoàn toàn, một môn khoa học về hành vi đường như cũng đặt ra luôn sự nghi vấn về phẩm giá hay giá trị”. Ông nói điều này, không phải là một sự hạ bệ, mà là một sự thật.

Dĩ nhiên, điều này đặt ra câu hỏi về việc một con người sẽ làm gì khi biết rằng mình không hề có ý chí tự do. Chỉ cứ ngồi đó và chờ xem chuyện gì sẽ xảy đến thôi sao?

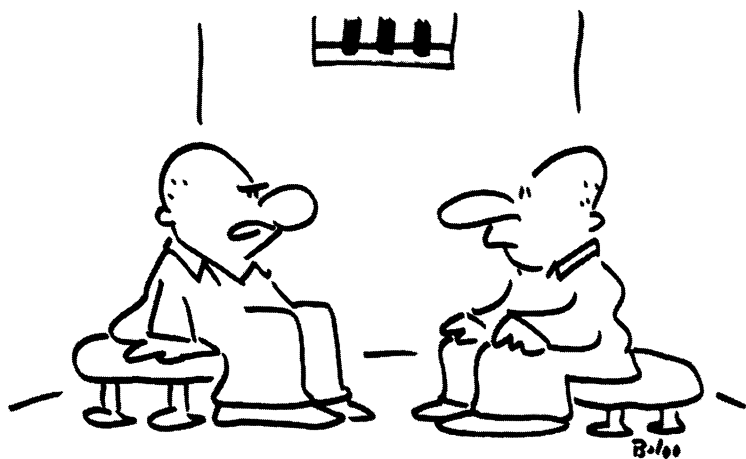
Không hề, Skinner bảo. Ta chỉ phải học cách chế ngự lại cái môi trường đang chế ngự chúng ta.

Chính ngay chỗ này ông đã làm chúng ta bối rối, dù điều ông nói nghe cũng chỉ lập dị ngang với mệnh đề phức tạp hơn về triết học của William James rằng hành

động theo ý chí tự do đầu tiên của ông này là tin là có ý chí tự do.

Kant bảo rằng các luận cứ cho cả ý chí tự do và thuyết định mệnh đều dẫn tới thực tế rằng sự hình dung về điều trái ngược lại chúng sẽ rất kỳ dị. Nếu tìm cách chứng minh việc con người bị định mệnh chi phối hoàn toàn, ta sẽ trở nên rối bời với câu hỏi: mình sẽ định làm gì với thông tin đó, chứ không phải ngừng không làm gì cả (Thậm chí không làm gì cũng không được tính là sự lựa chọn tự do. Chính vũ trụ hẳn đã bắt ta làm việc đó). Mặt khác, nếu gắng tưởng tượng về việc ta có thể hành động tự do vượt lên định mệnh, thì câu hỏi ở đây sẽ là: hành động ấy khác thế nào với một hành động ngẫu nhiên điên loạn.Ồ, nhưng chẳng phải triết học chỉ cung cấp các câu hỏi chứ không phải câu trả lời hay sao? Nhưng có thật các câu hỏi đó là nhẹ nhàng sáng khoái hay không?

Dù sao đi nữa, nhà hí họa Ziegler đã đập một cú trời giáng vào luận điểm của Skinner. Nếu biết cách chơi trò chơi kích thích-phản ứng, thì dù là khỉ hay người, ta đều sẽ nắm phần thắng trong thế giới này.



“Đó là lần cuối cùng tôi chịu trách nhiệm cho hành động của mình.”

Đừng nói với Tôi là tôi không có trách nhiệm gì!

Liệu nhà hí họa Rex May (*bút danh*, Baloo) có biết rằng cái nhân vật đang ngồi tù của ông thật ra đang thách thức chính nền tảng của thuyết hiện sinh vào thế kỷ 20? Và câu hỏi quan trọng hơn là, liệu May có chịu toàn bộ trách nhiệm cho quan điểm khiêu khích ấy của gã đó?

Trong tiểu luận *L'existentialisme est un humanisme* (Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản) vào năm 1946, triết gia hiện sinh lừng danh người Pháp, Jean-Paul Sartre đã đáp lại một thách thức nghiêm trọng đến từ phe phê phán ông. Sartre bảo tuyệt đối không hề có một tiêu chuẩn đạo đức siêu nghiệm (hiểu theo nghĩa: vượt lên trên kinh nghiệm - N.D.). Là một người theo thuyết vô thần, ông rõ ràng đã bác bỏ sự bán tín bán nghi thường có về Kẻ đặt ra tiêu chuẩn siêu nghiệm (còn được gọi là Chúa trời). Tuy nhiên, Sartre cũng cho rằng hầu hết những người theo thuyết nhân bản - tức những người đòi hỏi hủy giải Thiên Chúa khỏi phương trình Đạo đức, thì về bản chất, vẫn rước ngài trở lại theo lối

cửa sau, qua sự đòi hỏi rằng, dù gì đi nữa, vẫn phải có các tiêu chuẩn luân lý khách quan kết nối mọi người lại với nhau. Sai! Sartre bảo. “Hiện hữu có trước bản chất”. Chúng ta được hoàn toàn tự do sáng tạo ra bản chất, luân lý và tiêu chuẩn cho mình. Luật luân lý tuyệt đối duy nhất ở đây là: Đừng hạ giá sự tự do này bằng việc bám níu vào tiêu chuẩn khách quan tưởng tượng nào đó!

Những người phê phán Sartre buộc tội rằng, về cơ bản ông bảo là ta có thể làm bất kỳ điều gì ta muốn, thành thử, ta không phải chịu trách nhiệm gì cho các hành động của ta. *Au contraire* (Tiếng Pháp trong nguyên bản: trái lại), Sartre phản bác. Ta càng có nhiều trách nhiệm hơn. Thay vì bám níu vào các nguyên tắc đạo đức khách quan nào đó, sự tự do sáng tạo ra chất lượng đạo đức cho riêng ta sẽ khiến ta có trách nhiệm *tuyệt đối* với các lựa chọn của ta. Sự tự do của ta đặt ta vào chỗ mà hầu hết mọi người tin rằng thuộc về Đức Chúa trời.

Phải chăng điều đó có nghĩa rằng ai cũng đúng? Tôi phải chấp nhận rằng tiêu chuẩn luân lý của mọi người đều có hiệu lực ngang nhau ư? Có nghĩa là, đều có hiệu lực ngang với tiêu chuẩn luân lý của tôi ư? Không. Sartre trả lời. Khi lựa chọn, thì *ai cũng* sẽ lựa chọn cách sống tốt nhất cho mình. Hừmm. Thế thì, J-P, tiêu chuẩn ở đây là gì thế? Ở chỗ này, Jean-Paul có chút mơ hồ và câu trả lời của ông là: sự sáng tạo ra đời mình giống với sự sáng tạo ra một tác phẩm nghệ thuật - tức việc hoàn toàn khác với sự sao chép tác phẩm của người khác. Không phải các nghệ sĩ không phạm sai lầm. Có chứ. Và cũng không

phải không có việc các chọn lựa này lại tốt hơn các chọn lựa kia. Dĩ nhiên là cũng có luôn. Song cuối cùng thì, tác phẩm nghệ thuật là kết quả của sự thực hành tự do *của họ*, và họ phải chịu trách nhiệm cho điều đó. Việc sáng tạo ra tiêu chuẩn luân lý cho bản thân giống y chang vậy.

Chính nơi đây, Baloo làm rõ ra quan điểm đạo đức kiểu Sartre. Nhân vật vào tù ra tội như com bữa này chả biết gì tới sự khảng quyết về trách nhiệm cá nhân của Sartre. Gã tuyên bố rằng từ giờ trở đi, gã hết mọi trách nhiệm với các sự lựa chọn của mình. Chúng tôi không dám chắc lý do cho tuyên bố này có đến từ việc gã sẽ tiếp nhận tiêu chuẩn đạo đức siêu nghiệm nào đó, hay từ việc gã sẽ dâng hiến đời mình cho Chúa trời hay không. Có vẻ đúng hơn là, gã này vừa hoạch định rằng sẽ làm bất kỳ gì điều gã muốn mà chẳng băn khoăn gì. Sartre hẳn sẽ hài lòng lắm đây, ở góc độ thấy rằng Chúa trời sẽ bị hạ bệ. Song ở góc độ phủ nhận trách nhiệm cá nhân, thì lại không hẳn.

XIV

Có gì sai với sự đúng sai?

Triết học của hành vi đạo đức



“Các bốn phận của cậu sẽ đơn giản thôi - Wilkins - thấy tôi khát thì đem cho tôi chai nước, và lấy vợt đuổi nặng.”

Hãy làm điều đúng, bất kể nó có ý nghĩa là gì

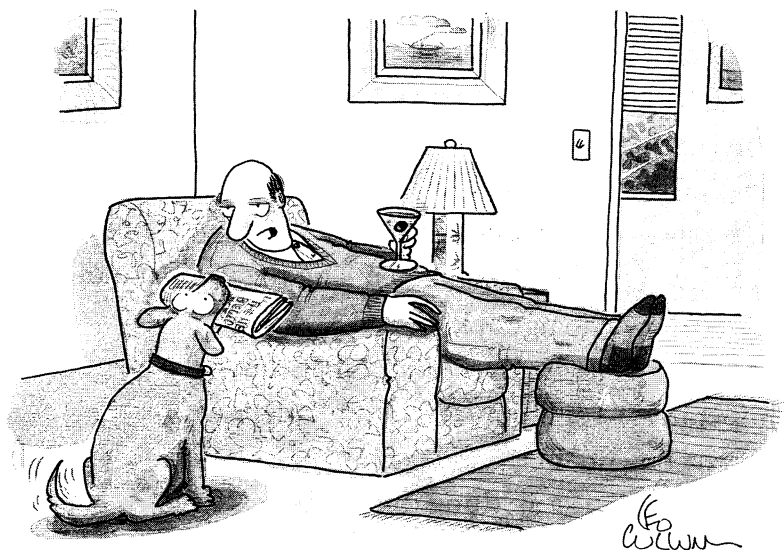
Ở đây ta có bức hí họa của Leo Cullum, là minh họa hoàn hảo cho môn đạo đức học bốn phận (deontological ethics). Người tuân theo thứ đạo đức học này mô tả đạo đức như một hệ thống nguyên tắc, tức những gì sẽ cắt đặt các bốn phận của chúng ta cho nhau.

Chẳng hạn, Mười Điều Răn là một danh sách các bốn phận đòi hỏi, dựa trên thẩm quyền của Thiên Chúa. Bản tuyên ngôn độc lập trình bày một số quyền do Thượng Đế ban cho, tức những gì hàm ý về các bốn phận cụ thể là phận sự của mọi chính quyền. Giáo hội Kitô giáo tuyên bố rằng, bắt nguồn từ cả luật thiên nhiên và Thiên Chúa, bên cạnh nhiều việc khác, con người có bốn phận “không được trợ tử, phá thai, và quan hệ tình dục đồng giới”.

Các lý thuyết đạo đức kiểu khác gồm có “thuyết công lợi” (Utilitarianism) (Điều tốt là bất cứ thứ gì đem lại lợi ích hay hạnh phúc cao nhất, cho nhiều sinh vật sống nhất), hay đạo đức học đức hạnh (virtue ethics) (Điều tốt là hành vi vừa bắt nguồn từ, vừa đóng góp cho sự phát triển toàn diện nhân cách).

Rõ ràng là, ông chủ ở đây đang đặt ra một nguyên tắc đạo đức học bốn phần. Trong lời mô tả công việc xuất hiện hai bốn phần sau: 1/ Đem chai nước lại khi ông chủ khát, và 2/ Lấy vọt đuổi nhặng. Ông chủ không muốn tay nhân viên mới tự mình phán đoán việc khi đem chai nước cho chủ hay khi đuổi nhặng thì những lúc ấy hẳn sẽ đem lại hạnh phúc tối đa cho ông chủ, con nhặng, hay một ai khác. Ông ta cũng chẳng thêm quan tâm về việc đâu là động lực của tay nhân viên này, hay về việc liệu nhân cách hẳn có được phát triển toàn diện khi làm thế? Mối quan tâm duy nhất của ông chủ là việc luôn có sẵn nước để uống và sạch bóng nhặng.

Trước khi rời khỏi Wilkins và tay nhân viên của ông, chúng tôi muốn nói vài lời về bài hát “Nhặng xanh” (Còn được gọi là “Jimmy crack corn”). Hai câu “thấy tôi khát thì đem cho tôi chai nước, và lấy vọt đuổi nhặng” trong bức hí họa là được lấy ra từ ca từ của bài hát đó. Đây nguyên là một bài hát của nô lệ nói về việc phục vụ chủ; nói cách khác, nói về đạo đức học bốn phần ở phiên bản góm ghiếc nhất của nó. Liệu có thể là, ngài Cullum, khi vẽ bức hí họa này, đã nghĩ về những chủ đề to tát hơn hẳn chủ đề về một ông chủ đàn chẳng?



“Mì đã xem xét khả thể rằng ta không thích báo giấy chưa?”

Truy về các khái niệm căn bản

Tại đây, một lần nữa, triết gia đạo đức và nhà hí họa bậc thầy Leo Cullum lại nêu ra câu hỏi quan trọng cho đạo đức học bốn phần: Làm thế nào để bắt đầu nhận ra được các nguyên tắc luân lý phổ quát căn bản, khi mỗi con người cá nhân đều rất khác nhau? Làm thế nào ứng dụng các nguyên tắc này khi miếng ngon của người này là độc dược cho người kia?

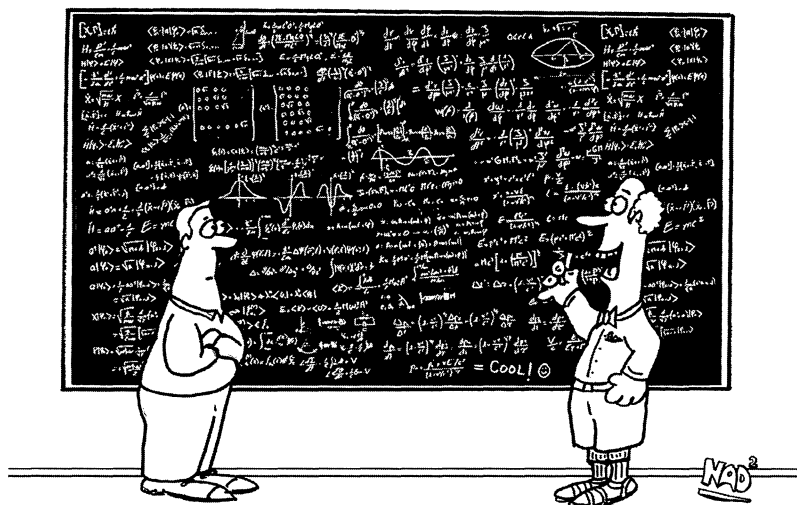
Mệnh lệnh Đạo đức Nhất quyết (categorical imperative) Tối thượng của Immanuel Kant chính là nỗ lực của ông nhằm lập thức ra một nguyên tắc luân lý *phổ quát* - tức điều sẽ áp dụng được cho *mọi* tồn tại có ý thức (ở đây, có thể hiểu, bao gồm cả những con chó khôn). Tuy nhiên, như Cullum minh họa, mệnh lệnh này rất khó thi hành bởi nó sẽ làm nảy ra vấn đề kiểu ông chẳng bà chuộc.

Sự lập thức cơ bản của Mệnh lệnh nhất quyết là như sau: “hành động chỉ dựa theo châm ngôn, qua đó bạn đồng thời có thể muốn rằng - nó (châm ngôn ấy - ND) trở thành một quy luật phổ quát”. Mệnh lệnh này dứt khoát đã có sức hấp dẫn của Nguyên tắc Vàng: “ta

nên hành động dựa trên nguyên tắc luân lý mà ta tin rằng ai cũng phải tuân theo”. Chẳng hạn, nếu ta xem xét việc liệu mình có nên sống theo châm ngôn “Mất đèn mất”, thì ta cũng phải chấp nhận sự cảnh báo của Martin Luther King rằng, xét như một quy luật phổ quát, mọi người đều phải mù, và trong số đó có cả ta.

Chú chó dễ thương của chúng ta hiểu qua kinh nghiệm văn hóa rằng chó khôn thì phải mang báo tới cho chủ, và chú quyết định sống theo châm ngôn, “Luôn phải mang báo tới cho chủ khi ông ta thư giãn trên ghế sofa”. Thật ra, chú tin rằng đây là một nguyên tắc hành động phổ quát cho bất kỳ con chó khôn nào. Nghe có vẻ đầy vị tha đó chứ? Điều gì có thể khiến cho chuyện đúng thành sai ở đây?

Thật sự thì, hóa ra, vị chủ cụ thể này rõ ràng là đã nắm hết mọi tin tức qua chiếc iPhone của mình rồi. Đôi khi, rất khó cho một chú chó khôn theo kịp với thời đại.



“Eureka! Sau hàng tháng trời nghiên cứu và lập thuật toán, tôi đã làm xong... tôi đã khám phá ra bí mật của việc ‘trở nên óch’”.

Phép tính “bạn”

Một giải pháp cho vấn đề ông chẳng bà chuộc khiến chú chó mang báo cho chủ trong bức hí họa của Leo Cullum gặp rắc rối đã được triết gia thuyết công lợi Jeremy Bentham đưa ra. Khi muốn tạo ra điều tốt nhất cho số lượng đông người nhất, Bentham bảo rằng ta có thể đánh giá, phân loại, và rồi áp dụng một giá trị bằng con số cho các sự khác biệt cá nhân, để rồi theo đó, phân bố các sự “tốt”. Ai đó thích kem hạt dẻ cười, trong khi người khác thì lại không thể sống thiếu gừng tay len. Ta có thể giải quyết được tất cả các vấn đề này một cách công bằng và đẹp đẽ một khi ta thu thập được toàn bộ dữ liệu.

Và đây chính là lúc nhà hí họa Mark Godfrey (nghệ danh NAD) đem lại một bức hí họa kỳ dị giúp chúng ta hiểu được phép tính kỳ dị của Bentham nhằm giải quyết ổn thỏa các sự thích ghét cá nhân khác nhau. Vị giáo sư hấp hối của NAD đã tìm ra một công thức Byzantine⁽¹⁾

1. Bài toán các vị tướng Byzantine được ba khoa học gia máy điện toán Leslie Lamport, Robert Shostak và Marshall Pease đặt ra trong một báo cáo khoa học mang tên **“The Byzantine Generals Problem”** vào năm 1982. Nói ngắn gọn, đây là bài toán tìm cách đạt tới quyết định giữa vô số khả năng bất đồng. Bạn đọc có thể tham khảo trên mạng bằng cách tra cứu theo từ khóa trên (ND).

cho việc “trở nên oách”, tức điều mà ta từng nghe nói là sẽ đem lại sự sung sướng - mặc dù chưa bao giờ ta biết mặt mũi nó trông ra làm sao cả.

Phương pháp thu thập dữ liệu về sự sướng khi có phong cách riêng của Bentham nằm ở thứ mà ông gọi là *felicific calculus*, hay “phép tính sướng khổ”, và nó dường như báo trước về các bài trắc nghiệm kiểu tự đánh giá xuất hiện dày đặc gần đây trên các tạp chí hay website phổ thông. Ta có thể làm bài trắc nghiệm đánh giá về những gì là giá trị trong cuộc sống qua một bảng các chọn lựa khác nhau để biết mình thực sự muốn gì trong đời mình. Hay có lẽ ta sẽ làm bài trắc nghiệm sở thích tình dục cá nhân để biết mình là dạng người “táo bạo thử nghiệm” hay chỉ là kẻ “thiếu sáng tạo” trong việc chăn gối. Ở một mức độ nào đó - cũng thú vị đấy chứ.

Bài trắc nghiệm tự đánh giá của Bentham phức tạp y như phép tính trong bức hí họa “Tôi oách thế nào” của nhà hí họa Godfrey, và nó cũng khó tin y như vậy. Song, với phép tính sướng khổ Bentham thực sự có một mục tiêu đáng khen. Ông bảo rằng trong mọi tình huống, hành vi đạo đức đáng làm nhất chính là bất kỳ điều gì tạo ra hạnh phúc lớn nhất cho số lượng đông người nhất. Song, bởi mỗi cá nhân đều có các chuẩn sướng khổ khác nhau, và mỗi người đều mạnh yếu khác nhau, ta phải làm một phép tính để tìm ra điều gì sẽ là sự hạnh phúc chung lớn lao nhất. Dưới đây là cách mà Bentham bảo sẽ giúp đưa ra được các quyết định có tính công lợi về mặt đạo đức trong khi vẫn xem xét tới các tiêu chuẩn sướng

khổ khác nhau về mặt cá nhân:

Trước tiên, hãy xác định mức độ sướng khổ cho các cá nhân chịu tác động từ quyết định của ta:

- Sự sướng hay khổ kéo dài bao lâu
- Việc chúng xuất hiện là chắc chắn đến đâu
- Chúng có xuất hiện ngay hay không
- Khả năng sinh sôi nảy nở của các cảm giác tương tự (sướng tiếp theo sướng, khổ tiếp theo khổ)

- Khả năng sinh sôi nảy nở của các cảm giác trái ngược (sướng tiếp theo khổ, khổ tiếp theo sướng)

- Số lượng người sẽ bị tác động
- Sau đó, dùng các giá trị trên làm đơn vị tính ra tổng các sự sướng hay khổ của các cá nhân chịu tác động từ quyết định của ta

- Cộng chúng vào mọi giá trị sướng

- Cộng chúng vào mọi giá trị khổ

- Làm phép tính

Voilà - Đây rồi! Bây giờ ta đã biết làm thế nào rồi nhé!

Có ai hỏi gì không?

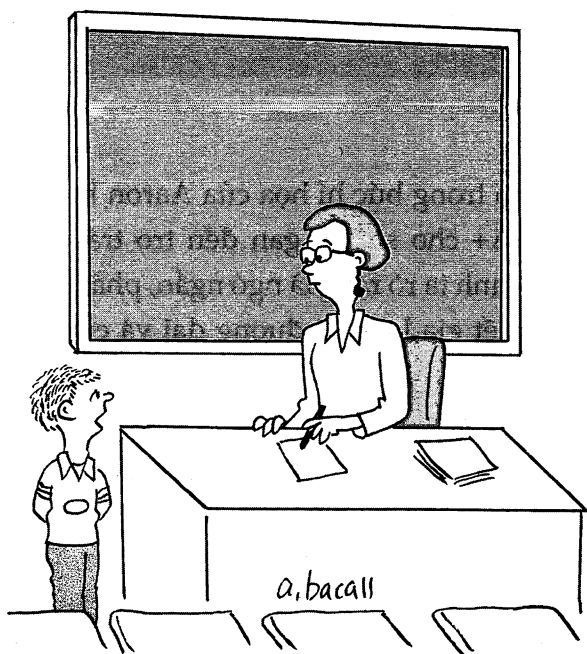
Hóa ra, bên cạnh sự phức tạp nơi thuật toán về hạnh phúc, thuyết công lợi còn có các vấn đề khác nữa. Hai triết gia, một Anh, một Mỹ đã chế ra một thí nghiệm tư duy - gọi là nan đề toa tàu điện (trolley problem) - mà giờ đây tại các học xá đại học, không sinh viên nào không biết. Thí nghiệm này là một sự thách thức nhằm vào thuyết công lợi. Do triết gia Philippa Foot đưa ra đầu tiên, và sau đó được triết gia Judith Jarvis Thomson

chính lý, nan đề này có hai kịch bản. Kịch bản đầu tiên là câu hỏi ta sẽ làm gì khi thấy một toa tàu điện mất lái đang lao thẳng vào năm người đang nằm trên đường ray, và ngay lúc ấy thì ta cũng biết rằng mình có thể bẻ ghi để đổi hướng toa tàu vào một đường ray khác, mà ở đó cũng có người đang nằm, nhưng chỉ là một người. Bẻ ghi chứ? Phải không?

Với hầu hết chúng ta, đây rõ ràng là trường hợp làm điều tốt nhất cho số lượng đông nhất. Và thuật toán ở đây là quá đơn giản: Tính ra số lượng người sẽ chết, tuyên bố hành động với sự mất mát ít nhất, và đưa ra kết quả (Qua khảo sát, hầu hết mọi người đều chọn theo lý thuyết của Bentham, dù vẫn có một số ít bảo “Ta không thể quyết định thay Chúa trời”).

Bây giờ, hãy tưởng tượng bạn là bác sĩ phẫu thuật, tức người thấy rằng chỉ còn một cách cứu sống năm bệnh nhân đang cần thay các bộ phận nội tạng khác nhau, và đó là giết đi một người khác để lấy ra toàn bộ các phần nội tạng khỏe mạnh của người này thay cho năm người kia. Bạn sẽ nói gì nào? Dường như Bentham không hẳn là người hướng dẫn tốt?

Thôi có lẽ giờ là lúc tốt nhất để quay lại với bài trắc nghiệm về tình dục.



“Em nghĩ việc chấm điểm của cô là đầy thiên kiến khi cô luôn cho điểm cao các học sinh trả lời đúng.”

Xõa với đạo đức học

Anh bạn nhỏ trong bức hí họa của Aaron Bacall nên có được điểm A+ cho sự táo gan đến trơ tráo của mình. Luận cứ của anh ta rõ ràng là ngớ ngẩn, phải không nào?

Theo triết gia luân lý đương đại và cũng là người theo thuyết đạo đức sinh học (bioethicist) tại Đại học Oxford, Julian Savulescu thì có lẽ không hẳn đâu. Cùng với người bạn triết gia theo thuyết đạo đức Peter Singaer, Savulescu tin rằng nên cho phép sử dụng đồ-pinh giúp tăng hiệu quả thi đấu trong thể vận hội bởi, có thể nói, nó sẽ giúp nâng thành tích của mỗi môn thi đấu. Nếu không làm như thế, ông cho rằng, các vận động viên có tài năng bẩm sinh tốt hơn và khỏe hơn sẽ có lợi thế hơn và đó là điều không công bằng. Cũng như vậy, các học sinh có bộ não thông minh hơn và có khả năng học tự nhiên tốt hơn cũng sẽ sở hữu lợi thế bất công khi làm bài thi.

Trong khi ta còn đang gắng hiểu cái luận cứ rất phản trực giác này, thì Savulescu lại còn tiếp tục với quan điểm hợp lý hơn rằng hoàn toàn không thể phân biệt rõ ràng đồ-ping thể thao và các chất thông thường

khác. Chẳng hạn, cà phê thì sao? Hay các miếng thần bò kobe giàu protein được nhập tươi rói từ Nhật Bản?

Song, hãy trở lại với luận cứ giúp nâng thành tích thi đấu. Savulescu gặp phải đối thủ đáng gờm trong cuộc tranh luận với triết gia Úc Robert Sparrow. Sparrow châm biếm: “Bạn có thể bắn một vận động viên chạy nước rút qua nòng pháo, và họ sẽ chạy nhanh như chớp. Đây chính là cách tăng hiệu quả thi đấu. Tuy nhiên nó đâu có giúp người xem giải trí? Và nó cũng đâu có tạo ra phần thưởng là sự xuất sắc nhất mà ta cho rằng chính là giá trị của thể thao”.

Chuẩn xác, Sparrow! Nhưng đó lại là tin buồn cho cậu học trò nhỏ trong bức hí họa của Bacall.



“Càng ngày càng khó phân biệt thiện ác. Điều duy nhất mà tôi còn chắc được chỉ là những gì thích hợp và những gì không thích hợp”.

Làm những gì thuận tự nhiên

Con quỷ trong kịch bản của bậc thầy hí họa Ed Koren đang thực hiện một cú bẻ lái bậc thầy khi thảo luận về chủ đề thiện ác xưa cũ.

Các triết gia từ thời Hy Lạp từng gắng sức tìm hiểu ý nghĩa của việc là người tốt hay là điều tốt. Aristotle cho rằng đời sống thiện hảo là đời sống phồn thịnh; Những người theo thuyết khắc kỷ lại cho rằng nó phải hài hòa với cấu trúc duy lý của vũ trụ; Những người theo thuyết hưởng lạc thì cho rằng đó là đời sống của sự ham muốn tỉnh lặng; Bentham định nghĩa rằng đó là đời sống có được hạnh phúc lớn nhất cho số lượng đông người nhất; Nietzsche bảo rằng đó là đời sống của sự tự làm nên mình (self-actualization); Và các nhà hiện sinh của thế kỷ 20 thì lại bảo rằng đó là đời sống được đích thực là mình.

Song rất khó biết rằng có phải các triết gia này nghĩ họ đang *định nghĩa* về *sự thiện hảo* hay thật ra họ chỉ đang nói về “các cách” để đạt tới nó mà thôi. Tuy nhiên, có một vài triết gia của thế kỷ 19, như triết gia theo thuyết tiến hóa xã hội Herbert Spencer chẳng hạn,

rõ ràng đã nghĩ rằng họ tìm ra chính định nghĩa về sự thiện hảo. Spencer cho rằng sự tiến hóa nhìn chung vận động hướng về sự thỏa mãn và hạnh phúc phổ quát của con người, và rằng, *bởi vậy*, sự thiện hảo đồng nghĩa với sự thỏa mãn.

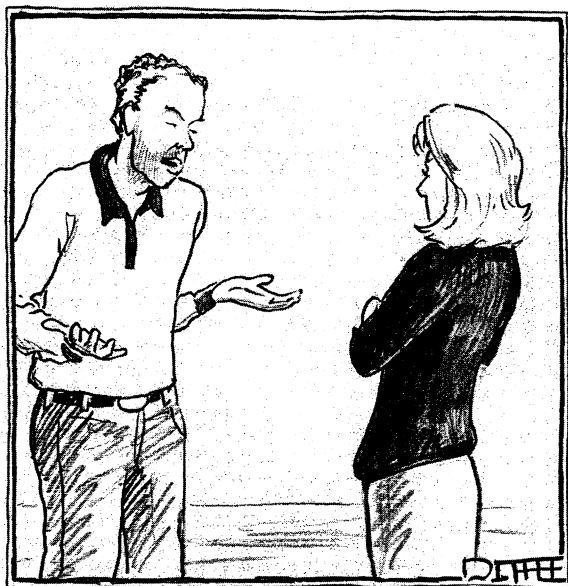
Triết gia Anh của thế kỷ 20, G. E. Moore cho rằng Spencer đã mắc phải điều mà Moore gọi là “lỗi ngụ biện dựa vào bản tính tự nhiên”. Moore bảo, hãy nghĩ thử mà xem, câu hỏi “có phải sự thỏa mãn luôn là thiện hảo” và câu hỏi “có phải sự thỏa mãn luôn là thỏa mãn” có giống nhau không? Chắc chắn là không. Dĩ nhiên sự thỏa mãn phải luôn là *thỏa mãn* chứ. Song điều tôi muốn biết là, sự thỏa mãn có phải là *thiện hảo* không cơ mà?! Để tìm ra câu trả lời, ông trích một trong những tuyên bố mạnh mẽ nhất - và có lẽ khôn ngoan nhất trong triết học: “Mỗi sự vật chỉ là chính nó chứ không phải là điều gì khác nó”. Thiện hảo chỉ là thiện hảo. Chấm hết. Nó không thể bị quy giảm thành điều gì khác.

Lưu ý rằng con quỷ trong bức hí họa của Koren đã rất cẩn thận để tránh rơi vào lỗi ngụ biện dựa vào bản tính tự nhiên. Việc nó nghi ngờ ý nghĩa của “thiện” và “ác” không dẫn nó tới sự đánh đồng thiện ác với “thích hợp” và “không thích hợp”. Nó chỉ đơn thuần nghĩ thiện/ác là việc khó nhằn hơn thôi. Chúng ta cũng nghĩ vậy mà.

XV

**Sẽ thế nào khi điều bạn thấy đúng lại là
điều mà tôi thấy sai?**

Tính tương đối về đạo đức



“Cô nghĩ chuyện tình dục là đòi trụy,
tôi thì lại thấy lũ mê ngựa mới đòi trụy”.

Trời ơi!

Anh bạn trong bức hí họa bậy bạ của nhà hí họa bậy bạ Matthew Diffie đang giải thích (với vợ? *trời ạ!*) một nguyên lý cơ bản của thuyết tương đối về luân lý; đó là mọi phán xét đúng sai về đạo đức đều chỉ là tương đối bởi chúng phụ thuộc vào các quan điểm khác nhau. Và hơn nữa, không có quan điểm nào đương nhiên là đúng hơn quan điểm nào.

Hầu hết những người theo thuyết tương đối về luân lý tin rằng các nguyên tắc hành xử là do văn hóa quy định và rằng chúng không hề khách quan mà cũng chẳng hề phổ quát giống cách ta nghĩ về khoa học. Bởi thuyết tương đối về luân lý tự thân không phải là một tập hợp các nguyên tắc hay tiên đề, các triết gia thường phân loại nó như một kiểu siêu-đạo đức học, tức sự nghiên cứu về việc triết học đạo đức là gì và về việc nó có thể hay không thể cung cấp được gì cho ta.

Thành thử, với những người theo thuyết tương đối về luân lý, nếu như, ở một nền văn hóa nào đó, việc có quan hệ âu yếm với ngựa là việc chấp nhận được, thì con người ở một nền văn hóa khác - tức những ai thấy việc

đó là đáng chê trách từ quan điểm của họ - nên hoàn toàn miễn thứ cho việc đó. Hay ít ra, chỉ nên áp dụng các phán xét đạo đức cho chính mình. Đèn nhà ai nấy rạng. Có thể nói như vậy.

(Dĩ nhiên, người đàn ông trong bức hí họa có lẽ là đang sống chung nền văn hóa với nhân vật mà anh ta đối thoại, và như vậy, ý kiến của anh ta là một kiểu tương đối vi-luân lý, tức điều không thay đổi thiên biến vạn hóa giữa các nền văn hóa, mà chỉ giữa các cá nhân với nhau.)

Triết gia Pháp thế kỷ 16, Michel Eyquem de Montaigne - Huân tước Montaigne - là triết gia hiện đại đầu tiên trình ra thuyết tương đối về luân lý. Trong tiểu luận "Về sự ăn thịt người", ông khẳng định rằng việc ăn xác chết kẻ thù chẳng tệ gì hơn nhiều thực hành man rợ trong cái gọi là châu Âu "văn minh", mà cụ thể là, sự tra tấn tù nhân.

Một số người bảo Montaigne chỉ *mô tả* cách luân lý vận hành trong các xã hội khác nhau, chứ không mô tả cách nó *nên* vận hành ra sao. Song với người khác, có vẻ khá rõ là Montaigne đã lý luận rằng niềm tin vào việc nguyên tắc hành xử luân lý của xã hội ta thượng đẳng hơn nguyên tắc hành xử luân lý của xã hội nó là hoàn toàn ngạo mạn.

Triết gia luân lý Mỹ đương đại, Martha Nussbaum, nghĩ rằng thuyết tương đối về luân lý không chỉ sai, mà nó còn xấu xa nữa. Tìm về Aristotle, bà khẳng định rằng, chỉ có *một* tập hợp các nguyên tắc luân lý và tập hợp này

là dựa trên tình huống của con người phổ quát trong mọi nền văn hóa, tức những thứ như các nỗi sợ hãi, thèm muốn, và các nhu cầu chung của con người đối với đất đai và nơi trú. Bà bảo, các đức hạnh kiểu Aristotle về lòng dũng cảm, công lý, và sự cao thượng là để hồi đáp với các tình huống này. Có vẻ rõ ràng rằng, một số nền văn hóa đã không hiểu triết học Aristotle.

Điều thú vị là, bức hí họa này của nhà hí họa kỳ cựu của tạp chí *New Yorker*, Matthew Diffie, đã bị chính tạp chí này từ chối đăng với lý do nó quá thô tục.

“Anh bảo nó thô tục. Chúng tôi thì lại thấy đó là một điệu cười rợn tóc gáy.”



“John phụ trách việc đưa các lời khuyên về vấn đề đạo đức cho chúng ta, nhưng nói thật lòng, tôi chưa bao giờ tin tưởng vào hắn!”

Giờ ạ! Sao mà hay thế!

Điều mà Bradford Veley trình bày trong bức hí họa này chính là sự chỉ trích gay gắt nhằm vào thuyết thực chứng (Positivism) của A. J. Ayer khi nó có liên quan đến đạo đức học. Song chúng tôi chắc chắn là bạn đã biết về sự kết nối của hai thứ đó rồi.

Qua hàng thiên niên kỷ, các triết gia đều gắng tìm cách làm rõ việc thế nào là tốt và thế nào là xấu, và điều gì khiến cho mọi việc thành ra tốt hay xấu. Là triết gia, họ nhắm tới cấp độ trừu tượng hóa cao nhất; làm thế nào để lập ra nguyên tắc *nền tảng*, tức điều sẽ là khởi điểm cho mọi quyết định luân lý cá nhân? Và trên hết, họ muốn nguyên tắc nền tảng này phải có tính duy lý - tức, họ muốn nó phải vừa đúng và vừa khả chứng (provable).

Trong lúc ấy, ta có mọi kiểu hệ thống đạo đức và nguyên tắc luân lý cơ bản, mà một số thì rất khó hiểu, một số khác lại dễ dùng, tuy nhiên tất cả chúng đều rất nghiêm túc. Thế nhưng có cái nào trong số đó qua được bài trắc nghiệm đúng-và-khả chứng không?

Theo triết gia thực chứng logic thế kỷ 20, ngài Alfred Jules Ayer, thì không cái nào hết. Trong tác phẩm

rất gây ảnh hưởng và dễ đọc của mình, *Ngôn ngữ, Chân lý, và Logic* (Language, Truth and Logic), “Freddy” (tên của ông tại Oxford) khẳng định rằng các nguyên tắc và mệnh đề đạo đức chẳng là gì khác hơn các sự biểu đạt cảm xúc cá nhân. Theo đó, mệnh đề “Lấy cắp đồ chơi của em bé là xấu” đơn giản chỉ là một sự bày tỏ cảm xúc, chả khác gì việc hét lên “Whoopee” khi trúng số, hay “Oh, phooey” khi bị bảo vệ quăng ra khỏi quán rượu. Kiểu “đạo đức học” phi duy lý này được biết tới dưới cái nhãn “Thuyết duy cảm xúc” (Emotivism). Nó hoàn toàn không phải là điều ta vẫn thường xem là đạo đức học.

Quan điểm chính của Ayer là ta không thể chứng minh được các mệnh đề luân lý bằng logic phân tích, hay bằng các quy luật logic kiểu quy nạp dùng trong khoa học duy nghiệm. Ta có thể giải thích lý do cho việc không lấy cắp đồ chơi của em bé, song ta không thể chứng minh được các tiền giả định luân lý là cơ sở cho sự giải thích đó. Rất tiếc là thế (Ngay chữ “rất tiếc” cũng chỉ là một sự biểu đạt khác nữa của cảm xúc cá nhân, rất tiếc là thế).

Với hầu hết mọi người, phân tích của Ayer có vẻ là rất phản trực giác. Sâu trong lòng mình, ta *biết* rằng: phải có sự đúng sai khách quan. Thật ra rất nhiều người trong chúng ta cho rằng mình biết điều này từ một nguồn khả tín - và nguồn này không ai khác ngoài Chúa trời - tức vị đã ban ra Mười Điều Răn cho Moses, kẻ làm tấm bảng đá của ngài. Song Freedy cũng lại không chấp nhận điều này, với lý do đơn giản rằng chẳng có cách nào chứng

minh được sự hiện hữu của cái vị được cho là đã ban các điều răn cho Moses.

John, nhà tư vấn các vấn đề về đạo đức của tập đoàn trong bức hí họa của Veley có vẻ là kẻ hâm mộ cuồng nhiệt thuyết thực chứng. Nếu ta giả định rằng nhóm điều hành đang tìm kiếm lời khuyên đạo đức duy lý chứ không phải duy cảm, và rằng John *luôn* đi đến quyết định sau cuối qua cách tung đồng xu, ta cũng sẽ giả định rằng John là một người theo thuyết thực chứng, bởi ông này không thấy có cách nào để biện minh một cách duy lý cho việc điều này tốt hơn điều khác.

Thế còn bạn. Bạn cũng sẽ cần một nhà tư vấn đạo đức cho vụ này chứ?



“Vấn đề là tôi không thể nói được về sự khác nhau giữa một bên là sự khôn ngoan bẩm sinh, tức sự gợi ý của vũ trụ qua kênh trực giác và một bên là một trong những ý tưởng nảy ra trong cái đầu đất này của tôi.”

Tôi có thể cảm thấy nó từ xương tủy

Lại là nhà hí họa kiêm chuyên gia đạo đức học Bradford Veley. Song lần này ông hướng sự chỉ trích của mình vào “Thuyết trực giác về đạo đức” (ethical intuitionism).

Triết gia người Anh thế kỷ 19, Henry Sidgwick, là một trong những triết gia đầu tiên tán thành lý thuyết luân lý này, với sự khẳng định của nó rằng các nguyên tắc luân lý thì đơn giản là sẽ hiển nhiên. Chúng đã sẵn ở đó, y như cái mũi đã có sẵn ở trên cái mặt đã có sẵn. Ta không suy ra chúng từ các nguyên tắc khác. Ta chỉ đơn giản biết chúng bằng trực giác, theo y như cách trực giác của một cô gái sẽ cho nàng biết rằng gã trai đang cầm mặt mỗ cá sau quầy hải sản đang thấy nàng thật gọi cảm, thậm chí ngay cả khi gã đó chưa hề thốt lên lời nào với nàng. Ngoài ra, Sidgwick còn cho rằng, các nguyên tắc luân lý kiểu trực giác này kết nối một cách phổ quát toàn nhân loại với nhau. Nói cách khác, những người theo thuyết trực giác về đạo đức đứng phía kia chiến tuyến với những người theo thuyết tương đối về đạo đức.

Ở đây, Veley đặt ra câu hỏi trần trụi, “làm thế nào

ta biết được rằng nguyên tắc mà dường như ta trực giác được “từ vũ trụ” chẳng phải là một trong những ý tưởng lập dị nào đó của ta? Điều này có vẻ thích hợp một cách cụ thể với quý ông trong bức họa, tức kẻ hình như đã ngồi như thế rất lâu ngoài phố, và có lẽ là đang chờ được ai thí cho chút gì đó bỏ vào mồm. Tuy nhiên câu hỏi này cũng là câu hỏi của tất cả chúng ta.

Sidgwick đưa ra vài câu trả lời. Ông bảo ta có thể hoàn toàn tin tưởng rằng một nguyên tắc luân lý thực sự sở hữu tính hiển nhiên nếu a/ nó sáng rõ và dễ hiểu; b/ ta đạt tới nó nhờ vào sự suy ngẫm cẩn trọng; c/ nó nhất quán với các chân lý dường như cũng có tính hiển nhiên khác, và d/ hầu hết mọi người đều tin nó.

Tạm chấp nhận vậy. Thế còn bao nhiêu sự bất đồng về các nguyên tắc đạo đức ở khắp nơi thì sao? Nếu chúng có tính hiển nhiên và dễ hiểu với tất cả những ai có trực giác, tại sao giữa người với người vẫn còn nhiều sự bất đồng về luân lý đến vậy?

Ở đây thì những người theo thuyết trực giác về luân lý lại đã có sẵn phao để trả lời. Có lẽ các sự bất đồng khắp nơi về các hành vi luân lý thật sự chỉ là một bất đồng về sự kiện cụ thể. Như triết gia Anh đương đại Philip Stratton-Lake chỉ ra, chúng ta có lẽ sẽ bất đồng về sự kiện rằng những con tôm hùm có cảm thấy đau hay không khi bị đun trong nồi, chứ không bất đồng về nguyên tắc luân lý rằng việc cố tình gây ra nỗi đau cho kẻ khác và việc sai trái.

Cũng thế, như Stratton-Lake chỉ ra, một sự bất

đồng rõ ràng về nguyên tắc luân lý hóa ra chỉ là sự bất đồng trong việc đánh giá nguyên tắc đạo đức nào là cao hơn khi có sự xung đột giữa hai nguyên tắc đạo đức. Hai người có thể đồng thuận với nhau về các nguyên tắc đạo đức, chẳng hạn, 1/ trộm cắp là xấu, và 2/ không được để ai chết đói. Song ta có thể dễ dàng tưởng tượng ra một tình huống cụ thể mà ở đó hai nguyên tắc đạo đức này sẽ xung đột với nhau: khi một kẻ đói khát phải ăn trộm thức ăn. Và rồi chúng ta cũng dễ dàng tưởng tượng về việc hai người có chung nền tảng đạo đức, trong trường hợp này, sẽ bất đồng đến đâu trong việc xem xét nguyên tắc đạo đức nào là cao hơn.

Tuy nhiên rất khó khẳng định rằng khi nào thì ta có thể chắc chắn *hoàn toàn* là các sự trực giác luân lý của ta không phải chỉ là các ý tưởng do cái đầu đất của ta sinh ra. Thậm chí Sidgwick còn xem thuyết trực giác chỉ là một chân trong chiếc kiềng ba chân với hai chân kia là thuyết vị kỷ (Egoism), tức học thuyết đạo đức dựa trên niềm hạnh phúc mà các hành động của ta tạo ra cho ta, và thuyết công lợi, tức học thuyết đạo đức dựa trên niềm hạnh phúc mà các hành động của ta tạo ra cho mọi người. Ông đã nỗ lực để giải hòa ba cái chân này trong tác phẩm lớn của mình, *Các phương pháp đạo đức* (Methods of Ethics), tuy thế, nhiều phê bình gia thấy cái kiềng ba chân của ông vẫn rất cập kênh.

XVI

Phải chăng tất cả chỉ là tình yêu?

Eros và hơn thế nữa



“Đúng thế, Doreen, anh nghĩ anh có thể yêu một cách vô điều kiện.”

Yêu là không bao giờ nói “Anh sẽ đi khỏi đây”

Nhà hí họa hay khiêu khích Leo Cullum đã trở lại, lần này là để nhắm vào cái hiện tượng vô hình - tức điều được xem là nguyên nhân khiến cho cõi sống vận hành: Tình yêu.

Tình yêu là một nan đề - mà nan đề đầu tiên là việc bản thân nó có rất nhiều nghĩa khác nhau được dùng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau.

“Tôi *yêu* loại kem ‘Chunky Monkey’ của hãng Ben & Jerry.”

“Cheri *yêu* con mình hơn chính cuộc sống của cô.”

“Khác với tất cả, Bob lúc này thực sự *đang yêu* Lucy-Mae.”

“Cha Daly *yêu* Chúa trời hơn hết thảy”.

Kể từ khi trái tim của người Hy Lạp đầu tiên biết đập loạn nhịp, các triết gia phương Tây vẫn đang tìm cách khám phá vô số ý nghĩa của tình yêu. Ngôn ngữ căn nguyên của người Hy Lạp đã sắp xếp phân chia vô số kiểu tình yêu mà con người trải nghiệm thành tám từ khác nhau và dễ hiểu: *Eros*, được đặt theo tên của vị thần cùng tên (Từ này không chỉ nói về tình yêu nhục

dục theo cách hiểu ngày nay của chúng ta, mà về bất kỳ thứ tình nào mà ở đó, người yêu ham muốn thứ mà người họ yêu sở hữu, như trong tình yêu của thợ học việc dành cho người nghệ nhân là thầy họ); *Philia*, hay tình triu mến (*Philosophia* có nghĩa là “tình yêu triu mến dành cho sự khôn ngoan”); *Storge* hay tình yêu gia đình, như là tình yêu của con với cha mẹ; *Ludus* hay tình yêu dễ dãi (Hãy nghĩ tới việc trái tim loạn nhịp); *Mania* hay tình yêu ám ảnh (được xem như sự mất quân bình giữa “Eros” và “Ludus”); *Pragma* hay tình yêu lâu bền (Như tình của một cặp vợ chồng đã lấy nhau hơn bốn mươi năm); *Philautia* hay tình yêu bản thân; và hình thức cao nhất của tình yêu là “*Agape*” hay tình yêu vô vị kỷ.

Một trong những người Hy Lạp đầu tiên phát biểu về tình yêu là Diotima xứ Mantinea. Bà là một nữ tư tế xuất hiện trong thảo luận nổi tiếng của Plato về tình yêu với nhan đề là *Yến hội*. Socrates bảo rằng khi còn trẻ Diotima đã dạy ông về phả hệ và triết học của tình yêu, và rằng mọi tình yêu đều dẫn con người tới việc suy ngẫm về sự thiêng liêng. Diotima bảo, chắc chắn là giữa người với người có vô số tình cảm khác nhau, song chúng chỉ là các dấu vết gợi ý hay sự thúc đẩy con người tới việc ngưỡng mộ sự phi thường của các vị thần.

Tình yêu trở nên một chủ đề nóng hổi của triết học vào mọi thời kỳ, và các triết gia, từ Empedocles (triết gia Hy Lạp tiền-Socrates) tới Rousseau, từ Thánh Augustine tới Kahlil Gibran đều dự phần vào đó. Song khi đối diện với khái niệm về tình yêu mà Leo Cullum đưa ra trong

bức hí họa rất hóm của mình - “tình yêu vô điều kiện” - thì ta cần phải tìm ngay tới một trong những tư tưởng gia Kitô giáo vĩ đại nhất mọi thời - Søren Kierkegaard, và tác phẩm quan trọng của ông *Những tác phẩm của tình yêu* (Works of love).

Trong tác phẩm đó, ông khảo sát các sự hàm ngụ trong lời răn của Thiên Chúa rằng phải yêu người lân cận (neighbor) như yêu bản thân mình. Trước hết ông chỉ ra rằng, khi nói người lân cận, Đức Kitô có ý nói tới tất cả mọi người ở tất cả mọi nơi thậm chí bao gồm cả những người Samari thù nghịch (!), chứ không chỉ là hàng xóm cạnh nhà. Song quan trọng hơn cả, ông phân biệt giữa “tình yêu tính toán” (preferential love) và tình yêu vô điều kiện (unconditional love). Tình yêu tính toán có thể vô cùng lớn lao, song luôn có một giới hạn cho nó, như trong câu “Tôi yêu Bob say đắm cho đến khi hắn vét nhãn tiền trong tài khoản của tôi”. Với Kierkegaard, tình yêu tính toán chỉ đơn giản là vô nghĩa. Nó không phải là tình yêu *đích thực*.

Kierkegaard là người theo thuyết tuyệt đối tới mức mù quáng qua khái niệm về tình yêu vô điều kiện. Ông viết, “Ai là kẻ mạnh hơn? - kẻ bảo rằng, “Nếu người không yêu ta, ta sẽ căm thù người” hay kẻ bảo rằng “Dù người có căm thù ta, ta vẫn yêu người?”

Chúng ta cho là mình có biết câu trả lời cho câu hỏi trên.

Và con chó cưng của chúng ta cũng biết. Thiên Chúa yêu nó.



“Cứ giữ nguyên ý nghĩ đó nhé. Tôi phải đi lấy một số 5.”

Tôi cảm được bạn

Có liên hệ mật thiết với tình yêu là cảm xúc thấu cảm. Và bức hí họa kỳ lạ (hay ai đó có thể nói, “thơ ngây”) của Eric Lewis đã đặt câu hỏi về việc cảm xúc thấu cảm của ta sẽ đưa ta đi xa đến đâu.

Triết gia quan trọng nhất về sự thấu cảm chính là triết gia Đức của thế kỷ 19 và 20, Edmund Husserl.

Husserl bảo rằng con người chúng ta có một số niềm tin vô thức về thế giới và cụ thể là về người khác. Một trong số niềm tin ấy là: bất kỳ hữu thể nào có bộ dạng giống ta thì đều sẽ có một quan điểm cá nhân độc nhất, cũng như ta vậy. Điều này có nghĩa là anh ta hay cô ta đều sẽ trải nghiệm thế giới từ một quan điểm cụ thể nào đó, cũng như ta vậy. Quan điểm của họ có lẽ khác của ta, song về mặt vô thức, ta luôn giả định là họ có sở hữu quan điểm. Ta không có giả định như vậy về sỏi đá, hay về một con robot. Điều này có vẻ quá rõ ràng, song quan điểm của Husserl nằm ở chỗ, lý do ta thấy rằng việc kẻ khác có một quan điểm là điều quá rõ ràng, chính là bởi niềm tin này có tính cơ sở đến mức ta đã không hề coi đó là một niềm tin.

Chính cái tiền giả định tự động này là điều mà ta hiếm khi ý thức được. *Song nó lại là điều tối quan trọng cho việc ta hiểu được thế giới.*

Tiếp đến, Husserl bảo, ta có một niềm tin vô thức rằng mình có thể ít nhiều tiếp cận được với điểm nhìn của kẻ khác qua việc “thò chân vào giày họ”, và rằng, nếu tôi xem xét sự vật từ quan điểm của anh, tôi sẽ thấy thế giới ít nhiều theo cách anh thấy.

Đây là lẽ thường sao? Đúng thế. Một lần nữa, lại một quan điểm của Husserl. Các niềm tin này là vô cùng quan trọng với cách chúng ta sống thực trong thế giới đến mức bất kỳ triết gia nào đặt câu hỏi về chúng - (*đúng là một số có đặt câu hỏi thật*) - thì họ chỉ đang làm điều ngớ ngẩn.

Ta có thể “thực sự, thực sự” tiếp cận với quan điểm của người khác ư? Ta có thể “chắc chắn một cách khách quan” rằng họ có một quan điểm ư? Husserl bảo ta sẽ không tin vào bất kỳ môn khoa học nào “chứng minh” được một chuyện như vậy bởi ta buộc phải sống đời mình như thể các niềm tin ấy là có thật. Husserl gọi mạng lưới niềm tin đó là “thế giới-cuộc đời” (*lebenswelt*) và tiến trình tiếp cận quan điểm người khác là sự “xuyên cảm” (*feeling into*) hay sự thấu cảm (*einfuhlung*).

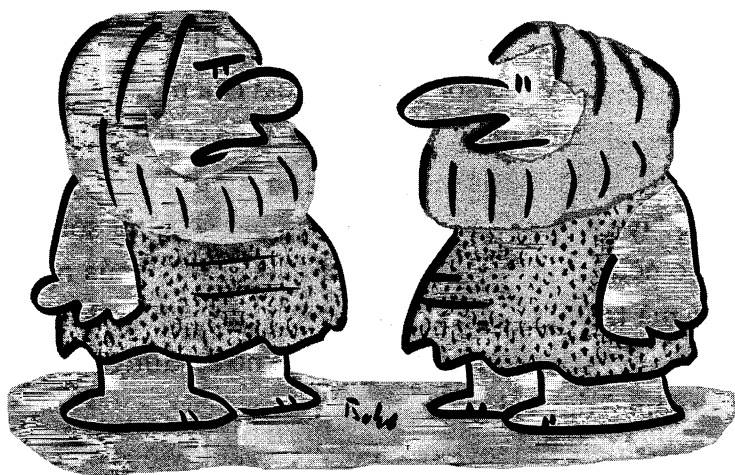
Tuy thế, khả năng xuyên cảm tới quan điểm kẻ khác của chúng ta có nhiều cấp độ khác nhau. Với những ai có chung nền văn hóa và ngôn ngữ (thế giới-ngôi nhà của mình), thì ta có thể có các phản ứng thấu

cảm rất cụ thể với hành vi của họ. Song với những ai thuộc hẳn về các nền văn hóa khác, thì ta không thể quá tin vào năng lực “xuyên cảm” được ý nghĩa nơi hành vi cụ thể của họ. Tuy nhiên, ta giả định rằng mình có thể xuyên cảm được quan điểm “phổ quát” của họ, như là về chuyện với họ, việc có một cơ thể, việc chiếm cứ không gian, hay việc có niềm tin vào tính nhân quả có ý nghĩa ra sao.

Nhà hí họa Eric Lewis nêu lên ở đây điều mà một ngày nào đó có thể trở nên một câu hỏi quan trọng: Ta có thể “xuyên cảm” tới mức nào đối với ý nghĩa nơi hành vi của một vị khách lạ tới từ hành tinh khác-cụ thể, xuyên cảm được trải nghiệm của hẳn về việc cần lấy một con số 5 ma quái? Ngài Lewis còn ranh mãnh cài cắm vài manh mối rằng đây là một hữu thể mà ở vài phương diện nào đó thỏa mãn tiêu chuẩn “hành xử giống ta” của Husserl. Hẳn có thể lái phi thuyền. Hẳn có thể nói tiếng Anh. Đối tác của hẳn có “ý nghĩ” và rõ ràng là có thể “giữ nguyên” ý nghĩ đó. Và, quan trọng nhất là, hẳn có vẻ đang trải nghiệm sự gấp gáp của nhu cầu phải “lấy một con số 5”. Hẳn thậm chí còn dùng kiểu số đếm (tuy nhiên, có thể hệ số đếm của hẳn lớn hơn của chúng ta nhiều) để định rõ ra nhu cầu của hẳn. Ngoài ra, qua việc phải bay đi chỗ khác để lấy “số 5” này, ta có thể giả định rằng đây là một hành động nhìn chung là không nên được thực hiện trước mặt người khác.

Quan điểm triết học mà ngài Lewis trình ra một cách minh bạch ở đây là, dẫu ta không thể, qua sự thấu

cảm, hiểu rõ được ý nghĩa nơi nhu cầu phải “lấy một số 5” của tay người ngoài hành tinh, ta vẫn có thể, ở góc độ nào đó, thò chân mình vào giày, hay đúng hơn, vào đôi găng tay đấm bốc, của hắn.



“Thấu cảm ư? - Nghe có vẻ khó áp dụng.”

Sự sống sót của những người tốt bụng nhất

Những người tiền sử tiên tri trong bức hí họa của Baloo đặt ra câu hỏi về sự sống sót cho loài của mình.

Thoạt nhìn, năng lực thấu cảm của con người có vẻ không đủ điều kiện là một đặc tính giúp sống sót, như trong “lý thuyết thứ gì phù hợp nhất sẽ sống sót”. Sẽ ra sao nếu vì quá bận rộn cảm nhận cơn đau của người khác mà ta hoàn toàn bỏ qua việc lưng của gã đó đang bị một cái rìu đá găm vào. Có vẻ là khó áp dụng sự được thấu cảm ở đây rồi.

Song các tìm tòi trong lĩnh vực Tâm lý học tiến hóa (Evolutionary Psychology) khá mới mẻ đã gợi ý rằng sự thấu cảm thực tế lại đảm bảo cho sự sống sót. Đặc điểm này không chỉ vô cùng quan trọng cho việc nuôi dưỡng hậu duệ chúng ta để chúng trưởng thành và tiếp tục sinh sôi nảy nở, mà nó còn giúp tạo ra sự có đi có lại trong việc hợp tác như ở tình huống “anh nhắc đầu này tảng đá còn tôi sẽ nhắc đầu kia. Ơn trời, ta đã cùng nhau làm được cái cửa hang đầu tiên”. Nói cách khác, sự thấu cảm còn có thể là một hình thức thu lợi văn minh. Đôi bên cùng có lợi.

Song theo triết gia luân lý và nhà tâm lý học thực nghiệm (experimental psychologist) tại Havard là Joshua Greene, sự thấu cảm cũng có giới hạn. Vượt quá giới hạn ấy, nó có thể trở nên nguy hiểm cho sức khỏe của ta. Greene khẳng định rằng sự thấu cảm và sự hợp tác sẽ vận hành một cách tuyệt vời trong phạm vi nhóm - gia đình, bộ tộc, câu lạc bộ kết nối, Nhóm bạn motor Harley Davidson. Ở đó, nó hoạt động vô cùng hiệu quả. Song hoạt động của sự thấu cảm sẽ vô cùng tệ hại trong các tình huống mà đôi bên đang có sự thù địch, như tình huống hai bộ lạc ở hai phía khác nhau của cùng dãy núi, mà người bộ lạc này có thể đập vỡ sọ người bộ lạc kia và hai bên có thể bắt cóc con cái của nhau. Để sống sót, tốt nhất là phải có sự kết hợp cả thấu cảm lẫn thận trọng.

Thật thú vị là các nhà tâm lý học tiến hóa cũng kết luận rằng các xã hội mà trong đó có sự hiện diện của tôn giáo thì có khả năng sống sót cao hơn các xã hội không có tôn giáo - Có Chúa trời mới biết được vì sao lại thế.



“Không phải vì có hạnh phúc mà tôi hát.
Khi hát, tôi thấy hạnh phúc.”

Tình yêu chẳng khác gì bài ca mà ta hát

Rất hiếm có bức hí họa nào mà lời bình là một trích dẫn nguyên văn từ một triết gia danh tiếng. Song ở đây, nhà hí họa của tạp chí *New Yorker*, Edward Frascino lại sử dụng nguyên một dòng trong tiểu luận của William James, “Một sự xúc động là gì?” (What is an Emotion?)

Ta có thể bỏ qua tội đạo văn của Frascino, bởi bản thân dòng trích dẫn đó có đời sống riêng, đặc biệt là trong phạm vi các nhà tâm lý học đại chúng theo hướng cổ vũ cảm xúc lạc quan và các đạo sư kiểu làn sóng mới⁽¹⁾, tức những ai xem ý nghĩa những lời của James như là “Đừng lo lắng, hãy cứ vui”, hay “Hãy nhìn vào khía cạnh tích cực”.

Song đây nào phải là điều James muốn nói?

Trước hết, cần lưu ý là vào thời của James, tâm lý học chỉ mới bắt đầu tách mình ra khỏi khuôn phép khoa học triết học, và cuốn sách của ông, *Các nguyên*

1. New Age Spiritual Teachers hay Gurus là một trào lưu mới xuất hiện ở phương Tây. Các Gurus kiểu mới này có xu hướng không bám nứ vào một hệ tư tưởng tôn giáo nhất định nào mà tìm cách chiết trung để tạo nên một hệ tư tưởng hay niềm tin mới phù hợp hơn với xã hội đương đại (ND).

tắc tâm lý, thật ra là một tác phẩm vô cùng có tính triết học.

Quan điểm mà ông đặt ra trong “Một sự xúc động là gì?” là về mối quan hệ nguyên nhân-hậu quả giữa các bản năng và sự xúc động của cơ thể. Trong ví dụ nổi tiếng của James, chuỗi nhân quả *không* phải là “Tôi thấy con gấu, tôi sợ hãi, và tôi chạy”, mà là, “Tôi thấy con gấu, một cách bản năng, tôi chạy khỏi nó, và chính cái phản ứng sinh lý học ấy mới gây ra nỗi sợ trong tôi”. Ý thức của ta về đôi chân đang rối loạn, nhịp tim tăng nhanh, và chất adrenaline tiết ra trong cơ thể mới *chính* là sự xúc động.

Cũng y như thế với sự khóc lóc và cảm xúc buồn bã.

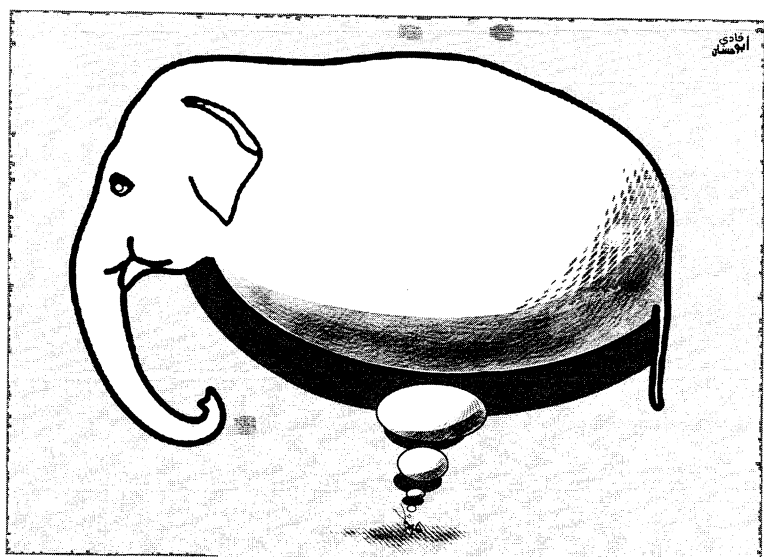
Và cũng lại y như thế với chú chim ca sĩ, kẻ mà, về bản năng, lúc nào cũng hát gì đó, và bởi vậy cảm thấy hạnh phúc.

Vì đang yêu nên ta hát. Mà cứ khi cất tiếng hát thì ta sẽ cảm thấy mình đang yêu.

XVII

Vì sao Chúa trời không cho ta biết Ông hay Bà ấy có hiện hữu?

Thuyết hữu thần (Antheism), Bằng cứ và Các chiến lược



Suy nghĩ lớn lao

Ai đó có thể cho rằng loài kiến không biết suy tư chứ nhà hí họa Fadi Abou Hassan thì không. Con kiến nhỏ của ông đang có một ý tưởng lớn lao - thực tế là lớn cỡ con voi vậy đó. Song, kể cả thế, sự lớn lao của một ý tưởng trong đầu một con kiến nhỏ vẫn chỉ có tính hữu hạn. Bộ não kiến không thể quan niệm nổi ngay chính ý tưởng về sự vô hạn. Thành thử, Hassan ngụ ý, con kiến ấy sẽ không bao giờ có khả năng hiểu được “Luận cứ hữu thể học (hay bản thể học) về sự hiện hữu của Chúa trời” của Thánh Anselm (Thật ra chúng ta cũng không theo sát nó lắm đâu, song ta sẽ nói về chuyện này sau).

Đúng vậy, thậm chí trước khi tìm hiểu về cái gọi là các bằng cứ về sự hiện hữu của Thượng Đế, ta có lẽ phải đặt câu hỏi, “Ai mà cần đến chúng chứ?” Chúa trời hay các vị thần chỉ đơn giản là tồn tại.

Thực tế là, suốt hàng thiên niên kỷ con người chưa từng chấp nhận ý tưởng rằng có thể các vị thần không hề tồn tại. Trong thế giới phương Tây, những người theo thuyết hoài nghi hay những kẻ ngờ vực mọi điều chưa hề xuất hiện cho tới thế kỷ 5 TCN, khi vị giảng sư Hy

Lạp là Diagoras đặt ra ý tưởng về thuyết hữu thần. Và bạn hẳn cũng nên biết điều này - ông ta là một triết gia, tức kẻ chuyên gây rắc rối.

Trong số triết gia theo thuyết hữu thần thời tiền-Socrates và xuất hiện sau Diagoras có Prodicus, - người thậm chí còn đầy trịch thượng khi đưa ra một tường giải có tính tâm lý học về những ai còn buống bình nhất nhất tin vào việc các vị thần là có thật. Ông bảo rằng người nguyên thủy, khởi đầu từ sự ngưỡng mộ đơn giản, đã phong thần cho các hoa trái của Trái Đất cũng như cho hầu hết mọi điều giúp hẳn sống.

Vài thiên niên kỷ sau, nhà tâm lý học, và đôi khi cũng là một triết gia người Áo, Sigmund Freud, đã nhuận sắc cho tiểu luận tâm lý học của Prodicus trong tiểu luận tinh túy của ông, "Tương lai của một ảo tưởng" (The Future of an Illusion), trong đó ông gọi niềm tin vào Chúa trời là một "sự thỏa mãn khao khát" (wish fulfillment), tức sự thỏa mãn một khao khát cháy bỏng bằng cách tưởng tượng ra một thực tại. Tôn giáo, Freud viết, chính là sự thỏa mãn về mặt tâm lý "các khao khát mạnh mẽ nhất, cũ xưa nhất và gấp gáp nhất của nhân loại". Đó là các khao khát về Đời Sống Vĩnh Cửu.

Nói một cách nghiêm túc, sự chứng minh rằng một niềm tin thật ra chỉ là sản phẩm tâm lý không nhất thiết dẫn tới việc cho rằng niềm tin đó là sai. Sau hết, Chúa trời vẫn có thể tỏ lộ bản thân qua một cơ chế hoạt động tâm lý học chứ? Ngài có thể tự nhủ, "Cách duy nhất

khiến Moses tin vào ta chính là đánh lừa hắn rằng ta đang núp trong một bụi gai cháy. Nghe này, nếu cách đó mà thành công thì cũng tốt chứ sao?” Hoặc, cái sự thật rõ ràng rằng niềm tin vào sự hiện hữu của Chúa trời giúp tâm lý con người trở nên tích cực hơn có lẽ cũng là một kiểu lợi ích phụ trợ đó chứ? Y như niềm tin vào sự hiện hữu của tình yêu vậy. Cứ cái gì giúp ta cảm thấy phấn chấn mà chẳng tốt?

Dù sao đi nữa, sự xuất hiện của các triết gia hữu thần đã khiến cho các triết gia khác buộc phải tìm cách chứng minh rằng họ sai, và chứng minh rằng Chúa trời/các vị thần thực sự không hiện hữu. Thành thử, giờ là lúc quay về với “luận cứ hữu thể học”.

Hình thức tốt nhất của luận cứ này là do Thánh Anselm xứ Canterbury vào thế kỷ 11 đưa ra. Phiên bản rút gọn của nó như sau:

Trước hết, một phần ý nghĩa của điều mà ta gọi là Chúa trời nằm ở việc ngài là cái hữu thể lớn lao nhất mà ta có thể quan niệm được. Bất kỳ điều gì không phải là cái hữu thể lớn lao nhất mà ta có thể quan niệm được - thì đó không phải là Chúa trời. Điều này giống như là bảo, không thể có một con số đếm được nào lớn hơn sự vô tận. Nếu bạn bảo, “Ồ, vậy ư? Thế còn con số ‘hàng hà sa số’ (nguyên văn: gazillion gazillion) thì sao?” Hy vọng rằng lúc đó sẽ có ai kéo bạn ra một chỗ và ôn tồn bảo, “Nếu anh nghĩ sự vô tận là nhỏ hơn hàng hà sa số, thế thì anh không hiểu được nghĩa của ‘vô tận’ rồi”.

Nếu không thể tồn tại được trong cõi sống thực, thì ít ra, một hữu thể như vậy vẫn có thể hiện hữu trong tâm trí chúng ta. Chúng ta có khả năng quan niệm được về một Hữu thể vĩ đại nhất mà mình có thể quan niệm được (Theo lối này, hữu thể đó chắc chắn có kích thước lớn hơn một con voi). Ta có lẽ không thể họa chân dung cho khái niệm này, chứ đừng nói có thể tô bộ râu dài bạc trắng hay vẽ đôi chân cao lênh khênh cho nó. Tuy nhiên, ta vẫn có thể giữ trong tâm trí mình ý tưởng về Cái Hữu Thể Vĩ Đại Nhất Mà Mình Có Thể Quan Niệm Được.

Từ đó suy ra: Ngài hiện hữu, hoặc trong tâm trí, hoặc cả trong tâm trí lẫn ngoài cõi sống thực. Cho đến đây, thì chúng ta vẫn còn đồng ý với ngài, Thánh Anselm.

Tuy nhiên, ngay tại đây, Thánh Anselm đã có một cú bẻ lái đột ngột, thắt chặt dây bảo hiểm vào đi các bạn. Thánh bảo, nếu ta có thể quan niệm được ngài (Cái Hữu Thể Vĩ Đại Nhất Mà Mình Có Thể Quan Niệm Được) trong tâm trí, thì suy ra, ta *cũng có thể* quan niệm được về một hữu thể lớn hơn cả mức đó - tức hữu thể *vừa* ở trong tâm trí ta *vừa* ở ngoài cõi sống thực.

Hả? Có gì đó gian lận ở đây thì phải! Một người cùng thời với Anselm là thầy tu Gaunilo đã vặn lại rằng luận cứ hữu thể học của Thánh Anselm cũng có thể đem ra để chứng minh về một hòn đảo hoàn hảo mà chưa từng có ai nhìn thấy, do đó, thực sự là nó hoàn toàn chẳng chứng minh được gì hết. Đúng không nào?

Chúng ta thấy luận cứ hữu thể học lúc này bị xì hơi y như con voi bong bóng trong cuộc diễu hành ngày Lễ tạ ơn của chuỗi cửa hàng Macy⁽¹⁾.

Nhưng hượm đã!

1. Từ cuối thập niên 1930, mùa mua sắm cho Giáng sinh tại Hoa Kỳ chính thức bắt đầu khi ngày Lễ tạ ơn chấm dứt. Tại thành phố New York, cuộc diễu hành Lễ tạ ơn của chuỗi cửa hàng Macy được tổ chức hằng năm vào ngày này ở khu Manhattan. Cuộc diễu hành này thường có nhiều khán đài với nhiều chủ đề, và đặc biệt luôn có bóng bay lớn in hình các nhân vật trên truyền hình (ND).

"THIỆT KẾ
THÔNG MINH Ủ?
- TẠI SAO HẢ
NHỮNG KẺ BẢO
TRỢ CHO BỌN
NGU?"



Một đồng các thứ giống nhau

Có chút gì rất tươi mới về vị Chúa trời đang thanh minh thanh nga và đầy tự cao tự đại của nhà hí họa Baloo. Nó làm ta cảm thấy như thể chính mình mới là nhân vật ở trong bức hí họa đó. Nhưng chính xác là: điều gì về khái niệm thiết kế thông minh đã khiến cho một vị Chúa trời như thế cảm thấy phải phản bác?

“Sự chứng minh” kinh điển thứ hai về sự hiện hữu của Chúa trời được gọi là “Luận cứ từ sự thiết kế” (Argument from design), và phiên bản được biết tới nhiều nhất của nó là “luận cứ từ sự tương tự” (Argument from analogy). Luận cứ ấy như sau:

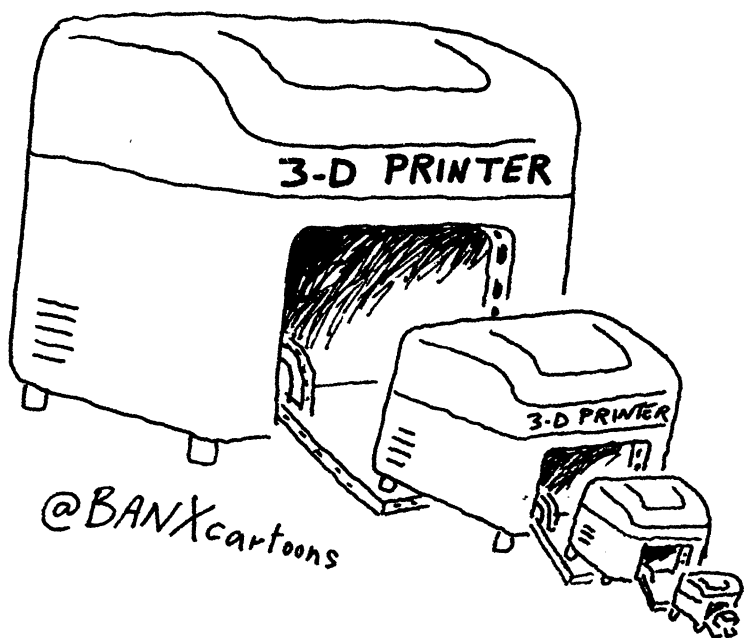
Trong trải nghiệm hằng ngày của chúng ta với các vật thể thông thường, khi gặp điều gì đó cho thấy rất nhiều bằng cứ về sự thiết kế - chẳng hạn, con Pokemon - ta sẽ kết luận ngay rằng, phải có ai đó thiết kế ra nó. Và hóa ra là ta hoàn toàn đúng. Người thiết kế ra con Pokemon là Satoshi Tajiri (Dĩ nhiên ông này phải làm việc cùng vô số cộng sự nữa). Thành thử, cũng theo cách suy luận đó, bản thân vũ trụ này, tức điều cho thấy rõ ràng rất nhiều bằng cứ về sự thiết kế, và sự thiết kế đó

phức tạp hơn con Pokemon nhiều, cũng hẳn phải được một nhà thiết kế thông minh hơn một con người bình thường - thậm chí thông minh hơn cả Satoshi, thiết kế ra.

Rồi. Nhà thiết kế đó chính là Chúa trời. Đây là kết luận cuối cùng của luận cứ từ sự tương tự.

Thánh Thomas Aquinas đã chấp thuận một phiên bản của luận cứ từ sự tương tự. Song vài thế kỷ sau, triết gia duy nghiệm Anh, David Hume, đã trả lời rằng chẳng có gì có thể tương tự được với vũ trụ cả. Vũ trụ là một Toàn Bộ - nó là *tất cả*, theo đó, tự bản chất, nó là độc nhất. Ta không thể chỉ đơn giản bịa ra điều gì tương tự cho tất cả mọi thứ. Và thế là quá đủ cho sự chứng minh “duy lý” thứ hai về sự hiện hữu của Chúa trời.

Chúng tôi nghĩ lý do mà vị Chúa trời của Baloo thấy luận cứ này đáng phản bác nằm ở chỗ bản thân ông cũng có thể vẽ lại bức tranh khác, mà ở đó vị Thượng Đế này đang nói rằng, “Gì chứ? Ta được cho là phải thấy phổng mũi vì là một nhà thiết kế thông minh hơn Satoshi Tajiri ư? Lạ hèn. Ta còn nặn được ra cả nó. Nói có Chúa trời chứng giám”.



@BANXcartoons

Con rùa này đứng trên lưng con rùa khác và cứ thế mãi⁽¹⁾

Tại đây, nhà hí họa Anh được biết tới với nghệ danh đơn giản là Banx đang truy nguyên số lượng có vẻ là vô tận của các máy in 3 chiều nhằm tìm về cái đầu tiên. Song ông đã bỏ qua một câu hỏi quan trọng: Tại sao lại cần phải có nguyên nhân tiên thiên (first cause) cho tất cả. Tại sao nguyên nhân này không thể chính là các hệ quả của nguyên nhân khác và cứ thế đến vô tận? Có lẽ không hề có cái máy in 3 chiều đầu tiên nào hết, mà là các máy in 3 chiều đang *quy tiến vào vô tận* (ad infinitum). Theo đó, thật ra Banx đã đưa ra một câu hỏi có tính phê phán nhắm vào luận cứ thứ ba về sự hiện hữu của Chúa trời, được biết tới như là “Luận cứ vũ trụ học” hay “Luận cứ về nguyên nhân tiên thiên”. Cảm ơn Banx!

Cả Plato và Aristotle đều đưa ra các phiên bản của

1. “It’s Turtles All the Way Down” là một thành ngữ bắt nguồn từ một giả thuyết nói rằng thế giới chúng ta đang sống không hề lơ lửng trong vũ trụ mà kỳ thực nằm trên mai một con rùa khổng lồ. Con rùa to lớn này lại đứng trên lưng một con rùa vĩ đại khác nữa và cứ nối tiếp như thế làm nên một cột rùa vô tận (ND).

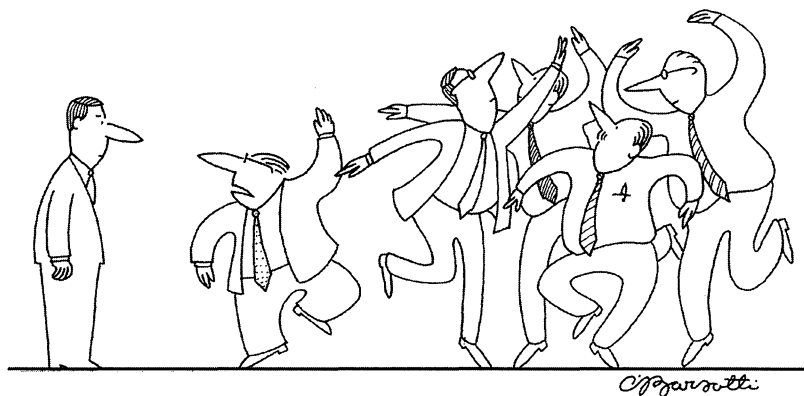
“Luận cứ về nguyên nhân tiên thiên”. Cũng như vậy với Thánh Thomas và thêm vài triết gia khác thời Trung cổ. Đó là một luận cứ khá đơn giản, thành thử chúng tôi sẽ trình nó ra trong hình thức đơn giản nhất của nó:

A/Mọi thứ hiện hữu đều phải có một nguyên nhân.

B/Vũ trụ hiện hữu.

C/Do đó, vũ trụ phải có một nguyên nhân - và ta gọi nguyên nhân này là Chúa trời.

Cái phản luận rằng có lẽ không có một nguyên nhân tiên thiên chắc chắn là rất khó thuyết phục. Song luận cứ vũ trụ học có vẻ cũng chẳng khá hơn. Nếu ta sẵn sàng tin rằng Chúa trời có thể tự là nguyên nhân của ngài, vậy tại sao vũ trụ lại không thể như thế? Rồi cả cái máy in 3 chiều nữa?



“Có lẽ anh đúng. Có lẽ nó không giúp chống lại được các ác thần.
Nhưng nhờ ngược lại thì sao? Vào lúc này, ai mà chẳng sẵn sàng
liều một phen?”

Đặt cược đi nào!

Tại đây, nhà hí họa tài hoa Charles Barsotti đã nhằm vào Luận cứ đặt cược (Wager argument) nổi tiếng của Blaise Pascal về sự hiện hữu của Chúa trời. Hãy quên đi các bằng cớ, cả vũ công trong bức hí họa lẫn chính Pascal đều khuyên bảo vậy - và hãy chỉ tập trung vào những lợi ích to lớn của việc ngài hiện hữu.

Hóa ra việc chứng minh sự hiện hữu của Chúa trời là một bài tập khó khăn hơn những gì mà các triết gia mong đợi. Vì lẽ đó, triết gia Pháp vào thế kỷ 17, Blaise Pascal, người cũng là một khoa học gia và toán học gia sáng chói, đã chọn một hướng tiếp cận hoàn toàn khác. “Đặt cược” không phải là một *sự chứng minh* về việc Chúa trời hiện hữu - bởi Pascal tin rằng không bao giờ ta có thể có được bằng cớ duy lý cho việc đó. Trái lại, ông đưa ra *một chiến lược* cho đời sống đặt cơ sở trên việc thu được các giá trị từ những lợi ích của việc Chúa trời hiện hữu. Ông bảo rằng việc sống một đời sống như thể Chúa trời hiện hữu chính là phương án sống tốt nhất bởi một đời sống như thế sẽ tạo ra nhiều cái được - chẳng hạn: đời sống bất tử trên Thiên đường của Chúa trời - hơn cái

mất. Ngược lại, việc sống một đời sống như thể Chúa trời *không* hiện hữu sẽ tạo ra nhiều mất hơn - chẳng hạn: đời sống bất tử trên Thiên đường của Chúa trời. Lý do là - những kẻ không tin vào Chúa trời sẽ không được bước qua Ngọc môn (Pearly Gates). Sau hết, Thánh Peter gác cổng Thiên đường chắc chắn không bao giờ hạ thấp tiêu chuẩn đầu vào.

Hãy làm một phép toán, Pascal bảo. Nếu ta hành xử như thể Chúa trời hiện hữu, và hóa ra là không phải thế, thì ta đâu có mất gì? Mất vài giờ mỗi tuần đến nhà thờ ư? Mất dăm ba lời cầu nguyện không hồi đáp ư? Vẫn lời quá rồi còn gì. Song nếu hành xử như thể Chúa trời hiện hữu, mà rốt cuộc, ngài hiện hữu thật, thì ta đúng là đã trúng số độc đắc. Ngược lại, nếu hành xử như thể Chúa trời không hiện hữu, mà cuối cùng hóa ra ngài hiện hữu thật, thì đời ta khốn nạn rồi. Mãi mãi không ngóc đầu lên được đâu.

Nhưng hượm đã, có vài người phản đối. Nếu hành xử như thể Chúa trời hiện hữu, mà hóa ra là ngài không hiện hữu, chẳng phải ta cũng sẽ mất đi rất nhiều thứ lớn lao hay sao? Ví dụ, cơ hội để làm một số tội lỗi oách xà lách?

Pascal có câu trả lời cho lời cảnh báo của những kẻ sắp phạm tội này. Trong vai trò một toán học gia theo nghĩa chính xác nhất của chữ này, ông đã phát triển một lý thuyết xác suất về các vấn đề khác nhau xảy ra khi đặt cược qua các thư từ trao đổi với một toán học gia khác là Pierre de Fermat. Giáo sư Pascal rất giỏi trong các tính

toán phức tạp về xác suất. Thành thử ta sẽ tóm tắt lại sự suy lý của ông như sau đây:

“Hừmm, nếu tôi hành xử như thể Chúa trời hiện hữu, và hóa ra không phải thế, Tôi chắc chắn sẽ không có cơ hội phạm một số tội lỗi to tát. Đúng là đời sống này hữu hạn thật, song, nếu ta chỉ có mỗi nó, thì chẳng phải đó cũng là một dạng đời sống bất tử sao? Song ở mặt khác, có lẽ có rất nhiều thứ tội lỗi mà rốt cuộc chẳng hay ho gì. Hãy xem thử tội giết người⁽¹⁾ nó thường gây hậu quả rất tệ cho kẻ giết người; tội ngoại tình⁽²⁾ - khó phán đoán hơn, song nếu xem xét kỹ thì đó có lẽ không phải là một trải nghiệm dễ chịu tinh khôi gì - đặc biệt khi bị bắt quả tang. Tội ham muốn tôi tớ nam nữ nhà người⁽³⁾ không phải điều gì đem lại hậu quả quá tệ, song thật sự là, liệu tôi tớ nữ nhà người có thể trở thành một người vợ tuyệt vời cho ta không? Liệu về nhà ta rồi cô ấy có còn chăm chỉ lau các kính cửa sổ không? Và như thế, sau khi đặt ra mọi khả năng, và so sánh việc mất đi (khá là nhỏ bé) những niềm vui do tội lỗi sinh ra với việc mất đi đời sống bất tử, tôi vẫn nghĩ việc hành xử như thể Chúa trời hiện hữu là có lợi hơn.

Được xuất bản trong tác phẩm *Suy tưởng* (Pensées) sau khi triết gia qua đời, luận cứ “Đặt cược” của Pascal đã giới thiệu một cách nhìn hoàn toàn mới mẻ vào nan đề Niềm tin nơi Chúa trời. Ông là triết gia đầu tiên biến

1. Lời răn của Chúa (ND).

2. Như trên.

3. Như trên.

nó thành một vấn đề có tính *thực tế*, như kiểu tính toán điều hơn lẽ thiệt của việc nằm nhà xem truyền hình hay ra rạp ngồi xem phim. Quan trọng hơn cả, ông là triết gia đầu tiên biến nó thành ra một vấn đề của *sự tự nguyện*. Người ta phải *ra quyết định* tin hoặc không tin vào Chúa trời. Điều này có nghĩa là, chẳng hạn, người ta không còn phải chờ đợi tới lúc Chúa trời cung cấp dấu hiệu nữa. Giờ đây, họ sẽ chủ động quyết định *tin theo* ngài.



Tất cả tùy thuộc vào bạn

Santa đang bận rộn với chuyện gì trong bức hí họa của Aaron Bacall nhỉ? Thật sự là ông có thể tìm ra bằng cứ về sự hiện hữu của mình sao? Điều này quá là phi lý. Để tin được rằng ông hiện hữu - có nghĩa là, tin ông chính là Santa - thì trong vô số việc phải tin khác, ông sẽ phải tin rằng mình sống ở Bắc Cực với bà Claus cùng những người lùn, và rằng mục đích đời ông chỉ là vào dịp Giáng sinh thì ghé nhà các bé trai và bé gái ngoan để phát quà, đồng thời không ghé nhà những bé trai và bé gái hư. Ông cũng sẽ phải chấp nhận luôn ý tưởng rằng mình có thể hoàn thành nhiệm vụ phát quà tối quan trọng đó theo đúng thời gian thực đồng thời khắp thế giới chỉ trong một đêm, và chỉ với sự trợ giúp của vài chú lùn và một chiếc xe trượt tuyết do tuần lộc kéo. Không ngạc nhiên khi trông ông có vẻ khá vất vả. Kiểu bằng cứ đó sẽ muôn đời không bao giờ có được.

Điều mà Santa không nhận thức được là cuốn sách mà ông có lẽ đã nhặt ra được trên giá sách tự trợ (self-help) tại tiệm sách Barnes and Noble gần nhà lại không hề nói về sự hiện hữu hay không hiện hữu của ông. Cuốn

sách đó nói về sự tin cậy, tin tưởng hay niềm tin vào bản thân mình xét như một con người cụ thể. Và người ta sẽ không bao giờ có thể sở hữu được kiểu niềm tin này nhờ vào bằng cứ. Ta cần phải có được một sự cam kết quyết liệt - tức một cú nhảy của lòng tin.

Đây chính là sự thay đổi có tính cách mạng mà triết gia tôn giáo người Đan Mạch Søren Kierkegaard đã đem đến cho cách chúng ta nghĩ về niềm tin vào Chúa trời. Cả triết học và thần học, ông bảo, đều phạm sai lầm khi ứng xử với nhận thức về Chúa trời như một câu hỏi khách quan. Chủ đề cơ bản suốt hàng kỷ nguyên mà các triết gia luôn đặt ra là “liệu ngài có hiện hữu?” Và cách thông thường để trả lời cho câu hỏi này là tìm tới các bằng cứ duy lý, hoặc được ủng hộ hoặc bị phản đối. Tuy thế, niềm tin vào Chúa trời, Kierkegaard bảo, không phải điều gì giống thế. Niềm tin là có tính chủ quan. Đây là vấn đề thuộc về sự khao khát (passion) chứ không phải về tư duy logic.

Ông bảo rằng ta không bao giờ *hiểu được* chân lý tôn giáo; Ta đồng tình với nó, ta chấp thuận nó, ta nhận nó về với ta. Ta không đưa nó vào chung chỗ với những gì ta đã biết rõ, mà trái lại, nó *cải hóa* ta. Và khi sự đón nhận đầy khao khát của ta đối với cuộc cải hóa này đủ mạnh mẽ tới mức vượt lên khỏi mọi nghi ngờ về tính khách quan của “các chân lý” tôn giáo, thì chính khi ấy, chúng ta có được niềm tin. Có gì thuộc logic hiện sinh nằm ngay trong sự vượt lên khỏi logic này.

Thành thử, câu hỏi thực sự ở đây không phải là

“Chúa trời hiện hữu hay không?” Nó phải là: “Liệu ta có đủ sự khát khao chiếm hữu “cái Vĩnh cửu” đến mức bỏ qua các bản khoản duy lý để ném mình vào một cú nhảy của lòng tin?” “Liệu ta có thể nhìn sâu vào lòng mình để đối mặt với huyền thoại của chuyện sống chết, và sự dường như vô nghĩa của toàn bộ chuyện ấy - có nghĩa là, vật vã với sự bí ẩn khôn dò đó và rồi sau đó bỏ qua hết, để quăng mình vào cú nhảy tới một niềm tin phản duy lý song vẫn có tính khách quan?”

Tất cả tùy thuộc vào bạn, những người anh chị em của tôi. Có nghĩa là tùy cả vào ông đó, Santa ạ.

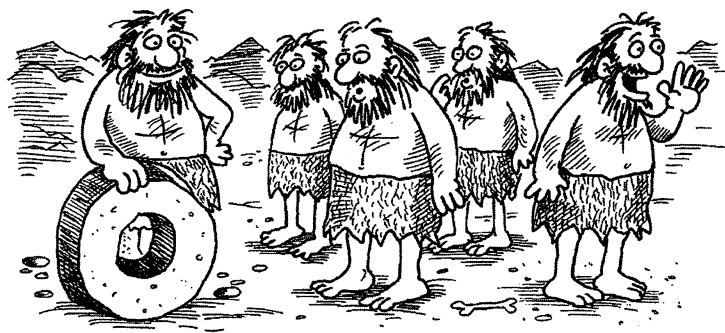
XVIII

Triết học, Schmolosophy⁽¹⁾, ai cần tới nó chứ?

Siêu-Triết học

1. "Schmo" tiếng Anh là thằng ngắn, thằng đần. Ở đây tác giả chơi chữ khi ghép "schmo" và "sophy" (tiếng Hy Lạp: Sophia: sự khôn ngoan) thành một cụm nhại chữ "philosophy" để có ý chế giễu sự khó hiểu nơi ngôn ngữ triết học nói chung và triết học hậu siêu hình học của Heidegger nói riêng thành "schmolology" (ND).

GODFARD



“Nhanh lên nào, Thog vừa phát minh ra tình huống hí họa.”

Với triết học, Meta (siêu) là gì?

Thứ mà nhà hí họa Anh Clive Goddard tạo ra ở đây chính là một siêu-hí họa - tức một bức hí họa về sự hí họa. Ông đã vẽ một tình huống hí họa kinh điển - người tiền sử chế ra một bánh xe, và, trong bức hí họa của ông, thì chính những người tiền sử ấy lại đi bình luận về tình huống này như thể một tình huống kinh điển cho một bức hí họa khác (Nhân tiện, có một số tình huống hí họa kinh điển như là: có một người đứng trên một hòn đảo nhỏ, một bác sĩ tâm thần với một bệnh nhân đang nằm trên ghế sofa, Thánh Peter đứng trước Ngọc môn).

Chữ “Meta” có nguồn gốc từ thời Hy Lạp cổ đại, và nó có nghĩa là “sau”, hay “phía trên”. Chữ này luôn được dùng như tiền tố của một danh từ để nói về chính danh từ đó hay về chính phạm trù của danh từ đó. Ví dụ, ta sẽ định nghĩa “siêu-phân tích” là “một phân tích được tiến hành ở cấu độ trừu tượng hóa cao hơn các phân tích thông thường”. Còn “siêu-hư cấu” sẽ được định nghĩa là “dạng văn chương có tính tự quy chiếu với chủ đề chính là nghệ thuật và các phương tiện hư cấu của văn chương”.

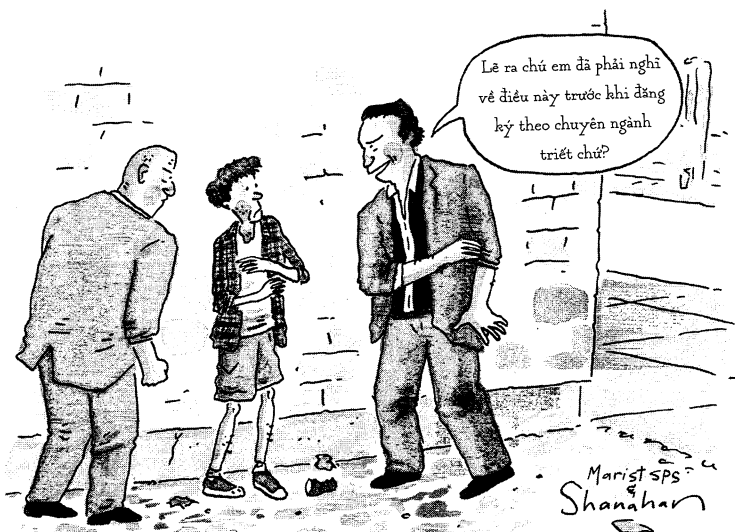
Không nằm ngoài xu hướng này, “siêu” cũng tồn tại trong cả triết học: siêu-triết học chính là thứ triết học về triết học. Đến điên cả đầu mất thôi. Con đầu đầu này có lẽ khá quen thuộc với những người đọc có trải nghiệm kiểu ảo giác khi thấy mình đang nhìn vào chính mình vào lúc cái chính mình đó cũng có một ảo giác là nó đang nhìn vào chính mình.

Siêu-triết học về cơ bản là sự nghiên cứu về việc triết học rốt cuộc là về cái gì? Đôi khi thậm chí nó còn đi tới khu vực của sự đòi hỏi triết học *cần phải* về cái gì, và vì sao ta phải quan tâm tới nó. Song, dĩ nhiên, các triết gia và các siêu triết gia thậm chí còn tranh biện cả về việc liệu có hợp lệ không khi định ra thêm một khu vực nghiên cứu nữa gọi là - siêu-siêu triết học.

Kết luận chung quyết cho môn siêu-triết học là do nhà siêu hình học Heidegger đưa ra trong tiểu luận của ông *Triết học là gì?* (What is philosophy?); “Khi ta hỏi ‘Triết học là gì’, thì đó là ta đang *nói về* triết học. Qua cách đặt câu hỏi như thế, rõ ràng ta đang chọn một vị trí ở bên trên, và bởi vậy, nằm ngoài triết học. [Cho đến bây giờ thì mọi chuyện vẫn ổn.] Tuy nhiên, mục tiêu của câu hỏi của chúng ta là đi vào trong triết học, ở lại đó, và khiến bản thân mình hành xử theo thể điệu của nó, có nghĩa là, biến chính mình thành triết học. Bởi lẽ đó, con đường thảo luận của chúng ta buộc phải không chỉ có một định hướng rõ ràng, mà sự định hướng ấy đồng thời còn phải đem lại cho chúng ta sự đảm bảo rằng, chúng ta đang vận động ở trong lòng triết học chứ không ở

ngoài và xung quanh nó.”

Hiểu không nào? Có lẽ bạn sẽ hiểu được rõ hơn với sự giúp đỡ của một mẫu nấm thần (magic mushroom) nữa.



CHO SINH VIÊN VAY NẶNG LÃI

Có lẽ tôi đã nên đăng ký theo chuyên ngành khoa học điện toán

Theo bức hí họa chua chát của Danny Shanahan, có một chiều kích thiên về thực tế hơn cho câu hỏi “Vì sao lại là triết học?”

Ngay khi vừa xuất hiện, bức hí họa này trở nên nổi tiếng lập tức trong phạm vi cả các sinh viên đã và chưa tốt nghiệp khoa triết, ngang với câu đố hài hước trước đó.

“Câu hỏi đầu tiên mà một tân cử nhân triết học sẽ đặt ra là gì?”

Trả lời: “Quý bà có muốn tôi làm nó to lên để phục vụ quý bà được chu đáo hơn chăng?”

Không hề nghi ngờ gì về điều này: Một sự hiểu sâu sắc về mệnh lệnh nhất quyết của Kant hay về tác phẩm *Principia Mathematica* (Những nguyên lý toán học) của Russell và Whitehead không phải là tiền đề cho một công việc kiếm bộn tiền. Hay, thậm chí, nhìn chung, cho

bất kỳ công việc gì, trừ công việc tiếp tục giảng dạy về mệnh lệnh nhất quyết và “các nguyên lý toán học” cho các sinh viên triết học bậc cao khác.

Thế thì, bạn có lẽ sẽ hỏi, sao ta còn vẫn học triết?

Suốt hàng kỷ nguyên, các triết gia đã luôn đồng ý về giá trị của việc học tập bộ môn thường xuyên không có tính thực dụng này. Và các hồi phản thú vị với chúng ta đến từ một người Hy Lạp khôn ngoan thời cổ đại - Socrates, và một người Anh lịch lãm thời hiện đại - Bertrand Russell.

Tại phiên tòa mà ở đó ông bị xử tội làm hư hỏng các thanh niên Hy Lạp bởi đã không mệt mỏi truy vấn họ bằng các câu hỏi triết học, Socrates trình ra lý do tuyệt vời cho việc học triết: “một đời sống không khảo xét thì không đáng sống” (The unexamined life is not worth living).

Các công tố viên, dĩ nhiên, đã không thấy cảm động và vẫn kết tội chết cho Socrates, và đây có lẽ cũng là số phận đang chờ đợi gã tân cử nhân trông buồn thảm trong bức hí họa của Shanahan.

Lý lẽ thuyết phục hơn thuộc về suy tư cô đọng của Russell trong tiểu luận “Giá trị của triết học”: “Nhờ vào chính sự vĩ đại của cái vũ trụ được tâm trí suy tưởng qua triết học, tâm trí cũng trở nên vĩ đại theo”.

Ngài đã nói điều đó, Berty (cách nói thân mật cho cái tên Bertrand Russell - ND). Nhưng không chỉ thế. Triết học còn giúp tăng cường năng lực thưởng thức tranh hí họa nữa.

Đôi dòng tiểu sử

Anselm xứ Canterbury

Về nguyên tắc, ngày nay, người ta thường biết tới Thánh Anselm (1033-1109) qua luận cứ hữu thể học (hay bản thể học) về sự hiện hữu của Chúa trời - tức điều sau này hầu hết các triết gia đều thấy khó bị thuyết phục. Tuy nhiên, sự hiện hữu của ngài thì lại có thật, phong phú và rất đặc sắc. Ngài sinh ở Italy, và khi được 15 tuổi, ngài có một khao khát mãnh liệt là đi tu. Cha ngài đã phản đối, thành thử Anselm đành phải sống đời sống thế tục suốt 12 năm, trước khi rốt cuộc có thể trở thành một tu sĩ. Phẩm chất lãnh đạo của ngài lập tức trở nên rõ ràng, và chỉ trong vòng 3 năm, ngài đã được bầu làm Cha trưởng tu viện để rồi sau đó thành lập một ngôi trường mà rất nhanh chóng trở thành một trung tâm đào tạo thần học.

Vào năm 1093, trái với mong muốn, ngài được bổ nhiệm làm Tổng giám mục của Cantebury. Ngài đã đấu tranh hết lần này tới lần khác, đầu tiên là với Vua William Rufus, và sau đó là với Vua Henry I để đòi hỏi các cải cách cho các tăng lữ và tu sĩ. Ngài có nhiều giai đoạn bị đày hoặc tự lưu đày khỏi nước Anh.

Một trong những cải cách xã hội thành công của ngài (cho tới khi ngài qua đời) chính là sự ngăn cấm buôn bán nô lệ. Một cải cách tuyệt vời!

Thomas Aquinas

Thánh Thomas Aquinas (1224(?)-1274) sinh ra ở gần Naples và là con của Landulf, Bá tước xứ Aquino, và bà Theodora. Từ khi Thomas còn trẻ, cha mẹ ngài đã luôn thấy ra một thiên hướng tôn giáo nơi ngài. Song đáng tiếc, điều ngài chọn lúc đó lại là Khuôn phép Tin lành (evangelical Order), Đa minh (Dominicans) hay còn gọi là Dòng anh em giảng thuyết (Order of Preachers). Ôi, đúng là sự ngông cuồng của tuổi trẻ. Cha mẹ ngài tức giận trước sự nổi loạn tới mức xúc phạm truyền thống gia đình này của ngài đến mức bắt anh ngài đem ngài về lại lâu đài của gia đình. Ở đó, họ nhốt ngài không cho ra ngoài. Thế rồi thậm chí họ còn được cho là đã đưa vào phòng ngài một gái điếm, hy vọng ngài sẽ đổi ý và quay về với tu viện dòng Thánh Biển đức (Benedictine) nơi ngài từng sống ở đó khi còn nhỏ, để rồi vào thời gian thích hợp, ngài sẽ trở thành Cha trưởng tu viện Monte Cassino và đem lại danh tiếng cho gia đình. Gia đình nào mà chả mong muốn một điều như thế?

Song Thomas cương quyết từ chối, và cuối cùng mẹ ngài, Theodora, đã phải chấp nhận. Thế rồi ngài phát hiện ra các tác phẩm của Aristotle, Augustine, triết gia đạo Hồi Averros và triết gia Do Thái Maimonides. Ngài tổng hợp

chúng với sự hiểu của chính ngài về Kitô giáo, và viết hàng bộ sách thần học lớn, chẳng hạn như bộ *Tổng luận thần học* (Summa Theologiae). Sau khi ngài qua đời, môn thần học của ngài vẫn có ảnh hưởng bao trùm lên giáo hội Kitô giáo La Mã.

Aristotle

Ngay khi vừa sinh ra, Aristotle (384-322 TCN) đã nhận lãnh định mệnh của kẻ tin vào “telos” (mục đích) phổ quát. Trong tiếng Hy Lạp, tên của ông có nghĩa là “mục đích tốt nhất”; chẳng ai có thể có mục đích nào cao hơn thế.

Cũng như các triết gia vĩ đại khác vào kỷ nguyên vàng của Athens, ông là một người có tri thức toàn diện: có nghĩa là, ông học mọi thứ, từ chính trị, khoa học, tới toán.

Aristotle học tại học viện của Plato hơn hai mươi năm, ở đó, hoạt động ngoại khóa duy nhất được ghi chép lại của ông là trong phòng gym. Sau đó, ông trở thành thầy dạy riêng cho các vị Vua, mà nổi tiếng nhất là Alexander Đại đế, và cuối cùng trở lại Athens để thành lập học viện của chính mình, Lyceum. Không có thông tin gì về việc liệu học viện của Plato và học viện Lyceum của Aristotle có từng tham dự chung giải bóng bầu dục thường niên hay không⁽¹⁾.

1. Ở đây, tác giả có ý đùa. The Pittsburgh Lyceum là tên một đội bóng bầu dục Mỹ rất nổi tiếng (ND).

Augustine xứ Hippo

Thánh Augustine (354-430) sinh tại Bắc Phi, ở nơi mà giờ đây là Algeria. Về mặt chủng tộc, ngài và gia đình là người Berber song đã được La Mã hóa và lối sống của họ hoàn toàn là của các cư dân đô thị. Họ nói tiếng Latin với nhau trong bữa cơm tối. *Fieri velit iaculis*. “Đưa giúp mẹ lọ muối nào”.

Tuổi vị thành niên của ngài phát triển như mọi người khác. Ngài nổi tiếng với lời cầu nguyện thống thiết, “Hãy ban cho con sự tinh tuyền và tiết dục, nhưng chưa phải bây giờ”. Ấy thế mà sau này, chính ngài lại sẽ đi viết rằng, cách duy nhất để từ bỏ con quỷ tình dục là đừng lập gia đình. Thật thú vị là tôi có biết một số người chỉ từ bỏ được con quỷ tình dục sau khi đã lập gia đình.

Môn thần học và triết học của Augustine đã tạo ra ảnh hưởng vô tiền khoáng hậu suốt nhiều thế kỷ. Quan điểm của ngài về thời gian-chủ quan đã báo trước ý niệm tương tự của Kant, và các nhà thần học hiện đại như Paul Tillich đã tiếp nhận quan niệm của ngài rằng Chúa trời tồn tại trong “cái hiện tại hằng cửu” (Eternal now) nằm ngoài thời gian. Các thảo luận của ngài về môn tâm lý học về sự tha hóa có ảnh hưởng tới cả Husserl và Heidegger.

Cuối cùng, Công đồng Orange năm 529 đã công nhận ý niệm của Augustine về tội tổ tông, và ngày nay, nó trở thành bộ phận của giáo trình giảng dạy chính thức của giáo hội Kitô giáo. Nhà thần học theo thuyết “hiện thực Kitô giáo” Tin lành Reinhold Niebuhr đã phát biểu dí dỏm về điều này

trên tờ *Thời báo London*, “ Học thuyết về tội tổ tông là học thuyết Kitô giáo duy nhất mà ta có thể dùng phương pháp duy nghiệm để kiểm tra xem nó có đúng không”.

A. J. Ayer

Ngài Alfred Jules Ayer (tên viết tắt “A. J.” và “Freddie”) viết tác phẩm lớn *Ngôn ngữ, Chân lý, Logic* khi mới 24 tuổi, và ngay lập tức tác phẩm ấy biến ngài thành *kẻ nổi loạn* (enfant terrible) trong môi trường triết học Anh. Ngài kết hôn bốn lần, trong đó có 2 lần với cùng một phụ nữ. Rõ ràng là, hết lần này đến lần khác, ngài luôn mắc cùng một lỗi logic.

Roland Barthes

Roland Barthes (1915-1980) là triết gia và phê bình gia văn chương người Pháp. Tác phẩm của ông về ngôn ngữ đã tạo ảnh hưởng lớn tới các trường phái lý thuyết tiền vệ như “thuyết cấu trúc và hậu cấu trúc” (structuralism and post-structuralism) (Chúng tôi có thể làm rõ ý nghĩa của “thuyết cấu trúc và hậu cấu trúc” cho các bạn không? “Hãy chờ thiên thu đi nhé”.) Ông đi khắp châu Âu, cũng như đã từng tới Ai Cập, Nhật Bản và Mỹ để giảng dạy và để viết rất nhiều. Vào năm 1980, khi đi bộ về nhà trên hè phố Paris, ông bị một xe tải chở đồ giặt tông phải và qua đời chỉ một tháng sau (xem thêm về thuyết phi lý để hiểu được việc này).

Samuel Beckett

Samuel Beckett (1906-1989) là một thi sĩ, tiểu thuyết gia, và kịch tác gia người Ailen. Hầu hết thời gian của tuổi trưởng thành ông sống ở Paris, và viết cả bằng tiếng Anh lẫn tiếng Pháp. Tác phẩm của ông cho thấy tài năng thiên bẩm trong việc tìm ra điều gì đó hài hước về sự vô nghĩa của mọi sự, và ông được xem là một trong những cha đẻ của Kịch phi lý (absurd theater). Khi ông đoạt giải Nobel Văn chương vào năm 1969, Viện hàn lâm Thụy Điển đã tuyên bố rằng, trong tác phẩm của ông, “Nỗi cùng khổ của con người hiện đại đạt tới sự cao thượng”. Tuy nhiên, một số độc giả có vẻ đã khá vất vả khi muốn tìm ra phần “cao thượng” trong nỗi cùng khổ ấy.

Jeremy Bentham

Jeremy Bentham (1748-1832) là triết gia và nhà cải cách xã hội người Anh, người cho rằng khi toàn dân được giáo dục tốt hơn và trở nên khai minh hơn, họ sẽ thấy được điều gì nằm trong lợi ích lâu dài và sẽ lao động để đạt tới hạnh phúc phổ quát. Không có gì ngạc nhiên khi chương trình cải cách ấy đã đại bại. Song ông vẫn là một triết gia thú vị. Ông có ảnh hưởng rộng khắp đối với tác phẩm của John Stuart Mill, và rất gần đây, đối với Peter Singer.

George Berkeley

Giám mục Anh giáo người Ailen, George Berkeley (1685-1753), một trong ba nhân vật của bộ tam sư thần thánh của thuyết duy nghiệm Anh, cùng với John Locke và David Hume, chính là người đưa ra ý tưởng cấp tiến về “Thuyết phi vật chất”. Triết học “Không-có-bất-kỳ-bản-thể-nào-tồn-tại” của ông đã bị nhiều người chỉ trích, song không ai chỉ trích nó mạnh mẽ cho bằng nhân vật cùng thời với ông là Tiến sĩ Samuel Johnson. Đây chính là người đã dùng chân, dồn sức đẩy bật một viên đá lớn khỏi sân, và đồng thời tuyên bố, “tôi bác bỏ nó” (nó, ở đây là thứ Triết học “Không-có-bất-kỳ-bản-thể-nào-tồn-tại” của Berkeley) [Johnson rõ ràng không hiểu rõ ý tưởng của Berkeley: Cả viên đá lẫn sự va chạm của nó với chân ông đều hoàn toàn chẳng là gì khác hơn “dữ liệu-giác quan” (tức những gì không có thực ngoài đời)].

Trong cuộc sống riêng, Berkeley khá là bất mạng. Ông từng tuyên bố rằng Tar a-xít chưng cất (Nước nhựa chương [tar water], dầu thông [turpentine]) chính là thuốc trị bách bệnh. Ông viết, “Nó trị được bệnh máu xấu, bệnh loét dạ dày, các bệnh về phổi như lao, tràn dịch màng phổi hay viêm màng phổi do vi khuẩn, nhiễm trùng da do khuẩn, hen suyễn, rối loạn tiêu hóa, các trường hợp suy yếu và rối loạn tâm thần [bệnh điên], sỏi thận, phù thũng, và mọi dạng viêm nhiễm khác”.

Như triết học của chính Berkeley vậy, thứ nước nhựa chương nói trên là điều gì đó mà để cảm thụ được nó một

cách sâu sắc, thì trước đó, khẩu vị của ta phải được tập tành rất vất vả.

Judith Butler

Giáo sư Butler (1956-) là vị chúa tể giới-trung tính (gender-neutral) của lý thuyết về giới, tức một phân khu đương đại của triết học luân lý và chính trị. Những tác phẩm nổi tiếng của bà như *Các hành động biểu diễn giới và Sự cấu tạo giới* (Performative Acts and Gender Constitution), *Sự rắc rối Giới: Thuyết nữ quyền và sự lật đổ bản dạng* (Gender Trouble: Feminism and the Subversion of Identity), và *Tháo mở Giới* (Undoing Gender) được xem là các trước tác tối quan trọng cho Làn sóng thứ Ba của thuyết nữ quyền và lý thuyết lệch pha (Queer Theory). Trong tất cả bộ tác phẩm đồ sộ này, Butler thảo luận rằng bản dạng giới không phải điều gì có tính ổn định mà luôn biến động.

Albert Camus

Sinh tại thuộc địa Pháp là Algeria, Albert Camus (1913-1960) đã trở thành trí thức và nhà văn nổi tiếng thế giới, và được biết tới nhiều nhất qua các tác phẩm văn chương “phi lý” như *Người xa lạ* và *Dịch hạch*, cũng như qua luận văn triết học phi lý, *Huyền thoại Sisyphus*.

Giống với Sartre, ông là một đảng viên cộng sản, mặc dù vào năm 1937, ông đã bị tố giác là theo thuyết Troskist và

bị khai trừ khỏi đảng cộng sản. Thế rồi Camus tham gia vào phong trào vô chính phủ Pháp, và trong suốt thời gian chiến tranh, ông tham gia phong trào kháng chiến Pháp. Ông là trí thức châu Âu nổi tiếng đầu tiên tuyên bố phản đối việc nước Mỹ thả bom nguyên tử ở Hiroshima.

Vào năm 1957, ở tuổi 44, ông đoạt giải Nobel Văn chương. Theo kể lại, ông từng bảo rằng cách chết phi lý nhất là trong một tai nạn mô-tô. Vào năm 1960, khi quay về Paris sau kỳ nghỉ ở Provence, ông đã chết trong một tai nạn trên chiếc xe do chính chủ nhà xuất bản của ông lái. Y như rất nhiều nhân vật mà chúng ta từng gặp qua, tay chủ nhà xuất bản của Camus chắc chắn là một kẻ theo thuyết phi lý.

Simone de Beauvoir

Simone Lucie Ernestine Marie Bertrand de Beauvoir (1908-1986) viết rất nhiều, cả văn chương và lý thuyết. Bà chính là điều mà ngày nay chúng ta gọi là một trí thức đại chúng (public intellectual). Bà và Sartre có một mối quan hệ cởi mở suốt vài thập kỷ, dẫu trong suốt thời gian đó bà vẫn có các quan hệ tình cảm với nhiều bạn tình cả nữ và nam khác. Dù lý thuyết nữ quyền của bà chống lại mọi kiểu tư duy rập khuôn về phụ nữ, bà chắc chắn vẫn có một kiểu mẫu rập khuôn về tình dục. Đó là: khác với hầu hết mọi đàn ông, bà không hề quan tâm gì đến nhan sắc của người tình. Rất khó có thể coi Sartre là một gã đẹp trai (Sartre có đôi mắt lác - ND).

Vào năm 1943, sau khi bị buộc tội quyến rũ một sinh viên 17 tuổi, bà bị tước giấy phép dạy học. Song cũng chính vì thế mà chúng tôi tin rằng cam kết hiện sinh của bà là chân thành; Cả bà và Sartre cùng tham gia vào phong trào chống lại luật về tuổi vị thành niên tại Pháp⁽¹⁾.

Cả các tác phẩm và lối sống tự do của bà đều là nguồn cảm hứng cho một thế hệ các nhà nữ quyền xuất hiện vào những năm tháng sau khi bà xuất bản cuốn sách *Giới tính thứ hai*.

Jaques Derrida

Jaques Derrida (1930-2004) sinh ra tại Algeria. Triết gia Pháp này là ngôi sao của các trí thức Pháp. Tuy nhiên, với nhiều độc giả nói tiếng Anh, triết học của ông có vẻ tuyệt đối ngớ ngẩn. Phản ứng của Derrida là “tại sao người ta lại đòi hỏi triết gia phải dễ hiểu trong khi lũ khoa học gia còn khó hiểu hơn nhiều thì họ lại coi đó là chuyện bình thường?” Nghe như có mùi tự bào chữa đâu đây, song đó cũng có thể chỉ là do sự diễn giải sai.

1. Vào năm 1977, nhiều trí thức Pháp bao gồm Louis Aragon, Michel Foucault, Jean-Paul Sartre, Jacques Derrida, Louis Althusser, Roland Barthes, Simone de Beauvoir, Giles Deleuze, Félix Guattari, Michel Leiris, Alain Robbe-Grillet, Philippe Sollers, Jaques Rancière, Jean-François Lyotard, François Ponge và nhiều người khác đã ký thư kiến nghị gửi Quốc hội Pháp để đòi hỏi hủy bỏ vài điều luật trong bộ luật về tuổi vị thành niên của Pháp, trong đó có việc không được coi là tội hình sự với trường hợp quan hệ tình dục có sự đồng thuận giữa người trưởng thành và trẻ dưới 15 tuổi (ngưỡng tuổi vị thành niên theo luật của Pháp) (ND).

René Descartes

Triết gia và toán học gia vĩ đại người Pháp, René Descartes (1596-1650) nhìn chung được coi là cha đẻ của triết học hiện đại, cũng như là nhà phát minh ra hình học phân tích. Thêm vào đó, ông còn có bằng về Luật và từng viết một cuốn sách nhan đề *Toát yếu âm nhạc* (Compendium of Music).

Giống các triết gia thế kỷ 19, 20 như Henry Sidwick và William James, Descartes cũng nghiên cứu các tri thức bí truyền vào thời ông và phát triển một mối quan tâm với phong trào *Kitô* giáo có tính huyền bí là Rosicrucians (Hội hồng hoa thập tự). Tuy nhiên rốt cuộc, ông đã từ bỏ các niềm tin huyền bí và ma thuật để chọn lựa một nghiên cứu khoa học về thế giới.

Đã có lúc, có người nghĩ rằng ông là một tín đồ *Kitô* giáo thuần thành; những người khác, thì lại cho rằng ông là kẻ vô thần. Sau khi qua đời, giáo hội *Kitô* giáo đã đưa tác phẩm của ông vào Danh mục các sách bị cấm. Một số người còn gắn vào miệng ông các lời trăng trối đầy tính tôn giáo khác nhau, song theo như người hầu của ông kể lại, dường như là ông đã chẳng nói câu gì vào lúc lìa đời. Đây có vẻ mới đúng là cái chúc thư mà ta hằng mong đợi từ một lý thuyết gia hoài nghi vĩ đại.

Diotima xứ Mantinea

Việc viết tiểu sử của cái người có nhiều tên khác nhau và của cái người mà thật ra chỉ hiện hữu nơi trí tưởng tượng của ai

đó (ở đây là Plato) sẽ đặt ra các câu hỏi về mặt nhận thức học cụ thể. Nhà viết tiểu sử về Bà tiên rằng hẳn cũng đối mặt với nỗi nan giải tương tự.

Song *giả dụ* cô ấy hiện hữu, và *giả dụ* tên cô ấy là Diotima, và *giả dụ* cô ấy có các cuộc gặp gỡ với Socrates vào thời mà triết gia còn là một chàng trai trẻ (thế kỷ 5 TCN), cũng như *giả dụ* cô trông quyến rũ như khi xuất hiện trong bức tranh mà Józef Simmler vẽ cô vào thế kỷ 19, thì, thật tuyệt vời, cô chính là Tổ mẫu của thứ tình yêu kiểu Plato (Platonic Love).

Epicurus

Epicurus (341-270 TCN) đã sống một đời sống đúng là đầy lạc thú [Không, đừng nhầm lẫn thuyết hưởng lạc với *haute cuisine* (ẩm thực xa xỉ)¹⁾; đây là một sự diễn giải sai cho thuật ngữ hưởng lạc này]. Ông sống trên một quả đồi ở ngoại ô Athens, trong một nơi mà ông gọi là “Khu vườn”. Ở đó, mọi người được mời tụ họp, nói chuyện triết học, nhai bánh mì suông và uống nước lã - và đây là các món ăn mà, nếu biết hân hưởng đúng cách, hẳn cũng có hương vị của *ẩm thực xa xỉ*.

1. “Epicure” còn có một nghĩa nữa là “người sành ăn” (ND).

Philippa Foot

Triết gia Anh, Philippa Foot (1920-2010) có một sự chứng nhận là người Mỹ không giống ai: bà là cháu gái của Tổng thống Mỹ Grover Cleveland. Foot thuộc nhóm các triết gia nữ lỗi lạc và nổi tiếng từng học tại Oxford trong Thế chiến thứ Hai. Những người này gồm có G. E. M (Elizabeth) Anscombe, Mary Warnock và Iris Murdoch.

Bên cạnh nan đề toa tàu điện, Foot còn được biết tới nhiều nhất qua việc chống lại thuyết Chủ quan về đạo đức của A. J. Ayer (người nghĩ rằng các mệnh đề đạo đức chỉ đơn thuần là các sự biểu đạt cảm xúc, giống với khi ta kêu lên “Ồi” khi va phải vật gì đó) và của R. M. Hare (người nghĩ rằng các mệnh đề đạo đức chẳng khác gì các mệnh lệnh kiểu “Hãy làm cái này, đừng làm cái kia”). Thay vào đó, Foot phục hồi môn Đạo đức học đức hạnh của Aristotle. Bà biện luận rằng các sự gò ép về luân lý là một phần cần thiết giúp cho *đời sống con người phồn thịnh*.

Bà là một đảng viên xã hội và thành viên của Đảng Lao động Anh. Bà đã bỏ phiếu đồng tình với việc hủy bỏ tẩm bằng danh dự mà Đại học Oxford từng trao cho Tổng thống Mỹ Harry Truman bởi ông này đã ra lệnh thả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki.

Michel Foucault

Triết gia và lý thuyết gia xã hội Pháp, Michel Foucault (1926-1984) có lẽ được biết tới nhiều nhất tại Mỹ là qua tác phẩm

của ông - *Bệnh điên và Khai hóa văn minh* (Madness and Civilization). Trong tác phẩm đó, ông truy nguyên lịch sử của những cách mà xã hội châu Âu hiểu về bệnh điên cũng như “sự kiến tạo xã hội” bằng uy quyền qua từng thời kỳ khác nhau. Ông bảo, vào thời Phục hưng, những kẻ điên có mặt trong xã hội đời thường và được coi là sở hữu một sự minh triết kỳ dị. Ngày nay, ngành y đã thành công trong việc định nghĩa bệnh điên như một tình trạng ốm đau và đưa vào đại chúng ý tưởng rằng bệnh điên phải được đặt dưới sự điều trị đặc biệt của các thầy thuốc và các nhân viên “sức khỏe tâm thần” khác. Cho tới gần đây, những người điên vẫn luôn bị nhốt lại trái với ý muốn của họ - và đây là một sự áp đặt uy quyền tột bậc.

Thú vị là, cùng thời gian đó, bác sĩ tâm thần người Mỹ là Thomas Szasz cũng đưa ra luận cứ tương tự về sự kiến tạo xã hội đối với bệnh điên trong cuốn sách bán chạy của ông, *Huyền thoại về bệnh điên*.

Trong vai trò một người đồng tính vào giữa thế kỷ 20, Foucault có kinh nghiệm cá nhân về việc “bị xã hội kiến tạo nên”, và tác phẩm của ông đã có ảnh hưởng tới các nghiên cứu nữ quyền và lý thuyết lệch pha. Ông qua đời do các biến chứng của HIV/AIDS vào năm 1984.

Viktor Frankl

Triết gia và bác sĩ tâm thần quá cố người Áo, Viktor Emil Frankl (1905-1997) là cha đẻ của môn logotherapy (liệu pháp

ý nghĩa), tức điều được biết tới như là “trường phái liệu pháp tâm lý kiểu Vienna thứ ba” (hai trường phái đầu là của Freud và Adler). Là tù nhân ở trại tập trung của Phát xít Đức, cá nhân Frankl đã vật vã với câu hỏi về ý nghĩa cuộc đời. Không giống Freud, người tin rằng động năng quan trọng nhất của con người là dục vọng, và không giống Adler, người tin rằng động năng ấy là “nỗ lực hoàn thiện”, Frankl tin rằng “sự đi tìm ý nghĩa” chính là động năng căn nguyên của Con Người.

Joshua Greene

Greene vừa là một triết gia, vừa là một nhà tâm lý học. Với vai trò kép đó, ta có thể xem ông như là điều gì đó có tính tiến hóa ngược; bởi một thế kỷ trước, tâm lý học vẫn còn được xem là một nhánh con của triết học. Cuốn sách được biết tới nhiều nhất của Greene, *Moral tribes* (Các bộ lạc luân lý), không chỉ trình ra các lý thuyết của ông về sự tiến hóa của cảm năng luân lý mà nó còn gợi ý cả một chương trình giúp suy tư luân lý có tính trực giác của chúng ta hài hòa được với suy tư luân lý được nghiền ngẫm thấu đáo của chúng ta. Theo cách này, ông cũng lại là một điều gì có tính tiến hóa ngược: Một người theo thuyết lạc quan.

Alain Hajek

Alain Hajek là Giáo sư triết học tại Đại học Quốc gia Úc ở Canborea, nơi ông đặt ra nhiều mối quan tâm về các nền tảng

triết học cho lý thuyết xác suất và lý thuyết ra quyết định. Ông đã xuất bản các tiểu luận đoạt giải thưởng với các nhan đề hữ nút như *Điều gì mà tính xác suất có điều kiện không thể trở thành* (What Conditional Probability Could Not Be), hay *Các tính xác suất của các sự phản thực và các tính xác suất có tính phản thực* (Probabilities of Counterfactuals and Counterfactual Probabilities). Rất nhiều người trong chúng ta có hy vọng rằng một ngày ông sẽ xuất bản một tiểu luận có tính khẳng quyết về sự lượng hóa tiềm tàng số gỗ mà một con chuột dữ gỗ có thể dữ⁽¹⁾.

G. W. F. Hegel

Georg Wilhelm Friederich Hegel (1770–1831) sinh tại Stuttgart, phía Tây Nam nước Đức. Khi còn đang học đại học, ông nghĩ nghề nghiệp sau này của mình sẽ là một *Popularphilosoph*, tức một người truyền bá cho đại chúng triết học của người khác. Tuy nhiên tin đồn tới mức rằng ông từng mượn tượng về một cuốn sách hí họa dùng để truyền bá triết học thì hẳn là bịa đặt.

Thật ra, ông đã trở thành một giảng viên và tác giả danh tiếng của vài cuốn sách vô cùng phức tạp, tức những gì, thật ngạc nhiên, đã biến ông thành ngôi sao trong giới triết học. Vào năm 1829, ông được chỉ định làm Hiệu trưởng Đại học Berlin. Ông qua đời hai năm sau đó, trong thời kỳ có dịch tả,

1. Nguyên văn: "The definitive paper on the quantification of wood potentially chucked by woodchucks" (ND).

mặc dù vậy, đã luôn có sự bác bỏ rằng ông qua đời là do dịch bệnh này. Ông được cho là đã trắng trối rằng, “Nhưng anh ta không hiểu tôi”. Không ai biết “anh ta” ở đây là ai.

Hegel có ảnh hưởng lớn tới triết học phương Tây sau này, mặc dù cái ảnh hưởng ấy luôn thông qua tác phẩm của những triết gia như Marx hay các nhà hiện sinh, tức những người chống lại ông. Nói cách khác, ông là nạn nhân của chính phép biện chứng của mình.

Martin Heidegger

Martin Heidegger (1889-1976) là một triết gia Đức, người chỉ tập trung giải quyết đúng có mỗi một điều mà ông gọi là: “Câu hỏi về Tồn tại”. Heidegger cố gắng mô tả Tồn tại như điều gì khác hơn là cái Không (the Nothing), và cụ thể là, như điều gì thuộc về một cá nhân trở nên đích thực. Tác phẩm lớn của ông *Tồn tại và thời gian* (Being and Time) có lẽ đạt tới độ thâm sâu của mọi tác phẩm triết học thâm sâu từng được viết ra. Mặc dù vậy, theo cách nào đó, giống với một tác giả Đức rất thâm sâu khác là Hegel, Heidegger cũng lại trở thành một ngôi sao trong giới kinh viện, mà mỗi khi giảng bài, luôn thu hút sinh viên đứng chật giảng đường. Nhìn chung, ông có ảnh hưởng tới các nhà tâm lý học, thần học và phê bình văn chương, bởi sự mô tả của ông về mối nguy hiểm đi kèm với sự hiện hữu của cá nhân và về các phương cách khác nhau mà ta nỗ lực thực hiện để quên đi mối nguy hiểm đó, như là thông qua sự tự đánh lạc hướng và sự tuân

phục. Ông cũng có ảnh hưởng tới các thế hệ sinh viên, có lẽ phần nào bởi chính sự khó hiểu trong các bài giảng của ông đã tạo cảm hứng cho rất nhiều cuộc thảo luận nhóm giữa sinh viên với nhau.

Thật đáng tiếc, đã có thời gian vào thập kỷ 1930, Heidegger là đảng viên của Đảng Quốc xã và sau đó ông chưa từng đưa ra tuyên bố chính thức giải thích hay xin lỗi về việc đó, thậm chí kể cả sau khi Thế chiến thứ Hai kết thúc. Thay vào đó, ông rút về căn nhà gỗ nhỏ của mình ở Hắc Lâm (Black Forest), nơi ông tiếp tục viết cho tới khi qua đời.

Heraclitus

Heraclitus (khoảng 540–480 TCN) sinh ra trong một gia đình giàu có tại đô thị nổi tiếng Hy Lạp là Ephesus ở vùng Tiểu Á, tức vùng sau này là Đế quốc Ba Tư và ngày nay là một phần của Thổ Nhĩ Kỳ.

Cậu trai cô độc và bi quan này đã trở thành một nhà hiền triết thời tiền-Socrates với biệt danh là “Triết gia khóc lóc”. Các bài viết của Heraclitus tràn ngập hết câu hỏi này tới câu hỏi khác và chúng mâu thuẫn tới mức triết gia cũng lại được đặt thêm cho một biệt danh khác nữa là, “Heraclitus, Kẻ hũ nút” (“Heraclitus, the Obscure”). Cũng khó hiểu như thế là rất nhiều khái niệm của ông – khó hiểu tới mức Timon xứ Phlius còn gán cho ông cái tên là “Người bí ẩn” (The Riddler). Tuy nhiên, bất chấp các biệt danh ấy, Heraclitus vẫn có ảnh hưởng vô cùng to lớn lên các triết gia hậu bối, trong đó có

Plato và các triết gia Khắc kỷ. Ông được nhớ tới nhiều nhất là qua các khái niệm của ông về sự luân chuyển miên viễn và về “sự hài hòa ngầm ẩn” của mọi thứ trong vũ trụ, tức những gì được ông truyền tải qua phát ngôn “Sự chết của lửa sinh ra khí, và sự chết của khí sinh ra nước”. Ấy thế mà một số người lại thấy chính điều này có chút gì đó hũ nút.

Thomas Hobbes

Triết gia Anh, Thomas Hobbes (1588-1679) đã bị sinh sớm bởi mẹ ông quá sợ hãi khi nghe tin Hạm đội Tây Ban Nha đang tiến đến. Sau này Hobbes bảo mẹ ông đã đẻ sinh đôi ra cả ông và nỗi sợ. Như William James bảo, nếu như tính khí con người sẽ quyết định triết học cá nhân, người ta sẽ rất ít ngạc nhiên với việc Hobbes xem tình trạng tự nhiên của con người là sợ hãi và phản ứng thích hợp với nó là một chế độ quân chủ mạnh. Đồng thời, ông cũng cổ vũ rất nhiều ý tưởng tự do, như là các quyền cho cá nhân, sự công bằng giữa người với người, và điều kiện về sự đồng thuận của người bị trị (the consent of the governed). Có vẻ như mẹ ông đã đẻ sinh ba thì phải.

Horace

Thi sĩ La Mã, Quintus Horatius Flaccus (65-8 TCN) (Ở La Mã, ông được biết nhiều hơn dưới cái tên Horace), cả thời đó lẫn tới bây giờ đều được xem là một con người và nhà văn duyên

dáng song nghiêm túc. Sự hóm hỉnh của ông rất sắc bén, và nhà văn trào phúng La Mã Persius còn quan sát rằng, Horace có khả năng tinh quái chỉ ra lỗi lầm của bạn mình nhưng luôn khiến họ cười.

Kỹ năng khéo léo này giúp ông rất nhiều vào giai đoạn sau của cái cuộc chiến tranh xảy ra sau cái chết của Julius Caesar, tức cuộc chiến tranh sẽ quyết định việc liệu La Mã sẽ là một đế chế, hay nó sẽ quay trở lại là một nước cộng hòa. Cảnh báo tiết lộ trước nội dung phim: Octavian (Còn được gọi là Augustus) và quân đội của mình đã thắng thế, và đế chế tồn tại. Horace là một chỉ huy trong quân đội của phe cộng hòa thất bại, song lại là bạn của một trong những thủ hiến của Octavian và thực tế là đã trở thành người phát ngôn cho đế quốc.

Đúng như những gì mà bạn có lẽ sẽ đoán, có hai lối suy nghĩ về sự thay đổi lập trường đột ngột này của Horace. Một số người thấy rằng ông đã thành công khi giữ thăng bằng trên dây giữa độc lập và hợp tác. Những người khác lại cho rằng ông đã trở thành một nô tài duyên dáng của đế chế Octavian.

David Hume

Mẹ của Hume đã nhận ra rất sớm là cậu bé David (1711-1776) có “đầu óc thông minh một cách bất thường”. Điều này có nghĩa rằng, cũng như nhiều triết gia và nhà hí họa vĩ đại, tài năng của David Hume được phát tiết vô cùng sớm. Khi anh

trai của ông tới học ở Đại học Edinburgh, David, mới 11 tuổi, đã đi theo cùng và ở đó ông đã đọc lịch sử, triết học, toán học và khoa học. Khó mà có ai có thể có đầu óc thông minh hơn thế.

Vào những năm tháng của tuổi trưởng thành, Hume được biết tới không chỉ với vai trò triết gia, mà còn là sử gia và nhà viết tiểu luận với một phong cách lịch lãm và mạch lạc. Ông nhìn chung được coi là triết gia nói tiếng Anh quan trọng nhất lịch sử và ông có ảnh hưởng tới tác phẩm của bạn ông là Adam Smith cũng như tác phẩm của Charles Darwin và các triết gia khác như Immanuel Kant hay Jeremy Betham. Ảnh hưởng của ông vẫn còn tiếp tục tới ngày nay; ông được coi là một trong những tiền bối của khoa học nhận thức hiện đại.

Edmund Husserl

Edmund Husserl (1859-1938) là một bậc kỳ tài! Thực tế là, ông đã sáng tạo ra trường phái triết học gọi là Hiện tượng học (Phenomenology). Husserl thích mô tả điều mà ông gọi là “trải nghiệm sống trải” như điều gì đối nghịch với sự miêu tả khoa học về các đối tượng và về cách chúng tác động tới với nhau. Ví dụ, với Husserl, “thế giới đêm” khác hoàn toàn với “thế giới ngày” ở các phương diện chẳng tác động gì được vào sự quay của Trái Đất trên trục của chính nó; song chính các phương diện đó lại có ảnh hưởng rất nhiều tới cách con người sống và trải nghiệm ngày và đêm. Thành thử, ca khúc

của George Benson “Cho anh màn đêm” (Give Me the Night) hóa ra là nói về điều gì đó khác hơn việc không có nắng. “Bởi khi có âm nhạc quanh ta, thì tình yêu sẽ thăng hoa”⁽¹⁾. Hiện tượng học!

William James

William James (1842-1910) được coi là triết gia Mỹ xuất sắc nhất lịch sử, và là cha đẻ của nền tâm lý học Mỹ. Ông có trí tuệ quảng bác, viết sách không chỉ về nhận thức học (*Thuyết thực dụng nghĩa là gì* [What Pragmatism means?]) và tâm lý học (*Các nguyên lý tâm lý học* [The Principles of Psychology]), mà còn về các chủ đề thuộc tinh thần và thuyết thần bí (*Các sự đa dạng của trải nghiệm tôn giáo* [The Varieties of Religious Experience]).

Khi theo đuổi mối quan tâm với thuyết thần bí, ông đã làm thí nghiệm với các chất ma túy tác động vào trí tuệ như Nitrous oxide (khí gây cười) và peyote (xương rồng gây ảo giác). Ông bảo chỉ dưới ảnh hưởng của khí gây cười mà ông có thể hiểu được Hegel. Tuy nhiên không ai biết sau khi hiểu xong ông có còn cười được nữa không.

Em trai của William James, Henry, cũng viết rất nhiều tiểu thuyết nổi tiếng. Hóa ra anh em nhà này không phải là lũ đầu trộm đuôi cướp⁽²⁾.

1. Nguyên văn đoạn ca từ trên trong ca khúc này: “Cause there’s music in the air, and lots of loving everywhere” (ND).

2. Ở Mỹ có hai anh em mang họ James (Jesse James và Frank James) chuyên hành nghề

Immanuel Kant

Immanuel Kant (1724-1804) là triết gia Đức/Phổ chíai sáng, được biết tới qua tác phẩm độc đáo của ông về nhận thức học (*Phê phán lý tính thuần túy* [The Critique of Pure Reason]) và đạo đức học (*Phê phán lý tính thực hành* [The Critique of Practical Reason] và *Đặt cơ sở cho môn siêu hình học về đức lý* [Groundwork of the Metaphysic of Morals]). Với nhận thức học, ông thấy cả thuyết duy lý (Mọi tri thức khả tín đều bắt đầu và kết thúc trong tâm thức) và thuyết duy nghiệm (Hầu hết nhận thức đều phải đi qua con đường giác quan để vào được tâm thức) đều không đầy đủ, thành thử ông đã tổng hợp lại hai thuyết đó. Immanuel cũng thấy các mối quan hệ xã hội là rất bất toàn, song đó lại là câu chuyện khác mất rồi.

Søren Kierkegaard

Søren Kierkegaard (1813-1855) nhìn chung được coi là “cha đẻ của thuyết hiện sinh”, mặc dù, thật mỉa mai, mọi người đều cho rằng suốt đời ông chưa quan hệ tình dục lần nào và chưa từng là cha đẻ của một hữu thể có xác thịt nào. Thật ra, mẩu chuyện riêng tư nổi tiếng nhất về ông là việc ông hủy hôn với nàng thiếu nữ Regine Olsen, người mà ông yêu say đắm. Søren Kierkegaard cảm thấy nỗi u sầu không dứt của mình sẽ khiến ông không phù hợp với việc làm chồng, và để nàng Regine Olsen bớt xấu hổ vì bị hủy hôn, ông làm bộ trở

ăn cướp và được coi là các tay cướp vĩ đại nhất lịch sử (ND).

nên một kẻ lưu manh, qua đó, khiến mọi người quay ra đổ hết tội lỗi lên đầu ông.

Ông nghĩ các môn triết học phổ biến vào thời ông, cụ thể là triết học của Hegel, đều không thành công khi tìm cách hệ thống hóa sự hiện hữu của con người, điều mà ông xem là một sự huyền bí mà ta chỉ có thể sống trải chứ không thể hiểu. Ông đắm chìm trong sự huyền bí lớn lao nơi niềm tin Kitô giáo của mình: làm thế nào Sự Vĩnh cửu có thể xuất hiện nơi trải nghiệm hữu hạn của con người. Sự khinh bỉ mà ông dành cho giáo hội Luther ở Đan Mạch thậm chí còn lớn hơn sự khinh bỉ mà ông dành cho các triết gia khác. Ông buộc tội giáo hội vì đã coi thường Kitô giáo, biến nó thành ra điều gì đó mà ai cũng có thể dễ dàng hiểu được. Ông cảm thấy rằng niềm tin phải được hiểu chính xác như điều gì mà mỗi người - như một cá thể cô đơn - cần đạt tới qua cuộc đấu tranh của chính họ với sự sợ hãi và tuyệt vọng.

Bởi không muốn mọi người tiếp nhận quan điểm của mình như thể đó chỉ là thêm một nỗ lực làm triết học khách quan, ông dùng các mẹo mực như là viết kiểu châm biếm và viết bằng tên giả. Ông qua đời vào tuổi 42. Dem theo vào cõi chết cả những cái tôi giả đó.

Lão Tử

Có lẽ Lão Tử sống vào khoảng giữa thế kỷ 6 và 4 TCN, mặc dù vẫn có người đặt nghi vấn về việc có thực là ông hiện hữu hay không. Theo huyền sử, khi đã 80 tuổi, ông khởi hành đi

về hướng mà ngày nay là Tây Tạng, trong lòng đầy thất vọng vì con người không sẵn sàng thực hành triết lý vô vi. Một lính trấn biên được cho là đã đề nghị ông viết lại học thuyết của mình, và văn bản được chép lại ngắn gọn đó sau này được biết tới dưới cái tên là Đạo Đức Kinh, với ý nghĩa rằng “cuốn sách về đạo và về sức mạnh của đạo”.

Pierre-Simon Laplace

Pierre-Simon Laplace (1749-1827) là một nhà bác học kỳ lạ. Ông có đóng góp lớn lao cho ngành thiên văn học với năm tập *Cơ học về các thiên thể* (Celestial mechanics), mà ở đó, ông là một trong những người đầu tiên gợi ý về sự tồn tại của các lỗ đen và khái niệm “sụp đổ hấp dẫn” (gravitational collapse). Ông cũng thực hiện những công việc quan trọng về hàm cầu (spherical harmonics). Và, trong vật lý học toán học (mathematical physics), ba lý thuyết có tính cách mạng đều mang tên ông, Phép biến đổi Laplace (Laplace transform), Toán tử vi phân Laplace (Laplacian differential operator), và Phương trình Laplace (Laplace Equation) (Chúng tôi muốn giải thích hết tất cả mấy thứ này, song có một đối tượng bách chiến bách thắng đã cản chúng tôi lại - đối tượng ấy là bộ óc bã đậu của chúng tôi).

Trong khoảng thời gian riêng tư ít ỏi còn lại của đời mình, Laplace đã kịp cưới *une femme magnifique* (Tiếng Pháp trong nguyên bản: Một thiếu nữ lộng lẫy) chỉ bằng nửa tuổi ông (Lúc đó ông 39 tuổi; làm tính đi nào, các bạn tôi!).

John Locke

John Locke (1632-1704) là triết gia, thầy thuốc, và lý thuyết gia chính trị người Anh. Ông có ảnh hưởng to lớn tới vài nhánh triết học. John Locke cho rằng tâm thức con người lúc mới sinh là một *tabula rasa*, hay một trạng thái trống trơn, tuy nhiên chính tâm thức của ông thì lại không hề ở lâu trong tình trạng ấy. Cùng với các đóng góp cho lý thuyết dân chủ phóng túng (liberal democratic theory) và sự phát triển của phương pháp khoa học, Locke là người đầu tiên coi sự liên tục của ý thức là chìa khóa để định nghĩa cho cái ngã. Ông cũng là một trong những người đầu tiên biện hộ cho sự tách biệt giáo hội khỏi nhà nước và cho sự khoan dung tôn giáo. Ông thường được gọi là cha đẻ của thuyết phóng túng (liberalism), cũng như một trong những cha đẻ của thuyết duy nghiệm (empiricism). Locke chưa bao giờ kết hôn.

Niccolò Machiavelli

Niccolò Machiavelli (1469-1527) là sử gia, triết gia và nhà ngoại giao người Ý. Một số người bảo sẽ không làm ngoại giao theo lối Machiavelli nữa. Một số người khẳng định sẽ vẫn tiếp tục. Cuốn sách dạy cách tự đạt được và duy trì uy quyền của ông có nhan đề là *Quân vương* vẫn là sách bán chạy nhất ngày nay.

Một sự thật ít được biết tới về Machiavelli là ông cũng viết các ca khúc dạ hội, trong đó có ca khúc ngắn phổ biến là “Il Canto de’ Ciurmadori” (Bài hát cho các lang băm). Nghe rất vào!

Maimonides

Rabbi Moses ben Maimon, viết tắt là Maimonides (1135-1204), là một triết gia và nhà thần học Do Thái với học thuyết không chỉ có ảnh hưởng sâu sắc lên các diễn giải đạo đức học và siêu hình học về kinh Cựu Ước, mà còn lên cả triết học của thế giới Hồi giáo Arab, nơi các trước tác của ông hiện vẫn luôn được trích dẫn. Nếu còn sống tới ngày nay, Maimonides hẳn sẽ có các đóng góp sâu sắc cho các cuộc đối thoại về hòa bình cho Trung Đông.

Marcus Aurelius

Người theo thuyết khắc kỷ được nhớ tới nhiều nhất ngày nay có lẽ là Marcus Aurelius (121-180). Ông làm Hoàng đế La Mã từ năm 161 cho tới khi qua đời. Tác phẩm *Suy tưởng* (Meditations) của ông vẫn được đọc và ngưỡng mộ rộng rãi ngày nay. Nếu như hồi đó xe ngựa có thể dùng để dán các nhãn quảng cáo, thì Aurelius hẳn sẽ là một nguồn vô tận các câu quảng cáo kiểu dạy đời. Ví dụ, “Kẻ sống hòa hợp với bản thân sẽ sống hòa hợp với vũ trụ”, hay “Không có điều gì xảy tới với ta mà lại vượt quá cái năng lực do tự nhiên ban cho ta để xử lý nó” – mặc dù ngày nay, câu này có thể được rút ngắn lại là “bạn có thể làm được điều đó”(you can do it).

Herbert Marcuse

Với Marcuse (1898-1979) này, ta có một tổ phụ triết học khác, của phái “Tân Hữu” (New Left), là một phong trào tiến bộ vào

những năm 1960-1970 ủng hộ các quyền dân sự, quyền của người đồng tính, quyền phá thai, quyền sử dụng ma túy và tranh biện bác bỏ tính hợp pháp của cuộc chiến tranh Việt Nam. Marcuse đã sống theo chính thứ triết học luân lý phóng túng của mình, từ bỏ mãi mãi quê hương là nước Đức, vào lúc chủ nghĩa Quốc xã nổi lên. Tuy nhiên ông vẫn là thành viên suốt đời của trường phái Marxist Frankfurt tại Đức có ảnh hưởng lớn tới thế giới với các chỉ trích nhắm vào lý thuyết và thực hành tư bản, phát xít và cộng sản.

Về mặt cá nhân, chúng tôi tự hào khi khẳng định giữa mình và Marcuse chỉ có một chặng ngăn cách⁽¹⁾. Thầy giáo trung học yêu thích của chúng tôi, triết gia chính trị-xã hội và chuyên gia về Kant, Robert Paul Wolff, là bạn ông.

Karl Marx

Nhà kinh tế, xã hội học, và triết gia người Đức, Karl Marx (1818-1883) là triết gia hiếm hoi thực sự đã thay đổi cách sống của con người - thật ra là của hàng triệu con người. Ở Nga, Đông Âu, và Trung Quốc. Cần nói gì thêm nữa không? Lý thuyết duy vật biện chứng của Marx không đơn thuần là lý thuyết về việc xã hội hoạt động và phát triển ra sao, mà nó là một lời kêu gọi làm cách mạng. “Vô sản toàn thế giới liên

1. Con số “six degrees of separation” (6 chặng ngăn cách) ngụ ý rằng mọi người trên thế giới này đều có thể kết nối với nhau gián tiếp qua 6 chặng quen biết hoặc ít hơn. Khái niệm này được Frigyes Karinthy đưa ra năm 1929 và được John Guare phổ biến vào năm 1990 (ND).

hiệp lại” – Marx và bạn đồng chí của ông là Friedrich Engels đã nói thế. Từ thời điểm ấy, thế giới không còn như xưa nữa.

J. M. E. McTaggart

Nhà siêu hình học người Anh, John McTaggart Ellis McTaggart (1866–1925), chưa bao giờ giải thích thỏa đáng tại sao họ của ông lại lặp lại hai lần cụm tên riêng của ông, có lẽ bởi ông không chú ý lắm vào việc đó. Giống như thuyết duy tâm của Hegel. Ông được biết tới nhiều nhất qua cuốn sách *Tính không thực của thời gian* (The Unreality of Time), mà ở đó ông thảo luận rằng thời gian dĩ nhiên là không có thực. Cuốn sách này của ông được xuất bản đầu đó trong thời gian.

John Stuart Mill

Hãy nói về người cha độc đoán, cha của John Stuart Mill, sử gia James Mill, người đã quản lý trên mức chi li quỹ thời gian của Johnny từ khi ông này mới ra đời. Việc học tại nhà của ông bao gồm các buổi học riêng với triết gia xã hội Jeremy Bentham, nhà sáng lập thuyết công lợi, người đã ươm mầm thuyết đó vào đầu óc của cậu bé John Stuart Mill. Không có bạn học nào được cho phép có mặt: bởi ông bố muốn sản xuất ra một thiên tài.

John đã không hề làm cha thất vọng. Ông nói trôi chảy tiếng Hy Lạp cổ vào năm 3 tuổi, học tiếng Latin vào năm 8 tuổi, và hiểu hết mọi điều – từ toán đến thơ – vào năm 12 tuổi.

Không ngạc nhiên là sau quá trình được giáo dục như thế, tuổi trẻ của Mill rơi vào sự trầm cảm. Trong tự truyện, ông kể lại chi tiết việc ông bắt đầu đặt câu hỏi: liệu việc đạt tới mục tiêu (của cả ông và cha ông) là tạo ra một xã hội công bằng có làm ông hạnh phúc. Và ông trả lời, nói một cách chân thành. Không! Nguyên lý cơ bản của thuyết công lợi là: một xã hội công bằng là nơi có được điều thiện hảo hay sự hạnh phúc lớn lao nhất cho số lượng đông nhất. Nhìn cách John được giáo dục, ta thấy ra ngay một mâu thuẫn đáng buồn.

Tuy nhiên, John Stuart Mill luôn được coi là triết gia nói tiếng Anh có ảnh hưởng lớn nhất của thế kỷ 19.

Michel de Montaigne

Bởi nhân vật người Pháp, Michel Eyquem de Montaigne, Huân tước xứ Montaigne (1533-1592) không phải lao động kiếm sống, thế nên ông có thể đi dạo khắp lâu đài Montaigne và trong các khu vườn xa hoa của nó chỉ để làm mỗi một việc: suy tư. Đó là công việc có lẽ ông làm nhiều nhất. Thế rồi ông tạm nghỉ, và một lần nữa, ông lại nhúng cây bút lông ngỗng của mình vào lọ mực mà ông luôn mang theo, rồi ghi nhanh ra các tư tưởng và sự tri nhận của mình để biến chúng thành các tiểu luận kiểu liên tưởng tự do. Rất may, ông là một nhà quan sát và một cây viết phi thường, và các sự phơi trải của ông ("Essais": tiếng Pháp trong nguyên bản: tiểu luận) cho tới nay vẫn là các mẫu mực về thứ tiểu luận cá nhân sâu sắc và tao nhã.

Điều khiến cho Montaigne nổi bật lên như một triết gia chính là việc ông không hề tìm cách đưa ra các lý thuyết trừu tượng hay các hệ thống siêu hình học. Trái lại, ông tạo nên quan điểm của mình bằng cách mô tả các suy tư thấu đáo từ góc độ cá nhân. Một trong những dòng của Montaigne mà chúng tôi ưa thích nhất rất đáng được trích dẫn ở đây là: “Tôi chỉ trích dẫn người khác nếu sự trích dẫn ấy giúp biểu đạt rõ hơn ý tưởng của tôi”.

G. E. Moore

G. E. Moore (1873-1958) là triết gia người Anh. Cùng với Gottlob Frege, Bertrand Russell và Ludwig Wittgenstein, ông là một trong những tổ phụ của triết học phân tích thế kỷ 20. Nhóm này không còn hứng thú với các sự tư biện kiểu siêu hình học, mà chỉ quan tâm tới sự phân tích chi li cẩn trọng về nghĩa và logic của các mệnh đề khoa học và triết học. Sau khi xuất hiện, họ thay đổi diễn trình triết học Anh-Mỹ-Áo cả một thế kỷ tiếp sau, cho đến tận ngày nay.

Moore thích được biết tới với cái tên viết tắt là G. E, hơn là George Edward. Song vợ ông thì lại cứ nhất định gọi ông là Bill [xem thêm về thuyết nữ quyền].

Friedrich Nietzsche

Triết gia người Đức Friedrich Nietzsche (1844-1900), con của một mục sư Tin lành quản nhiệm địa phận Roecken, có lẽ được

biết tới nhiều nhất qua tuyên bố về cái chết của Thượng Đế. Hãy thử nói về sự nổi loạn chống lại cha của mình xem - hay thậm chí Cha (hiểu là Thượng Đế) của mình! Bạn sẽ hiểu ngay ý nghĩa của cái tuyên bố ấy. Qua tuyên bố “Thượng Đế đã chết”, Nietzsche có ý nói rằng *Kitô giáo*, theo quan điểm của ông, không còn phù hợp với thế giới hiện đại. Ông bảo, câu “phước cho những kẻ nhu mì”⁽¹⁾ được sinh ra từ sự oán giận của những kẻ yếu nhắm vào những kẻ thi triển thành công “ý chí hướng tới uy quyền”. Ông gọi những kẻ thi triển thành công ý chí hướng tới uy quyền là “Übermenschen” hay “Thượngnhân” (Rõ ràng là ông không thể hình dung về “Überfrauen” - “Thượng nữ nhân”) “Übermenschen” đôi khi được dịch một cách không thích hợp là “siêu nhân” - gợi ra các hình ảnh của nhân vật Clark Kent (nhân vật chính trong bộ phim *Siêu nhân*) đang cởi quần áo công sở để lộ ra trang phục siêu nhân trong một bối điện thoại.

Các “Übermenschen” này không phải là kẻ bắt nạt; trái lại, sự cao quý bẩm sinh của họ khiến họ phù hợp với vai trò cai trị bầy người tầm thường mà không làm hại chúng.

Không may, cuối đời, Nietzsche trở nên điên loạn, có thể do bệnh giang mai. Có lúc ông bị nhốt vào nhà thương điên, trước khi quay về sống với mẹ ông - người mà, cùng với chị gái ông, sẽ chăm sóc ông cho tới khi ông qua đời.

Ở khía cạnh tích cực, các tác phẩm của Nietzsche có ảnh hưởng lớn lao tới một số nhà thần học và triết gia của thế kỷ 20, bao gồm Heidegger, Sartre, Camus, Derrida, và

1. Kinh Tân Ước, Matthew 5:5 (ND).

Tillich. Ở khía cạnh tiêu cực, thì một phiên bản méo mó của ý niệm của ông về “Thượng-nhân” và “ý chí hướng tới uy quyền” đã được Đảng Quốc xã sử dụng để biện minh cho sự ưu việt của nó.

Martha Nussbaum

Có thể cho rằng Giáo sư Nussbaum là một triết gia người Mỹ nổi tiếng nhất của thế kỷ 21. Thôi được rồi. Cho tới thời điểm này của thế kỷ thôi. Làm gì dữ vậy. Mặc dù tư duy của bà có nguồn gốc rõ ràng từ triết học Hy Lạp - cụ thể là từ Aristotle - bà vẫn nhận thức thấu đáo về ảnh hưởng của các chuẩn tắc văn hóa, như được thấy trong tác phẩm lớn của bà, *Tính mong manh của sự thiện hảo* (The Fragility of Goodness).

Nussbaum truy về tính chất nổi loạn của bà từ việc bà được giáo dục trong một gia đình da trắng thuộc tầng lớp thượng lưu Tin lành giàu có ở New York, nơi đầy ắp các định kiến về chủng tộc và giai cấp. Gần đây, bà cải đạo Do Thái và trải qua nghi lễ trưởng thành bat mitzvah¹⁾. Theo nguồn tin, trong buổi lễ đó, bánh kẹp dưa chuột hay quả mơ đều

1. Nghi lễ “bar mitzvah” (dành cho bé trai) hoặc “bat mitzvah” (dành cho bé gái) là một nghi thức đánh dấu sự trưởng thành cho thanh thiếu niên Do Thái. Họ phải có kiến thức tổng quát về tôn giáo và lịch sử của họ. Họ phải biết những ngày lễ thánh và lý do tại sao lại cử hành những ngày này. Cuối cùng, họ phải thành thạo tiếng Hebrew để có thể dâng những lời cầu nguyện và đọc các bài trong Kinh Thánh (Holy Writ) bằng ngôn ngữ này. Sau khi hoàn thành việc chuẩn bị, họ được các Rabbi kiểm tra. Vượt qua kỳ sát hạch, cộng đoàn sẽ tổ chức lễ “bar mitzvah” dành cho các bé trai và “bat mitzvah” dành cho các bé gái. Sau buổi lễ, họ chính thức là thành viên của hội đường (ND).

không được đem ra mời. Chúng quá là phi Do Thái (nguyên văn *Too Goyishe*).

Derek Parfit

Triết gia người Anh vừa qua đời gần đây Derek Parfit (1942-2017) được coi là siêu sao của triết học luân lý. Sự nổi tiếng của ông phần nào tới từ việc ông tạo ra tính giải trí lớn lao qua vô số thí nghiệm tư duy dị thường. Chúng được đọc như thể kịch bản cho các bộ phim khoa học viễn tưởng kịch tính. Song Parfit cũng có được sự kính trọng lớn lao từ cộng đồng học thuật bởi các nỗ lực dũng cảm của ông nhằm cấu trúc nên một cơ sở duy lý cho các nguyên tắc luân lý, tức điều gì đó mà chưa triết gia nào từng thử làm trong hơn một thế kỷ qua.

Parmenides

Sinh tại Elea (trước đây là Hy Lạp, nay là nước Ý) trong một gia đình giàu có, Parmenides (?540-?TCN) là một con người của văn chương. Ông tạo ra môn siêu hình học của mình trong một bài thơ rất dài có nhan đề “Về Tự Nhiên” (On nature). Một phần của bài thơ, với tiêu đề kiểu Thiên - “Đạo của Chân lý” (The Way of Truth) chính là về “những-gì-tồn-tại” (Có nghĩa là, về “hiện thực”) và về niềm tin của ông rằng mọi thứ đều quy về Một thứ hằng cửu bất biến. Phần khác của bài thơ, “Đạo của Tư kiến” (The Way of Opinions) là về việc tâm thức và cơ cấu cảm giác của con người nắm bắt các

sự vật một cách sai lầm ra sao.

Parmenides thành lập trường và đào tạo ra một số triết gia quan trọng, trong đó có Zeno xứ Elea, bậc thầy nổi tiếng của các nghịch lý.

Blaise Pascal

Nhân vật người Pháp Blaise Pascal (1623-1662) bị mắc trong một tình huống triết học vĩnh cửu: Làm thế nào hòa giải được sự sùng bái phương pháp khoa học và niềm tin vào Chúa trời.

Là một nhà vật lý và toán học phi thường, ông được ghi công cho việc dựng nên một trong những cỗ máy điện toán đầu tiên, thường được xem là “tổ phụ” của máy điện toán hiện đại. Một số công việc có ảnh hưởng nhất của ông trong toán học nằm ở lĩnh vực xác suất - tính toán xác suất. Thật ra, công việc của ông về lý thuyết xác suất đã đóng góp vào việc phát minh ra môn giải tích của G. W. Leibniz, người cũng là một triết gia. Tất cả sự tính toán xác suất này được chứng minh là rất có ích trong trò đánh bạc và các sự phát triển sau này của môn khoa học về định phí bảo hiểm, cũng như trong sự đặt cược nổi tiếng của ông về sự hiện hữu của Chúa trời.

Charles Sanders Peirce

Mặc dù, sau khi Peirce qua đời, Bertrand Russell từng tuyên bố rằng: “Không nghi ngờ gì, [Peirce] là một trong những bộ

óc độc đáo nhất của thế kỷ 19 và chắc chắn là tư tưởng gia người Mỹ vĩ đại nhất lịch sử”, thì vào lúc còn sống, người đàn ông đáng thương ấy chưa bao giờ có được một sự đánh giá cao như thế. Thật ra thì, câu chuyện cuộc đời của Peirce sẽ được đọc như là các chương bi đát nối tiếp nhau.

Rất nhiều giai đoạn Peirce (1839-1914) mắc phải chứng liệt dây thần kinh mặt gây đau đớn, và chứng này thường xuyên khiến ông rơi vào trầm cảm tới mức mẹ ông cũng phải lánh tránh ông (Chủ tịch Harvard, Charles Elliot còn không thể chịu nổi ông). Thêm vào đó, tình trạng kinh tế của ông cũng vô cùng khốn đốn (Một khoản đầu tư vào trang trại ở Pennsylvania đã đi tong). Tuy nhiên, Peirce vẫn liên tục viết các bài về toán học, logic, hóa học, ngôn ngữ học, tâm lý học thí nghiệm và siêu hình học, để rồi rốt cuộc, cùng với William James và John Dewey, ông được coi là Tổ phụ của thuyết thực dụng Mỹ.

Plato

Rất lâu trước khi có “Madonna”, hay “Sting”, hay “Beyoncé”, thì đã có các triết gia Hy Lạp với những tên thật như Socrates, Aristotle, và người nổi tiếng nhất là Plato (428-347 TCN). Một lý do cho việc các triết gia này không cần phải có các biệt danh độc nhất vô nhị (kiểu các ngôi sao nhạc Pop) là bởi dân số của Acropolis vào kỷ nguyên vàng của Hy Lạp không nhiều. Ai mà chả biết “Plato” – chỉ là tên của đúng một con người.

Và, đó quả đúng là một con người phi thường! Plato được xem là Tổ phụ của triết học phương Tây, và vào thời đó, khuôn phép khoa học của triết học bao phủ hầu như toàn bộ lĩnh vực tri thức của con người: khoa học, toán học, suy lý đạo đức (moral reasoning), vũ trụ học. Mọi môn khoa học phải nằm dưới một môn khoa học, và đó là triết học. Các thảo luận của Plato được xem là đặt nền móng cho tất cả những gì xuất hiện sau nó, tới mức mà triết gia người Anh thế kỷ 20, Alfred North Whitehead, từng tuyên bố rằng, “sự đặc tính hóa tổng quát an toàn nhất về truyền thống triết học châu Âu chính là coi nó bao gồm một chuỗi các ghi chép về triết học Plato”.

Karl Popper

Ngài (Sir) Karl Popper (1902-1994), một triết gia sinh tại Vienna và dạy tại trường Kinh tế London, được biết tới nhiều nhất qua sự đóng góp cho môn triết học khoa học, mặc dù ngài cũng viết rất nhiều về lý thuyết và triết học chính trị.

Vào năm 1946, Popper được mời tới London để thuyết trình một tiểu luận có tên là “Có các nan đề triết học không?” (Are there philosophical problems?) tại Câu lạc bộ Các môn khoa học luân lý ở Đại học Cambridge. Phiên thuyết trình do Ludwig Wittgenstein, triết gia sinh tại Vienna và đang dạy tại Cambridge chủ trì. Bài thuyết trình đã gặp rắc rối. Ngài Karl và Wittgenstein bắt đầu cãi nhau kịch liệt về sự khác nhau giữa “một nan đề triết học” và một “sự rắc rối của ngôn ngữ”.

Có thời điểm, Wittgenstein đã lôi cái que cời than nóng trong lò sưởi ra và vẩy vẩy ngay mặt Popper để làm rõ các quan điểm triết học của mình. Tuy nhiên không ai bị thương hết. Vụ cãi nhau này được ghi lại trong cuốn sách bán chạy nhất của Edmond và John Eidinow, *Cây cời than của Wittgenstein*.

Willard Van Orman Quine

W. V. O. Quine (1908-2000) lớn lên tại Akron, Ohio. Nơi cha ông là một thương gia còn mẹ ông làm giáo viên và nội trợ. Ông học toán tại Oberlin và học triết tại Harvard, rồi nhận bằng tiến sĩ vào năm 1932. Trong giai đoạn chiến tranh, ông phục vụ quân đội với vai trò sĩ quan tình báo, giải mã các bức điện của quân Đức.

Quine có thể giảng bài bằng tiếng Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, và Đức. Nhưng, xác suất toán học cao là tin đồn ông giảng bài được bằng cả tiếng thổ dân Arunta là tin xạo.

John Rawls

Triết gia chính trị người Mỹ John Rawls (1921-2002) được biết nhiều nhất qua cuốn sách in năm 1971 của ông *Lý thuyết công lý* (A theory of Justice), mà ở đó, ông định nghĩa công lý như sự công bằng và chế ra bài trắc nghiệm về sự công bằng có tên là “Tấm mạng vô tri” (The veil of ignorance).

Hồi John Rawls còn trẻ, có hai biến cố bi thảm đã đóng vai trò tạo nên cách hiểu của ông về sự bất công của cuộc đời.

Hai người em trai của ông đã nhiễm phải căn bệnh nghiêm trọng từ chính ông - bệnh bạch hầu và viêm phổi - và chỉ sau một năm, cả hai qua đời.

Sau khi tốt nghiệp Đại học Princeton vào năm 1943, ông vào lính bộ binh và chiến đấu ở Nam Thái Bình Dương cho tới khi Thế chiến thứ Hai kết thúc. Sau đó ông giảng dạy tại các trường đại học Princeton, Cornell, MIT, và Harvard.

Rất nhiều người xem ông là triết gia chính trị quan trọng của thế kỷ 20.

Jean-Jacques Rousseau

Jean-Jacques Rousseau (1712-1778) là một triết gia Geneva (vào lúc đó, điều này khiến ông có tính chất Pháp nhiều hơn Thụy Sĩ). Ông còn là tiểu thuyết gia, nhà soạn nhạc, và người viết hồi ký. Các luận cứ đầy nhiệt huyết của ông về sự bình đẳng của con người được xem là một yếu tố kích động cuộc Cách mạng Pháp.

Hồi ký của ông, *Những lời bộc bạch* (Confessions) đã mở ra phong trào văn chương được biết tới dưới cái tên Kỷ nguyên cảm tính (the Age of Sensibility), tức một kỷ nguyên của các hình thức văn chương đậm chất nội chiếu.

Bertrand Russell

Người đoạt giải Nobel, Ngài (Sir) Bertrand Russell, tức Bá tước Russell III (người Anh, 1872-1970), là một nhân vật đa

diện - một nhà logic, toán học, và một sử gia ở cấp độ xuất sắc nhất. Cùng với Frege và Wittgenstein, ông đã làm cách mạng triết học qua việc áp dụng logic phân tích vào diễn ngôn triết học. Trong suốt hơn 90 năm cuộc đời mình, ông là một người ủng hộ hòa bình và nhà hoạt động chính trị kiểu phóng túng được đánh giá cao. Và, dẫu không phải điều gì to tát lắm, nhưng ta cũng nên biết rằng, ông được coi là một người đàn ông rất mê gái - hay như một người bạn ông từng nói đùa rằng, ông mắc chứng “cuồng dâm bất kham” (galloping satyriasis).

Sappho xứ Lesbos

Thậm chí đến người viết tiểu sử kiểu vài gạch đầu dòng cũng khó mà viết được về Sappho. Không có một tư liệu khả tín nào về cuộc đời của bà từng được tìm thấy. Tuy nhiên, người ta nhớ về bà bởi việc tên bà được lấy ra làm thuật ngữ cho tình yêu đồng tính nữ (“Sapphic love”) và cũng như vậy, quê hương bà, Lesbos, được lấy để đặt tên cho những người thực hành thứ tình yêu đó. Tuy nhiên, bà được nhớ tới nhiều nhất là qua các bài thơ lãng mạn mà bà sáng tác. Hầu hết các bài thơ ấy đều không được lưu giữ sau khi bà qua đời, bởi vậy, từ đó, không ai còn được đọc chúng. Nói cách khác, Sappho xứ Lesbos vẫn còn được biết tới rất nhiều, song sự biết tới ấy thì lại có vấn đề.

Jean-Paul Sartre

Jean-Paul Sartre (1905-1980) là một trí thức Pháp. Người ta biết tới ông qua các vở kịch, các bài viết chính trị theo xu hướng cánh tả, và đặc biệt qua tác phẩm triết học lớn của ông, *Tồn tại và Hư vô* (Being and Nothingness). Rất nhiều độc giả thấy phần “Tồn tại” quan trọng hơn hẳn phần “Hư vô”.

Vào thời chiến tranh, Sartre bị bắt giam 9 tháng trong một trại tập trung của Đức. Sau khi nước Pháp đầu hàng Đức Quốc xã, ông gia nhập lực lượng kháng chiến ngầm một thời gian ngắn, trước khi lựa chọn đời sống viết lách. Ông được trao giải Nobel Văn chương năm 1964, nhưng bởi nhất quán với triết học của mình về sự tự do của con người cấp tiến, ông đã từ chối nhận giải thưởng, với lý do “không muốn bị đóng khung vào bất kỳ hệ thống nào”. Thật ra, ông đã từ bỏ văn chương, gọi nó là vật thay thế kiểu trưởng giả cho một đời sống cam kết với thế giới thực.

Đời sống của Sartre chính là ví dụ cho sự cam kết mạnh mẽ của ông với các nguyên tắc nhân đạo, bất chấp niềm tin của ông rằng sự hiện hữu của con người về cơ bản là phi lý. Xin đừng hỏi tiếp.

Ông hâm mộ một mối quan hệ lâu dài với triết gia và trí thức theo thuyết nữ quyền người Pháp, Simone de Beauvoir, dù trong suốt mối quan hệ này, cả hai đều công khai có nhiều bạn tình khác. Sau này, khi Simone de Beauvoir mất, mộ bà được đặt bên cạnh mộ ông. Rõ ràng là, cuối cùng thì cũng tới lúc, mỗi người đều chỉ có một bạn tình duy nhất.

Julian Savulescu

Julian Savulescu, nhà đạo đức sinh học (bioethicist) người Áo (1963-), biên tập viên của tạp chí uy tín, *Y Đức* (Medical Ethics), rất hứng thú với các lợi thế mà công nghệ hiện đại cung cấp cho loài người. Không chỉ ở các thứ Doping giúp tăng hiệu quả thi đấu.

Savulescu là người đề xuất ra thứ mà chính ông đặt tên là “Sinh sản lành mạnh” (procreative beneficence). Ông bảo rằng các bậc cha mẹ trong tương lai tiếp cận được với dữ liệu DNA về những đứa con mà họ sắp sinh sẽ bị ép chỉ được phép cho ra đời những đứa có được sự hứa hẹn một đời sống tốt đẹp và mạnh khỏe nhất trong tương lai. Và, dĩ nhiên, những đứa con với chất lượng DNA kém sẽ bị hủy bỏ. Nói cách khác, đây là việc, ta chỉ giữ lại những đứa trẻ xứng đáng nhất, và sự xứng đáng ấy là theo tiêu chuẩn do ta định ra.

Chính cái đoạn “đời sống tốt đẹp và mạnh khỏe nhất trong tương lai” là điều gây khó hiểu và tạo ra sự giận dữ từ những ai phê phán ông, như những người tán thành Ngụy biện Beethoven (Beethoven fallacy) chẳng hạn. Ngụy biện đó là, nếu như mẹ của Ludwig có thể tiếp cận được với dữ liệu DNA của đứa con mà lúc ấy vẫn đang nằm trong bụng bà, bà hẳn sẽ thấy các dấu hiệu của bệnh điên từ khi đứa con ấy đang là bào thai, và hẳn sẽ phá đi cái thai đó, và theo đó, đóng dấu chấm hết luôn cho “Tụng ca niềm vui” (Ode to Joy) thậm chí cả trước khi nó được viết ra.

Arthur Schopenhauer

Arthur Schopenhauer (1788-1860) sinh tại thành phố tự do Danzig, mà hiện nay thuộc Ba Lan (Gdansk), song khi mới được 5 tuổi, gia đình ông chuyển tới thành phố tự do Hamburg, mà giờ đây thuộc về nước Đức, và việc này có lẽ là nguyên nhân để cậu trai trẻ Schopenhauer thốt lên với tiếng thở dài, “nếu đã từng được thấy một thành phố tự do, bạn sẽ luôn nhận ra nó”. Cha ông là một thương gia rất thành công và luôn ăn mặc chải chuốt. Arthur sẽ phải kế nghiệp kinh doanh của gia đình. Tuy nhiên, cha ông lại đề nghị Arthur lựa chọn: Du lịch một chuyến vòng quanh châu Âu và học việc với một thương gia, hoặc ngồi nhà học để chuẩn bị nhập học vào một trường đại học. Arthur đã chọn đi châu Âu và lần đầu tiên thấy tận mắt sự khốn cùng của những người nghèo. Đây là bước đầu tiên trên con đường đi tới sự hiểu đầy bi quan của ông về hiện hữu. Bước tiếp theo của sự hiểu ấy chính là cái chết của cha ông, khi Arthur mới 17 tuổi. Một cái chết có thể là do tự tử. Bước cuối cùng chính là khi mẹ ông bảo với ông, vào lúc ông 30 tuổi, rằng bà không bao giờ muốn thấy mặt ông nữa. Thằng vô công rồi nghề.

John Searle

Mặc dù hầu như được biết tới trong vai trò là một triết gia về tâm thức (philosopher of mind) và triết gia về ngôn ngữ, John Searle (1932-) cũng luôn là một nhà hoạt động chính trị. Khi còn là sinh viên tại Đại học Wisconsin vào những

năm 1950, Searle đã là một thủ lĩnh của phong trào phóng túng đòi Thượng nghị sĩ Joseph McCarthy phải từ chức. Vào thập kỷ 1960, khi được giữ vị trí giáo sư trọn đời tại Đại học Berkeley, ông đã tham gia phong trào Tự do ngôn luận do sinh viên lãnh đạo. Tuy thế, sau sự kiện ngày 11 tháng 9, ông lại đứng ra biện hộ cho chính sách can thiệp nước ngoài theo lối bảo thủ kiểu mới. Ta hoàn toàn chưa rõ liệu rằng động cơ của ông có phải là cố tình tỏ ra tuyệt đối thiếu nhất quán chỉ để chứng minh rằng ông khác với một cái máy vi tính không.

Henry Sidgwick

Henry Sidgwick (1838-1900) là một tư tưởng gia người Anh. Ngày nay, người ta nhớ tới ông nhiều nhất là qua môn triết học đạo đức của ông. Ông là một nghiên cứu sinh tại Trinity College, Cambridge và dạy triết học cổ điển trước khi được phong giáo sư về triết học luân lý. Tác phẩm *Phương pháp luận đạo đức* của ông với nhiều người, được coi là tác phẩm về đạo đức quan trọng nhất bằng tiếng Anh trong thế kỷ 19.

Sidgwick rất nhiệt tình cổ vũ cho việc phụ nữ có được nền giáo dục cao, và ông đã lập ra Newnham College Cambridge, nơi vợ ông chính là hiệu trưởng. Ông cũng quan tâm tới hiện tượng huyền bí và là nhà sáng lập và chủ tịch đầu tiên của Hiệp hội nghiên cứu ngoại cảm. Tuy nhiên, chưa có bằng cứ nào thuyết phục cho tin đồn rằng chính những người ngoài Trái Đất đã khai giác cho ông về các nguyên tắc luân lý hiển nhiên.

Peter Singer

Peter Singer (1946-) là một triết gia đương đại, người tập trung vào các chủ đề luân lý thực hành như là quyền cho động vật và quyền giết trẻ sơ sinh (infanticide)⁽¹⁾ - ông là người đưa ra ý tưởng có thể giết trẻ sơ sinh trong các trường hợp cụ thể. Có thể hiểu được vì sao Peter Singer dễ dàng trở thành triết gia gây tranh luận nhiều nhất ngày nay, tới mức mà nhiều người còn kêu gọi Đại học Princeton, nơi ông đang giảng dạy, phải sa thải ông.

Không giống hầu hết các triết gia tiếp cận đạo đức học từ quan điểm lý thuyết và trừu tượng, Singer là một nhà đạo đức học ứng dụng và được độc giả và sinh viên của mình biết tới qua “các thí nghiệm tư duy” là các kịch bản có thể xảy ra trong đời thực mà ở đó con người buộc phải đưa ra các quyết định luân lý. Ông đặt cơ sở cho các quyết định luân lý của mình trên điều mà ông gọi là một quan điểm công lợi kiểu thể tục, mặc dù gần đây ông cũng đã chỉnh lại cái nhãn dán cho quan điểm ấy là “quan điểm công lợi kiểu hưởng lạc” (hedonistic utilitarian), nghe vui tai hơn nhiều.

B. F. Skinner

Burrhus Frederic Skinner (cứ gọi tôi là B. F), (1904-1990), là nhà tâm lý học Mỹ có ảnh hưởng nhất thế kỷ 20. Vừa là một nhà

1. Theo đó, nếu một người mẹ giết chết một đứa con dưới 12 tháng tuổi dù với bất kỳ lý do gì thì sẽ bị coi là phạm vào tội giết trẻ sơ sinh. Có nhiều bộ luật buộc tội hành vi này (ND).

tâm lý học, vừa là một triết gia khoa học, ông ủng hộ mô hình cấp tiến của thuyết hành vi hiện đại, tức điều khiển tất cả chúng ta không khác gì một bó phản ứng tự động một cách tự nhiên với các sự kích thích trong môi trường sống. Ý niệm của ông về việc làm chủ môi trường sống để thay đổi các hiệu ứng của nó lên chúng ta dẫn tới sáng tạo của ông ra “Skinner Box” (Hộp Skinner) dùng để phân tích phản ứng của động vật khi được thưởng hay bị phạt. Thật ra, người ta còn đồn rằng ông đã đưa con ông, Deborah, vào trong một hộp Skinner nhiều lần và mỗi lần thì rất lâu khi cô còn nhỏ. Chi tiết của tin đồn ấy cứ được thêm nếm theo cấp số nhân. Câu chuyện còn tới mức bao gồm cả việc, khi 31 tuổi và bị thần kinh, cô con gái còn kiện Skinner vì tội quấy rối. Sau đó cô này thua kiện và tự tử trong một sân chơi Bowling ở Billings, Montana. Thật là các chi tiết vô cùng kịch tính. Song không may cho Deborah, hoặc cũng có thể là, không may cho những kẻ thù dặt, chẳng một chi tiết nào là đúng cả, kể cả việc cô này từng bị đưa vào Hộp Skinner. Thay vào đó, Deborah rõ ràng đã ngủ say như chết trong một kết cấu có gắn máy điều hòa nhiệt độ mà người ta vẫn thường gọi là phòng ngủ, tức điều chả liên quan gì tới mấy vụ huấn luyện phản ứng cả. Hiện cô là nghệ sĩ tại Anh và cho biết rằng mình có cuộc sống hạnh phúc và không bị điên. Cảm ơn các bạn!

Mặc dù vậy, tin đồn lại khiến ta đặt câu hỏi về khía cạnh tâm lý học của tin đồn và về việc làm thế nào mà sự thỏa mãn sinh ra từ việc ngồi lê đôi mách rõ ràng đã là nguyên có cho việc chế ra cả một câu chuyện kỳ quặc về vụ tự tử tại sân chơi Bowling ở Montana.

Socrates

Socrates (người Athens, 470-399 TCN) là triết gia gốc, tổ phụ của nền tư tưởng phương Tây. Ông cũng là cha đẻ của cái gọi là “Phương pháp Socratic” (Socratic Methods) - tức sự suy lý kiểu biện chứng thông qua hỏi đáp, như trong các đối thoại Socratic (Socratic dialogues) chẳng hạn. Mặc dù Socrates không có thời gian để ghi chép lại các tuệ kiến triết học về đạo đức học, chính trị học và siêu hình học, ông có hai học trò là Xenophon và Plato - những người đã ghi chép lại hầu như mọi lời ông nói.

Nhưng có thật thế không nhỉ? Liệu Plato có cài cắm chính triết học của mình vào triết học của Socrates theo kiểu hát nhép?

Chỉ khi ở cùng thời với họ thì ta mới có thể biết rõ sự thật thôi.

Herbert Spencer

Herbert Spencer (1820-1903) là triết gia và nhà xã hội học người Anh. Người ta hầu hết biết tới ông qua việc ông là người, từ rất sớm, đã ủng hộ lý thuyết tiến hóa của Darwin, và áp dụng nó vào xã hội. Ông chế ra thuật ngữ “Sự sống sót cho những kẻ phù hợp nhất”, và triết học của ông về “thuyết Darwin xã hội” đã được sử dụng để biện minh cho sự cạnh tranh kiểu người-ăn-người, tức điều ông cho rằng sẽ giúp phát triển xã hội nói chung. Nói cách khác, ông là “bố già” trí thức bảo kê cho thuyết bảo thủ cấp tiến. Chính những quan

điểm này, chứ không phải việc ông phạm phải “ngụy biện dựa trên bản chất tự nhiên”, mới là thứ gây ra khó khăn cho ông.

Benedict de Spinoza

Spinoza (1632-1677), sinh ra trong gia đình có bố mẹ là người Do Thái. Bố mẹ ông rời khỏi Bồ Đào Nha đến Amsterdam để trốn khỏi toà án dị giáo. Ông được học trong trường dạy giáo lý Talmud và Torah ở giáo xứ của ông, song đã nghỉ học để theo nghiệp kinh doanh của cha. Sau này ông trở thành một thợ mài kính hiển vi - một công việc phải thao tác chính xác nhưng được trả công rất ít tiền. Tuy nhiên ông không lấy làm phiền bởi ông thích một đời sống của trí tuệ hơn là một đời sống chỉ để kiếm tiền.

Trong giai đoạn đó, ông đã được giới thiệu tới một thế giới rộng lớn hơn là những gì ông từng biết trong giáo xứ của mình, trong đó có một nhóm nhà tư tưởng tự do về tôn giáo - những người gặp nhau để nghiên cứu thần học, triết học, khoa học và các tác phẩm của Descartes. Cùng lúc ấy, ông vẫn không từ bỏ truyền thống văn hóa của chính mình và vẫn nghiên cứu tác phẩm của triết gia Do Thái vĩ đại, Maimonides.

Tuy nhiên, Spinoza cuối cùng đã bị giáo xứ của ông tuyên án là dị giáo và bị trục xuất khỏi giáo xứ. Các thành viên khác của giáo đoàn bị cấm liên hệ với ông hay đọc tác phẩm của ông. Các quan điểm thần học và chính trị phóng túng của ông đã khiến ông gặp vấn đề thậm chí với cả cộng

đồng rộng hơn, và bởi lý do này, khi còn sống, ông đã không xuất bản tác phẩm quan trọng của mình là *Đạo đức học* (Ethics). Tác phẩm chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời, song chỉ một năm sau, nó lại bị cấm ở khắp Hà Lan. Người ta tin rằng, việc cấm nó là một việc đạo đức.

Judith Jarvis Thomson

Triết gia Mỹ, Judith Jarvis Thomson (1929-) được biết tới nhiều nhất qua việc bà ủng hộ quyền nạo phá thai và việc bà dùng các thí nghiệm tư duy, như là các dị bản khác nhau của thí nghiệm nan đề toa tàu điện của Philippa Foot. Bà đã kết hợp hai mối quan tâm vào trong kịch bản thí nghiệm vĩ cầm thủ (violinist scenario) nổi tiếng. Bà yêu cầu chúng ta tưởng tượng việc, một ngày, khi thức dậy, ta bỗng thấy mình bị dính vào một vĩ cầm thủ nổi tiếng - kẻ có quả thận bị tổn thương nặng. Thật ra, bởi lý do có cùng nhóm máu với tay vĩ cầm thủ, thế nên ta đã bị người hâm mộ tay vĩ cầm thủ này bắt cóc về để hắn có thể sống dựa vào quả thận của ta. Bác sĩ nói với ta rằng ta sẽ phải dính vào tay vĩ cầm thủ 9 tháng 10 ngày nữa, cho tới khi thận của hắn lành lại.

Kết luận của bà rằng, việc tách cơ thể ta ra khỏi tay vĩ cầm thủ là việc đạo đức, bởi ta có quyền hoàn toàn với cơ thể của mình. Áp dụng logic này vào việc nạo phá thai, bà cũng đi tới kết luận rằng ta không cần phải cãi lý rằng bào thai chưa phải là người; ta chỉ cần lý luận rằng phụ nữ có quyền hoàn toàn với chính cơ thể của họ.

Alfred North Whitehead

Alfred North Whitehead (1861-1947) là một trong những trí tuệ lớn nhất của lý thuyết Logic Anh quốc, và là người, cùng với một bộ óc vĩ đại khác, Bertrand Russell, viết cuốn sách triết học luôn bán chạy nhất, *Các nguyên lý toán học* (Principia Mathematica). Qua ba tập lớn, cuốn sách liệt kê các nền móng cho môn toán học. Nó rất thích hợp là sách gối đầu giường cho các bộ óc vĩ đại.

Trong sự nghiệp sau này của mình, Whitehead chuyển sang triết học khoa học và siêu hình học. Điều này dẫn tới lý thuyết của ông rằng thực tại không hẳn là một nhóm đối tượng mà là một siêu hệ thống các tiến trình tương liên đang phát triển không ngừng (xem tác phẩm *Tiến trình và Thực tại* [Process and Reality] của ông). Trọng tâm của thứ Triết học về Tiến trình chính là luận điểm của Whitehead rằng con người có trách nhiệm phần nào với cách mà tiến trình đa dạng này hoạt động. Gần đây, ý niệm của Whitehead về trách nhiệm cá nhân với tiến trình tự nhiên đã được các triết gia sinh thái ủng hộ.

Ludwig Wittgenstein

Ludwig Wittgenstein (1889-1951) sinh tại Vienna trong một gia đình phú gia địch quốc có tham dự sâu sắc vào thế giới văn hóa của dân thành Vienna vào thời điểm chuyển giao thế kỷ 19 sang thế kỷ 20.

Nhìn dưới tiêu chuẩn nào đi nữa, ông đều là một kẻ lập dị.

Ông có thể tự cảm thấy thất vọng, đi lại căng thẳng, rồi chỉ trích chính tác phẩm của mình và của các triết gia khác. Thầy hướng dẫn ông ở Cambridge, Bertrand Russell, đã xem ông như một thiên tài: Rất nhiều sinh viên của ông ở đó sợ hãi ông.

Sau Thế chiến thứ Nhất, ông trở nên trầm cảm cao độ và trao hết quyền thừa kế khối tài sản lớn của ông lại cho các anh chị em ruột. Ông đã từng nghĩ tới việc tự tử, giống như điều mà cả ba người anh của ông đã làm.

Sau khi tác phẩm đầu tiên của ông là *Luận văn Logic-triết học* (Tractatus Logico-Philosophicus) được xuất bản vào năm 1921, ông cho rằng mình đã là người kết thúc triết học, và theo đó ông lui về một ngôi làng ở vùng xa xôi của nước Áo để gõ đầu trẻ. Người ta nói học sinh của ông đã bị ông đánh mỗi khi giải toán sai.

Ông trở lại với triết học khi vỡ lẽ rằng ngôn ngữ có vô số cách khác nhau kết nối với thế giới, chứ không chỉ có một cách cố định như trong cuốn *Luận văn Logic-triết học* chỉ ra. Tuy nhiên, sự đòi hỏi phải đạt tới tính hoàn hảo đã ngăn ông xuất bản bất cứ điều gì khi còn sống, và cuốn *Những truy khảo triết học* (Philosophical Investigation) cùng các bản thảo khác nữa của ông đã phải đợi hai năm sau khi ông qua đời mới được xuất bản.

Có một lưu ý vui, trong thời gian Thế chiến thứ Hai, ông đã phục vụ tại một bệnh viện ở London trong vai trò cán bộ thương, và giấu nhem đi việc mình là một triết gia nổi tiếng thế giới.

Zeno xứ Elea

Không có gì là bất ngờ, Zeno xứ Elea sinh ra tại chính Elea - miền Nam nước Ý. Các sử gia nghĩ ông sinh vào khoảng năm 490 TCN, và mất vào khoảng năm 430 TCN. Bởi Parmenides đã dạy ông rằng sự chuyển động là điều bất khả về mặt logic, ông đã không di chuyển nhiều cho lắm. Plato kể rằng Zeno từng tới Athens với Parmenides và gặp Socrates, song Plato thì luôn bịa chuyện chỉ để khiến cho các đối thoại của mình hấp dẫn hơn.

Sự thật là ta không biết gì nhiều về cuộc đời Zeno, song có một câu chuyện kiểu được chế ra nghe rất thú vị. Ông được cho là đã bị bắt vì tham gia với nhóm nổi loạn tìm cách lật đổ bạo chúa trị vì ở Elea. Khi bị bắt phải khai ra tên những kẻ đồng mưu, ông đã hỏi liệu mình có thể nói thào vào tai của bạo chúa được không. Sau đó, Zeno được cho là đã cắn vào tai bạo chúa, bám cứng vào đó, bất động. Chỉ cho tới khi quân lính xung quanh đâm chết ông thì họ mới lôi được ông ra. Có lẽ luật sư của ông sẽ vận dụng chiến thuật phòng-thủ-mà-không-chuyển-động này của ông.

Lời cảm ơn

Samara Q. Klein, con gái của Danny, đã đọc và phê bình bản thảo cuối của cuốn sách này, dẫn tới các thay đổi quan trọng giúp cuốn sách trở nên mạch lạc hơn. Cô là một cô gái thông tuệ và chúng tôi thật biết ơn cô.

Patrick Nolan và trợ lý tuyệt vời của ông, Matthew Klise, đã chính là đấng chăn (shepherds) nhân hậu của chúng tôi. Chúng tôi sẽ chẳng thiếu thốn gì⁽¹⁾.

Và luôn là những người vợ của chúng tôi, Eloise Cathart và Freke Vuijst (Klein), những người quan sát nhẵn nại khi chúng tôi cứ mãi mê làm việc của mình, thoái thác các trách nhiệm gia đình. Chúng tôi sẽ đền bù tất cả sớm thôi. À không. Chưa. Thật ra là vậy.

Và cuối cùng, xin được nói một lời về con người mà chúng tôi muốn dành tặng cuốn sách này - đó chính là đại diện và bạn của chúng tôi, Julia Lord. Chắc chắn sẽ không thể có một đồng sự nào tốt hơn được cô.

1. Ở đây, tác giả ngầm dẫn Thánh thi (Psalm) số 23:1: "The LORD is my shepherd; I shall not want" (ND).

Bản quyền ảnh

Chân thành cảm ơn các tổ chức/tòa báo đã cho phép chúng tôi sử dụng các tranh minh họa sau

Trang 12: Paul Noth/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 17: Copyright © SEPS licensed by Curtis Licensing, Indianapolis, IN. All Rights Reserved/Dick Ericson

Trang 20: Bradford Veley/www.CartoonStock.com

Trang 25: Copyright © SEPS licensed by Curtis Licensing, Indianapolis, IN. All Rights Reserved/Dave Carpenter

Trang 30: Harley Schwadron/www.CartoonStock.com

Trang 39: John McNamee/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 42: James Whitworth/www.CartoonStock.com

Trang 48: Tom Cheney/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 52: Copyright © SEPS licensed by Curtis Licensing, Indianapolis, IN. All Rights Reserved/Bill Whitehead

Trang 56: Danny Shanahan/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 62: Drawing © 2014 by Paula Pratt, caption © 2014 by Harvard Business Review

Trang 66: Peter C. Vey/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 72: David Sipress/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 77: Copyright © SEPS licensed by Curtis Licensing, Indianapolis, IN. All Rights Reserved/Bill King

Trang 80: Tom Cheney/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 84: George Booth/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 88: Peter C. Vey/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 92: Andrew Exton/www.CartoonStock.com

Trang 96: Dave Carpenter/www.CartoonStock.com

Trang 100: Avi Steinberg/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 106: Dave Carpenter/www.CartoonStock.com

Trang 111: Copyright © SEPS licensed by Curtis Licensing, Indianapolis, IN. All Rights Reserved/Roy Delgado

Trang 116: Bradford Veley/www.CartoonStock.com

Trang 122: Bradford Veley/www.CartoonStock.com

Trang 128: Carole Cable/www.CartoonStock.com

Trang 132: Leo Cullum/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 135: Amy Hwang/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 139: Mort Gerberg/The New Yorker © Conde Nast

Trang 143: Bradford Veley/www.CartoonStock.com

Trang 150: Hugh Brown/www.CartoonStock.com

Trang 155: Peter Mueller/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 159: Aaron Bacall/www.CartoonStock.com

Trang 163: John Klossner/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 169: Sam Gross/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 174: Reproduced with permission of Punch Ltd., www.punch.co.uk

Trang 179: Mark Lynch/www.CartoonStock.com

Trang 182: Leo Cullum/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 186: Dave Carpenter/www.CartoonStock.com

Trang 191: Aaron Bacall/www.CartoonStock.com

Trang 196: J.B. Handelsman/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 200: Lorenz/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 205: Leo Cullum/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 210: J.B. Handelsman/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 215: Michael Maslin/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 220: Jack Ziegler/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 224: Copyright © SEPS licensed by Curtis Licensing, Indianapolis, IN. All Rights Reserved/Rex May (Baloo)

Trang 230: Leo Cullum/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 233: Leo Cullum/The New Yorker Collection/The Cartoon Bank

Trang 236: Mark Godfrey/www.CartoonStock.com

Trang 241: Aaron Bacall/www.CartoonStock.com

Trang 244: Edward Koren/The New Yorker Collection/The
Cartoon Bank

Trang 248: Matthew Diffie

Trang 252: Bradford Veley/www.CartoonStock.com

Trang 256: Bradford Veley/www.CartoonStock.com

Trang 262: Leo Cullum/The New Yorker Collection/The Cartoon
Bank

Trang 266: Eric Lewis/The New Yorker Collection/The Cartoon
Bank

Trang 271: Rex May (Baloo)/www.CartoonStock.com

Trang 274: Edward Frascino/The New Yorker Collection/The
Cartoon Bank

Trang 278: Fadi Abou Hassan/The Cartoon Movement

Trang 284: Rex May (Baloo)/www.CartoonStock.com

Trang 287: Banx Cartoons

Trang 290: Charles Barsotti/The New Yorker Collection/The
Cartoon Bank

Trang 295: Aaron Bacall/www.CartoonStock.com

Trang 300: Clive Goddard/www.CartoonStock.com

Trang 304: Danny Shanahan/The New Yorker Collection/The
Cartoon Bank

TÔI TU DUY, VẬY THÌ TÔI VẼ

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập	Đặng Thị Minh
Biên tập viên Nhã Nam	Tịnh Đế
Thiết kế bìa	Thu Ngân
Trình bày	Tiến Đạt
Sửa bản in	Kim Ngân

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024 38253841 | Fax: 024 38269578

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh
Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM

59 Đỗ Quang, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 024 35146875 | Fax: 024 35146965
Website: www.nhanam.vn
Email: nhanambook@vnn.vn
<http://www.facebook.com/nhanampublishing>

Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh

Nhà 015 Lô B chung cư 43 Hồ Văn Huê,
Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 38479853 | Fax: 028 38443034
Email: hcm@nhanam.vn

In 3.000 cuốn, khổ 14x20,5cm tại Công ty Cổ phần in Viễn Đông, km19+400, Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ trên số đăng ký xuất bản: 2164-2020/CXBIPH/03-105/ThG và quyết định xuất bản số 870/QĐ-ThG của Nhà xuất bản Thế Giới ngày 18.08.2020. Mã ISBN: 978-604-77-8047-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

Hiện nay, trên thị trường đã xuất hiện hàng loạt cuốn sách làm giả sách của Nhã Nam với chất lượng in thấp và nhiều sai lỗi. Mong quý độc giả hãy cẩn thận khi chọn mua sách. Mọi hành vi in và buôn bán sách lậu đều vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả và nhà xuất bản.